ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

BÁO CÁO

THỰC TRẠNG, PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ LAI CHÂU THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Lai Châu, năm 2022

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU **10**

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN **10**

II. NHỮNG CĂN CỨ XÂY DỰNG **11**

1. Căn cứ pháp lý 11

2. Văn bản, chủ trương của Nhà nước 11

3. Văn bản, chủ trương và các tài liệu của Tỉnh 13

4. Các văn bản, chủ trương, tài liệu của thành phố 15

PHẦN I CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN, XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU **16**

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ-KINH TẾ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN **16**

1. Vị trí địa lý 16

2. Điều kiện tự nhiên 17

3. Tài nguyên thiên nhiên 18

II. ĐIỀU KIỆN VĂN HÓA XÃ HỘI, DÂN CƯ, NGUỒN NHÂN LỰC **19**

1. Văn hóa, lịch sử 19

2. Đặc điểm dân cư và nguồn nhân lực 19

PHẦN II THỰC TRẠNG KINH TẾ- XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, KẾT CẤU HẠ TẦNG, SỬ DỤNG ĐẤT **24**

I. VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ **24**

1. Về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế 24

2. Về phát triển kinh tế 27

3. Về thu, chi ngân sách và đầu tư phát triển 46

II. PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC VĂN HÓA, XÃ HỘI 52

1. Về Giáo dục và Đào tạo 52

2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân 54

3. Văn hóa, thông tin và thể thao 57

4. Lao động, việc làm, công tác giảm nghèo và các vấn đề xã hội 61

5. Khoa học và công nghệ 64

III. VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐỐI NGOẠI 65

1. Về quốc phòng, an ninh 65

2. Về đối ngoại 66

3. Công tác dân tộc, tôn giáo 67

IV. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU 67

1. Thực trạng công tác bảo vệ môi trường 67

2. Hiện trạng ứng phó với biến đổi khí hậu 68

V. KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ 68

1. Hạ tầng giao thông 68

2. Hạ tầng điện 76

3. Hạ tầng cấp thoát nước 77

4. Khu, cụm Công nghiệp 83

5. Bưu chính, viễn thông 83

6. Về thu gom chất thải rắn và vệ sinh môi trường 85

XII. KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI 86

1. Hạ tầng văn hóa, thể thao 86

2. Hạ tầng giáo dục, đào tạo 89

3. Hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khoẻ 89

4. Nhà tang lễ và nghĩa trang 90

XIII. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT 90

1. Hiện trạng sử dụng đất 90

2. Đất nông nghiệp 92

3. Đất phi nông nghiệp 93

4. Đất chưa sử dụng 96

XIV. ĐÁNH GIÁ CHUNG 104

1. Vai trò, vị trí của thành phố đối với tỉnh và khu vực 104

2. Những kết quả đạt được 105

3. Những hạn chế, thách thức 109

PHẦN III QUAN ĐIỂM, LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN, PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KINH TẾ - XÃ HỘI THỜI KỲ 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 112

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 112

1. Quan điểm phát triển của thành phố 112

2. Mục tiêu phát triển 113

3. Các kịch bản phát triển 118

4. Nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá phát triển thành phố Lai Châu đến năm 2030 124

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẾN NĂM 2030 126

1. Phát triển các ngành kinh tế 126

2. Phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội thành phố 142

III. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIANG PHÁT TRIỂN KINH TẾ 156

1. Tổ chức không gian kinh tế thành phố 156

2. Định hướng phân khu chức năng thành phố Lai Châu 157

3. Định hướng phát triển thành phố 160

4. Không gian phát triển các khu chức năng 162

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN ĐẾN 2030 164

1. Định hướng phát triển đô thị 164

2. Định hướng bố trí sắp xếp lại dân cư, xây dựng nông thôn mới 168

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG THÀNH PHỐ LAI CHÂU ĐẾN 2030 169

1. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng thành phố 169

2. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn 182

VI. QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC 183

1. Đẩy mạnh các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường 183

2. Tập trung khắc phục ô nhiễm, cải tạo và phục hồi môi trường, cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của người dân 183

3. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học 183

4. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn thành phố 184

5. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra 184

6. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thành phố 184

VII. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH PHỐ LAI CHÂU ĐẾN 2030 185

1. Mục tiêu phát triển 185

2. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 185

VIII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TÍCH HỢP QUY HOẠCH 199

1. Giải pháp về đầu tư 199

2. Giải pháp dân số, lao động, việc làm và thu hút nguồn nhân lực 202

3. Giải pháp phát triển một số ngành và lĩnh vực chủ yếu 204

4. Giải pháp nâng cao năng lực quản lý hành chính 207

5. Giải pháp về phát triển khoa học và công nghệ, sử dụng hiệu qủa tài nguyên và bảo vệ môi trường 209

6. Giải pháp về hợp tác phát triển 209

7. Về cơ chế chính sách 210

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Biến động dân số thành phố Lai Châu 19

Bảng 2. Diễn biến lực lượng lao động Thành phố Lai Châu..... 21

Bảng 3. Chỉ tiêu phát triển kinh tế thành phố Lai Châu 26

Bảng 4. Giá trị sản xuất Công nghiệp - Xây dựng 29

Bảng 5. Giá trị sản xuất dịch vụ 33

Bảng 6. Một số chỉ tiêu phát triển nông nghiệp thành phố Lai Châu..... 37

Bảng 7. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo xã/phường 40

Bảng 8. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu theo xã/phường..... 42

Bảng 9. Diện tích nuôi trồng thủy sản theo xã/phường..... 44

Bảng 10. Tổng vốn đầu tư công giao 2016-2020 47

Bảng 11. Một số chỉ tiêu về giáo dục 53

Bảng 12. Một số chỉ tiêu về y tế 55

Bảng 13. Chỉ tiêu phát triển xã hội thành phố Lai Châu 58

Bảng 14. Dân số, lao động và việc làm 62

Bảng 15. Tổng hợp giao thông trên địa bàn thành phố đến năm 2020..... 69

Bảng 16. Tổng hợp giao thông nội đô trên địa bàn thành đến năm 2020 72

Bảng 17. Bảng tổng hợp tình hình thực hiện tuyến vận tải hành khách cố định từ thành phố đi nội tỉnh đường bộ đến năm 2020..... 73

Bảng 18. Hiện trạng công trình cấp nước sạch đô thị thành phố Lai Châu 2020..... 78

Bảng 20. Hiện trạng CTTL tỉnh Lai Châu năm 2020 phân theo huyện 82

Bảng 21. Hiện trạng điểm phục vụ viễn thông công cộng có người phục vụ 84

Bảng 22. Danh sách lễ, tết, hội thường niên của các dân tộc trên địa bàn TP. Lai Châu 88

Bảng 23. Hiện trạng sử dụng đất theo đơn vị hành chính năm 2020 91

Bảng 24. Hiện trạng sử dụng đất thành phố Lai Châu đến năm 2020..... 97

Bảng 25. Chỉ tiêu phát triển theo Phương án 1 118

Bảng 26. Phát triển theo Phương án 2 121

Bảng 27. Chỉ tiêu quy hoạch dịch vụ đến năm 2030..... 127

Bảng 28. Chỉ tiêu quy hoạch ngành công nghiệp – xây dựng thành phố đến năm 2030 136

Bảng 29. Chỉ tiêu quy hoạch ngành nông, lâm và thủy sản thành phố đến năm 2030 138

Bảng 30. Phương án phát triển dân số và lao động 143

Bảng 31. Một số chỉ tiêu về giáo dục thành phố đến năm 2030 146

Bảng 32. Các chỉ tiêu về y tế thành phố đến năm 2030 150

Bảng 33. Các chỉ tiêu về an sinh xã hội thành phố đến năm 2030..... 152

Bảng 34. Quy hoạch sử dụng đất thành phố Lai Châu đến năm 2030 188

Bảng 35. Quy hoạch sử dụng đất thành phố Lai Châu đến năm 2030 192

Bảng 36. Diện tích chuyển dịch mục đích sử dụng..... 197

Bảng 37. Ước tính nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội 199

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG ƯU TIÊN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2030 211

PHỤ LỤC 2. DANH MỤC DỰ ÁN THU HÚT ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2030 . 226

PHỤ LỤC 3. MỘT SỐ DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020 229

PHẦN MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

Thành phố Lai Châu có vị trí ở phía Đông Bắc tỉnh Lai Châu. Phía Bắc giáp các xã Lản Nhì Thàng, huyện Phong Thổ và xã Thèn Sin, huyện Tam Đường; Phía Nam giáp các xã Nùng Nàng, Bản Giang, huyện Tam Đường; Phía Đông giáp các xã Tả Lèng, Giang Ma, huyện Tam Đường; Phía Tây giáp xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ.

Thành phố Lai Châu là đô thị loại III trực thuộc tỉnh Lai Châu, là trung tâm hành chính, kinh tế - xã hội, chính trị của tỉnh Lai Châu. Là đô thị có vị trí chiến lược an ninh quốc phòng của tỉnh và vùng Tây Bắc. Thành phố Lai Châu có vị trí địa lý và vai trò đặc biệt quan trọng đối với tỉnh nói riêng và miền núi Tây Bắc Bộ nói chung, có vị trí thuận lợi về mặt phát triển thương mại và dịch vụ, nằm trên trục đường giao thông nối Tây Bắc với tam giác tăng trưởng kinh tế phía Bắc là Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh theo đường QL32. Lợi thế của cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng nối với khu vực Vân Nam - Trung Quốc.

Thành phố Lai Châu có vị trí quan trọng về mặt phát triển thương mại dịch vụ hàng hóa với thuận lợi nằm trên trục đường giao thông chính nối khu Tây Bắc với trung tâm phát triển kinh tế của cả nước là Hà Nội theo QL32, QL 4D và đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai. Lợi thế của cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng nối với khu vực Vân Nam - Trung Quốc, khẳng định tính chất trung tâm thương mại dịch vụ của Tỉnh và vùng phụ cận. Thành phố Lai Châu nằm trên tuyến du lịch Hà Nội - Hoà Bình - Sơn La - Điện Biên Phủ - Lai Châu - Sa Pa.

Bên cạnh đó, Luật Quy hoạch được ban hành với nhiều nội dung mang tính cải cách, đổi mới quan trọng, hướng đến việc xây dựng quy hoạch tích hợp, đa ngành phù hợp với kinh tế thị trường, chú trọng nhiều hơn đến khía cạnh không gian trong quản lý phát triển, đặc biệt là tính liên kết về không gian phát triển. Bước vào thời kỳ mới, quốc gia có Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2021-2030, Quy hoạch tổng thể quốc gia, các Quy hoạch vùng và tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Việc nghiên cứu xây dựng nội dung phương án phát triển thành phố để đảm bảo nghiên cứu các định

hướng, phương án tổ chức không gian phát triển của thành phố để tích hợp vào quy hoạch tỉnh.

Chính vì vậy xây dựng: ***"Phương án phát triển thành phố Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050"*** để có những nghiên cứu đầy đủ, toàn diện về định hướng phát triển, tổ chức không gian, liên kết phát triển của thành phố Lai Châu với các địa phương trong tỉnh cũng như các địa phương khác để tích hợp vào quy hoạch tỉnh.

II. NHỮNG CĂN CỨ XÂY DỰNG

1. Căn cứ pháp lý

Luật Quy hoạch 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018. Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch ngày 22/12/2018. Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch. Nghị quyết 866/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch. Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch. Quyết định số 349/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Thông tư số 08/2018/BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về định mức cho hoạt động quy hoạch. Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định về giá trong hoạt động quy hoạch. Hướng dẫn số 373/BKHĐT-QLQH ngày 22/01/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn về cách thức, mức độ chi tiết tích hợp quy hoạch tỉnh.

2. Văn bản, chủ trương của Nhà nước

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016), bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội

2021-2030. Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 1/1/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Nghị quyết số 06 – NQ/TW ngày 5/11/2016 của về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế. Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Các Nghị quyết khác có liên quan.

Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2050. Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ có liên quan.

3. Văn bản, chủ trương và các tài liệu của Tỉnh

Các đề án, nghị quyết giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung; phát triển hạ tầng thiết yếu; phát triển rừng bền vững; bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp các dân tộc gắn với phát triển du lịch; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý người dân tộc thiểu số và cán bộ chủ chốt cấp xã; đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

Nghị quyết số 05-NQ/ĐH ngày 23/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025. Nghị quyết số 39/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025.

Quyết định số 45/2020/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của UBND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025. Quyết định 1406/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Quyết định 30/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn tại một số bản trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025. Quyết định 1587/QĐ-UBND ngày 27/11/2019 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025. Quyết định 29/QĐ-UBND ngày 14/1/2020 của UBND tỉnh phê duyệt đề án phát triển một số cây dược liệu giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Quyết định số 2426/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt danh mục dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thực hiện chương trình xây dựng NTM thành phố Lai Châu.

Quyết định 623/QĐ-UBND ngày 06/6/2013 của UBND tỉnh về việc Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 19/8/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống y tế tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 04/10/2013 của UBND tỉnh Lai Châu về

việc phê duyệt Quy hoạch phát triển sự nghiệp Thể dục thể thao tỉnh Lai Châu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Quyết định số 643/QĐ-UBND ngày 29/6/2015 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2020, định hướng đến năm 2025. Quyết định số 1578/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển sự nghiệp Văn hóa tỉnh Lai Châu đến năm 2020 định hướng đến năm 2030. Quyết định 1204/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án phát triển cây Quế trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2030. Quyết định 1655/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án khuyến khích phát triển cây Mắc ca tập trung trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2021. Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2030. Quyết định 107/QĐ-UBND ngày 28/1/2021 của UBND tỉnh về kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Lai Châu đến năm 2022, định hướng 2030.

Quyết định số 140/QĐ-BXD ngày 01/02/2013 của Bộ xây dựng về việc công nhận Thành phố Lai Châu là đô thị loại III thuộc Tỉnh Lai Châu. Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận đến năm 2035.

Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 11/12/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thị xã Lai Châu *(nay là thành phố Lai Châu).* Quyết định số 1673/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Lai Châu.

Nghị quyết 139/NQ-HĐND ngày 12/3/2021 của HĐND thành phố thông qua quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

Các Quyết định bổ sung công trình dự án phát sinh đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của thành phố Lai Châu: Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 18/6/2020; số 1054/QĐ-UBND ngày 31/7/2020.

Công văn số 1938/UBND-KTN ngày 11/9/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.

Công văn số 324/UBND-TNMT ngày 28/02/2020 của UBND thành phố Lai Châu về việc triển khai lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Lai Châu.

Công văn số 335/BC-UBND ngày 26/2/2021 của UBND thành phố về kết quả chính thức chỉ tiêu phát triển KTXH năm 2020 trên địa bàn thành phố Lai Châu.

4. Các văn bản, chủ trương, tài liệu của thành phố

Các quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch nông thôn mới trên địa bàn thành phố.

Các Nghị quyết, Báo cáo của Thành ủy, Hội đồng nhân dân, UBND thành phố Lai Châu, kế hoạch, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025, 2030.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 thành phố Lai Châu; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của thành phố/xã, phường.

Niên giám thống kê năm 2010, 2019, 2020 thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

PHẦN I

CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN, XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ-KINH TẾ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN

1. Vị trí địa lý

Thành phố Lai Châu có vị trí ở phía Đông Bắc tỉnh Lai Châu. Phía Bắc giáp các xã Lản Nhì Thàng, huyện Phong Thổ và và xã Thèn Sin, huyện Tam Đường; Phía Nam giáp các xã Nùng Nàng, Bản Giang, huyện Tam Đường; Phía Đông giáp các xã Tả Lèng, Giang Ma, huyện Tam Đường; Phía Tây giáp xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ.

Thành phố Lai Châu có tổng diện tích đất tự nhiên **9.687,99 ha**, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh. Có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển KT-XH, QP-AN của tỉnh; có trục đường quốc lộ 4D đi qua cửa khẩu Ma Lù Thàng (đi Mông Tự - Trung Quốc), nằm trên tuyến du lịch Điện Biên - Sa Pa, qua khu bảo tồn Hoàng Liên - huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai, kết nối với vùng sông Đà. Nằm trên trục đường giao thông nối Tây Bắc với tam giác tăng trưởng kinh tế phía Bắc là Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh theo đường QL32. Lợi thế của cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng nối với khu vực Vân Nam -Trung Quốc.

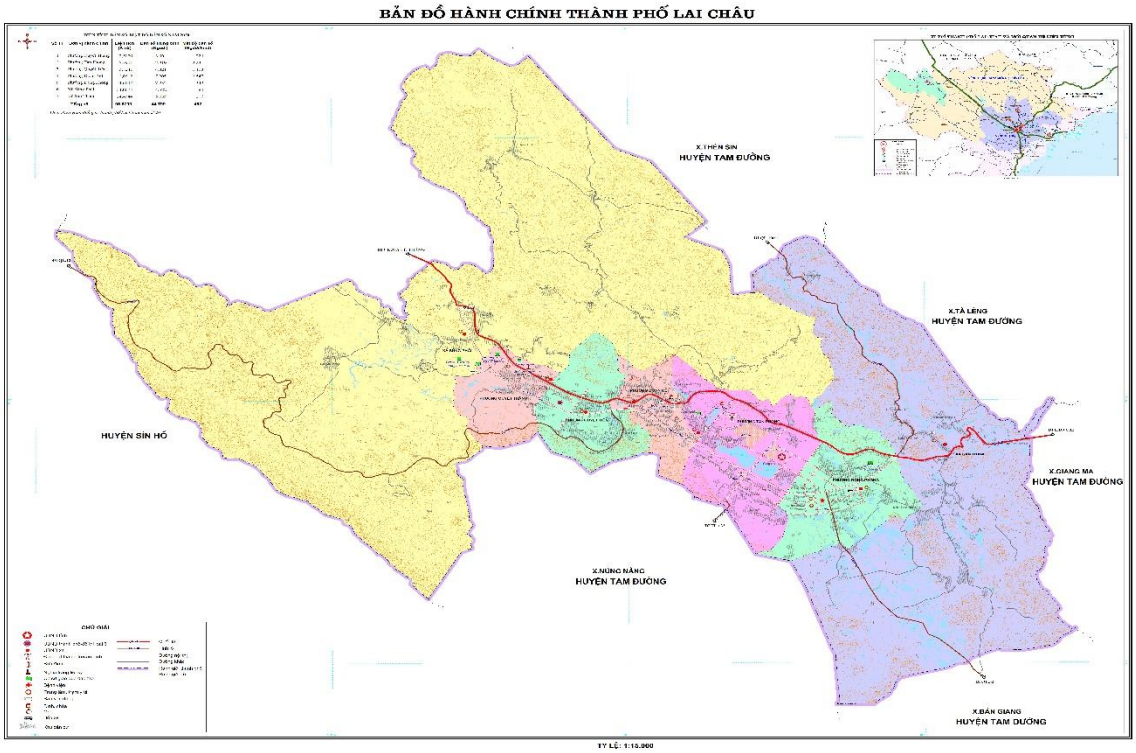

Bản đồ 1. Bản đồ hành chính thành phố Lai Châu năm 2021

2. Điều kiện tự nhiên

Địa hình: Thành phố Lai Châu nằm trong một thung lũng chạy dài từ Tây Bắc xuống Đông Nam, giữa 2 dãy núi Hoàng Liên Sơn và Pu Sam Cáp dọc theo quốc lộ 4D. Địa hình tương đối bằng phẳng, với độ dốc trung bình 5-10%. Phía Tây và Tây Nam là các dãy núi cao, phía Bắc và Đông Bắc có xen kẹp địa hình bát úp với cao độ trung bình 940m. Phía Nam là cánh đồng lúa và đồi chè của nông trường Tam Đường cũ.

Địa chất: của khu vực thành phố Lai Châu gồm ba tầng đá chính là tầng Vân Nam, tầng Điệp Vân Lục và tầng Điệp Đồng Giao. Thành phố có suối Sùng Phài chủ yếu thoát nước vào mùa mưa, lưu lượng không lớn, thoát theo hướng Tây Bắc xuống Đông Nam. Do đặc điểm nằm trên vùng núi đá vôi có nhiều hang động Castơ nên lưu lượng và chất lượng nước dưới đất có khả năng liên quan rất lớn từ nguồn nước mặt và liên quan giữa các hang với nhau, tạo thành dòng chảy ngầm trong đô thị, có khả năng phát tán rộng các tác nhân gây ô nhiễm môi trường.

Khí hậu, thủy văn: Thành phố Lai Châu nằm trong vùng khí hậu Tây Bắc, ảnh hưởng nhiều của địa hình và hoàn lưu khí quyển. Đặc điểm khí hậu là mùa đông tương

đối ẩm. Mùa hạ đến sớm từ tháng 3. Mùa mưa đến sớm từ tháng 4, kết thúc sớm vào tháng 9. Nhiệt độ cao nhất là 33,7^o C, nhiệt độ thấp nhất là 0,4^o C, Nhiệt độ trung bình năm là 19,2^{o}C. Lượng mưa hàng năm khá lớn và phân bố gần như đều trong năm. Hướng gió chủ đạo là hướng gió Đông Nam, tốc độ trung bình 29m/s.

3. Tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên đất, khoán sản: Đất đai phong phú với 04 nhóm đất chính như Nhóm đất phù sa, nhóm đất đen, nhóm đất đỏ vàng và nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi. Rất thuận lợi cho phát triển các loại cây trồng: chè, cây ăn quả và phát triển rừng. ***Thành phố không có điểm mỏ có giá trị lớn, chủ yếu là tài nguyên đá, cát, sỏi - là những nguyên vật liệu xây dựng thông thường***.

Tài nguyên nước: Thành phố có 3 nguồn nước chính: nguồn nước mặt, bao gồm suối Tà Lèng, suối Lùng Than chảy qua xã San Thàng, nguồn nước ngầm nằm ở tầng đá vôi Đồng Giao và một số nguồn nước mạch lộ có chất lượng đảm bảo sinh hoạt của khu vực nội thị.

Tài nguyên rừng: Tổng diện tích rừng trên địa bàn khoảng **2.566,1** ha. Giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố đã trồng mới 137,6 ha rừng, còn lại chủ yếu là rừng phòng hộ, rừng tự nhiên. Rừng Thành phố chủ yếu là rừng cỏ thảm thực vật nghèo, động vật quý hiếm hầu như không có. Thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng mới rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng; thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Việc quản lý tài nguyên rừng còn hạn chế, còn tình trạng chặt phá rừng trái phép.

Tài nguyên du lịch: Thành phố Lai Châu có hệ sinh thái đa dạng, nhiều hang động trên dãy Pu Sam Cáp - Nùng Nàng và khu vực Tả Gia Khâu xã Sùng Phài; nơi có nhiều dân tộc anh em chung sống tạo nên nền văn hoá đa dạng, phong phú. Tài nguyên du lịch của thành phố có tiềm năng từ cảnh quan tự nhiên đến các di tích lịch sử, văn hóa vật thể và phi vật thể, cụ thể: (1) Về cảnh quan và các danh thắng của thành phố; (2) Về các di tích lịch sử, văn hóa vật thể và phi vật thể.

II. ĐIỀU KIỆN VĂN HÓA XÃ HỘI, DÂN CƯ, NGUỒN NHÂN LỰC

1. Văn hóa, lịch sử

Hệ sinh thái đa dạng, nhiều hang động trên dãy Pu Sam Cáp - Nùng Nàng và khu vực Gia Khâu, xã Sùng Phài; nơi có nhiều dân tộc anh em chung sống tạo nên nền văn hoá đa dạng, phong phú để phát triển du lịch.

Tuy nhiên, hoạt động du lịch có mức tăng trưởng khá, bước đầu khai thác hiệu quả các điểm du lịch hiện có; phát triển các loại hình du lịch, sản phẩm du lịch, hình thành nhiều điểm du lịch thu hút du khách trong và ngoài tỉnh. Du lịch chưa khai thác hết tiềm năng, lợi thế; chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư đầu tư phát triển du lịch. Nguồn nhân lực du lịch còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng. Các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch hiệu quả chưa cao.

2. Đặc điểm dân cư và nguồn nhân lực

2.1. Dân số

Giai đoạn 2010-2020, toàn thành phố đạt tăng trưởng dân số bình quân 5,06%/năm, trong đó tăng trưởng chung dân số đô thị đạt 5,38%/năm, tăng trưởng dân số chung nông thôn 3,96%/năm. Trong khi tỷ lệ tăng dân số năm 2010 toàn thành phố đạt 2,0% và năm 2020 giảm xuống còn 1,3%. Như vậy, giai đoạn 5 năm gần đây tốc độ tăng dân số của Thành phố Lai Châu thấp hơn bình quân 10 năm qua, và thấp hơn so với giai đoạn 5 năm trước. Cơ cấu dân số đô thị tăng lên từ 76,3% năm 2010 lên 82,5% năm 2020.

Điều này, tạo nên áp lực lớn cho thành phố trong tiến trình mở rộng quy mô diện tích, cũng như nâng cấp đô thị từ đô thị loại III lên đô thị loại II trong tương lai, nếu chính quyền không có chính sách thích đáng để thu hút nguồn nhân lực tại chỗ và định cư tai thành phố nói riêng và toàn tỉnh nói chung.

Bảng 1. Biến động dân số thành phố Lai Châu

Năm	Dân số (người)			Cơ cấu (%)		
	Tổng dân số	Dân số đô	Dân số	Tổng	Dân số	Dân số

	trung bình	thị	nông thôn		đô thị	nông thôn
Năm 2010	27.350	20.870	6.480	100,0	76,3	23,7
Năm 2011	29.300	21.710	7.590	100,0	74,1	25,9
Năm 2012	31.040	22.420	8.620	100,0	72,2	27,8
Năm 2013	33.500	27.200	6.300	100,0	81,2	18,8
Năm 2014	34.689	28.077	6.612	100,0	80,9	19,1
Năm 2015	35.975	29.844	6.131	100,0	83,0	17,0
Năm 2016	37.260	30.476	6.784	100,0	81,8	18,2
Năm 2017	38.423	31.569	6.854	100,0	82,2	17,8
Năm 2018	40.150	33.155	6.995	100,0	82,6	17,4
Năm 2019	41.931	34.578	7.353	100,0	82,5	17,5
Năm 2020	44.799	35.241	9.558	100,0	82,5	17,5
Tốc độ tăng BQ (%/năm)	5,06	5,38	3,96			

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Lai Châu hàng năm

Năm 2010, tổng dân số trung bình toàn thành phố là 27.350 người, đến năm 2020 đạt 44.799 người (*sau khi đã nhập cả toàn bộ 2.374 người của xã Nậm Loỏng thuộc thành phố Lai Châu và cùng với tốc độ tăng dân số chung của các địa phương trong nội thành phố*). Trong đó dân số khu vực thành thị năm 2010 là 20.870 người và năm 2020 là 35.241 người, chiếm 82,5% toàn dân số của thành phố; dân số khu vực nông thôn khoảng 9.558 người, chiếm 17,5%. Cơ cấu dân số theo nam nữ của thành phố cơ bản cân bằng, năm 2020, số dân là nam chiếm 50,2% và nữ là 49,8%).

Thành phố Lai Châu được công nhận đô thị loại III năm 2013 (Quyết định 140/QĐ-BXD ngày 01/02/2013 của Bộ Xây dựng), đạt mục tiêu quy hoạch. Tổng dân số thành phố đến năm 2015 đạt 36.247 người (mục tiêu QH: 50.000 người) và năm 2020 đạt 45,8 nghìn người. Cơ cấu dân số theo dân tộc: Thành phố có hiện diện đủ 17 dân tộc, trong đó Dân tộc kinh chiếm 71%, dân tộc Giáy chiếm 12%, dân tộc Thái chiếm 6,5%, dân tộc H'Mông chiếm 6%, còn lại là dân tộc khác chiếm 4,5%.

Mật độ dân số trung bình toàn thành phố năm 2020 đạt 774,15 người/km^2, mật độ dân số trung bình tại các phường khoảng 1.630 người/km2.

2.2. Lực lượng lao động

Trong giai đoạn 2010-2020, có tốc độ tăng trưởng bình quân năm về lực lượng lao động (độ tuổi trên 15 tuổi) của thành phố đạt 10,45%/năm, cao hơn gấp 2 lần so với tăng trưởng dân số. Trong đó, giai đoạn 2010-2015 tăng 16,6%/năm, nhưng giai đoạn 2016-2020 giảm xuống còn 4,63%/năm. Tổng số người trong độ tuổi lao động toàn thành phố năm 2010 có 11.510 người, chiếm 42,01% tổng dân số và năm 2020 có 31.107 người, chiếm 69,4% dân số.

Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng bình quân về số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân của thành phố giai đoạn 2010-2020 đạt 10,54% (tương đương với tăng trưởng về lực lượng lao động), trong đó giai đoạn 2010-2015 đạt 15,63%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 3,93%/năm. Tổng số lao động đang làm việc ở các ngành kinh tế quốc dân năm 2010 là 10.828 người, chiếm 94,1% lực lượng lao động, chiếm 39,5% dân số toàn thành phố và tỷ lệ thấp nghiệp chỉ chiếm 5,9%; đến năm 2020 đạt 29.492 người, chiếm 94,8% lực lượng lao động và chiếm 65,3% dân số, với tỷ lệ thất nghiệp còn 1,4%. Thực hiện tốt Đề án đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người lao động. Số lao động được đào tạo nghề và giải quyết việc làm tăng so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động được qua đào tạo chiếm 76% tổng số năm 2010, đến năm 2015 lên tới 80,9% và năm 2020 chiếm 82,8%.

Bảng 2. Diễn biến lực lượng lao động Thành phố Lai Châu

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2019	2020
1	**Dân số**	**Người**	27.350	35.975	41.759	**44.799**
2	**Lực lượng lao động trên 15 tuổi (người)**	**Người**	**11.510**	**24.810**	**29.357**	**31.107**
2.1	Tổng LĐ làm việc trong các ngành kinh tế	Người	10.828	24.326	27.078	29.492
	Công nghiệp-Xây dựng		2.490	7.784	6.971	7.579
	Nông, lâm nghiệp		2.707	5.594	4.991	5.809
	Khu vực dịch vụ		5.631	10.948	15.116	16.104
2.2	Cơ cấu lực lượng lao động	%	100,0	100,0	100,0	100,0
	Công nghiệp-Xây dựng		23,0	32,0	25,7	25,7
	Nông, lâm nghiệp		25,0	23,0	18,4	19,7
	Khu vực dịch vụ		52,0	45,0	55,8	54,6
3	**Năng suất chung toàn bộ nền KT**	**Triệu đồng /người**	**16,5**	**22,7**	**26,8**	**26,3**
	Công nghiệp -Xây dựng		28,6	35,8	38,9	38,0
	Nông, lâm nghiệp		3,8	5,4	8,1	8,0
	Khu vực dịch vụ		17,0	26,9	33,4	33,0
4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%				82,8

5	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%				80,0
5	Tỷ lệ thất nghiệp thành thị (%)		5,90	2,00	1,60	1,40

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo KTXH và niên giám thống kê thành phố

Năm 2020, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 80%. Thông qua các chương trình, dự án của trung ương, của tỉnh, của thành phố và các tập thể, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng, phát triển sản xuất, dịch vụ, thương mại như các công trình xây dựng, các điểm dịch vụ, thương mại, các dự án phát triển nông nghiệp, chăn nuôi....

Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng giảm tỷ lệ lao động lĩnh vực nông nghiệp, tăng tỷ lệ lao động phi nông nghiệp. Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông - lâm - thủy sản giảm từ 25% năm 2010 xuống còn 23% năm 2015 và còn 19,7% năm 2020. Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng năm 2010 đạt 23%, lên 32% năm 2015 và xuống còn 25,7% năm 2020. Lĩnh vực dịch vụ chiếm 52% năm 2010, xuống 45% năm 2015 và còn 54,6% năm 2020. Nguyên nhân cơ cấu lao động trong ngành công nghiệp xây dựng giảm giai đoạn 2016-2020 là do hoàn thành các hạng mục công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn thành phố. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị giảm từ 5,9% năm 2010 xuống còn 1,4% năm 2020, tỷ lệ lao động thiếu việc làm khu vực nông thôn năm 2020 ước 16,9%. Chất lượng nguồn nhân lực được nâng lên: Tỷ lệ lao động qua đào tạo, bồi dưỡng tăng từ 78,9% năm 2011 lên 82,8% năm 2020.

PHẦN II

THỰC TRẠNG KINH TẾ- XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, KẾT CẤU HẠ TẦNG, SỬ DỤNG ĐẤT

I. VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.1. Về tăng trưởng kinh tế

Về giá trị sản xuất: Năm 2010, đạt tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành) của thành phố khoảng 1.018,1 tỷ đồng, trong đó ngành công nghiệp xây dựng 458,16 tỷ đồng, chiếm 45% tổng nền kinh tế của thành phố; ngành dịch vụ đạt 478,52 tỷ đồng, chiếm 47% và ngành nông lâm ngư nghiệp đạt 81,45 tỷ đồng, chiếm 8%. Đến năm 2020 đạt tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành) của thành phố khoảng 7.522 tỷ đồng, trong đó ngành ngành công nghiệp xây dựng 2.321 tỷ đồng, chiếm 30,9% của thành phố, tăng 17 điểm % so với năm 2010; ngành dịch vụ đạt 4.808 tỷ đồng, chiếm 63,9%, giảm 14,2 điểm % so với năm 2010 và ngành nông lâm ngư nghiệp đạt 393 tỷ đồng, chiếm 5,2% và giảm 2,7 điểm % so với năm 2020.

Năng suất lao động tính theo giá trị sản xuất (giá hiện hành) của toàn thành phố đạt 16,5 triệu đồng/lao động của năm 2010, trong đó lĩnh vực nông lâm thủy sản đạt 3,8 triệu đồng/lao động, công nghiệp xây dựng 28,6 triệu đồng/người, dịch vụ 17 triệu đồng/lao động. Đến năm 2020 lên tới 26,3 triệu đồng/lao động, bao gồm lĩnh vực nông lâm thủy sản đạt 8,0 triệu đồng/lao động, công nghiệp xây dựng 38 triệu đồng/người, dịch vụ 33 triệu đồng/lao động.

Từ năm 2010 đến nay, trên toàn thành phố tỷ lệ phường/xã có điện đạt 100%, tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia đạt 100% và tỷ lệ xã phường được phủ sóng PTTH đạt 100%.

1.2. Về chuyển dịch cơ cấu kinh

- Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế (*giá trị sản xuất theo giá hiện hành):* Cơ cấu các ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản và ngành công nghiệp xây dựng. Về cơ cấu kinh tế (theo tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành) của thành phố: Năm 2010, trong tổng giá trị sản

xuất của thành phố, ngành công nghiệp xây dựng chiếm 45% tổng nền kinh tế của thành phố, ngành dịch vụ chiếm 47% và ngành nông lâm ngư nghiệp chiếm 8%. Đến năm 2020, ngành ngành công nghiệp xây dựng chiếm 30,9% tổng nền kinh tế của thành phố; dịch vụ chiếm 63,9% và nông lâm ngư nghiệp chiếm 5,2%.

- Về thu nhập bình quân đầu người: Thu nhập bình quân đầu người (theo giá thực tế) năm 2010 đạt 13,3 triệu đồng/người, năm 2015 đạt 31,8 triệu đồng, năm 2020 đạt 51,5 triệu đồng/người, tăng 38,2 triệu đồng so với năm 2010.

- Về bình quân lương thực trên đầu người đạt 142 kg/người năm 2010, lên 179,7 kg/người năm 2015 và đạt 190,1 kg/người. Đưa tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2010 khoảng 3.890,5 tấn, lên 6.452 tấn năm 2015 và đạt 8.576 tấn năm 2020.

- Về vốn đầu tư toàn xã hội: Tổng vốn đầu tư toàn xã hội của thành phố trong giai đoạn 2011-2020 khoảng 12.592 tỷ đồng, trong đó năm 2011 khoảng 973 tỷ đồng, năm 2015 đạt 1.032,9 tỷ đồng và năm 2020 đạt 1.779,3 tỷ đồng.

- Về thu chi ngân sách: Thu chi ngân sách của thành phố Lai Châu nhìn chung không lớn và luôn trong tình trạng thâm dụng ngân sách.

+ Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố tăng khá, với trổng giá trị thu ngân sách trong giai đoạn 2010-2020 đạt khoảng 1.720 tỷ đồng, trong đó năm 2010 đạt 82,5 tỷ đồng, năm 2015 đạt 134,7 tỷ đồng, năm 2020 đạt 197,6 tỷ đồng (tăng 115,1 tỷ đồng so với năm 2010).

+ Tổng chi ngân sách trên địa bàn thành phố giai đoạn 2011-2020 khoảng 4.068,8 tỷ đồng. Trong đó năm 2011 khoảng 184,8 tỷ đồng, năm 2015 đạt 358,8 tỷ đồng (thâm dụng ngân sách 224,1 tỷ đồng); năm 2019 đạt 616,8 tỷ đồng (thâm dụng 390,9 tỷ đồng) và năm 2020 đạt 434,3 tỷ đồng (thâm dụng 249,3 tỷ đồng). Như vậy, thành phố Lai Châu trong giai đoạn 2015-2020 luôn bị thâm dụng nguồn thu và luôn phải được hỗ trợ từ ngân sách của tỉnh và Trung ương.

- Giá trị xuất khẩu: Tổng giá trị xuất khẩu hàng địa phương trong giai đoạn 2011-2020 ước khoảng 19,5 triệu USD, trong đó năm 2020 đạt 3,1 triệu USD.

- Về chất lượng lao động:

+ Tốc độ tăng trưởng bình quân về số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân của thành phố giai đoạn 2010-2020 đạt 10,5% (tương đương với tăng trưởng về lực lượng lao động), trong đó giai đoạn 2010-2015 đạt 17,6%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 3,9%/năm. Cơ cấu lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân của thành phố có sự chuyển dịch mạnh. Năm 2010, lao động trong ngành dịch vụ chiếm 52%, năm 2020 tăng lên 54,6%; ngành công nghiệp xây dựng từ 23% năm 2010 lên 25,7% năm 2020; ngành nông nghiệp chiếm 25% năm 2010 xuống còn 19,7%.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế năm 2011 đạt 78,9%, năm 2015 đạt 80,9% và năm 2020 đạt 82,8%. Tỷ lệ thất nghiệp từ 5% năm 2010, xuống còn 2% năm 2015 và còn 1,4% năm 2020.

Bảng 3. Chỉ tiêu phát triển kinh tế thành phố Lai Châu

1	**Tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành)**	***Đơn vị***	**2010**	**2015**	**2016**	**2017**	**2019**	**2020**
1.1	Giá trị sản xuất	Tỷ đồng	**1.018**	**4.466**	**4.989**	**6.454**	**7.109**	**7.522**
	Dịch vụ, thương mại		478,5	2.914	3.268	4.143	4.563	4.808
	Công nghiệp - xây dựng		458,2	1.334	1.470	2.010	2.201	2.321
	Nông, lâm nghiệp		81,5	218	250	301	345	393
1.2	Cơ cấu kinh tế	%	100	100	100	100	100	100
	Dịch vụ, thương mại		47,0	65,3	65,5	64,2	64,2	63,9
	Công nghiệp - xây dựng		45,0	29,9	29,5	31,1	31,0	30,9
	Nông, lâm nghiệp		8,0	4,9	5,0	4,7	4,9	5,2
1.3	Thu nhập bình quân	Triệu	13,3	36,0	39,1	50,9	51,6	51,5

	đầu người/năm	đồng/năm						
1.4	Bình quân lương thực đầu người	Kg/người	142,0	178,6	168,9	165,9	157,5	190,1
2	Tổng sản lượng lương thực có hạt	tấn	3.890,5	6.630	6.718	6.676	6.571	8.576
3	Vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng		1.092	1.209	1.513	1.680	1.779
4	Tổng giá trị xuất khẩu hàng địa phương	Tr. USD		2,5	2,8	3,0	3,1	3,1
5	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	82,5	222,7	235,4	301,7	225,9	197,6
6	Năng suất lao động GTSX (giá hiện hành)	tr/lđ	16,5	23,3	24,6	25,8	26,8	26,3
	Nông-Lâm-Thuỷ sản	tr/lđ	3,8	5,7	6,5	7,2	8,1	8,0
	Công nghiệp-Xây dựng	tr/lđ	28,6	37,1	37,8	38,3	38,9	38,0
	Dịch vụ	tr/lđ	17,0	27,2	29,6	31,8	33,4	33,0

Nguồn: Niên giám thống kê hàng năm và báo cáo KTXH của thành phố Lai Châu

2. Về phát triển kinh tế

2.1. Về công nghiệp, xây dựng

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển ổn định, bước đầu đã và đang khai thác tiềm năng lợi thế trên địa bàn như công nghiệp chế biến chè, một số ngành, nghề tiểu thủ công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng. Tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp-xây dựng trên địa bàn thành phố đạt 458 tỷ đồng của năm 2010 (theo giá hiện hành), trong đó lĩnh vực công nghiệp chiếm 33% và xây dựng chiếm

67%; đến năm 2020 đạt 2.321 tỷ đồng, trong đó xây dựng chiếm 76,3% và công nghiệp giảm còn 23,7%.

Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp năm 2010 đạt 151,1 tỷ đồng (giá hiện hành), đến năm 2020 đạt 550 tỷ đồng, tăng 3,64 lần so với năm 2010. Trong 550 tỷ đồng năm 2020, bao gồm khai khoáng 5 tỷ đồng; chế biến chế tạo 336 tỷ đồng; cung cấp nước, quản lý rác thải, nước thải 29 tỷ đồng và công nghiệp khác 180 tỷ đồng. Tuy nhiên, kinh tế từ hoạt động của các nhà đầu tư nước ngoài không có dự án nào được đầu tư tại thành phố Lai Châu.

Trong giai đoạn 2010-2020, giá trị sản xuất ngành xây dựng tăng mạnh, từ 307,1 tỷ đồng (giá hiện hành) năm 2010 lên 1.771 tỷ năm 2020. Riêng trong năm 2020, gồm vốn đầu tư công nghiệp thuộc ngân sách nhà nước 96 tỷ đồng và vốn đầu tư của doanh nghiệp, dân cư và đầu tư khác1.675 tỷ đồng (chiếm 95% tổng giá trị ngành xây dựng).

Một số ngành công nghiệp cụ thể:

- Công nghiệp khai khoáng đạt giá trị sản xuất (giá hiện hành) năm 2015 đạt 12,4 tỷ đồng, chiếm 6,33% tổng giá trị sản xuất cảu ngành công nghiệp; năm 2020 giá trị xảm xuống còn 5 tỷ đồng, chiếm 0,82% và giảm 7,9 tỷ đồng so với năm 2015. Điều này cho thấy, trữ lượng khoáng sản của thành phố không nhiều;

- Công nghiệp chế biến: năm 2015 thành phố Lai Châu đạt giá trị sản xuất (giá hiện hành) khoảng 157,4 tỷ đồng, chiếm 80,39%; năm 2020 đạt 336 tỷ đồng, chiếm 61,15%, tăng 179 tỷ đồng so với năm 2015. Trên địa bàn thành phố Lai Châu có 03 đơn vị chế biến chè, với công suất khoảng 16 nghìn tấn chè tươi; bao gồm Công ty cổ phần Chè Lai Châu (tại tổ 1 phường Tân Phong) công suất trên 12 nghìn tấn chè tươi, Công ty San Chúc Thanh khoảng trên 3 nghìn tấn chè tươi và HTX Thành Giang trên 1 nghìn tấn chè tươi.

- Công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước: giá trị sản xuất năm 2015 đạt 12,5 tỷ đồng, chiếm 13,28%; đến năm 2020 đạt 29 tỷ đồng, chiếm 38,03%, chỉ tăng 16,5 tỷ đồng so với năm 2015.

Sản xuất xi măng: Có 01 nhà máy xi măng Lai Châu với công suất thiết kế 40.000 tấn/năm; trạm nghiền xi măng lò quay, sản phẩm bình quân 13.000 tấn/năm gồm xi măng PCB30, PCB40 đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6260:1997.

Hiện trên địa bàn có tổng số 559 hộ kinh doanh cá thể, 49 doanh nghiệp và hợp tác xã sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, tăng 119 cơ sở so với năm 2010.

Chế biến nông, lâm sản, thực phẩm: Thành phố có 24 cơ sở hợp tác xã chế biến nông, lâm sản, trong đó có 04 dây chuyền chế biến chè hiện đại.

Nghề tiểu thủ công nghiệp: Các làng nghề truyền thống địa phương bước đầu được khôi phục và phát triển góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, đến nay được tỉnh công nhận 01 làng nghề làm các loại bánh dân tộc, 01 nghề truyền thống là nghề nấu rượu; hàng năm giải quyết việc làm bình quân cho hơn 200 lao động.

Sản xuất vật liệu xây dựng (gạch xây dựng, xi măng): hiện có 02 tổ chức khai thác đá làm vật liệu xây dựng, sản lượng hàng năm đạt 120.000 m3/năm.

Bảng 4. Giá trị sản xuất Công nghiệp - Xây dựng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2019	2020
1	**Giá trị sản xuất (giá hiện hành**	**Tỷ đồng**	**458**	**1.229**	**2.201**	**2.321**
	Xây dựng		307	1.033	1.680	1.771
	Công nghiệp		151,1	195,8	521	550
2	Về cơ cấu nội ngành	%	100,0	100,0	100,0	100,0
	Xây dựng		67,0	84,1	76,3	76,3
	Công nghiệp		33,0	15,9	23,7	23,7
2	**Sản phẩm chủ yếu**					

	Đá xây dựng	1000m3	35	16	29	24
	Gạch đất nung	Triệu viên	11,6	11,6	11,6	11,6
	Chè khô các loại	Tấn	1.091	1.810	2.210	2.769
	Gạch lát hè	m2	32.086	18.000	23.500	16.870
	Chế biến gạo	Tấn	541	570	570	570
	Sản phẩm may mặc	1.000 bộ	28	22	28	24
	Rượu địa phương	1.000 lít	155	228	312	334
	Xi măng	tấn	2.322	7.500	13.000	13.000

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Lai Châu hàng năm

2.2. Về thương mại - Dịch vụ, du lịch

2.1.1. Về hạ tầng thương mại, dịch vụ và du lịch

Về hạ tầng thương mại: Mạng lưới thương mại - dịch vụ trên địa bàn thành phố tiếp tục phát triển, đảm bảo cung ứng đủ hàng hoá thiết yếu phục vụ nhu cầu của Nhân dân. Toàn thành phố có 3.963 hộ kinh doanh cá thể, 457 doanh nghiệp, HTX hoạt động trong lĩnh vực thương mại dịch vụ. Hiện trên địa bàn thành phố có tổng số 07 chợ, 03 siêu thị, 01 trung tâm thương mại.

Đối với hệ thống Trung tâm thương mại, siêu thị: trên địa bàn thành phố hiện có 01 TTTM và 03 siêu thị. Hoạt động kinh doanh tại các siêu thị trên địa bàn được duy trì ổn định đáp ứng các mặt hàng tiêu dùng của nhân dân và thực hiện tốt công tác bình ổn giá cả hàng hóa trong dịp tết, lễ và mùa mưa lũ. Đối với Trung tâm thương mại mặc dù đã được đầu tư cơ sở hạ tầng nhưng hoạt động chưa hiệu quả. Ngoài ra, trên địa bàn còn có một số cơ sở kinh doanh hoạt động bán lẻ hàng hóa theo hình thức chuỗi cửa hàng: Media mark, thế giới di động, FPT.

Đối với hệ thống chợ: Đến năm 2020, trên địa bàn thành phố có 07 chợ được xây dựng theo quy hoạch, trong đó: 02 chợ đã chuyển đổi mô hình quản lý *(chợ Trung tâm*

thành phố, chợ phường Quyết Thắng), 02 chợ được đầu tư theo hình thức thu hút đầu tư *(chợ Đầu mối tỉnh Lai Châu, chợ Thực phẩm - khu dân cư số 2, phường Tân Phong)*, 03 chợ do UBND xã, phường quản lý *(chợ San Thàng, chợ Tân Phong I, chợ Tân Phong II)*. Tổng mức đầu tư xây dưng, nâng cấp cải tạo chợ trên địa bàn thành phố giai đoạn 2016-2020 là 125,95 tỷ đồng[(1)]. Tuy nhiên, hiện nay cơ sở hạ tầng tại chợ Trung tâm, chợ Quyết Thắng, chợ Tân Phong I, chợ Tân Phong II đã có dấu hiệu xuống cấp; chợ Trung tâm thành phố do đã tháo dỡ một phần nên hiện tại không đủ vị trí kinh doanh để bố trí cho các hộ kinh doanh nhất là các hộ kinh doanh không thường xuyên. Do có vướng mắc về thủ tục đất đai nên đến nay các doanh nghiệp quản lý chợ *(chợ Trung tâm thành phố, chợ phường Quyết Thắng)* vẫn chưa được giao đất để thực hiện đầu tư xây dựng chợ theo Phương án đã được phê duyệt. Vì vậy, đã ảnh hưởng không nhỏ tới công tác quản lý đô thị, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông và khó khăn trong công tác quản lý.

2.1.2. Về hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch

Về Giá trị sản xuất ngành thương mại- dịch vụ của thành phố trong giai đoạn 2010-2020 có sự tăng trưởng, từ 479 tỷ đồng năm 2010 (giá hiện hành), đến năm 2020 đạt 4.808 tỷ đồng. Riêng trong năm 2020, trong tổng giá trị sản xuất ngành thương mại - dịch vụ 4.808 tỷ đồng, có 72,3% từ doanh thu các hoạt động thương mại (3.477 tỷ đồng); Tài chính ngân hàng, bảo hiểm chiếm 9,5%; Doanh thu ngành vận tải chiếm 4,3%; Khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch chiếm 3,1% và Dịch vụ khác (Quản lý NN, Khoa học-CN, Viễn thông, y tế, giáo dục, an ninh…) chiếm 10,8%.

Về thương mại, dịch vụ: Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ thương mại giai đoạn 2011-2020 đạt 16.513 tỷ đồng (giá hiện hành), trong đó năm 2010 đạt 479 tỷ đồng, năm 2020 đạt 4.808 tỷ đồng. Doanh thu từ ngành du lịch khoảng 31,26 tỷ đồng năm 2010, lên 258,3 tỷ đồng năm 2019 và xuống còn 151 tỷ đồng năm 2020 (do đại dịch covid-19). Doanh thu từ dịch vụ khác năm 2010 đạt 300 tỷ đồng, năm 2020 đạt 519 tỷ đồng (chưa bao gồm quốc phòng, an ninh).

[(1)] Trong đó: Nâng cấp mở rộng chợ San Thàng: 9,75 tỷ đồng; Bồ thường, hỗ trợ, tái định cư mở rông chợ Trung tâm thành phố: 2,8 tỷ đồng; Đầu tư xây dựng chợ Đầu mối tỉnh: 109,5 tỷ đồng; Xây dựng bãi đỗ xe chợ San Thàng: 3,9 tỷ đồng.

Về xuất khẩu: Tổng giá trị xuất khẩu hàng địa phương giai đoạn 2011-2020 đạt 24,22 triệu USD (sản lượng 11.264 tấn). Riêng năm 2010 đạt 1,1 triệu USD, đến năm 2020 đạt 3,1 triệu USD, tăng 2,82 lần so với năm 2010 (mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là chè khô (1.427 tấn); thị trường xuất khẩu tập trung chủ yếu tại các nước Ấn Độ, Đài Loan, Pakistan).

Dịch vụ du lịch: Trong thời gian qua, trên địa bàn thành phố đã tranh thủ các nguồn lực đầu tư xây dựng, nâng cấp hạ tầng các điểm du lịch: Khu Lâm viên thành phố (quy mô 19 ha); Nâng cấp Chợ phiên San Thàng; Bản văn hóa dân tộc Mông gắn với hệ thống hang động bản Gia Khâu 1, xã Sùng Phài (quy mô trên 4 ha); Bản văn hóa du lịch dân tộc Giáy xã San Thàng gắn với chợ phiên xã San Thàng. Phối hợp xây dựng trên 200 tour du lịch liên kết các điểm du lịch của thành phố với các điểm du lịch của các huyện trong tỉnh và các điểm du lịch các tỉnh lân cận. Duy trì, phát triển các đội văn nghệ dân tộc, các lễ hội truyền thống; tăng cường quảng bá, giới thiệu các điểm du lịch. Hoạt động du lịch có mức tăng trưởng khá, giai đoạn 2011-2020, tổng lượt khách du lịch đạt gần 928 nghìn lượt người, tăng bình quân 4,36%/năm; trong đó, năm 2020 có 90,7 nghìn lượt khách, bao gồm khách quốc tế 1,4 nghìn lượt khách, khách nội địa 89,3 nghìn lượt khách. Có trên 100 cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch; với 20 khách sạn (1 khách sạn 3 sao) với 723 phòng, với công suất sử dụng phòng 53% (vào năm 2020) và 46 nhà hàng.

Dịch vụ vận tải: Các cơ sở, loại hình kinh doanh vận tải ngày càng phát triển đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hoá và đi lại của Nhân dân. Trên địa bàn có 146 đơn vị hoạt động trong lĩnh vực vận tải; tổng doanh thu từ hoạt động vận tải giai đoạn 2011-2020 đạt 757 tỷ đồng, bình quân đạt 75,7 tỷ đồng/năm. Riêng năm 2020 đạt 206 tỷ đồng, trong đó vận tải khách đạt 44 tỷ đồng, vận tải hàng hóa 162 tỷ đồng.

Dịch vụ bưu chính viễn thông: Mạng lưới bưu chính viễn thông được đầu tư thiết bị hiện đại, đảm bảo thông tin chính xác, kịp thời phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương và nhu cầu sử dụng của nhân dân; các xã đều có điểm bưu điện văn hoá xã; mạng điện thoại di động phủ sóng toàn thành phố.

Dịch vụ tín dụng ngân hàng: Trên địa bàn hiện có 06 ngân hàng, 02 tổ chức tín dụng Nhân dân thực hiện huy động vốn, cho vay đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh,

thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi theo quy định của Nhà nước đã có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn.

Công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại được coi trọng, góp phần bình ổn thị trường, bảo vệ quyền tiêu dùng cho người dân, tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng, nâng cao chất lượng và giá trị hàng hóa, đáp ứng nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng. Trong 05 năm qua, các lực lượng chức năng thành phố đã kiểm tra, xử lý trường hợp thu NSNN 4.090 triệu đồng.

Hoạt động trưng bày, giới thiệu sản phẩm, dịch vụ: Việc trưng bày và bán sản phẩm tại các đợt hội chợ được tổ chức tại địa phương và các huyện trong tỉnh (Hội chợ thương mại Lai Châu 2019, Hội chợ thương mại - Lễ hội ném còn Mường Tè) bước đầu được một số cơ sở sản xuất kinh doanh quan tâm, tổ chức tham gia. Trong năm 2019-2020, thành phố cũng đã quan tâm tham gia trưng bày, giới thiệu một số sản phẩm truyền thống, đặc trưng của địa phương (gạo tẻ Râu San Thàng, rượu ngô truyền thống Sùng Chô, các sản phẩm chè Lai Châu...) tại Hội chợ thương mại Lai Châu 2019, Hội chợ thương mại - Lễ hội ném còn Mường Tè và phối hợp với Sở Nông nghiệp & PTNT Lai Châu giới thiệu các doanh nghiệp, HTX, cơ sở sản xuất kinh doanh tham gia Hội chợ "Nông nghiệp và các sản phẩm OCOP khu vực phía Bắc" tại Lào Cai năm 2020; Hội chợ "Công nghiệp và Nông sản vùng Tây Bắc" tại Hòa Bình năm 2020.Tuy nhiên công tác trưng bày, giới sản phẩm của các đơn vị sản xuất kinh doanh vẫn còn hạn chế và chưa được quan tâm chú trọng.

Bảng 5. Giá trị sản xuất dịch vụ

Stt	Chỉ tiêu	Đơn giá	2010	2015	2019	2020
1	**Tổng giá trị sản xuất ngành dịch vụ**	*Tỷ đồng*	**479**	**2.569**	**4.563**	**4.808**
a	Tổng doanh thu thương mại	tỷ đồng	479	1.202	3.080	3.477
	Thương nghiệp	tỷ đồng	471	1.182	2.822	3.176

	Dịch vụ lưu trú, ăn uống và tiêu dùng	tỷ đồng	*8*	*20*	*258*	*151*
	Thuốc chữa bệnh, vật tư y tế	tỷ đồng				*150*
b	Tài chính ngân hàng, bảo hiểm	Tỷ đồng				*455*
	Tài chính					*32*
	Ngân hàng					*322*
	Bảo hiểm					*101*
c	Doanh thu ngành vận tải	Tỷ đồng				*206*
	Vận tải khách					*44*
	Vận tải hàng					*162*
d	Khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch	Tỷ đồng	*8*	*188*	*258*	*151*
	Khách quốc tế					*5*
	Khách nội địa					*146*
đ	Dịch vụ khác (chưa bao gồm QP, AN)		*300*	*640*	*640*	*519*
2	**Trị giá hàng hóa xuất khẩu**	triệu USD	1,10	2,17	3,05	3,10
3	**Mạng lưới khách sạn, nhà hàng**					
3.1	Số Khách sạn	cái		8	20	20
	Trong đó: KS 3 sao trở lên	cái		1	1	1
3.2	Số phòng khách sạn	Phòng		360	710	723
	Công suất sử dụng phòng	%		64	67	53

3.3	Nhà hàng	cái		40	46	46
3.4	Lưu lượng khách du lịch	1.000 lượt khách				90,7
	Quốc tế					1,4
	Nội địa					89,3
4	Vận tải					

Nguồn: UBND thành phố Lai Châu

Xây dựng nhãn hiệu sản phẩm một số mặt hàng địa phương: Trong những năm qua, UBND thành phố đã quan tâm chỉ đạo và khuyến khích các tổ chức, cá nhân xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm một số mặt hàng của địa phương. Chỉ đạo xây dựng và triển khai hiệu quả Kế hoạch thực hiện chương trình *"Mỗi xã, phường một sản phẩm"* (OCOP) năm 2020. Đến nay, thành phố có 23 sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên của 10 chủ thể. Qua đó một số sản phẩm đặc trưng của địa phương tiếp tục được duy trì và xây dựng nhãn hiệu sản phẩm như: Sản phẩm Gạo tẻ Râu Lai Châu; Thịt lợn sấy; Thịt trâu sấy... đã được công nhận là sản phẩm OCOP. Tuy nhiên, việc xây dựng nhãn hiệu sản phẩm chưa được các cơ sở sản xuất kinh doanh quan tâm chú trọng thực hiện, số lượng các sản phẩm đã đăng ký nhãn hiệu còn hạn chế, tính cạnh tranh thị trường thấp.

Điểm du lịch cộng đồng: Bản San Thàng, xã San Thàng được UBND tỉnh công nhận là điểm du lịch cộng đồng năm 2014, bước đầu đã đón được lượng khách du lịch nhất định thông qua hoạt động chợ phiên, chợ đêm và trải nghiệm, thưởng thức ẩm thực người Giáy. Bản nằm ngay sát Trung tâm thành phố Lai Châu, có chợ phiên và chợ đêm San Thàng, là một trong những chợ phiên lớn của tỉnh thu hút lượng lớn người dân đến giao thương. Bản nằm ở vị trí thuận lợi, không gian, kiến trúc đẹp, văn hóa truyền thống khá phong phú; từ bản du khách có thể tham quan, trải nghiệm một số điểm du lịch của huy ện Tam Đường: Đồi Thông, ruộng bậc thang Tả Lèng. Người dân đã có ý thức làm du lịch, giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống, cảnh quan môi trường sạch đẹp. Từ năm

2019 đến nay, lượng khách đến với bản và chợ đêm khoảng 100.000 lượt, doanh thu khoảng 20 tỷ đồng.

2.3. Về phát triển nông, lâm nghiệp và thuỷ sản

2.3.1. Về tăng trưởng và chuyển dịch kinh tế của ngành

Trong giai đoạn vừa qua, cả hệ thống chính trị, xã hội trên địa bàn thành phố đã chỉ đạo phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn gắn với triển khai thực hiện hiệu quả các Nghị quyết chuyên đề về lĩnh vực nông nghiệp (Nghị quyết số 02 về phát triển vùng chè chất lượng cao, Nghị quyết số 03 về phát triển rừng, Nghị quyết số 04 về phát triển nông nghiệp hàng hóa). Thành phố đã tập trung chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu trong sản xuất nông, lâm nghiệp, phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, với trọng tâm là các lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi. Đã phát huy điều kiện thuận lợi về thổ nhưỡng, khí hậu, gắn với đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, trình độ thâm canh trong sản xuất, từng bước gắn kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, nâng cao giá trị nông sản hàng hóa của thành phố. Đến nay, thành phố có các sản phẩm chủ lực, đặc trưng và tiềm năng. Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới được cấp uỷ đảng, chính quyền từ thành phố đến cơ sở quan tâm chỉ đạo quyết liệt, có hiệu quả.

Về giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (giá hiện hành): Trong giai đoạn 2010-2020, tổng giá trị sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ) của thành phố đạt 2.044 tỷ đồng (trồng trọt đạt 1.183 tỷ đồng, chăn nuôi đạt 781 tỷ đồng và dịch vụ 79 tỷ đồng), lâm nghiệp đạt 26,4 tỷ đồng, thủy sản 175 tỷ đồng. Trong đó:

- Năm 2010, toàn thành phố giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (giá hiện hành) đạt 81,5 tỷ đồng, trong đó nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, và dịch vụ nông nghiệp) khoảng 73,5 tỷ đồng, chiếm 90,2% tổng giá trị sản xuất của toàn ngành nông nghiệp của thành phố; lâm nghiệp đạt 0,2 tỷ đồng, chiếm 0,2%; thủy sản đạt 7,8 tỷ đồng, chiếm 9,6%.

- Năm 2020, giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 392,9 tỷ đồng, chiếm 5,2% trong cơ cấu ngành kinh tế. Trong đó nông nghiệp 359,8 tỷ đồng, chiếm

91,6% tổng giá trị sản xuất của toàn ngành nông nghiệp của thành phố; lâm nghiệp đạt 4,7 tỷ đồng, chiếm 1,7%; thủy sản đạt 26,6 tỷ đồng, chiếm 6,8%.

Giá trị sản xuất bình quân trên một đơn vị diện tích năm 2015 đạt 46,6 triệu đồng/ha/năm, năm 2020 đạt trên 91 triệu đồng/ha/năm, tăng 68 triệu đồng/ha/năm so với năm 2010.

Bảng 6. Một số chỉ tiêu phát triển nông nghiệp thành phố Lai Châu

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2019	2020
1	**Tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản**	**Tỷ đồng**	**81,5**	**170**	**346**	**392,9**
1.1	*Giá trị sản xuất ngành NN*	*Tỷ đồng*	*73,5*	*154,4*	*315,0*	*359,8*
	Trồng trọt	Tỷ đồng	41,0	81,3	201,0	235,8
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	28,7	67,1	101,0	110,3
	Dịch vụ NN	Tỷ đồng	3,8	6,0	13,0	13,7
1.2	*Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp*	*Tỷ đồng*	*0,2*	*3,0*	*4,7*	*6,5*
1.3	*Giá trị sản xuất ngành Thủy sản*	*Tỷ đồng*	*7,8*	*12,5*	*26,0*	*26,6*
2	**Sản lượng lương thực**	**Tấn**	**3.890**	**6.452**	**6.606**	**8.576**
	Lúa	Tấn	1.861	2.349	2.262	2.897
	Ngô	Tấn	2.029	4.104	4.344	5.679
	Bình quân lương thực đầu người	kg/người		180	158	190
3	**Chăn nuôi**					
	Tổng đàn gia súc	Con	9.230	11.000	13.131	17.258

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2019	2020
	Tổng đàn gia cầm	1.000 con	62	79	136	198
	Thịt hơi các loại (gồm trâu, bò, lợn, gia cầm)	Tấn	907	923	1.667	2.039
4	**Tổng diện tích đất Nông nghiệp**	**ha**	**1.675**	**2.707**	**2.697**	**7.031,0**
	Đất canh tác					2.831,9
5	Diện tích cây hàng năm	Ha	1.068			2.138,0
	Cây lương thực có hạt		896			1.822,0
	Cây màu		95			253,0
	Cây hoa					63,0
6	**Cây công nghiệp**					**1.378,0**
	Cây công nghiệp ngắn ngày					190,5
	Cây công nghiệp lâu năm					1.188,0
7	**Cây chè**					
	Tổng diện tích	Ha		549,1	705,0	960
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	6.494	6.766	8.000	10.024
	Sản lượng chè khô các loại	Tấn	1.091	1.810	2.210	2.769
8	Thủy sản					
	Diện tích nuôi	Ha				119,8
	Năng suất	tạ/ha				40,4

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2019	2020
	Sản lượng	Tấn	**215,9**	**389,5**	**474,1**	**484**
9	Lâm nghiệp					5.590,4
a	Tỷ lệ che phủ rừng	%	16	25,6	28,1	27,2
b	Diện tích đất lâm nghiệp	Ha				3.030,8
	Đất có rừng					2.566,1
	Đất rừng trồng chưa thành rừng					116,0
	Đất không có rừng					348,7
c	Rừng cảnh quan đô thị (ngoài qh 3 loại rừng)					37,6
d	Chăm sóc rừng trồng					29,2
đ	Khoanh nuôi bảo vệ tái sinh rừng					2.522,0
10	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%				95,0
	Tỷ lệ hộ dân tộc tiểu số được sử dụng nước hợp vệ sinh	%				95,0
	Tỷ lệ hộ dân tộc tiểu số được sử dụng hỗ xí hợp vệ sinh					80,0

2.3.2. Về trồng trọt

Đã hình thành vùng sản xuất hàng hóa với trên 340 ha lúa thuần chất lượng; 940 ha chè chất lượng cao; 163,97 ha cây ăn quả, chủ yếu cây ăn quả có múi và cây ôn đới;

269 ha cây mắc ca; có trang trại đầu tư sản xuất rau an toàn, rau sạch sản xuất theo định hướng công nghệ cao trên địa bàn các xã San Thàng, Sùng Phài, phường Quyết Tiến.

- Về diện tích: tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt năm 2010 đạt 896 ha, chiếm 1,8% toàn tỉnh và đến năm 2020 khoảng 1.822,2 ha, chiếm 2,5% toàn tỉnh (trong đó diện tích cach tác 1.200 ha, còn lại là diện tích tăng vụ trên 600 ha). Như vậy, cơ cấu diện tích cây lương lực có hạt so với toàn tỉnh tăng do năm 2020, thành phố sát nhập xã Sùng Phài về.

- Tổng sản lượng lương thực có hạt giai đoạn 2011-2020 đạt 63.376 tấn; trong đó riêng năm 2010 đạt 3.890 tấn (lúa 1.861 tấn, ngô 2.029 tấn), chiếm 2,4% toàn tỉnh; năm 2015 đạt 6.452 tấn, vượt mục tiêu quy hoạch 3.122 tấn (QH năm 2015: 3.330 tấn) và chiếm 3% toàn tỉnh; năm 2020 đạt 8.527,5 tấn (lúa 2.897 tấn, ngô 5.677 tấn), tăng 4.637 tấn so với năm 2010 và chiếm khoảng 3% tổng sản lượng lương thực có hạt của toàn tỉnh.

Bảng 7. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo xã/phường

Stt	Xã phường	Đơn vị	2015	2016	2017	2018	2019	2020	TTBQ (%)
I	**Tổng**	**Ha**	**1.550,1**	**1.424,1**	**1.388,9**	**1.297,4**	**1.332,4**	**1.822,2**	**3,3**
1	P.Quyết Thắng		130,4	119,8	122,1	109,5	115,1	115,1	(2,5)
2	P.Tân Phong		38,1	35,0	33,0	31,0	31,0	31,5	(3,7)
3	P.Quyết Tiến		26,7	24,5	23,3	23,3	22,3	21,0	(4,7)
4	P.Đoàn Kết		48,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	(1,7)
5	Sùng Phài		500,6	459,9	470,3	402,1	444,3	943,3	13,5
6	P.Đông Phong		131,7	121,0	117,0	117,0	121,0	120,0	(1,8)

7	X.San Thàng		674,3	619,5	578,8	570,2	554,4	547,0	(4,1)
II	**Sản lượng**	**Tấn**	**6.550**	**6.630**	**6.718**	**6.434**	**6.544**	**8.527**	**5,4**
1	P.Quyết Thắng		543	550	578	541	568	565	0,8
2	P.Tân Phong		171	173	167	160	148	160	(1,4)
3	P.Quyết Tiến		114	115	111	112	109	102	(2,1)
4	P.Đoàn Kết		203	205	205	213	215	211	0,8
5	Sùng Phài		2.152	2.179	2.271	2.081	2.188	4.161	14,1
6	P.Đông Phong		553	559	550	586	599	573	0,7
7	X.San Thàng		2.814	2.848	2.835	2.740	2.717	2.755	(0,4)
III	**Năng suất**	**Tấn/ha**	**4,23**	**4,66**	**4,84**	**4,96**	**4,91**	**4,68**	**2,1**
1	P.Quyết Thắng		4,16	4,59	4,73	4,94	4,94	4,91	3,4
2	P.Tân Phong		4,49	4,95	5,07	5,17	4,79	5,07	2,4
3	P.Quyết Tiến		4,27	4,70	4,76	4,81	4,89	4,86	2,7
4	P.Đoàn Kết		4,20	4,63	4,63	4,81	4,85	4,76	2,5
5	Sùng Phài		4,30	4,74	4,83	5,18	4,92	4,41	0,5
6	P.Đông Phong		4,20	4,62	4,70	5,01	4,95	4,78	2,6
7	X.San Thàng		4,17	4,60	4,90	4,80	4,90	5,04	3,8

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Lai Châu hàng năm

- Sản lượng bình quân lương thực đầu người năm 2011 đạt 176 kg/người, bằng 33% trung bình toàn tỉnh; đến năm 2015 đạt 180kg/người, bằng 35,8% bình quân toàn tỉnh; năm 2020 đạt 190 kg/người, tăng 14kg/người so với năm 2011.

Năm 2020, diện tích cây chè của toàn thành phố là 960 ha, chiếm 12,5% tổng diện tích cây chè của toàn tỉnh, cây ăn quả 158,9 ha, cây mắc ca 280,2 ha... Trong đó tổng diện tích chè trồng mới giai đoạn 2011-2020 đạt 234,23 ha. Tổng sản lượng chè búp tươi cả giai đoạn 2010-2020 khoảng 79.233 tấn, trong đó riêng năm 2010 khoảng 6.494 tấn, năm 2015 đạt 6.766 tấn (mục tiêu QH: 8.871 tấn), năm 2020 đạt 10.133 tấn (chiếm 29% tổng sản lượng chè của toàn tỉnh), tăng gấp 1,6 lần (3.639 tấn) so với năm 2010. Sản lượng chè khô 2.769 tấn, trong đó xuất khẩu đạt 1.427 tấn, chiếm 52% sản lượng chè khô của toàn thành phố.

2.3.3. Về hoạt động chăn nuôi

Hình thành các mô hình chăn nuôi trang trại, HTX, kinh tế trang trại chăn nuôi bán công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn thực phẩm, kiểm soát dịch bệnh, hiện trên địa bàn thành phố có 10 trang trại được cấp giấy chứng nhận trang trại.

Tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn thành phố năm 2010 khoảng 9.230 con, năm 2015 lên tới 11.000 con và năm 2020 đạt 17.258 con; tốc độ tăng trưởng đàn gia súc trung bình hàng năm đạt trên 6,8%/năm, vượt mục tiêu QH, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 7,4% (mục tiêu QH: 4,7%), giai đoạn 2016-2020 đạt 5,4% (mục tiêu QH: 3%).

Sản lượng thịt trong giai đoạn 2010-2020 trên địa bàn thành phố tăng theo các năm, nhưng chưa có sự đột phá về sản lượng, trong đó cơ cấu sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng luôn chiếm đại đa số, và đạt mức 91-92% tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồn. Năm 2010 đạt tổng sản lượng thịt khoảng 907 tấn, năm 2020 đạt 2.039 tấn, với tốc độ tăng 8,8%/năm.

Bảng 8. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu theo xã/phường

SSt	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	TTBQ

										(%/năm)
1	Số lượng trâu	Con	1.350	1.320	1.170	1.120	1.013	899	1.317	(0,2)
	Sản lượng thịt	Tấn	62	68	79	80	83	95	103	5,2
2	Số lượng bò	Con	380	230	240	359	218	212	470	2,1
	Sản lượng thịt	Tấn	10	13	14	15	15	16	25	9,6
3	Số lượng lợn	Con	6.710	8.960	10.500	12.240	16.045	11.457	14.282	7,8
	Sản lượng thịt	Tấn	605	842	910	1.017	1.120	1.150	1.328	8,2
4	Số lượng gia cầm	Con	59.190	79.000	88.000	95.000	122.000	136.000	198.000	12,8
5	Số lượng ngựa	Con	400	220	140	240	249	209	453	1,3
6	Số lượng dê, cừu	Con	140	270	130	310	240	354	736	18,1

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Lai Châu hàng năm

2.3.4. Về thủy sản

Mở rộng diện tích và quy mô nuôi trồng thủy sản; triển khai các chính sách hỗ trợ các hộ chuyển đổi diện tích canh tác kém hiệu quả sang nuôi trồng, khai thác thủy sản; khuyến khích đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đưa các giống thủy sản có năng suất, chất lượng, giá trị kinh tế cao vào nuôi thả. Đã quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản tập trung trên địa bàn thành phố tại bản Đông, xã San Thàng với diện tích trên 30ha.

- Về diện tích NTTS: Tổng diện tích NTTS toàn thành phố đạt 74 ha, chiếm 12,6% toàn tỉnh; năm 2015 duy trì ở mức 110,7 ha và năm 2020 đạt tổng diện tích ao nuôi trồng thủy sản trên địa bàn là 119,8 ha.

- Sản lượng thủy sản: tổng sản lượng thủy sản năm 2010 đạt 215,9 tấn, năm 2015 khoảng 389,5 tấn và năm 2020 khoảng 484,1 tấn.

- Năng suất bình quân nuôi trồng thủy sản năm 2010 đạt 1,96 tấn/ha, năm 2015 lên tới 3,52 tấn/ha và năm 2020 khoảng 4,04 tấn/ha. Nguyên nhân tăng năng suất do một số cơ sở sản xuất nuôi cá nước lạnh thâm canh, nuôi cá ao hồ thâm và bán thâm canh, mô hình VAC.

Bảng 9. Diện tích nuôi trồng thủy sản theo xã/phường

Stt	Xã phường	Đơn vị	2015	2016	2017	2018	2019	2020	TTBQ (%)
I	Tổng diện tích	Ha	103,8	112,8	115,5	115,5	115,6	122,3	3,3
1	P.Quyết Thắng		2,3	2,5	2,5	2,5	2,5	2,74	106,5
2	P.Tân Phong		6,4	7,0	4,8	4,9	4,9	3,62	75,6
3	P.Quyết Tiến		1,5	1,6	1,6	1,6	1,6	3,26	111,6
4	P.Đoàn Kết		0,9	1,0	1,0	1,0	1,0	1,37	108,7
5	X.Nậm Loỏng		2,2	2,4	2,3	2,4	2,5	4,03	109,4
6	P.Đông Phong		23,8	25,9	25,9	25,7	25,8	19,29	108,2
7	X.San Thàng		66,6	72,4	77,4	77,4	77,4	87,95	116,1
II	Tổng diện tích NTTS	Ha	103,8	112,8	115,6	115,5	115,6	122,3	111,3
	Thâm canh, bán thâm canh		25,6	26,37	27,74	33,93	37,67	28,97	147,1
	Quảng canh và quảng canh cải tiến		78,2	86,43	87,86	81,58	77,89	93,29	99,6

Stt	Xã phường	Đơn vị	2015	2016	2017	2018	2019	2020	TTBQ (%)
III	Cơ cấu	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nuôi thâm canh và bán thâm canh		24,7	23,4	24,0	29,4	32,6	23,7	132,2
	Nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến		75,3	76,6	76,0	70,6	67,4	76,3	89,5

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Lai Châu hàng năm

2.3.5. Về lâm nghiệp

Thực hiện có hiệu quả dự án khoán khoanh nuôi, bảo vệ rừng, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; phát triển trồng rừng kinh tế, rừng cảnh quan, thực hiện các mô hình nông - lâm kết hợp góp phần tạo việc làm, nâng cao vai trò, trách nhiệm của chủ rừng trong công tác bảo vệ, phát triển rừng.

Năm 2020 tổng diện tích rừng quy hoạch cho lâm nghiệp trên địa bàn đạt 3.034,8 ha, trong đó đất đã có rừng 2.566,1 ha, đất rừng trồng chưa thành rừng 115,99 ha, đất không có rừng 367 ha. Đất rừng cảnh quan đô thị đạt 37,64 ha, chăm sóc rừng trồng 29,2ha. Khoanh nuôi và bảo vệ rừng 2.552 ha.

Tỷ lệ che phủ rừng từ 16,4% năm 2010, đến năm 2015 đạt 25,6% *(Mục tiêu QH: 45%)*, năm 2020 đạt 26,88% (2.604/9.688 ha), tăng 10,8 % so với năm 2010.

2.3.6. Về nông thôn mới

Chương trình xây dựng nông thôn mới được quan tâm thực hiện; đã phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng NTM đối với 02 xã và phê duyệt quy hoạch chi tiết khu vực sản xuất nông nghiệp hàng hóa xây dựng NTM xã San Thàng, quy hoạch chi tiết Khu bản du lịch Gia Khâu I xã Nậm Loỏng (nay là xã Sùng Phài).

Đến nay, trên địa bàn toàn thành phố có 290 tuyến đường giao thông nông thôn với chiều dài 88 km được bê tông hóa, tỷ lệ đường GTNT được cứng hóa mặt đường

đạt 95%, một số tuyến chính được nhựa hóa; đầu tư nâng cấp và làm mới công trình kênh mương thủy lợi, đầu tư điện, nước sinh hoạt, 75% các tuyến kênh mương thủy lợi được kiên cố hóa; 100% số hộ gia đình khu vực nông thôn được sử dụng điện lưới Quốc gia, 100% số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh, 95% số hộ được sử dụng nước sạch; 02 xã có điểm bưu điện xã, điểm truy cập Internet, sách báo; 01 chợ (chợ San Thàng) đã được đầu tư nâng cấp, mở rộng gắn với phát triển du lịch.

Hệ thống trường học được đầu tư nâng cấp, xây mới kiên cố; trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập được đầu tư mua sắm đồng bộ; tỷ lệ phòng học kiên cố và bán kiên cố đạt 100%; 02/02 xã có trạm Y tế đạt chuẩn Quốc gia về Y tế xã; 2/2 xã có nhà văn hóa, trên 90% bản có có nhà văn hóa đảm bảo tiêu chuẩn; 95% rác thải khu vực nông thôn được thu gom, xử lý hợp vệ sinh đảm bảo quy trình kỹ thuật.

Đến nay, có 2/2 xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; thành phố Lai Châu được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

3. Về thu, chi ngân sách và đầu tư phát triển

3.1. Về thu chi ngân sách

Thu chi ngân sách của thành phố Lai Châu nhìn chung không lớn và luôn trong tình trạng thâm dụng ngân sách. Tổng thu ngân sách địa phương giai đoạn 2011-2020 đạt 4.213,5 tỷ đồng; trong đó thu ngân sách trên địa bàn đạt 1.719,9 tỷ đồng.

- Về thu ngân sách nhà nước: trên địa bàn thành phố tăng khá, năm 2010 đạt 82,5 tỷ đồng, năm 2015 đạt 134,7 tỷ đồng, năm 2020 đạt 197,6 tỷ đồng, tăng 115,1 tỷ đồng (gấp 2,4 lần so với năm 2010).

- Về chi ngân sách: Tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2011-2020 ước khoảng 4.101 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách trên địa bàn thành phố năm 2015 đạt 358,8 tỷ đồng (thâm dụng ngân sách 224,1 tỷ đồng); năm 2019 đạt 616,8 tỷ đồng (thâm dụng 390,9 tỷ đồng) và năm 2020 đạt 434,3 tỷ đồng (thâm dụng 236,7 tỷ đồng).

Mặc dù, hiện thành phố Lai Châu trong giai đoạn 2015-2020 luôn bị thâm dụng nguồn thu và luôn phải được hỗ trợ từ ngân sách của tỉnh và Trung ương. Nhưng trong thời gian qua, công tác quản lý, điều hành chi ngân sách luôn bám sát thực tế, thực hiện nghiêm túc Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thi hành, đảm bảo tiết kiệm, chống

lãng phí; chi ngân sách bám sát dự toán, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương, góp phần phát triển kinh tế, đảm bảo chính sách an sinh xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng.

3.2. Về đầu tư công trung hạn

Trong giai đoạn 5 năm gần đây việc đẩy mạnh đầu tư công luôn gắn với đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính nhằm tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thực sự thông thoáng, minh bạch, thuận lợi và bình đẳng giữa mọi thành phần kinh tế, tạo động lực thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp.

Riêng trong giai đoạn 2016-2020, tổng Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 của thành phố với 785.645 triệu đồng, trong đó đã được giao 708.235 triệu đồng, đạt 90,1% kế hoạch giao; lũy kế giải ngân đến thời điểm báo cáo là 659.670 triệu đồng, đạt 93,1% tổng số vốn đã được giao; thực hiện đầu tư 132 dự án, trong đó 46 dự án tiếp chi và chuyển tiếp, 86 dự án khởi công mới.

Cơ cấu vốn đầu tư công trung hạn trên địa bàn thành phố Lai Châu giai đoạn 2016-2020, phần lớn được đầu tư bằng nguồn ngân sách địa phương và chiếm 85,22% tổng vốn đầu tư công trung hạn, chỉ có khoảng 14,78% từ ngân sách TW.

Bảng 10. Tổng vốn đầu tư công giao 2016-2020

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tổng	Từ Trung ương	Từ địa phương
1	Tổng vốn đầu tư công giao theo kế hoạch	Tr.đồng	785.645	116.134	669.511
	Tổng vốn đã chuyển		708.235	114.239	593.996
	Tổng vốn đã thực hiện		659.670	105.979	553.691
2	Cơ cấu vốn	%	100,00	14,78	85,22
3	Tỷ lệ thực hiện				

	Vốn đã chuyển so với tổng vốn giao	%	90,1	98,4	88,7
	Vốn đã sử dụng so với tổng vốn đã chuyển	%	93,1	91,3	82,7

Nguồn: Báo cáo của UBND thành phố Lai Châu năm 2020

Trong tổng vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn thành phố, nguồn vốn ngân sách Trung ương chiếm 14,8%, nguồn vốn từ địa phương chiếm 85,2%. Như vậy, nguồn vốn chủ yếu vẫn phụ thuộc vào ngân sách nhà nước là tương đối lớn, nhưng các dự án hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020 sau đầu tư được bàn giao cho đơn vị quản lý đảm bảo, phát huy hiệu quả đầu tư, đáp ứng được mục tiêu đặt ra của dự án, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố nói riêng và tỉnh Lai Châu nói chung.

- Nguồn vốn ngân sách trung ương: Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 116.134 triệu đồng, đã được giao là 114.239 triệu đồng, đạt 98,4% kế hoạch vốn; lũy kế giải ngân đến thời điểm báo cáo là 105.979 triệu đồng, đạt 92,8% tổng vốn đã được giao. Nguồn vốn Trung ương chủ yếu từ:

+ Nguồn vốn chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các vùng: Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 105.060 triệu đồng; đã giao giai đoạn 2016-2020 là 103.165 triệu đồng; giải ngân là 98.517 triệu đồng.

+ Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ: Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 518 triệu đồng; kế hoạch vốn được giao 518 triệu đồng; giải ngân là 493 triệu đồng.

+ Nguồn vốn thực hiện chương trình MTQG: Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 10.556 triệu đồng; kế hoạch vốn đã giao 10.556 triệu đồng; giải ngân kế hoạch vốn là 6.968 triệu đồng.

- Nguồn vốn ngân sách địa phương: Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 là 669.511 triệu đồng, trong đó đã giao là 593.996 triệu đồng, đạt 88,7% so với kế hoạch giao; giải ngân kế hoạch vốn là 553.691 triệu đồng, đạt 93,2% so với số vốn đã giao. Trong đó:

+ *Nguồn vốn Trung ương cân đối thời kỳ ổn định*: Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 137.337 triệu đồng; kế hoạch vốn đã giao là 115.745 triệu đồng; giải ngân là 114.335 triệu đồng.

+ *Nguồn vốn thu xổ số kiến thiết*: Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 7.454 triệu đồng; Kế hoạch vốn đã giao 9.134 triệu đồng; Giải ngân Kế hoạch vốn là 9.057 triệu đồng.

+ *Nguồn vốn cân đối ngân sách Tỉnh*: Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 1.183 triệu đồng; đã giao 9.183 triệu đồng; giải ngân là 9.183 triệu đồng.

+ *Nguồn vốn tăng thu Ngân sách tỉnh và vốn Ngân sách Trung ương năm 2018 chuyển nguồn sang năm 2019*: Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 42.000 triệu đồng, đã giao là 5.000 triệu đồng; Giải ngân kế hoạch vốn là 5.000 triệu đồng.

+ *Nguồn vốn thu sử dụng đất*: Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 300.267 triệu đồng; đã giao là 282.427 triệu đồng; Giải ngân là 252.569 triệu đồng.

+*Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung*: Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 83.061 triệu đồng; đã giao là 78.401 triệu đồng; Giải ngân kế hoạch là 69.441 triệu đồng.

+ *Nguồn vốn tăng thu chuyển nguồn thực hiện xây dựng NTM*: Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 7.459 triệu đồng; đã giao là 4.577 triệu đồng; Giải ngân là 4.577 triệu đồng.

+ *Nguồn vốn cân đối ngân sách thành phố để góp vốn quay vòng đầu tư chuyển sang năm 2016*: Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 1.000 triệu đồng; đã giao là 1.000 triệu đồng; Giải ngân kế hoạch vốn là 1.000 triệu đồng.

+ *Nguồn vốn ngân sách tỉnh bổ sung*: Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 48.811 triệu đồng; đã giao là 47.457 triệu đồng; giải ngân là 47.457 triệu đồng.

+ *Nguồn vốn tăng thu năm 2016 chuyển nguồn sang năm 2017*: Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 640 triệu đồng; đã giao là 773 triệu đồng; Giải ngân là 773 triệu đồng.

+ *Nguồn vốn khen thưởng công trình phúc lợi thực hiện chương trình NTM tỉnh Lai Châu (Vốn TPCP)*: Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 30.000 triệu đồng, đã giao là 30.000 triệu đồng; Giải ngân Kế hoạch vốn là 30.000 triệu đồng.

+ *Nguồn vốn dự phòng ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách thành phố năm 2018*: Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 10.300 triệu đồng; đã giao là 10.300 triệu đồng; giải ngân là 10.300 triệu đồng.

- Kết quả đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 của thành phố:

+ *Giao thông*: Trong giai đoạn đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng 20 dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông đô thị, giao thông nông thôn; đường nội đồng sản xuất với năng lực tăng thêm hơn 24,7 km. Các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng đã đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế, cải thiện mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông, đảm bảo giao thông đi lại, hoạt động sản xuất của nhân dân thành phố và các vùng lân cận. Đặc biệt một số tuyến đường mới tại hai xã San Thàng, Sùng Phài đã góp phần tạo diện mạo mới, khang trang, sạch đẹp hơn.

+ *Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi*: Hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng 10 dự án kênh, đập thủy lợi, ao nuôi trồng thủy sản, đảm bảo năng lực tưới khoảng 156 ha đất canh tác, xưởng sơ chế, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp 480m2 diện tích sử dụng, đặc biệt dự án Cải tạo ao cá Bác Hồ rộng gần 5,46 ha góp phần tạo cảnh quan đô thị, điều hòa khí hậu cho thành phố.

+ *Về hạ tầng kỹ thuật:* Hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng 08 dự án thoát nước khu dân cư đã cơ bản hoàn thiện hệ thống thoát nước trong đô thị, giảm tình trạng ngập úng trước đây; các dự án Nâng cấp vỉa hè Đại lộ Lê Lợi; Khu Lâm viên thành phố rộng 19ha đã tạo cảnh quan hình thành khu du lịch, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, tinh thần cho nhân dân.

+ *Hệ thống trụ sở các cơ quan:* Ngoài các cơ quan cấp tỉnh, cơ quan trung ương trên địa bàn TP được đầu tư theo ngân sách cấp tỉnh, NSTW thì Thành phố đã hoàn chỉnh hệ thống trụ sở cơ quan hiện đại cho các cơ quan của Thành phố; ngoài ra hệ thống trụ sở phường, xã được đầu tư hiện đại, theo tiêu chuẩn quy định.

+ *Lĩnh vực Thương mại, dịch vụ, du lịch*: Hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng 04 dự án mở rộng, nâng cấp chợ, điểm văn hóa du lịch gồm: Chợ San Thàng, điểm du lịch văn hóa cộng đồng bản San Thàng 1, khu du lịch sinh thái xã Nậm Loỏng giai đoạn I,... phục vụ đáp ứng nhu cầu thiết yếu, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội thành phố.

+ *Lĩnh vực Văn hóa – Xã hội*: Hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng 8 dự án gồm 03 nhà văn hóa, thể thao đa năng phường, xã; 04 nhà văn hóa bản góp phần xây dựng đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân.

+ *Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo:* Hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng 20 dự án xây dựng, mở rộng trường lớp học các cấp mầm non, tiểu học, THCS trên địa bàn thành phố; với hơn 117 phòng học, phòng chức năng, phòng học bộ môn và hơn 11.000m2 diện tích sử dụng, tổng vốn đầu tư 158.784 triệu đồng góp phần hoàn thiện các tiêu chí trường chuẩn các cấp, nâng cao chất lượng, môi trường giáo dục-đào tạo.

+ *Các công trình quản lý nhà nước:* Công trình Trụ sở hợp khối các cơ quan thành phố Lai Châu là công trình trọng điểm, tiêu biểu của thành phố như Trụ sở hợp khối các cơ quan thành phố Lai Châu (155 tỷ đồng); Trụ sở hợp khối các cơ quan sự nghiệp tỉnh (170 tỷ đồng); Hệ thống thoát nước thành phố Lai Châu (100 tỷ đồng), Cải tạo ao cá Bác Hồ, Trường chuyên Lê Quý Đôn. Hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng 03 dự án xây dựng trụ sở, hạ tầng kỹ thuật trụ sở phường Quyết Tiến, trụ sở xã Nậm Loỏng, 01 dự án trụ sở phường Đoàn Kết chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025.

+ *Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư:* Hoàn thành chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng 04 dự án: xử lý điểm đen tại Km 38+500 QL 4D; bồi thường, hỗ trợ tái định cư thuộc dự án xây dựng doanh trại Tiểu đoàn bộ binh thuộc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Lai Châu; bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Mở rộng, nâng cấp chợ Trung Tâm thành phố (kinh phí bồi thường GPMB); bồi thường, giải phóng mặt bằng trường

THCS Đông Phong.

+ *Quốc phòng, an ninh:* Hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng 02 dự án Nhà luyện tập thể thao và huấn luyện dân quân dự bị động viên ban chỉ huy quân sự thành phố và Nhà huấn luyện nghiệp vụ Công an thành phố.

II. PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC VĂN HÓA, XÃ HỘI

1. Về Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 29-NQ/TW của BCH Trung ương Đảng (khóa XI) về "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo"; Chỉ thị 11-CT/TW của Bộ Chính trị, các chương trình của tỉnh và Kế hoạch của thành phố về xây dựng xã hội học tập. Sự nghiệp giáo dục và đào tạo phát triển toàn diện, quy mô trường, lớp, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên tăng cả về số lượng và chất lượng; Chất lượng giáo dục toàn diện, giáo dục mủi nhọn tiếp tục được nâng lên.

Công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực được chú trọng quan tâm chỉ đạo thực hiện. Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ CBCC, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, phường giai đoạn 2016- 2020; thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng hàng năm.

Ngành giáo dục đã quan tâm, làm tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng đảm bảo CBQL, giáo viên hoàn thiện đủ các điều kiện theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và vị trí việc làm, nhờ đó chất lượng đội ngũ CBQL, giáo viên không ngừng được tăng lên. Việc bồi dưỡng giáo viên theo tiêu chuẩn Hạng chức danh nghề nghiệp phục vụ thi/xét thăng hạng giáo viên được quan tâm.

Duy trì vững chắc kết quả xóa chừ chữ, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập trung học cơ sở mức độ 2 và đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi. Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia được quan tâm thực hiện, đạt kết quả tốt.

Trong năm 2015, tổng số trường học trên địa bàn thành phố 27 trường, trong đó trường mầm non 12 trường, trường tiểu học 9 trường THCS 6 trường. Đến năm 2020, toàn thành phố có 39 trường, gồm mầm non 23 trường (công lập 14 trường, dân lập 9 trường), tiểu học 9 trường, THCS 6 trường và 01 trường PTCS. Như vậy, sau 5 năm,

toàn thành phố chỉ tăng được 02 trường mần non (chủ yếu là trường công lập), số trường tiểu học và trường THCS không tăng.

Đến năm 2020 toàn thành phố có 30 trường (không kể các trường trực thuộc Sở GD&ĐT), trong đó công lập 29 trường (mầm non 13, tiểu học 9, THCS 6, 1 trường liên cấp TH&THCS), tư thục 01 trường MN. Đề nghị chỉnh sửa lại Bảng số liệu chỉ tiêu về giáo dục, quy mô, tỷ lệ trường đạt chuẩn cho đúng với thực trạng của thành phố.

Đến hết năm 2020, trên địa bàn thành phố có 22/30 trường đạt chuẩn quốc gia (không bao gồm 01 trường thành lập mới cuối năm 2020) tăng 04 trường so với năm 2015; tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia đạt 88%, đạt 103% kế hoạch giao, tăng 22% so với năm 2015; trong đó có 10 trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ II, vượt 04 trường so với kế hoạch giao. Đã xây dựng mỗi bậc học 01 trường chất lượng cao, đạt 100% kế hoạch giao.

Bảng 11. Một số chỉ tiêu về giáo dục

Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2019	2020
1. Số trường	Trường	**0**	**27**	**30**	**33**
- Mầm non	"		12	12	13
- Tiểu học	"		9	9	9
- THCS	"		6	4	6
- Phổ thông cơ sở				1	1
- THPT	"			3	3
2. Số lớp học	Lớp	**-**	**320**	**413**	**493**
- Mầm non	"		131	184	185
- Tiểu học	"		124	154	184
- THCS	"		65	75	124
- THPT					
3. Số giáo viên	Người	**-**	**633**	**611**	**736**

- Mầm non	"		**292**	**234**	301
- Tiểu học	"		204	231	261
- THCS	"		137	146	174
- THPT	"				
4. Số học sinh	Học sinh	**0**	**9.574**	**12.053**	**13.097**
- Mầm non	Học sinh		**3.911**	**3.952**	4.196
- Tiểu học	"		3.807	5.048	5.473
- THCS	"		1.856	3.053	3.428
- THPT					
Tỷ lệ học sinh/giáo viên	Người				
- Mầm non	"		13,39	16,89	13,94
- Tiểu học	"		18,66	21,85	20,97
- THCS	"		13,55	20,91	19,70
- THPT	"				
Tỷ lệ học sinh/lớp học	Người				
- Mầm non	"		29,85	21,48	22,68
- Tiểu học	"		30,70	32,78	29,74
- THCS	"		28,55	40,71	27,65
- THPT	"				

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Lai Châu hàng năm

2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Lĩnh vực Y tế, dân số và phát triển tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo thường xuyên, đến nay, các mục tiêu đặt ra đều được hoàn thành và vượt. Mạng lưới y tế đã được bố trí từ thành phố đến thôn, tổ dân phố, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người dân được tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ ban đầu, dịch vụ y tế có chất lượng.

Thực hiện tốt công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân; tiếp tục hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở; thực hiện hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế. Chất lượng chăm sóc, bảo vệ sức khỏe Nhân dân, khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi được nâng lên, đảm bảo mọi người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe; chính sách Bảo hiểm y tế toàn dân được triển khai thực hiện tốt. Tổng số lượt khám chữa bệnh bình quân 30.000 lượt người/năm.

Trên địa bàn thành phố tập trung 13 công trình y tế cấp tỉnh trong đó có bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu (72.000m^2); Bệnh viện Lao phổi (16.500 m^2); Bệnh viện y học cổ truyền (13.485m^2) đáp ứng không chỉ nhu cầu khám chữa bệnh của thành phố mà của toàn tỉnh Lai Châu và những khu vực lân cận.

Bảng 12. Một số chỉ tiêu về y tế

Stt	**Chỉ tiêu**	**Đơn vị**	**2010**	**2015**	**2019**	**2020**
1	**Số cơ sở y tế**	Cơ sở	**0**	**8**	**8**	**8**
	- Bệnh viện + Phòng khám đa khoa	"		1	1	1
	- Trạm y tế	"		7	7	7
2	**Giường bệnh**	Giường	**-**	**40**	**68**	**68**
	- Bệnh viện + Phòng khám đa khoa	"		20	40	40
	- Trạm y tế	"		20	28	28
3	**Cán bộ y tế**	người	**-**	**120**	**109**	**118**
	- Ngành y	"	-	109	102	111
	Bác sỹ và trên trình độ bác sỹ	"		11	13	22
	Y sỹ và kỹ thuật viên	"		73	41	41

	Y tá và cán bộ y tế khác	"		25	48	48
	- Ngành dược	"	0	11	7	7
	Dược sỹ cao cấp	"		1	1	1
	Dược sỹ trung cấp	"		6	5	5
	Dược tá	"		4	1	1
4	**Số trạm y tế/1 vạn dân**		**0,00**	**1,93**	**1,68**	**1,56**
5	**Số giường bệnh/1 vạn dân**		**0,00**	**4,97**	**9,58**	**8,93**
6	**Số cán bộ y tế/1vạn dân**		**0,00**	**33,11**	**26,10**	**26,34**
7	**Số bác sĩ/1vạn dân**		**0,00**	**3,03**	**3,11**	**4,91**
8	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%				**89,5**

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Lai Châu hàng năm

Hệ thống công trình y tế của thành phố gồm 1 trung tâm y tế dự phòng (gồm 8 khoa) và 7 trạm y tế xã, phường trực thuộc (Trung tâm Y tế thành phố có 07 trạm Y tế xã, phường, bao gồm: 05 Trạm Y tế phường (Đoàn kết, Đông Phong, Quyết Thắng, Quyết Tiến, Tân Phong) và 02 Trạm Y tế xã: San Thàng, Sùng Phài), 1 trung tâm dân số kế hoạch hóa gia đình, 1 phòng y tế thành phố. Các công trình y tế được đầu tư xây dựng kiên cố, tuy nhiên hiện nay một số trạm y tế đã xuống cấp cần cải tạo chỉnh trang, bổ sung trang thiết bị đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân

Đến năm 2020: 07/07 xã, phường đạt chuẩn Quốc gia về Y tế; 07/07 trạm Y tế xã, phường có Bác sỹ, bao gồm cả Bác sỹ làm việc định kỳ (Mục tiêu QH: 60%), tăng 02 trạm Y tế phường so với năm 2010; 100% bản có nhân viên Y tế hoạt động; 3,33 bác sỹ/1 vạn dân, tỷ lệ nhân lực chuyên môn y tế có trình độ đại học trở lên chiếm 49%; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 90%/tổng dân số thành phố, tăng 43,8% so với năm 2011.

Về lĩnh vực dân số và phát triển, thành phố đã ổn định quy mô dân số, từng bước nâng cao chất lượng dân số. Tỷ lệ tăng dân số trên thành phố Lai Châu đạt 2,0% năm 2010 và năm 2020 còn 1,08%, đã tạo điều kiện tốt cho chăm sóc y tế, và các vấn đề về hưởng thụ tăng trưởng kinh tế của địa phương. Các chỉ tiêu về chăm sóc sức khoẻ sinh sản đã từng bước được cải thiện, tỷ lệ trẻ em chết dưới 5 tuổi giảm, tỷ lệ phụ nữ có thai được tư vấn khám thai 2 lần trở lên, công tác tư vấn sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh ngày càng nâng cao, chăm sóc sức khoẻ sinh sản cho vị thành niên thanh niên và chăm sóc người cao tuổi dựa vào cộng đồng ngày càng đựơc quan tâm đạt hiệu quả thiết thực, tuổi thọ trung bình ngày càng tăng lên.

Công tác quản lý, chỉ đạo các cơ sở hành nghề y, dược ngoài công lập trên địa bàn được duy trì thực hiện tốt, các cơ sở HN YDTN cơ bản đã chấp hành được các điều kiện về chuyên môn và pháp luật hiện hành, như các thủ tục về pháp lý, quy chế chuyên môn, điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị dụng cụ đáp ứng cho công tác khám, chữa bệnh phục vụ nhân dân. UBND thành phố đã thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành, chuyên ngành thành phố tổ chức kiểm tra thường xuyên, liên tục (tổ chức thành các đợt cao điểm) tại các cơ sở HN YDTN, đặc biệt là các cơ sở có biểu hiện vi phạm để kịp thời chấn chỉnh các vi phạm về chuyên môn cũng như vi phạm các quy định về hành nghề và có biện pháp xử lý nghiêm các cơ sở vi phạm theo quy định.

3. Văn hóa, thông tin và thể thao

Lĩnh vực văn hóa, xã hội có chuyển biến tích cực, đời sống văn hóa tinh thần của Nhân dân các dân tộc trên địa bàn thành phố ngày càng nâng cao. Các thiết chế văn hóa và cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư, ưu tiên đầu tư cho các thiết chế văn hóa như: Nhà văn hóa, nhà luyện tập thi đấu, công viên,...; bảo tồn, duy trì và phát triển các loại hình văn hóa, văn nghệ truyền thống; phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa được đẩy mạnh thực hiện hiệu quả.

Văn hoá có nhiều tiến bộ, nếp sống văn hóa đô thị có chuyển biến tích cực. Giai đoạn 2011-2020 đã tổ chức 338 buổi biểu diễn văn nghệ quần chúng, 51 giải thể thao; thành lập 70 đội văn nghệ quần chúng, 107 câu lạc bộ TDTT, khôi phục và tổ chức 3 lễ hội hàng năm. Đến năm 2015 có 97,3% số bản, khu phố đạt văn hoá, vượt 7% mục tiêu QH (mục tiêu QH: 85%); 96% gia đình đạt tiêu chuẩn văn hoá (mục tiêu QH: 95%).

Đến hết năm 2020, có 97% hộ gia đình, 98,2% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hoá; 95,7% số bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa; 69,8% tuyến phố đạt tuyến phố văn minh; có 59 nhà tập luyện thể dục thể thao, 01 sân vận động; 07/07 xã, phường có nhà văn hóa, thư viện, tăng 04 xã, phường so với năm 2010; 72 nhà văn hóa tổ dân số, bản; xây dựng 01 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới (xã San Thàng), 02 phường đạt chuẩn văn minh đô thị (Phường Tân Phong, phường Đoàn Kết).

Bảng 13. Chỉ tiêu phát triển xã hội thành phố Lai Châu

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2019	2020
1	Dân số trung bình	Người	27.350	36.247	41.759	45.146
2	Về chăm sóc y tế					
	Số trạm y tế/1 vạn dân	Trạm	-	1,93	1,7	1,6
	Số giường bệnh/1 vạn dân	Giường		4,97	9,6	8,9
	Số cán bộ y tế/1vạn dân	Người		33,11	26,1	26,3
	Số bác sĩ/1vạn dân	Người		3,03	3,1	4,9
	Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường có bác sỹ (bao gồm cả bác sỹ làm việc định kỳ)	%		100,00	100,0	100,0
	Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia (theo tiêu chí mới)		100,00	71,43	88,0	100,0
3	Hộ nghèo và suy sinh dưỡng					
	Tỉ lệ hộ nghèo	%	1,53	1,84	0,7	1,32
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	17,00	12,85	11,2	11,2
4	Về tiếp cận văn hóa					

	Tỷ lệ bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%				97,1
	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%				96,9
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	%				98,2
	Tỷ lệ tuyến phố đạt tiêu chí tuyến phố văn minh	%				69,8
	Phường đạt chuẩn văn minh đô thị	Phường				2,0
	Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	Xã				1,0
	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hóa xã	%	100	100	100,0	100,0
	Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao		13,4	31,2	31,3
5	Về giáo dục					
	Số trường được duy trì và đạt chuẩn quốc gia	trường	7	18	22,0	23,0
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia các cấp	%		66,67	88,0	79,3
6	Tiếp cận điện nước					
	Tỷ lệ hộ được dùng điện	%		100,0	100,0	100,0
	Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch	%		90,0	100,0	100,0
	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch	%		76,0	95,0	78,5

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Lai Châu hàng năm

Công tác quản lý Nhà nước về Thông tin - Truyền thông đạt được những kết quả tích cực, góp phần vào việc tuyên truyền chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước, kịp thời phục vụ các nhiệm vụ chính trị của Thành phố, nâng cao nhận thức cho Nhân dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Hệ thống cơ sở hạ tầng, thông tin, truyền thanh được đầu tư, đến nay có 252 trạm thu phát sóng (BTS), có 77.600 thuê bao đang sử dụng dịch vụ viễn thông, đạt tỷ lệ 172,1 thuê bao/100 dân. Trong giai đoạn 2011 -2020 đã xây dựng được 520 chương trình truyền hình, với thời lượng 17.950 phút; 1.050 chương trình truyền thanh, với thời lượng 72.500 phút; tiếp, phát sóng chương trình thời sự địa phương, tiếp, phát sóng Đài tiếng nói Việt Nam, Đài PT-TH tỉnh với thời lượng là 22.450 giờ; 100% số hộ được nghe đài và xem truyền hình; thực hiện phủ sóng truyền hình, truyền thanh tới 100% tổ dân phố, bản.

Nhiều mô hình, điển hình tiên tiến được xây dựng trên địa bàn thành phố như: mô hình thôn văn hóa xanh - sạch - đẹp; mô hình tổ dân phố đảm bảo an ninh trật tự và vệ sinh môi trường... Thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội có nhiều chuyển biến tích cực, được nhân dân đồng tình ủng hộ; cơ bản các đám cưới tổ chức theo hướng văn minh, tiết kiệm; tỷ lệ đám tang lựa chọn hình thức hỏa táng ngày càng tăng cao; các hủ tục lạc hậu được khắc phục cơ bản.

UBND thành phố đã tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về thành phố, đầu tư phát triển các làng nghề truyền thống, các điểm du lịch, giải trí vui chơi của thành phố. Hệ thống thiết chế văn hóa được quan tâm, đầu tư mạnh, đã hoàn thành xây dựng dự án Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích lịch sử chiến thắng

Thông tin, truyền thông là một lĩnh vực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong thời đại công nghệ 4.0, do đó, UBND thành phố đã quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác thông tin. Việc phát triển các loại hình thông tin và truyền thông được các doanh nghiệp quan tâm. Công tác quản lý nhà nước về thông tin truyền thông được tăng cường, các cơ quan.

4. Lao động, việc làm, công tác giảm nghèo và các vấn đề xã hội

Đối với công tác lao động việc làm và dạy nghề, trong những năm qua, UBND thành phố đã thường xuyên chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thành phố và UBND các phường, xã giới thiệu các doanh nghiệp về tuyển dụng lao động ở các phường, xã; đồng thời thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng cho người lao động ở các phường, xã tham gia các phiên giao dịch việc làm do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức, qua đó người lao đông trên địa bàn thành phố có điều kiện tìm kiếm, lựa chọn việc làm phù hợp.

Trong giai đoạn 2010-2020, toàn thành phố đạt tốc độ tăng trưởng dân số bình quân 5,1%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 5,6%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 4,5%/năm. Trong khi đó, tốc độ tăng bình quân hàng năm về lực lượng lao động cả giai đoạn 2010-2020 đạt 10,5%/năm, riêng giai đoạn 2010-2015 đạt 16,6%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 4,6%/năm. Điều này cho thấy, lượng di cư lao động vào thành phố ở giai đoạn đầu 2010-2015 là tương đối nhiều (do hoạt động xây dựng nhà máy thủy điện Lai Châu trong thời gian từ 2011-2016) và sau đó có chiều hướng giảm dần, khi nhà máy hoàn thành.

Lực lượng lao động của thành phố có tăng theo thời gian. Năm 2010, tổng số lao động trên địa bàn thành phố là 11.510 người, chiếm 42% tổng dân số chung của toàn thành phố; năm 2020 đạt 31.107 người và chiếm tới 68,9% so với dân số chung. Tuy nhiên, lực lượng lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của thành phố năm 2010 khoảng 10.828 người, chiếm 94% tổng lực lượng lao động, đến năm 2020 là 29.492 người, chiếm 95%. Trong đó, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (dịch vụ, công nghiệp và xây dựng) năm 2010 đạt 75% (công nghiệp xây dựng 25%, dịch vụ 52%); năm 2015 đạt 77% (Mục tiêu QH: 75%) và năm 2020 đạt 80,29% (công nghiệp xây dựng 25,7% và dịch vụ 54,57%).

Như vậy, giai đoạn 2011-2015, tạo việc làm cho người trong độ tuổi lao động đạt 98%, vượt 3% so với mục tiêu quy hoạch (Mục tiêu QH: 95%), giai đoạn 2016-2020 đạt 95%. Số lao động được giải quyết việc làm giai đoạn 2011 - 2015 đạt hơn 5.100 người, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 4.355 người.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo tập huấn được nâng lên từ 76% năm 2010 lên 80,9 % năm 2015, vượt 20,9% mục tiêu QH (Mục tiêu QH: 60%) và 84,7% năm 2020, vượt 19,7% mục tiêu QH (Mục tiêu QH: 65%).

Xây dựng và triển khai thực hiện tốt các Đề án, Kế hoạch đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm; phối hợp tổ chức các lớp đào tạo nghề, dạy nghề ngắn hạn cho người lao động, nhất là khu vực nông thôn; tổ chức tập huấn chuyển giao kỹ thuật, tư vấn xuất khẩu lao động đi làm việc ở nước ngoài, lồng ghép triển khai các chương trình, dự án hỗ trợ việc làm, hỗ trợ sinh kế, vốn vay, hỗ trợ kỹ thuật và quảng bá sản phẩm,... góp phần tạo việc làm ổn định, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống của người dân. Giai đoạn 2011-2020, đào tạo nghề cho hơn 5.100 lao động, trong đó đào tạo trình độ sơ cấp, thường xuyên dưới 3 tháng là 3.325 lao động; giải quyết việc làm cho 9.457 người.

Triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình, dự án về giảm nghèo như: Chương trình đào tạo nghề, vay vốn hỗ trợ việc làm, hỗ trợ sinh kế, nhà ở, nước sạch, các chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp; phân công các cơ quan, đơn vị giúp đỡ, hỗ trợ các bản nghèo, hộ nghèo phát triển, kinh tế, nâng cao thu nhập, ổn định đời sống vươn lên thoát nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 5,51% năm 2010 xuống còn 1,32% năm 2020. Thực hiện đầy đủ các chính an sinh xã hội.

Lĩnh vực an sinh xã hội, giải quyết việc làm, giảm nghèo và nâng cao đời sống nhân dân luôn được UBND thành phố quan tâm thực hiện và đạt kết quả toàn diện, các mục tiêu đều đạt và vượt như: Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2015 còn 1,84%, đạt mục tiêu QH (Mục tiêu QH: dưới 2%), năm 2020 ước còn 1,43%.

Bảng 14. Dân số, lao động và việc làm

Stt	**Chỉ tiêu**	**Đơn vị**	2010	2015	2019	**2020**
1	**Dân số**	**Người**	**27.350**	**35.975**	**41.759**	**44.799**
	Dân số đô thị		20.870	29.844	34.578	35.241
	Dân số nông thôn		6.480	6.131	7.181	9.558

	Cơ cấu		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Dân số đô thị		76,3	83,0	82,8	78,7
	Dân số nông thôn		23,7	17,0	17,2	21,3
2	**Lực lượng lao động trên 15 tuổi (người)**	**Người**	**11.510**	**24.810**	**29.357**	**31.107**
2.1	Tổng LĐ làm việc trong các ngành kinh tế	Người	10.828	24.326	27.078	29.492
	Công nghiệp-Xây dựng		2.490	7.784	6.971	7.579
	Nông, lâm nghiệp		2.707	5.594	4.991	5.809
	Khu vực dịch vụ		5.631	10.948	15.116	16.104
2.2	Cơ cấu lực lượng lao động	%	100,0	100,0	100,0	100,0
	Công nghiệp-Xây dựng		23,0	32,0	25,7	25,7
	Nông, lâm nghiệp		25,0	23,0	18,4	19,7
	Khu vực dịch vụ		52,0	45,0	55,8	54,6
3	**Năng suất chung toàn bộ nền KT**	**Triệu đồng /người**	**16,5**	**22,7**	**26,8**	**26,3**
	Công nghiệp-Xây dựng		28,6	35,8	38,9	38,0
	Nông, lâm nghiệp		3,8	5,4	8,1	8,0
	Khu vực dịch vụ		17,0	26,9	33,4	33,0

4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%				82,8
5	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%				80,0
5	Tỷ lệ thất nghiệp thành thị (%)		5,90	2,00	1,60	1,40
6	Tỷ lệ hộ nghèo		5,51	1,41	0,91	1,32

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Lai Châu hàng năm

5. Khoa học và công nghệ

Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ luôn được chú trọng và mang lại hiệu quả thiết thực. Công tác nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống được đẩy mạnh, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, công nghệ thông tin, số lượng các đề tài, mô hình khoa học và công nghệ cấp cơ sở đăng ký thực hiện tăng lên hằng năm. Phát triển khoa học công nghệ đã góp phần đẩy mạnh ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả sản xuất, tạo sản phẩm chủ lực, đặc sản có lợi thế cạnh tranh bảo đảm cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng bền vững, phát huy được tiềm năng, lợi thế được xem là một trong những định hướng trọng tâm của địa phương.

Trong giai đoạn qua, địa phương đã đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất như: Triển khai thực hiện các mô hình giống mới, khuyến khích thúc đẩy và mở rộng diện tích sản xuất tăng vụ, thâm canh tăng năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi góp phần ổn định lương thực, thực phẩm trên địa bàn; các doanh nghiệp sản xuất chế biến đã đổi mới công nghệ sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường. Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào công tác

quản lý của cơ quan Nhà nước, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả công tác quản lý.

Kết quả từ việc triển khai thực hiện các đề tài, dự án KH&CN thuộc lĩnh vực nông nghiệp đã từng bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nhiều cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng tốt đã được nghiên cứu - ứng dụng vào sản xuất, phát triển công nghệ sinh học, bảo vệ môi trường.

III. VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐỐI NGOẠI

1. Về quốc phòng, an ninh

Thường xuyên quan tâm, chỉ đạo Ban CHQS thành phố tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ quốc phòng - quân sự địa phương; duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, thường xuyên nắm chắc tình hình an ninh chính trị; hoàn thành kế hoạch xây dựng lực lượng, huấn luyện lực lượng thường trực, DQTV, dự bị động viên và chỉ tiêu tuyển quân hàng năm; thực hiện tốt công tác bồi dưỡng kiến thức QPAN và chính sách hậu phương quân đội; kịp thời phổ biến, quán triệt và tổ chức thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, Nhà nước về công tác quốc phòng - an ninh trong tình hình mới như Nghị quyết số 28-NQ/TW của Bộ Chính trị (Khóa X) về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới; Nghị định số 21/NĐ-CP ngày 22/02/2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ; Nghị quyết Trung ương 8 (Khóa XI) về chiến lược bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới...

Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 08 (khoá XI) của Bộ chính trị về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới và các Nghị quyết, Chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên về công tác Quân sự, Quốc phòng. Tập trung xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; quan tâm chỉ đạo thực hiện, tổ chức tuần tra, bảo vệ an toàn địa bàn trong các dịp Lễ, Tết và các Ngày Kỷ niệm của tỉnh, thành phố. Công tác giáo dục, phổ biến pháp luật, giáo dục quốc phòng an ninh, luyện tập, diễn tập, tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ,... được thực hiện theo kế hoạch.

Tập trung xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu. Công tác giáo dục, phổ biến

pháp luật, giáo dục quốc phòng an ninh, luyện tập, diễn tập,... được thực hiện theo kế hoạch, chất lượng được nâng cao. Tổ chức thực hiện hiệu quả các biện pháp đảm bảo an ninh trật tự, các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm; tình hình ANTT trên địa bàn cơ bản được đảm bảo và giữ vững.

Triển khai thực hiện hiệu quả phong trào "Toàn dân bảo vệ ANTQ", Đề án "Xây dựng xã, phường không có tệ nạn ma túy". Tổ chức thực hiện hiệu quả các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm; tình hình ANTT trên địa bàn được đảm bảo và giữ vững.

Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc được đẩy mạnh góp phần tích cực vào công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, ngăn ngừa các hoạt động tôn giáo, tà đạo trái phép, giải quyết ổn định các điểm mâu thuẫn khiếu kiện đông người, những vấn đề phức tạp về an ninh xã hội. Chủ động nắm chắc tình hình, tích cực phòng ngừa, đấu tranh với các loại tội phạm. Trật tự an toàn giao thông ổn định. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững ổn định, không có điểm nóng, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển KT-XH thành phố.

2. Về đối ngoại

Quan hệ đối ngoại, họp tác hữu nghị giữa thành phố Lai Châu với huyện Mường Xay, tỉnh Ư Đôm Xay, nước CHDCND Lào tiếp tục củng cố và tăng cường. Hai bên đã thành lập đoàn Lãnh đạo sang thăm và ký kết Biên bản họp tác hữu nghị, góp phần tăng cường, củng cố tình đoàn kết hữu nghị Việt - Lào. Thực hiện hỗ trợ huyện Mường Xay 05 tỷ đồng để xây dựng trường học, trao tặng 50 xe đạp trị giá 95 triệu đồng cho các cm học sinh có hoàn cảnh khó khăn, hỗ trợ xây dựng 01 mô hình khuyến nông trị giá 500 triệu đồng; hỗ trợ mua sắm 05 máy tính xách tay với tổng sô tiền 75 triệu đồng.

Thực hiện hỗ trợ các huyện trên địa bàn tỉnh Lai Châu khắc phục hậu quả do mưa, lũ năm 2018 gây ra với tổng số tiền 700 triệu đồng. Tiếp tục duy trì hoạt động két nghĩa với thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai và các thành phố Sơn La, Hòa Bình, Điện Biền. Tổ chức ký kết Chương trình kết nghĩa giữa thanh phố Lai Châu với huyện Phong Thổ, giữa các xã, phường của thành phố với các xã của huyện Phong Thổ; hỗ ừợ huyện xây dựng 04 Nhà văn hóa bản với tổng số tiền 500 triệu đồng,

3. Công tác dân tộc, tôn giáo

Triển khai, thực hiện đồng bộ các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước về công tác dân tộc.Huy động các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho 2 xã Sùng Phài và San Thàng; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ là người dân tộc trong hệ thống chính trị; phát huy vai trò già làng trưởng bản, người có uy tín ừong cộng đồng dân cư.

Thường xuyên quán triệt, tổ chức thực hiện nghiêm túc chủ trương, quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước về tín ngưỡng tôn giáo. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác tôn giáo. Tăng cường quản lý các hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật, nắm chắc tinh hình ở cơ sở, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các đối tượng tuyên truyền đạo ừái pháp luật.

IV. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Thực trạng công tác bảo vệ môi trường

Thực hiện tốt công tác bảo vệ, phát triển rừng. Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2010 đạt 16,4%, năm 2015 đạt 25,6% (Mục tiêu QH: 45%), năm 2020 đạt 27,2%, tăng 10,8% so với năm 2010.

Chất lượng môi trường nước: Nhìn chung, nguồn nước mặt trên địa bàn thành phố có chất lượng tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm. Theo kết quả phân tích trong Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Lai Châu cho thấy: Giá trị pH khu vực thành phố ở đợt 1 giao động 6,6 đến 7,7 và đợt 2 khoảng 6,7-7,3; Hàm lượng ô xy hòa tan (DO) trên địa bàn thành phố đạt 4-5mg/l ở đợt 1 và đợt 2 đạt 4,8-6mg/l; Thông số TSS trên địa bàn thành phố đạt 5-30 mg/l (đợt 1) và đợt 2 đạt 6-17 mg/l; Hàm lượng Cl^- trên địa bàn thành phố đạt dưới 5 đến 7 mg/l (đợt 1) và đợt 2 đạt dưới 5 mg/l…. Như vậy các chỉ tiêu phân tích đều đạt tiêu chuẩn cho phép QCVN 08: 2008/BTNMT. Tuy nhiên, khi so sánh với QCVN 08:2008/BTNMT (áp dụng đối với nước mặt có thể dùng làm nguồn nước cấp sinh hoạt), nguồn nước này chưa thể đưa vào sử dụng trực tiếp cho sinh hoạt mà cần đầu tư hệ thống xử lý để đảm bảo các chỉ tiêu nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế quy định; Thành phố Lai Châu chưa có dự án điều tra, khảo sát đánh

giá trữ lượng nước dưới đất nên thông tin, số liệu còn hạn chế và chưa có cơ sở để đánh giá chi tiết, toàn diện về trữ lượng nước dưới đất trên địa bàn.

Chất lượng môi trường đất: Môi trường đất trên địa bàn thành phố không có sự thay đổi về chất lượng. Theo kết quả giám sát môi trường do các cơ sở sản xuất kinh doanh thực hiện và báo cáo kiểm soát ô nhiễm môi trường năm 2018 của Chi cục Bảo vệ Môi trường tỉnh thì hầu hết các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép.

Chất lượng môi trường không khí: Công nghiệp chưa phát triển nên môi trường không khí chưa bị ảnh hưởng của sản xuất công nghiệp.

2. Hiện trạng ứng phó với biến đổi khí hậu

Đã thành lập Ban chỉ đạo phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn. Hàng năm thành phố đều ban hành kế hoạch phương án ứng phó với thiên tai, bão, lụt. Chỉ đạo các cơ quan đơn vị, UBND các xã, thị trấn chủ động chuẩn bị phương tiện, thiết bị phòng chống lụt bão, bảo vệ đê điều. Thường xuyên cập nhật thông tin, dữ liệu về biến đổi khí hậu và dự báo thiên tai.

Trong na□m 2020, tre□n địa bàn tỉnh đã xảy ra 15 đợt mu□a lớn, mu□a đá, gió lốc, 01 trạ□n đọ□ng đất ga□y thiệ□t hại nạ□ng về ngu□ời và tài sản, tổng thiệ□t hại u□ớc khoảng tre□n 193 tỷ đồng. Để kịp thời khắc phục hạ□u quả thie□n tai, đảm bảo phục vụ sản xuất, ổn định da□n sinh kinh tế - xã họ□i, Ủy ban nha□n da□n tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng chống thie□n tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh, huyệ□n và các sở, ngành đã kịp thời xuống co□ sở chỉ đạo co□ng tác tìm kiếm ngu□ời mất tích; hu□ớng dẫn bà con Nha□n da□n tạ□p trung khắc phục hạ□u quả thie□n tai, ổn định đời sống và sản xuất; thực hiệ□n cảnh báo các khu vực có nguy co□ sạt lở, lũ quét; tổ chức kiểm soát ngu□ời qua lại tại các khu vực ngầm, tràn, đu□ờng bị ngạ□p, khu vực nguy co□ sạt lở...

V. KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ

1. Hạ tầng giao thông

1.1 Đường Quốc lộ

Quốc lộ 4D: là tuyến quốc lộ xuất phát từ Pa So, Lai Châu (điểm giao với quốc

lộ 12) chạy tới Sapa, chiều rộng đường 20,5m, mặt đường rộng 10,5m, hè hai bên rộng 10m, toàn bộ mặt đường được thảm bê tông nhựa, chạy qua thành phố Lào Cai và kết thúc ở cửa khẩu Mường Khương. Tổng chiều dài qua thành phố là 12,4km, có quy mô nền đường từ 7,5-58m. Đây là tuyến đường trục quan trọng nhất trong quan hệ vùng và góp phần phát triển kinh tế của thành phố Lai Châu.

Nhìn chung, từ khi đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai đi vào hoạt động, việc tiếp cận thành phố Lai Châu từ các tỉnh miền xuôi đã thuận tiện hơn rất nhiều, góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội của thành phố Lai Châu nói riêng và của tỉnh nói chung. Quốc lộ 4D là hướng tiếp cận chính tới Thành Phố Lai Châu, tuy nhiên vẫn còn một số đoạn thường xuyên bị sạt lở khi mưa lũ dẫn đến giao thông bị gián đoạn.

1.2. Tuyến đường huyện lộ và liên xã

Đường huyện lộ: Đường nối thành phố Lai Châu với huyện Sìn Hồ, là tuyến đối ngoại và giao lưu kinh tế văn hóa xã hội giữa 2 huyện Phong Thổ và Sìn Hồ, tổng chiều dài qua khu vực nghiên cứu 14,3km, bề rộng đường 16,5m, mặt đường rộng 7,5m, hè đường hai bên rộng 9m.

Tuyến đường liên xã từ trung tâm thành phố đến các xã với tổng chiều dài 28 km, bề rộng đường 13,5m, mặt đường rộng 7,5m hè, lề hai bên rộng 6m. + Hệ thống mạng lưới giao thông nội thị với tổng chiều dài là 89,39km bao gồm đường trục chính trung tâm (Đại lộ Lê Lợi), đường trục chính đô thị, đường liên khu vực, đường khu vực.

Ngoài ra, trên đại bàn có Cầu treo bản San Thàng 1 (xã San Thàng) được xây dựng từ năm 2018, hiện chất lượng cầu tốt. Thông số kỹ thuật cầu gồm, có chiều dài cầu 76 m, rộng 2,2m, bề rộng xe chạy 1,8m; trọng tải 100kg/m2.

Bảng 15. Tổng hợp giao thông trên địa bàn thành phố đến năm 2020

Stt	Tên huyện/ Thành phố	Chiều dài (Km)	Kết cấu mặt đường					Đánh giá mặt đường theo tỷ lệ	
			BT nhựa	BTXM	Láng nhựa/Cacbon cor	Cấp phối	Đất	Cứng hóa	Đất

Stt	Tên huyện/ Thành phố	Chiều dài (Km)	Kết cấu mặt đường					Đánh giá mặt đường theo tỷ lệ	
			BT nhựa	BTXM	Láng nhựa/Cacbon cor	Cấp phối	Đất	Cứng hóa	Đất
1	**Đường huyện**								
	Toàn tỉnh	934,72		107,6	660,1	92,3	74,8	92%	8,0%
	TP. Lai Châu	10,6		5,0	5,6	-	-	100%	0%
	Tỷ lệ TP so với tỉnh (%)	1,1		4,6	0,8	-	-		
	Đường San Thàng-xã Bản Giang	5,6			5,6				
	Đường Nậm Loỏng - Gia Khâu	5,0		5,0					
2	**Đường xã**								
	Toàn tỉnh	1.987,8	-	735,9	256,7	101,5	893,7	55%	
	TP. Lai Châu	-	-	-	-	-	-		
	Tỷ lệ TP so với tỉnh (%)	-		-	-	-	-		
3	**Đường bản, dân sinh, đường sản xuất**								
3.1	Toàn tỉnh	2.377,5	-	842,6	60,6	40,1	1.434,1	39,7%	60,32%
3.2	TP. Lai Châu (xã Nậm Loòng)	88,9	-	65,3	13,7	8,9	0,9	99%	11%
	Đường bản thôn - sản xuất	88,9							

Stt	Tên huyện/ Thành phố	Chiều dài (Km)	Kết cấu mặt đường					Đánh giá mặt đường theo tỷ lệ	
			BT nhựa	BTXM	Láng nhựa/Cacbon cor	Cấp phối	Đất	Cứng hóa	Đất
	Tỷ lệ TP so với tỉnh (%)	3,7		7,8	22,6	22,3	0,1		
4	**Đường giao thông nông thôn**								
	Toàn tỉnh	5.300,1	-	1.686,1	977,4	233,98	2.402,6	54,7%	45,3%
	TP. Lai Châu	99,5	-	70,3	19,3	8,9	0,9	99%	10%
	Tỷ lệ TP so với tỉnh (%)	1,9		4,2	2,0	3,8	0,0		

1.3. Giao thông nội đô

Hệ thống mạng lưới giao thông nội thị với tổng chiều dài là 89,39km (chiếm trên 43% tổng chiều dài đường đô thị toàn tỉnh) bao gồm đường trục chính trung tâm (Đại lộ Lê Lợi), đường trục chính đô thị, đường liên khu vực, đường khu vực. Nhìn chung mạng lưới giao thông toàn thành phố khá phát triển, chất lượng đường tương đối tốt với tổng chiều dài đường giao thông toàn thành phố là 89,39 km gồm:

+ Đường trục chính trung tâm (Đại lộ Lê Lợi): tổng chiều dài 1,5km, chỉ giới đường rộng 60m.

+ Đường trục chính đô thị. Tổng chiều dài 9,7km, bề rộng đường với 2 loại mặt cắt 51,0m và 58,0m đã hoàn thiện, chất lượng tốt.

+ Đường liên khu vực: tổng chiều dài 27,57km, bề rộng đường từ 17- 32 m, mặt đường nhựa, chất lượng tốt.

+ Đường khu vực: tổng chiều dài 27,37 km, bề rộng đường từ 13,5 - 16,5m, mặt đường nhựa.

Bảng 16. Tổng hợp giao thông nội đô trên địa bàn thành đến năm 2020

STT	TÊN TUYẾN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (KM)	KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG				
			BT NHỰA	BTXM	LÁNG NHỰA	CẤP PHỐI	ĐẤT
	TỔNG CỘNG	**2.377,4**	**-**	**842,6**	**60,6**	**40,1**	**1.434,1**
A	**THÀNH PHỐ**	**88,8**	**-**	**65,3**	**13,7**	**8,9**	**0,9**
I	***Đường bản, dân sinh***	***88,8***	***-***	***65,3***	***13,7***	***8,9***	***0,9***
1	P.Tân Phong	8,1	-	8,1	-	-	-
2	P.Đông Phong	1,1	-	1,1	-	-	-
3	P.Đoàn Kết	6,1	-	6,1	-	-	-
4	P.Quyết Thắng	3,1	-	2,1	-	1,0	0,1
5	P.Quyết Tiến	8,4	-	6,9	0,6	-	0,9
6	X.San Tháng	43,7	-	30,6	13,1	-	-
7	X.Lậm Loỏng	18,3	-	10,4	-	8,0	-

1.4. Giao thông nông thôn

Các tuyến đường xã cơ bản được bê tông nhựa, và láng nhựa; chất lượng mặt đường trung bình.

1.5. Bãi đỗ xe

Đã xây dựng 01 bến xe khách liên tỉnh với diện tích 13.391,9m2 và 02 bãi đỗ xe tĩnh (bến xe khách tỉnh cũ và bãi đỗ xe trung TT hành chính tỉnh) với tổng diện tích 19.240 m^2. Hiện có nhiều chuyến xe từ thành phố đi các huyện và từ thành phố đi Hà Nội và các tỉnh thành trong cả nước.

Bảng 17. Bảng tổng hợp tình hình thực hiện tuyến vận tải hành khách cố định từ thành phố đi nội tỉnh đường bộ đến năm 2020

TT	Tuyến vận tải hành khách nội tỉnh (Đi và đến)	Cự ly tuyến (Km)	Số chuyến theo quy hoạch đến năm 2020	Hành trình chạy xe chính	Số chuyến đang khai thác	Kết quả
1	Lai Châu <=> Than Uyên	100	17	QL4D	16	K. Đạt
2	Lai Châu <=> Sìn Hồ	64	6	(A) ĐT 129	4	K. Đạt
3	Lai Châu <=> Sìn Hồ	80	5	(B) QL4D-Nậm Pậy, Séo Lèng – ĐT129	3	K. Đạt
4	Lai Châu <=> Mường So	30	2	QL4D	1	K. Đạt
5	Lai Châu <=> Dào San	50	2	QL4D – ĐT132	0	K. Đạt
6	Lai Châu <=> Nậm Nhùn	140	6	QL4D-QL12-ĐT127	6	Đạt
7	Lai Châu < => Mường Tè	210	6	(A) QL4D-QL12-ĐT127	1	K. Đạt
8	Lai Châu <=> Mường Tè	130	12	(B) QL4D-QL12-Pa tần,	8	K. Đạt

TT	Tuyến vận tải hành khách nội tỉnh (Đi và đến)	Cự ly tuyến (Km)	Số chuyến theo quy hoạch đến năm 2020	Hành trình chạy xe chính	Số chuyến đang khai thác	Kết quả
				Mường Tè		
9	Lai Châu <=> Nậm Tăm	130	Hiện chưa khai thác	QL4D-ĐT129-Séo Lèng, Nậm Tăm		K.Đạt
10	Lai Châu <=> Nậm Mạ	150	4	QL4D-ĐT129-Séo Lèng, Nậm Ngập	9	Đạt
11	Lai Châu <=> Sì Lờ Lầu	80	2	QL4D-ĐT132	2	Đạt
12	Lai Châu <=> Tân Uyên	60	2	QL4D-QL32		Không đạt
13	Lai Châu <=> Ka Lăng	205	2	(A) QL4D-QL12-Pa Tần, Mường Tè-Nậm Pục, Pắc Ma	2	Đạt
14	Lai Châu <=> Ka Lăng	275	2	(B) QL4D-QL12-ĐT127-Nậm Pục, Pắc Ma		Không đạt

TT	Tuyến vận tải hành khách nội tỉnh (Đi và đến)	Cự ly tuyến (Km)	Số chuyến theo quy hoạch đến năm 2020	Hành trình chạy xe chính	Số chuyến đang khai thác	Kết quả
15	Lai Châu <=> Ma Lù Thàng	50	2	QL4D-QL12	4	Đạt
16	Lai Châu <=> Nậm Tăm	27	4			Không đạt

** Ghi chú: Ký hiệu (A), (B) là để xác định hành trình chạy xe khác nhau giữa hai bến xe đi và bến xe đến.*

1.6. Hạ tầng dịch vụ

Dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm: Trên địa bàn thành phố hiện có 06 chi nhánh ngân hàng, 02 tổ chức tín dụng Nhân dân, 03 chi nhánh Công ty viễn thông *(Viettell, Vina phone, Mobi phone)*, 03 chi nhánh Công ty bảo hiểm *(Chi nhánh Công ty Bảo hiểm - Bảo Việt Lai Châu, Chi nhánh Công ty bảo hiểm Bưu điện, Chi nhánh bảo hiểm BSH Lai Châu)* và một số văn phòng đại diện của các công ty Bảo hiểm như: Prudential, Dai-ichi… Các đơn vị kinh doanh dịch vụ ngân hàng, viễn thông, bảo hiểm trên địa bàn thành phố phát triển theo hướng mở rộng quy mô, đa dạng dịch vụ và nâng cao chất lượng đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng vốn, đảm bảo tài sản của các tổ chức, cá nhân góp phần thúc đẩy các thành phần kinh tế phát triển, giải quyết việc làm và kích thích tiêu dùng.

Về hạ tầng du lịch: Trong những năm qua cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch từng bước được đầu tư như: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu lâm viên thành phố; Điểm du lịch bản Gia Khâu 1, xã Sùng Phài và bản San Thàng - xã San Thàng; Đầu tư, nâng cấp chợ San Thàng thành điểm tham quan, giao lưu văn hóa hấp dẫn. Bên cạnh đó, các loại hình dịch vụ du lịch cũng được đầu tư phát triển như: Du lịch sinh thái, du lịch

cộng đồng, du lịch văn hóa, du lịch kết hợp hội họp, công vụ… từng bước phát triển, có sức hút đối với khách du lịch. Trên địa bàn hiện có 9 điểm du lịch trọng điểm. Đặc biệt trên địa bàn thành phố, có hệ thống hang động Pusamcap được công nhận Di tích cấp Quốc gia, hệ thống hang động Gia Khâu 1 được công nhận Danh lam thắng cảnh cấp tỉnh. Hàng năm duy trì, tổ chức 03 lễ hội truyền thống: Lễ hội Đền Lê Lợi, lễ hội Tú Tỉ, lễ hội GRâuk Taox Cha; có 02 bản văn hóa du lịch: Bản văn hóa du lịch dân tộc Mông Gia Khâu 1, xã Sùng Phài và bản văn hóa du lịch dân tộc Giáy San Thàng, xã San Thàng.

Trong giai đoạn 2015-2020, mạng lưới khách sạn, nhà hàng trên địa bàn thành phố tăng trưởng hàng năm đạt tốc độ tăng trưởng khá, nhưng quy mô chưa tương xứng. Trên địa bàn thành phố có trên 100 cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch, với mức tăng trưởng bình quân năm về số lượng khách sạn đạt 26%/năm, từ 8 khách sạn năm 2015 lên 20 khách sạn năm 2020, trong đó số khách sạn 3 sao chỉ có 1 cơ sở. Tổng số phòng khách từ 360 phòng năm 2015 lên 723 phòng của năm 2020, với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 15,2%/năm; công suất sử dụng phòng chỉ đạt khoảng 53% (năm 2020). Số lượng nhà hàng năm 2015 chỉ có 40 nhà hàng nhưng đến năm 2020 có 46 cơ sở.

2. Hạ tầng điện

Cấp điện: Nhìn chung việc cấp điện và chiếu sáng đô thị thành phố được thực hiện tốt. Nguồn điện cung cấp cho thành phố Lai Châu được lấy trực tiếp từ lưới điện Quốc Gia thông qua trạm biến áp trung gian 110kV Phong Thổ công suất là 110/35/22-2x16MVA đặt tại tổ 23, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu. Trạm 110kV Phong Thổ được cấp điện từ lưới điện Quốc gia thông qua tuyến đường dây mạch vòng trạm biến áp 220kV Than Uyên - Phong Thổ - Mường So - Nậm Na 2 - TĐ Lai Châu - Trạm 110kV Tuần Giáo (Điện Biên). Hệ thống cấp điện luôn được đảm bảo đủ tải để cấp điện cho thành phố. Nguồn dự phòng cho thành phố là các tổ máy phát Diezel có công suất (500+563+250) kVA. Ngoài ra, hệ thống lưới điện thành phố Lai Châu còn các cấp điện áp 35kV, 22kV.

Hệ thống lưới điện: Mạng lưới điện chiếu sáng của thành phố Lai Châu đã được triển khai hầu hết các tuyến đường chính. Ngoài ra thành phố đã trang bị hệ thống chiếu

sáng trang trí (đèn led, đèn laze,…) tại các khu vực trung tâm, khu vực công viên hồ Thuỷ sơn, quảng trường Nhân dân... Tại các ngõ hẻm đã được các hộ dân cư, các khu phố trang bị hệ thống chiếu sáng đáp ứng nhu cầu sử dụng. Tỷ lệ chiếu sáng các trục phố chính đạt 100%. Mức tiêu thụ điện sinh hoạt đạt bình quân 695Kwh/người/năm.

Lưới trung áp: Hiện tại lưới phân phối thành phố Lai Châu vận hành ở 2 cấp điện áp là 35, 22kV. Lưới 22kV cấp điện cho phần lớn phụ tải thuộc trung tâm thành phố, còn lưới 35kV cấp điện cho một phần phụ tải còn lại.

Lưới hạ thế và chiếu sáng:

- Hiện tại lưới hạ áp thành phố vận hành ổn định ở một số khu vực. Đến nay lưới điện hạ áp chủ yếu sử dụng dây dẫn chủ yếu A, AC,AV, ABC, AXLPE 70, 50, 35. Nên lưới điện hạ áp cần được thiết kế thi công theo đúng tiêu chuẩn để đảm bảo cung cấp điện tin cậy và đảm bảo.

- Lưới chiếu sáng đèn đường đã được xây dựng trong khu vực nội thành, nội thị và một số tuyến đường chính. Hình thức chiếu sáng chủ yếu là cột đèn độc lập, sử dụng bóng Natri cao áp với công suất từ 220V-150W đến 220V- 400W. Lưới điện chiếu sáng cho các khu dân cư xa trung tâm chưa được đầu tư.

Hiện nay, tỷ lệ chiếu sáng các trục đường đi qua đô thị, các đường phố chính và các tuyến đường ngõ khu vực nội thành đạt 100%. Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng năm 2020 đạt ≥ 80%.

Năm 2020 đạt 700kw/người/năm, tương ứng với tổng điện năng tiêu thụ là: 700 x 40.000 = 28.000.000 (kw/năm).

3. Hạ tầng cấp thoát nước

3.1. Cấp nước

Hệ thống sông suối lớn trên địa bàn tỉnh: phân bổ tương đối đều với 2 hệ thống sông suối chính: (1) Sông Nậm Mu: Chảy qua xã Bản Giang; (2) Suối Nậm So: từ Tà

Lèng qua xã Sùng Phài, TP. Lai Châu. Đây là nguồn cung cấp nước sinh hoạt chủ yếu cho khu vực đô thị Lai Châu và cho các xã lân cận.

Một số con suối trong khu vực đô thị: suối Con Din, suối Gia Khâu và các suối nhỏ khác.

Bảng 18. Hiện trạng công trình cấp nước sạch đô thị thành phố Lai Châu 2020

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năm XD	Công suất (m^3/ngày đêm)		Tình trạng công trình	Tỷ lệ cấp nước đạt (%)
				Thiết kế	Thực tế		
4	Nhà máy nước thành phố Tà (trạm Tà Lèng)	Xã San Thàng, TP Lai Châu	2014	11,000	10,000	Tốt	90
5	Trạm xử lý và cấp nước Quyết Thắng	Tổ 8, phường Quyết Tiến, TP Lai Châu	2008	1,500	5,000	Bình thường	
6	Trạm xử lý và cấp nước Nùng Nàng	Tổ 1, phường Quyết Tiến, TP Lai Châu	2006	2,000	500	Bình thường	

Hệ thống ao hồ: Nằm giữa Thành phố có 02 Hồ lớn (Hồ Thượng và Hồ Hạ) là cảnh quan mặt nước chính của TP hiện nay, ngoài ra còn hệ thống các ao hồ nhỏ tập trung chủ yếu ở phía Đông Nam.

Hiện có 03 hệ thống cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân với 04 trạm máy xử lý nước sinh hoạt, tổng chiều dài đường ống cấp nước 191km; tổng Công suất cấp nước 15.500m3 /ngày đêm, chất lượng nguồn nước đạt tiêu chuẩn quy định. Tỷ lệ dân số nội thị được cấp nước sạch là 95%; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt 78,5%.

Vật liệu ống gồm: ống gang dẻo, ống UPVC, ống thép, ống HDPE. Hệ thống cấp nước hiện tại đủ phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố.

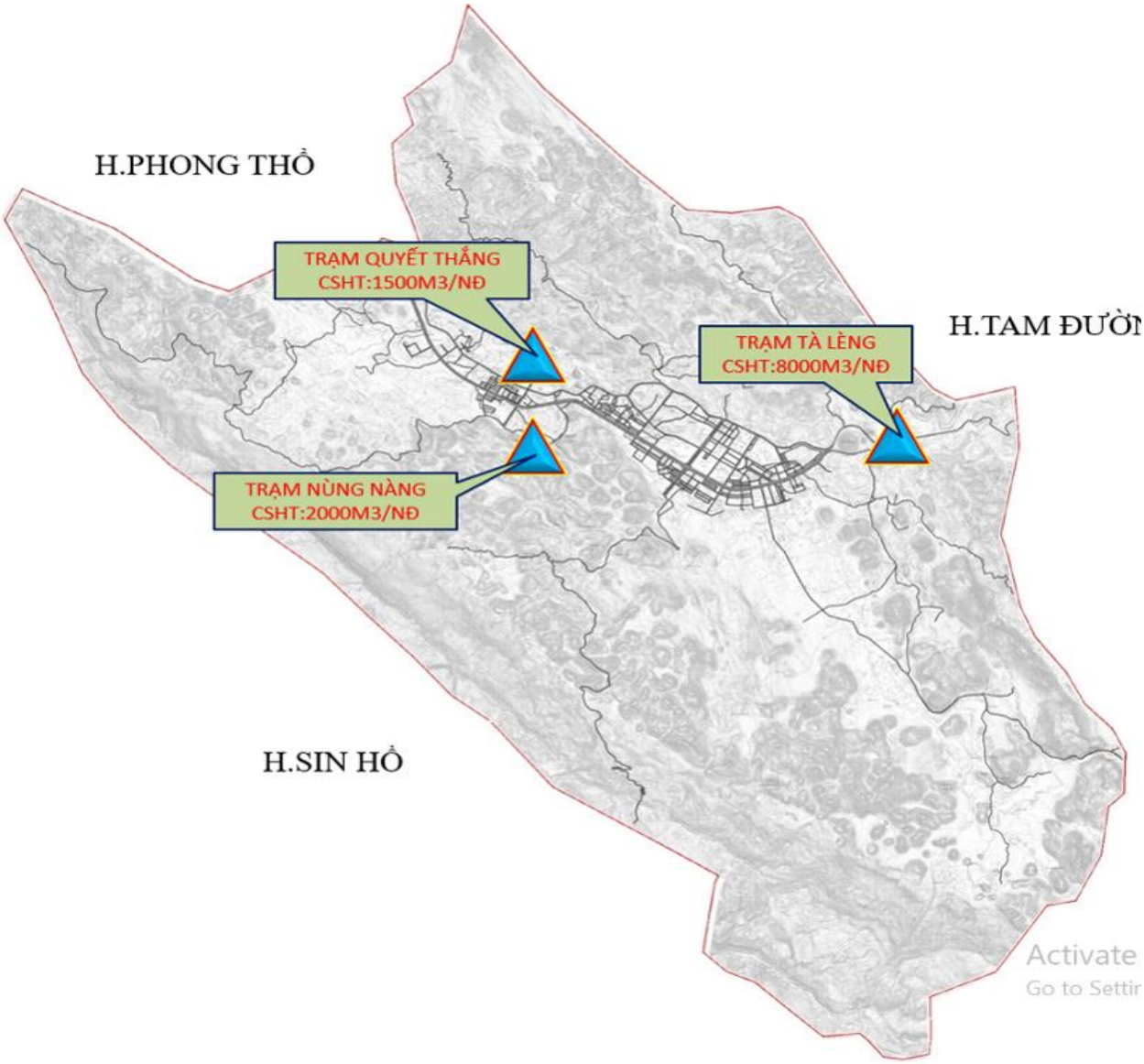

Hình 1. Vị trí các trạm cấp nước hiện trạng

Nhìn chung việc cấp nước sinh hoạt của thành phố Lai Châu trong giai đoạn hiện nay đã được đảm bảo. Hiện có tình trạng tranh chấp nguồn nước phục vụ cho nông nghiệp và nước phục vụ cho sinh hoạt tại khu vực suối Tà Lèng gây ảnh hưởng hưởng đến việc khai thác và cung cấp nước sinh hoạt, về lâu dài, nguồn nước cung cấp cho thành phố cần được bổ sung. Tỉnh Lai Châu cũng đã có kế hoạch xây dựng Hồ Giang Ma tại Xã Giang Ma, huyện Tam Đường, quy mô: Cấp II, cung cấp nước sinh hoạt cho 70.000 người dân thành phố và cung cấp nước tưới cho 150 ha đất sản xuất.

Bảng 19. Các công trình khai thác cấp nước nông thôn

Tên huyện	Nội dung	Đến T3 năm 2016		Đến T12 năm 2016	
		Số công trình	Tỷ lệ hoạt động	Số công trình	Tỷ lệ hoạt động
Thành Phố Lai Châu	Hoạt động tốt	2	28.57	4	57.14
	Hoạt động Trung bình	0	0.00	0	0.00
	Hoạt động kém	2	28.57	0	0.00
	Không hoạt động	3	42.86	3	42.86
	Tổng số công trình	7	100	7	100
Tổng hợp toàn tỉnh	Hoạt động tốt	367	45.65	372	46.44
	Hoạt động Trung bình	140	17.41	149	18.60
	Hoạt động kém	89	11.07	78	9.74
	Không hoạt động	208	25.87	202	25.22
	Tổng số công trình	804	100	801	100

3.2. Thoát nước

Thoát nước mưa: Trên địa bàn thành phố, tại các khu vực mới xây dựng, hệ thống thoát nước mưa đã được xây dựng theo hệ thống thoát nước riêng với hệ thống mương hở và cống có nắp đan. Nước mưa sẽ được chảy vào hệ thống thoát nước mưa và thoát ra các con suối trên địa bàn thành phố. Tại khu vực thành phố, có suối Sùng Phài rộng trung bình 1,5 - 2,5 m, sâu từ 2,0 đến 2,5 m; chủ yếu thoát nước vào mùa mưa thoát theo hướng Tây Bắc xuống Đông Nam. Ngoài ra, để phục vụ cho công tác thoát nước khu vực thành phố còn có suối Nậm Con Gin phía Tây Bắc và suối Sùng Phài phía Đông Nam.

Thoát nước thải: Thành phố Lai Châu chưa có hệ thống thoát nước thải riêng. Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại sau đó thu gom cùng với nước mưa thoát theo hệ thống cống chung rồi xả ra các ao, hồ.

Nước thải bệnh viện: thành phố Lai Châu có cơ sở y tế lớn là bệnh viện đa khoa của Tỉnh và bệnh viện y học cổ truyền. Trong đó, bệnh viện đa khoa đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải (dự án do Nhật hỗ trợ đầu tư xây dựng).

3.3. Hiện trạng công trình cấp, thoát nước thành phố phục vụ nông nghiệp và sinh hoạt

Công trình đầu mối phân theo mức độ kiên cố trên địa bàn thành phố có 40 công trình, trong đó công trình kiên cố 27 công trình và 13 công trình tạm. Tỷ lệ công trình đầu mối kiên cố đạt cao nhất của thành phố đạt thấp nhất tòa tỉnh Lai Châu (68%).

Phân theo diện tích tưới cấp nước, các công trình có diện tích tưới cả năm ≥ 30ha là 13 công trình, các công trình có diện tích tưới < 30 ha là 27 công trình.

Hồ chứa Hạ Lưu thuộc Phường Tân phong, thành phố Lai Châu, có $W_{\text{toàn bộ}}$ khoảng 0,77 triệu m^3, với chiều cao 7 m, chiều dài đập 405m.

Tổng chiều dài kênh mương của thành phố là 58 km, trong đó có 41 km kiên cố và 17 km kênh đất.

Tổng diện tích được cấp nước tưới cả năm từ công trình thủy lợi thành phố 1.060 ha.

Do đặc điểm diện tích canh tác nhỏ trên địa hình dốc nên việc tiêu thoát nước nông nghiệp chủ yếu tự chảy vào các suối, thủy vực lân cận. Do vậy, trên địa bàn thành phố không có công trình tiêu.

Bảng 20. Hiện trạng CTTL tỉnh Lai Châu năm 2020 phân theo huyện

STT	Địa bàn	Công trình đầu mối			Thực tế khai thác (ha)						Hệ thống kênh (km)			Hiện trạng hoạt động công trình				
		Kiên cố	Tạm	Tổng cộng	Chiêm	Mùa	Cây ăn quả	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Tổng cộng	Tạm	Kiên cố	Tốt	TB	kém	Không HĐ	Cộng
1	**Tổng cộng toàn tỉnh**	**863**	**114**	**981**	**6,792.0**	**17,973.7**	**47.0**	**1,388.2**	**501.0**	**26,701.8**	**2,174.9**	**490.2**	**1,684.7**	**601**	**235**	**27**	**-**	**863**
2	**Thành phố Lai Châu**	**27**	**13**	**40**	**41.0**	**635.0**	**-**	**261.0**	**122.7**	**1,059.7**	**58.2**	**17.0**	**41.2**	**24**	**3**	**0**	**0**	**27**
1.1	Thành phố quản lý	27	13	40	41.0	635.0		261.0	122.7	1,059.7	58.2	17.0	41.2	24	3			27
1.2	Công Ty TNHH MTV quản lý Thủy nông quản lý																	

4. Khu, cụm Công nghiệp

Hiện tại, trên địa bàn thành phố Lai Châu chưa hình thành khu công nghiệp-TTCN. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố còn nhỏ lẻ, phân tán, tốc độ tăng chậm. Tại Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận đến năm 2035, theo đó có điều chỉnh quy hoạch cụm công nghiệp sang đất hỗn hợp. Do đó, trên địa bàn thành phố không còn đủ diện tích đất quy hoạch cụm công nghiệp.

5. Bưu chính, viễn thông

Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 2 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại cố định gồm VNPT Lai Châu và Viettel Lai Châu. Có 2 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet cố định gồm VNPT Lai Châu, Viettel lai Châu. Có 4 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động gồm Vinaphone, Mobifone, Viettel, Vietnamobile (Vietnamobile không có văn phòng đại diện tại Lai Châu). Kết hợp với mạng thuê bao cố định đảm bảo thông tin liên lạc 24/24. Có 3 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền Vinaphone, Viettel, Truyền hình cáp Lai Châu.

Có 01 cột ăng ten loại A1a, chỉ có 1 cột tại Nhà C Khu LHK tỉnh, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu có độ cao 6 m; diện tích xây dựng khoảng 6 m^2.

Có 19 cột ăng ten loại A2a, có độ cao khoảng từ 12 - 25 m (chưa bao gồm độ cao của công trình đã được xây dựng); diện tích xây dựng khoảng từ 16 - 36 m2.

Có 40 cột ăng ten loại A2b và chiếm đa số trên địa bàn thành phố Lai Châu, chủ yếu có độ cao từ 60 m trở xuống, xây dựng trên diện tích từ 50 - 170 m2.

Trên địa bàn thành phố có tổng chiều dài tuyến cáp là 123,45 km, trong đó 82,35 km là tuyến cáp treo, 41,4 km là tuyến cáp ngầm.

Trên địa bàn thành phố hiện có các đơn vị cung cấp dịch vụ Bưu chính bao gồm: Bưu điện tỉnh, Bưu chính Viettel, Giao hàng Nhanh, Giao hàng Tiết kiệm... có 02 doanh nghiệp hoạt động chính (Bưu điện tỉnh và Bưu chính Viettel). Mạng vận chuyển bưu chính của Bưu điện tỉnh hiện nay của thành phố gồm Đường thư cấp I (liên tỉnh) có 1 tuyến, do Trung tâm Bưu chính Liên tỉnh và Quốc tế khu vực I quản lý và khai tác, sử dụng xe ô tô chuyên dùng.

Phát thanh tỉnh được đặt trên địa bàn thành phố. Đài tỉnh đảm bảo thời lượng chương trình phát sóng trên các kênh phát thanh, thực hiện giảm dần thời lượng tiếp Đài Trung ương, tăng số giờ phát sóng chương trình phát thanh của Đài tỉnh. Cụ thể: Năng lực sản xuất chương trình phát thanh của Đài đạt 2 giờ/ngày, tổng số giờ tiếp sóng, phát sóng phát thanh đạt 21.087 giờ/năm; số giờ phát sóng Phát thanh địa phương (LTV) đạt 2.505 giờ/năm, trong đó số giờ phát sóng tiếng dân tộc 1.958 giờ/năm; các chương trình phát thanh do Đài tỉnh tự sản xuất mới đạt 730 giờ/năm.

Phát thanh thành phố với các phường xã có trạm truyền thanh FM, tổ dân phố có cụm loa truyền thanh không dây; Tỷ lệ phủ sóng đài tiếng nói Việt Nam đạt 100%; Tỷ lệ trung bình các hộ dân được nghe đài phát thanh trên 100%.

Truyền hình tỉnh: Chất lượng nội dung chương trình Đài tỉnh đã thu hút được bạn xem truyền hình tại tỉnh, được đánh giá là tỉnh có chất lượng chương trình mức trung bình khá trong hệ thống truyền hình địa phương. Cụ thể như sau: Năng lực sản xuất các chương trình Truyền hình đạt 4,2 giờ/ngày; tổng số giờ tiếp sóng, phát sóng truyền hình đạt 54.239 giờ/năm; Số giờ phát sóng Truyền hình địa phương (LTV) là 6.114 Giờ/năm, trong đó số giờ phát sóng tiếng dân tộc 365 giờ/năm; Đài tỉnh tự sản xuất mới chương trình truyền hình đạt 1.460 Giờ/năm. Đạt mục tiêu đề ra.

Truyền hình thành phố: Cơ sở vật chất đài Truyền thanh - Truyền hình thành phố xây dựng hoàn chỉnh; Tỷ lệ phủ sóng truyền hình Việt Nam đạt 100%; Tỷ lệ trung bình các hộ dân được xem truyền hình 100%.

Bảng 21. Hiện trạng điểm phục vụ viễn thông công cộng có người phục vụ

TT	Tên điểm phục vụ	Địa điểm	Quy mô, diện tích xây dựng (m^2)	Chức năng	Thời gian đưa vào khai thác, sử dụng
1	Phòng bán hàng Thành Phố số 1	Tổ 12, P. Tân Phong	Diện tích sử dụng 150 m^2, nhà 7 tầng	Điện thoại, Fax, Internet, MyTV…	Đã đưa vào sử dụng năm 2014

TT	Tên điểm phục vụ	Địa điểm	Quy mô, diện tích xây dựng (m^2)	Chức năng	Thời gian đưa vào khai thác, sử dụng
2	Phòng bán hàng Thành Phố số 2	Tổ 6, Phường Đoàn Kết	Diện tích sử dụng 48 m^2, nhà 1 tầng	Điện thoại, Fax, Internet, MyTV…	Đã đưa vào sử dụng năm 2015

Nguồn: Sở Thông tin và truyền thông

6. Về thu gom chất thải rắn và vệ sinh môi trường

Trên địa bàn thành phố, chất thải rắn đã được các đơn vị dịch vụ công ích thu gom và vận chuyển đến bãi chôn lấp ở khu vực bản Phan Lìn - xã San Thàng có quy mô khoảng 3,5 ha.

Tổng số phương tiện thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn có 06 xe chuyên dùng vận chuyển CTR và trên 100 xe đẩy thu gom CTR. Ngoài ra thành phố đã bố trí 147 thùng rác tại các điểm ngõ và khu vực tập trung rác trong các khu dân cư. Việc thu gom rác được thực hiện hàng ngày vào các giờ cố định theo tiêu chuẩn không ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường và cuộc sống của người dân.

Trên địa bàn thành phố Lai Châu có Bệnh viện Đa khoa tỉnh được trang bị lò đốt với công suất thiết kế 50 - 70kg/h và đầu tư thêm hệ thống hấp ướt công suất thiết kế 50-75kg/h, Bệnh viện Lao và Bệnh phổi, Bệnh viện y học cổ truyền, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật đều được trang bị lò đốt với công suất thiết kế từ 5 - 25kg/h.

Năm 2018, thành phố đã xây dựng khu xử lý rác thải rắn tại Bản Phan Lìn, xã San Thàng, TP. Lai Châu, theo công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh, với công suất 50 tấn/ngày. Tổng Diện tích khu 3,5 ha, trong đó diện tích bãi chứa rác 1,32 ha. Tuy nhiên, bất cập của khu xử lý các thải rắn này nằm tại khu vực phía Đông Nam thành phố và nằm cạnh Khu nghĩa trang thành phố, gây ảnh hưởng đến tâm linh và ô nhiễm môi trường không khí cho trung tâm đô thị. Do đô thị thành phố Lai Châu nằm trọn thung

lũng bởi hãy núi (phía Bắc và phía Nam), do đó gây mùi cho thành phố, nhất là vào mùa giá Đông Nam.

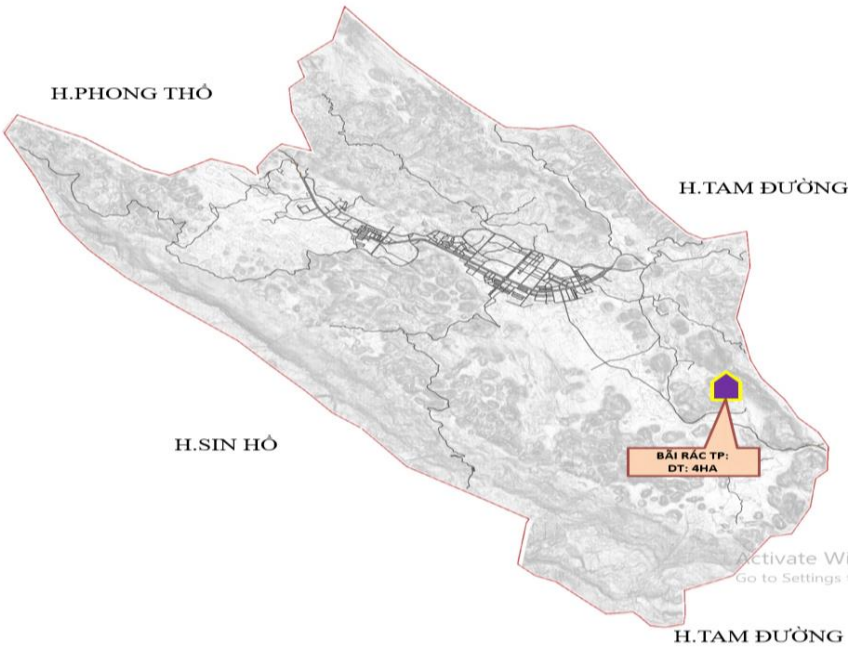

Hình 2. Vị trí bãi rác thành phố Lai Châu

XII. KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Hạ tầng văn hóa, thể thao

1.1. Thiết chế và di sản văn hóa

Các thiết chế văn hóa, thể thao cơ bản đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt, giao lưu, hưởng thụ văn hóa, văn nghệ, thể thao của nhân dân; góp phần quan trọng trong việc tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến người dân; khẳng định được vai trò chỉ đạo, hướng dẫn các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao từ tỉnh đến cơ sở, đồng thời là bộ mặt văn hoá của địa phương; góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển, giữ vững an ninh, chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

Các công trình văn hóa được xây dựng mới tương đối đồng bộ bao gồm: trung tâm hội nghị văn hóa tỉnh, trung tâm thanh thiếu niên tỉnh, sân vận động thành phố, rạp chiếu phim tỉnh, quảng trường nhân dân tỉnh, công viên Thủy Sơn, công viên 1-6, 01

thư viện tỉnh và 73 nhà văn hóa trên địa bàn các xã, phường, thôn bản. Đến nay có 59 nhà tập luyện thể dục thể thao, 01 sân vận động; 07/07 xã, phường có nhà văn hóa.

- Trên địa bàn thành phố hiện có bảo tàng tỉnh Lai Châu: Bảo tàng tỉnh Lai Châu được thành lập năm 2004 theo quyết định số 72/2004/QĐ-UB của UBND tỉnh Lai Châu ngày 20/10/2004, trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Bảo tàng chưa có trụ sở làm việc, chưa có hệ thống kho bảo quản hiện vật đảm bảo những yêu cầu tối thiểu nhất về bảo quản phòng ngừa và an ninh. Mặc dù vậy, trong 8 năm qua Bảo tàng cũng đã cố gắng có những hoạt động bước đầu, đặc biệt khá chú trọng đến công tác sưu tầm hiện vật. Hiện tại, kho cơ sở của Bảo tàng Lai Châu đang lưu giữ hơn 31 nghìn hiện vật, trong đó chủ yếu là hiện vật khảo cổ được khai quật khi địa phương thực hiện các dự án thủy điện. Cụ thể là: Hiện vật khai quật tại lòng hồ Sơn La: 24.000; Hiện vật khai quật tại lòng hồ thủy điện Huổi Quảng, bản Chát: 5.000; Hiện vật vùng lòng hồ thủy điện Lai Châu: khoảng 14.000.

- Hệ thống thư viện: có 01 thư viện tỉnh, thư viện thành phố và điểm bưu điện văn hóa xã hội-tủ sách và thư viện trường học. Hệ thống thư viện công cộng đã và đang từng bước đáp ứng được nhu cầu của độc giả, với kết nối mạng internet.

- Trên địa bàn thành phố hiện có hệ thống cụm rạp chiếu phim. Rạp chiếu phim tỉnh Lai Châu có diện tích 2.875m^2. Lĩnh vực Phát hành phim và Chiếu bóng sau sáp nhập Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh thành Đội chiếu phim. Tuy nhiên, việc quy hoạch quỹ đất, sử dụng các công nghệ hiện đại phục vụ chiếu phim như công nghệ 4k… hiện chưa thực hiện được

- Nhà văn hóa: Đến năm 2020, trên địa bàn thành phố Lai Châu có 01 nhà văn hoá cấp tỉnh (Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh) và 01 nhà văn hoá cấp thành phố. Tại các xã, phường có 7/7 xã phường có nhà văn hóa, với tổng cộng 72 nhà văn hóa trên địa bàn các xã, phường, thôn bản.

Trên địa bàn thành phố Lai Châu không có cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật. Trước năm 2019 tỉnh có 1 đoàn Nghệ thuật, có trụ sở riêng; mỗi năm hoạt động biểu diễn nghệ thuật trên 100 buổi. Năm 2019, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Lai

Châu đã thực hiện sáp nhập 3 đơn vị là: Trung tâm Văn hóa tỉnh, Đoàn Nghệ thuật tỉnh và Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng thành Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh. Hoạt động nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp đã được sáp nhập với nghệ thuật quần chúng.

Trên địa bàn thành phố có 01 di tích cấp quốc gia (Di tích Quốc gia Pusamcap, bản văn hóa dân tộc Mông gắn với hệ thống hang động Gia Khâu 1) và 01 di tích cấp tỉnh, quần thể danh lam thắng cảnh Pusamcap ở thành phố Lai Châu (năm 2018).

Bảng 22. Danh sách lễ, tết, hội thường niên của các dân tộc trên địa bàn TP. Lai Châu

STT	Lễ, tết, hội	Dân tộc	Cấp độ	Địa điểm tổ chức	Thời gian tổ chức
1	Ngày hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Toàn thành phố	Huyện	Thành phố Lai Châu	Ngày 2 tháng 9
2	Lễ hội Grâuk Taox Cha	Mông	Xã	Xã Sùng Phài, TP. Lai Châu	Ngày 14 và 15 tháng Giêng
3	Lễ cúng Tú Tỉ	Giáy	Xã	Xã San Thàng, TP. Lai Châu	Ngày 2 tháng 2 (âm lịch)
4	Lễ hội Đền thờ Lê Lợi		Huyện	Phường Đoàn Kết, TP. Lai Châu	Ngày 12 tháng 1 (âm lịch)

Nguồn: Địa chí tỉnh Lai Châu – Bản thảo

1.2. Cơ sở vật chất thể thao

Trong những năm qua, các tổ chức kinh tế, các công ty, doanh nghiệp, tư nhân đã đầu tư hàng tỷ đồng để xây dựng các công trình thể thao phục vụ tập luyện của quần chúng nhân dân. Tổng diện tích đất quy hoạch cho cơ sở thể dục, thể thao trên địa bàn thành phố là 18,51 ha.

Đến nay, toàn thành phố Lai Châu có nhà tập luyện thể dục thể thao, sân quần

vợt, và sân bóng đá mini thảm cỏ nhân tạo, sân vận động cấp thành phố và sân bóng chuyền, sân cầu lông ngoài trời. Có 21 bể bơi 8 bể bơi (7 bể bơi cố định, 1 bể bơi lắp ghép).

Ngoài ra, xã hội hóa trong xây dựng các sân bóng đá cỏ nhân tạo: Công ty trách nhiệm hữu hạn Phương Thanh: 1 sân, Trung tâm văn hóa thanh thiếu niên: 1 sân, Doanh nghiệp xây dựng số 10: 2 sân, Công ty Cao su Lai Châu: 1 sân, Công an tỉnh: 2 sân, Công an thành phố: 1 sân.

Công tác xã hội hoá thể dục thể thao đã có tác động mạnh đến sự phát triển thể dục thể thao cho mọi người của tỉnh, với các loại hình tổ chức thể dục thể thao cho mọi người ở cơ sở phong phú và đa dạng. Trên địa bàn thành phố Lai Châu thành lập được 116 câu lạc bộ.

2. Hạ tầng giáo dục, đào tạo

Hạ tầng giáo dục - đào tạo: Hệ thống cơ sở vật chất trường lớp học được quan tâm đầu tư, các công trình đào tạo trên địa bàn thành phố được đầu tư xây dựng tương đối tốt từ cấp giáo dục mầm non cho đến cấp cao đẳng, dạy nghề. Tổng số vốn huy động đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục giai đoạn 2011-2020 là 484.727 triệu đồng.

Toàn thành phố có 29 trường, trong đó 23/29 trường đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ phòng học kiên cố và bán kiên cố đạt 100%; có 01 trường Cao đẳng và 01 trường trung cấp nghề diện tích 35.000 m2, 01 trường trung học y tế tỉnh.

3. Hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khoẻ

Trên địa bàn thành phố tập trung 13 công trình y tế cấp tỉnh trong đó có Bệnh viện đa khoa tỉnh (72.000m2); Bệnh viện Lao phổi (16.500m2); Bệnh viện y học cổ truyền (13.485m2). Thành phố có 07/07 trạm Y tế xã, phường được xây dựng theo tiêu chí Quốc gia về Y tế xã, trong đó: Xây dựng mới 02 trạm Y tế (phường Quyết Tiến và Đông Phong); nâng cấp, sửa chữa 02 trạm Y tế (phường Tân Phong và Đoàn Kết).

Đơn vị quản lý nhà nước gồm: 03 đơn vị (Văn phòng Sở y tế, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm) đã được bố trí khu đất riêng và xây dựng cơ sở vật chất mới.

Đơn vị sự nghiệp gồm: 06 đơn vị. Trong đó, 03 đơn vị chuyên khoa (Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh, Trung tâm kiểm nghiệm thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm tỉnh, Trung tâm pháp y) đã được bố trí khu đất riêng và xây dựng cơ sở vật chất mới; 03 bệnh viện tuyến tỉnh gồm 01 bệnh viện Đa khoa tỉnh quy mô 300 giường bệnh, 01 bệnh viện Phổi quy mô 100 giường bệnh đã được bố trí khu đất riêng và xây dựng cơ sở vật chất mới, 01 bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh quy mô 100 giường bệnh tiếp quản cơ sở vật chất cũ của bệnh viện đa khoa tỉnh hiện đã xuống cấp, chưa được xây dựng mới.

Trong giai đoạn vừa qua, thành phố đã giải thể Bệnh viện đa khoa thành phố Lai Châu. Trên địa bàn thành phố hiện có các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa trung tâm y tế chuyên ngành tuyến tỉnh.

4. Nhà tang lễ và nghĩa trang

Thành phố hiện tại có 01 nghĩa trang tập trung có diện tích 20,7 ha, nằm ở phía Đông Nam của thành phố (tuy nhiên, lại nằm cạnh khu bãi thu gom và xử lý rác thải của thành phố). Ngoài ra, còn có nghĩa trang của các xã khu vực ngoại thành. Tổng diện tích nghĩa trang trên địa bàn thành phố Lai Châu khoảng 31,76 ha.

XIII. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Hiện trạng sử dụng đất

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được chú trọng chỉ đạo thực hiện, tuân thủ theo quy định của pháp luật. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của thành phố đã được phê duyệt và triển khai đồng bộ đúng quy hoạch. Đồng thời thực hiện Luật Đất đai 2013 và các quy định dưới Luật, trên cơ sở thực tiễn và sự phát triển chung của tỉnh, UBND thành phố đã chỉ đạo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 1673/QĐ-UBND ngày 28/12/2018.

Tổng diện tích tự nhiên của toàn thành phố đến năm 2020 là 9.687,99 ha. Trong đó, diện tích đang sử dụng là 8.258,88 ha (chiếm 85,1% tổng diện tích tự nhiên), diện tích chưa đưa vào sử dụng là 1.443,57 ha (chiếm 14,75% tổng diện tích tự nhiên).

Bảng 23. Hiện trạng sử dụng đất theo đơn vị hành chính năm 2020

Stt	Xã phường	Đất tự nhiên	Đất đang sử dụng						Đất chưa sử dụng
			Tổng	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở	
I	**Tổng**	**9.687,99**	**8.244,42**	**3.831,85**	**3.062,43**	**122,26**	**982,03**	**245,85**	**1.443,57**
1	P.Quyết Thắng	250,30	239,68	141,37	31,19	2,74	48,06	16,32	10,62
2	P.Tân Phong	579,01	563,02	212,87	27,29	3,62	258,95	60,29	15,99
3	P.Quyết Tiến	342,41	337,60	164,25	91,57	3,26	56,48	22,04	4,81
4	P.Đoàn Kết	203,12	191,32	56,72	52,21	1,37	53,56	27,46	11,80
5	Sùng Phài	5.400,74	4.542,95	1.770,38	2.542,04	4,03	186,03	40,47	857,79
6	P.Đông Phong	468,97	446,60	211,45	10,93	19,29	158,04	46,89	22,37
7	X.San Thàng	2.443,44	1.923,25	1.274,81	307,20	87,95	220,91	32,38	520,19
II	**Cơ cấu**	**100,00**	**85,10**	**39,55**	**31,61**	**1,26**	**10,14**	**2,54**	**14,90**
1	P.Quyết Thắng	100,00	95,76	56,48	12,46	1,09	19,20	6,52	4,24
2	P.Tân Phong	100,00	97,24	36,76	4,71	0,63	44,72	10,41	2,76
3	P.Quyết Tiến	100,00	98,60	47,97	26,74	0,95	16,49	6,44	1,40
4	P.Đoàn Kết	100,00	94,19	27,92	25,70	0,67	26,37	13,52	5,81
5	Sùng Phài	100,00	84,12	32,78	47,07	0,07	3,44	0,75	15,88
6	P.Đông Phong	100,00	95,23	45,09	2,33	4,11	33,70	10,00	4,77
7	X.San Thàng	100,00	78,71	52,17	12,57	3,60	9,04	1,33	21,29

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố

Cụ thể như sau sử dụng đất năm 2020 như sau:

- Đất sản xuất nông nghiệp 7.031,00 ha, chiếm 72,57% tổng diện tích tự nhiên của thành phố.

- Đất phi nông nghiệp năm 2020 là 1.227,88 ha, chiếm 12,67% tổng diện tích tự nhiên của thành phố.

- Đất chưa sử dụng năm 2020 là 1.429,11 ha, chiếm 14,75% tổng diện tích tự nhiên của thành phố.

Quỹ đất tự nhiên của thành phố phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính các xã, phường trong đó xã có diện tích tự nhiên lớn nhất là xã Sùng Phài 5.400,74 ha; xã San Thàng 2.443,44 ha; phường có diện tích tự nhiên nhỏ nhất là phường Đoàn Kết 203,12 ha; phường Quyết Thắng 250,30 ha.

2. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 7.029,79 ha, chiếm 72,56% diện tích đất tự nhiên theo địa giới hành chính của thành phố. Đất nông nghiệp phân bố chủ yếu ở các xã Sùng Phài 4.323,81 ha; xã San Thàng 1.675,98 ha. Đất nông nghiệp chủ yếu sử dụng ở các mục đích sau:

- *Đất trồng lúa:* Diện tích đất trồng lúa toàn thành phố là 1.027,77 ha, chiếm 10,61% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó chủ yếu là đất trồng lúa nước còn lại, diện tích phân bố chủ yếu tại 2 xã San Thàng và Sùng Phài. Diện tích đất lúa còn ít nhất tại phường Đoàn Kết và phường Quyết Tiến.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích 1.996,78 ha, chiếm 20,61% tổng diện tích tự nhiên, tập trung nhiều ở xã San Thàng, xã Sùng Phài, phường Quyết Tiến. Hiện tại loại đất này đang phát triển sản xuất rau an toàn, rau sạch sản xuất theo định hướng công nghệ cao.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích là 807,35 ha, chiếm 8,33% tổng diện tích tự nhiên. Cây lâu năm được trồng chủ yếu là chè chất lượng cao, cây ăn quả có múi và cây ôn đới, cây mắc ca. Trong đó đất trồng cây lâu năm tập trung tại các xã: San Thàng, Sùng Phài, phường Tân Phong; thấp nhất là phường Quyết Thắng.

- *Đất rừng phòng hộ*: Diện tích đất rừng phòng hộ là 2.179,49 ha chiếm 22,50% diện tích đất tự nhiên. Trong đó diện tích đất có rừng tự nhiên phòng hộ là 1.731,82 ha; đất có rừng trồng phòng hộ là 106,37 ha; đất trồng rừng phòng hộ là 341,30 ha. Đất rừng phòng hộ phân bố chủ yếu tại xã Sùng Phài 1.862,29 ha; xã San Thàng 165,19 ha; phường Quyết Tiến 90,94 ha; phường Quyết Thắng 31,19 ha; phường Đoàn Kết 29,44 ha; phường Đông Phong 0,44 ha; riêng phường Tân Phong không có diện tích đất rừng phòng hộ.

- *Đất rừng sản xuất*: Diện tích đất rừng sản xuất là 882,94 ha chiếm 9,11% diện tích tự nhiên. Trong đó diện tích đất có rừng tự nhiên sản xuất là 656,78 ha; đất có rừng trồng sản xuất là 60,09 ha; đất trồng rừng sản xuất là 166,07 ha. Đất rừng sản xuất tập trung chủ yếu ở các xã: Sùng Phài 679,75 ha; xã San Thàng 142,01 ha; phường Tân Phong 27,29 ha; phường Đoàn Kết 22,77 ha; phường Đông Phong 10,49 ha; phường Quyết Tiến 0,63 ha; riêng phường Quyết Thắng không có diện tích đất rừng sản xuất.

- *Đất nuôi trồng thuỷ sản:* Diện tích là 121,69 ha, chiếm 1,26% tổng diện tích tự nhiên. Đất nuôi trồng thủy sản phân bố ở tất cả các xã, phường, nhưng chủ yếu tại xã San Thàng, phường Đông Phong.

- *Đất nông nghiệp khác:* Diện tích là 13,76 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên.

3. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp toàn thành phố là 1.229,66 ha chiếm 12,69% tổng diện tích tự nhiên, phân bổ ra các loại đất sau:

- *Đất quốc phòng:* Có tổng diện tích 63,32 ha, chiếm 0,65% diện tích đất tự nhiên. Đất quốc phòng phân bố trên địa bàn 07 phường, xã, diện tích chủ yếu nằm tại xã Sùng Phài, phường Đông Phong.

- *Đất an ninh:* Có tổng diện tích 50,62 ha, chiếm 0,52% diện tích đất tự nhiên. Phân bố trên địa bàn 06 phường xã, chủ yếu tại xã San Thàng, phường Tân Phong; riêng có xã Sùng Phài hiện trạng không có đất an ninh.

- *Đất thương mại dịch vụ:* Có diện tích 48,78 ha, chiếm 0,5% đất tự nhiên, là đất sử dụng xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác

phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại, tập trung ở phường Tân Phong, phường Đông Phong.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* có diện tích 2,03 ha, chiếm 0,02% đất tự nhiên, phân bố trên địa bàn của 03 phường xã gồm xã Sùng Phài 1,15 ha; phường Tân Phong 0,67 ha; phường Đoàn Kết 0,21 ha.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp thành phố, cấp xã:* là đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất y tế và đất công trình công cộng khác. Diện tích đất có 569,7 ha, chiếm 5,88% tổng diện tích đất tự nhiên.

- *Đất danh lam thắng cảnh:* Có diện tích 3,14 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên, tập trung tại xã Sùng Phài chính là hệ thống hang động bản Gia Khâu 1.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải:* Có diện tích 6,91 ha, các chất thải rắn đã được các đơn vị dịch vụ công ích thu gom và vận chuyển đến bãi chôn lấp ở khu vực bản Phan Lìn - xã San Thàng.

- *Đất ở tại đô thị:* là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính tại 05 phường, có diện tích 173,69 ha, chiếm 1,79% diện tích đất tự nhiên. Diện tích chủ yếu tại phường Tân Phong, phường Đông Phong.

- *Đất ở tại nông thôn*: là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã, có diện tích 72,48 ha, chiếm 0,75% đất tự nhiên, phân bố tại 02 xã San Thàng và xã Sùng Phài.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: là các cơ quan hành chính, đoàn thể cấp Tỉnh gồm Trụ sở UBND tỉnh, Tỉnh uỷ và các Sở ban ngành của tỉnh đã được xây dựng mới tại khu hợp khối trung tâm hành chính chính trị tỉnh. Các cơ quan hành chính, đoàn thể của thành phố: Trụ sở UBND cùng các phòng ban thuộc UBND cũng đã được xây dựng thành trung tâm hành chính của thành phố. Diện tích là 27,04 ha, chiếm 0,28% diện tích dất tự nhiên do cơ quan nhà nước quản lý và sử dụng, diện tích phân bố trên địa bàn phường Tân Phong và phường Quyết Tiến.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:* là đất xây dựng trụ sở hoặc văn phòng đại diện của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp; tổ chức kinh

tế; trụ sở của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp với diện tích 19,62 ha, phân bố ở các phường: Tân Phong, Đông Phong, Quyết Tiến.

- *Đất công trình sự nghiệp khác*: 0,27 ha, phân bố tại phường Tân Phong.

- *Đất cơ sở tôn giáo:* diện tích là 4,27 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn phường Tân Phong là diện tích của chùa Linh Sơn.

- *Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Diện tích là 31,58 ha chiếm 0,33% diện tích đất tự nhiên phân bố nhiều ở xã San Thàng (21,41 ha). Thành phố hiện tại có 01 nghĩa trang tập trung có diện tích 21 ha, nằm ở phía Đông Nam của thành phố. Ngoài ra, còn có nghĩa trang của các xã khu vực ngoại thành.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng:* Diện tích là 21,97 ha, chiếm 0,23% diện tích đất tự nhiên do tổ chức kinh tế sử dụng. Đây là các khu vực khai thác vật liệu xây dựng thông thường như khai thác vật liệu xây dựng cát, đá, sỏi ... phân bố tại các xã, phường: xã Sùng Phài, xã San Thàng, phường Đông Phong.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:* là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình hoặc không có công trình nhưng được xác định chủ yếu cho các hoạt động vui chơi giải trí công cộng, gồm công viên, vườn hoa, bãi tắm, và khu vực dành cho vui chơi giải trí công cộng khác, có diện tích 54,08 ha tập trung tại phường Tân Phong (41,41 ha); phường Đông Phong (10,86 ha); phường Đoàn Kết (1,27 ha); xã San Thàng (0,48 ha); phường Quyết Tiến (0,06 ha).

- *Đất cơ sở tín ngưỡng:* Diện tích 1,51 ha phân bố tại 02 phường xã: phường Đoàn Kết (1,46 ha); xã San Thàng (0,05 ha).

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* là đất có mặt nước mà không sử dụng chuyên vào các mục đích nuôi trồng thuỷ sản, thuỷ lợi, có diện tích là 52,45 ha chiếm 0,54% diện tích đất tự nhiên, phân bố tập trung ở xã Sùng Phài, xã San Thàng.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng:* có diện tích là 26,21 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên toàn bộ địa bàn phường Tân Phong.

4. Đất chưa sử dụng

Là đất chưa xác định được mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây; đất chưa sử dụng của thành phố Lai Châu hiện tại có là 1.426,94 ha, chiếm 14,73% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 24. Hiện trạng sử dụng đất thành phố Lai Châu đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Quyết Thắng	Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Sùng Phài	Xã San Thàng	Phường Quyết Tiến	Phường Đông Phong
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	**0**	**9.687,99**	**250,30**	**579,01**	**203,12**	**5.400,74**	**2.443,44**	**342,41**	**468,97**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**7.029,79**	**175,74**	**244,13**	**110,48**	**4.321,81**	**1.675,98**	**259,25**	**242,40**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.027,77	37,85	14,18	6,50	465,37	446,32	8,62	48,94
0	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.996,78	89,03	105,35	35,10	950,43	597,74	111,08	108,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	807,35	10,02	93,39	15,31	359,93	230,50	43,43	54,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.179,49	31,19	0,00	29,44	1.862,29	165,19	90,94	0,44

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Quyết Thắng	Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Sùng Phài	Xã San Thàng	Phường Quyết Tiến	Phường Đông Phong
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	882,94	0,00	27,29	22,77	679,75	142,01	0,63	10,49
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	121,69	2,74	3,70	1,37	4,03	87,95	3,26	18,64
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,76	4,91	0,22	0,00	0,00	6,28	1,28	1,06
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.229,66**	**62,60**	**318,83**	**81,04**	**229,98**	**253,08**	**79,10**	**205,04**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	63,32	2,68	5,63	0,05	27,86	1,67	6,29	19,15
2.2	Đất an ninh	CAN	50,62	0,31	12,93	0,32	0,00	30,83	2,43	3,80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Quyết Thắng	Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Sùng Phài	Xã San Thàng	Phường Quyết Tiến	Phường Đông Phong
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,78	1,17	24,66	6,02	0,00	5,05	2,00	9,88
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,03	0,00	0,67	0,21	1,15	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	569,70	39,28	120,00	39,13	119,74	109,49	35,47	106,59
0	*Đất giao thông*	*DGT*	*359,61*	*20,49*	*88,42*	*25,66*	*67,48*	*60,87*	*27,91*	*68,78*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Quyết Thắng	Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Sùng Phài	Xã San Thàng	Phường Quyết Tiến	Phường Đông Phong
0	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*45,65*	*3,07*	*3,37*	*0,87*	*5,13*	*24,94*	*1,87*	*6,40*
0	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*5,07*	*0,02*	*1,99*	*0,49*	*0,21*	*0,41*	*0,05*	*1,89*
0	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*1,90*	*0,03*	*1,59*	*0,18*	*0,03*	*0,07*	*0,00*	*0,00*
0	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*13,50*	*0,39*	*9,99*	*1,39*	*0,50*	*0,50*	*0,37*	*0,37*
0	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*18,56*	*0,94*	*0,13*	*2,12*	*0,58*	*2,88*	*0,17*	*11,73*
0	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*99,32*	*13,78*	*8,49*	*3,92*	*45,81*	*9,53*	*3,69*	*14,10*
0	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*4,21*	*0,00*	*1,92*	*2,29*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*
0	*Đất công trình công cộng khác*	*DCK*	*8,99*	*0,27*	*3,34*	*1,72*	*0,00*	*0,00*	*1,42*	*2,25*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Quyết Thắng	Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Sùng Phài	Xã San Thàng	Phường Quyết Tiến	Phường Đông Phong
0	*Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	*DXH*	*8,93*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*8,93*	*0,00*	*0,00*
0	*Đất chợ*	*DCH*	*3,96*	*0,29*	*0,77*	*0,48*	*0,00*	*1,35*	*0,00*	*1,07*
2.7	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,14	0,00	0,00	0,00	3,14	0,00	0,00	0,00
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,91	0,00	0,00	0,00	0,00	6,91	0,00	0,00
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	173,69	16,32	60,29	27,46	0,00	0,00	22,66	46,96
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	72,48	0,00	0,00	0,00	40,52	31,96	0,00	0,00
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,04	0,41	14,09	1,00	2,32	0,68	7,37	1,18
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ	DTS	19,62	0,93	8,39	1,71	0,17	0,00	2,82	5,60

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Quyết Thắng	Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Sùng Phài	Xã San Thàng	Phường Quyết Tiến	Phường Đông Phong
	chức sự nghiệp									
2.14	Đất công trinh sự nghiệp khác	DSK	0,27	0,00	0,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,27	0,00	4,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	31,58	1,51	0,01	2,42	6,24	21,41	0,00	0,00
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	21,97	0,00	0,00	0,00	20,05	0,91	0,00	1,01
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	54,08	0,00	41,41	1,27	0,00	0,48	0,06	10,86

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Quyết Thắng	Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Sùng Phài	Xã San Thàng	Phường Quyết Tiến	Phường Đông Phong
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,51	0,00	0,00	1,46	0,00	0,05	0,00	0,00
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	52,45	0,00	0,00	0,00	8,80	43,65	0,00	0,00
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,21	0,00	26,21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	**0,00**	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**DCS**	**1.426,94**	**10,09**	**15,30**	**11,61**	**849,96**	**514,38**	**4,06**	**21,54**

XIV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Vai trò, vị trí của thành phố đối với tỉnh và khu vực

Thành phố Lai Châu là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh Lai Châu, nằm ở vị trí quan trọng về đối ngoại và an ninh quốc phòng. Là đô thị có chức năng trung tâm của Vùng và Tỉnh, là đầu mối giao thông liên vùng với Điện Biên – Lai Châu -Lào Cai – Yên Bái – Hà Giang và Trung Quốc thông qua các quốc lộ 4D, QL12, QL32. Đô thị nằm trên tuyến vành đai 1 thông qua tuyến QL4D nối các đường QL4A, QL4B, QL4C, kéo dài từ Lai Châu qua Lào Cai và các tỉnh biên giới phía Bắc thuộc vùng Đông Bắc tạo nên tuyến đô thị biên giới. Đặc biệt là việc hoàn thành cao tốc Hà Nội – Lào Cai tạo điều kiện thuận lợi rất lớn cho việc phát triển thành phố Lai Châu.

Thành phố Lai Châu là đô thị hạt nhân phát triển của tỉnh Lai Châu liên hệ với các đô thị là trung tâm huyện lỵ các huyện trực thuộc tỉnh Lai Châu gồm có huyện Tam Đường, Phong Thổ, Sìn Hồ, Mường Tè, Than Uyên, Tân Uyên, Nậm Nhùn.

Lợi thế của thành phố cách cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng khoảng 50 km, kết nối với khu vực Vân Nam -Trung Quốc, được gắn với khu vực tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; thành phố vệ tinh trên tuyến Hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Yên Bái - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và thành phố sầm uất trong tuyến đô thị đường biên khu vực Tây Bắc. Đặc biệt khi hạ tầng giao thông kết nối khu vực Tây Bắc, thông qua tuyến cao tốc Hà Nội- Lào Cai được kết nối với Sa Pa (thông tuyến cao tốc Lào Cai- Sa Pa vào năm 2024); đồng thời nâng cấp xong và đưa vào hoạt động tuyến đường cấp 3 miền núi từ Bảo Hà (Lào Cai) lên Thành phố Lai Châu, đi cửa khẩu Ma Lù Thàng nối với khu vực Vân Nam - Trung Quốc. Sau 2030 đầu tư xây dựng đường cao tốc nối từ Lào Cai qua thành phố Lai Châu tới cửa khẩu Ma Lù Thàng, xây dựng đường hầm nối từ đoạn cuối cao tốc Lào Cai-Sa Pa qua huyện Tam Đường… sẽ tạo thuận lợi cho thành phố trở thành thành phố thông minh, thân thiện; trở thành nơi chung chuyển hàng hóa trong và ngoài tỉnh xuất nhập khẩu qua Trung Quốc với trung tâm logistics của tỉnh; cũng như nơi nghỉ chân của các du khác nội địa trên tuyến tour Sa Pa – Lai Châu - Điện Biên - Trung Quốc.

Thành phố là trung tâm hành chính của tỉnh, trình độ dân trí cao, thuận lợi cho công tác giáo dục, phổ biến pháp luật, giáo dục quốc phòng an ninh, luyện tập, diễn tập, tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ; bồi dưỡng kiến thức QPAN và chính sách hậu phương quân đội. Phổ biến, quán triệt và tổ chức thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, Nhà nước về công tác quốc phòng - an ninh trong tình hình mới, chiến lược bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới.

Thành phố có địa bàn có địa hình đa dạng, với hệ thống núi cao, hang động và hệ sinh thái rừng đa dạng; là nơi điểm giao của các tuyến đường quốc lộ và đường cao tốc (trong tương lai), cũng như có khoảng cách tới cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng (khoảng 50 km)… tạo điều kiện thuận lợi cho bố trí xây dựng khu vực chỉ huy, phòng thủ, tấn công, hậu cần sẵng sàng chiến đấu cao; khả năng hợp đồng tác chiến với các khu vực khác trên địa bàn tỉnh và vùng có khả năng cao và linh động.

Tổng diện tích đất tự nhiên của thành phố năm 2020 chỉ chiếm 1,07% tổng diện tích đất tự nhiên của địa phương, diện tích đất nông nghiệp chiếm 1,34%, đất phi nông nghiệp chiếm 3,65% và dân số chỉ chiếm 9,1% toàn tỉnh.

Kinh tế phát triển khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng đã xác định, thu nhập bình quân đầu người đạt cao, năm 2020 gấp 3,8 lần so với mức thu nhập năm 2010 của thành phố và bằng 1,2 lần so với mức bình quân năm 2020 của tỉnh. Cơ cấu các ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản và ngành công nghiệp xây dựng. Nếu so sánh cơ cấu kinh tế của thành phố với bình quân toàn tỉnh Lai Châu có sự khác biệt nhau giữa các ngành. Giá trị sản xuất trên địa bàn thành phố (năm 2020 đạt 7.522 tỷ đồng) chiếm tới 39% giá trị sản xuất của tỉnh (đạt 19.335 tỷ đồng), trong đó, riêng lĩnh vực dịch vụ chiếm tỷ trọng tới 53,4% của cả tỉnh; lĩnh vực công nghiệp-xây dựng chiếm 31,6% và nông nghiệp chỉ chiếm 13,2%.

2. Những kết quả đạt được

2.1. Kết quả chung

Thành phố Lai Châu là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh Lai Châu, nằm ở vị trí quan trọng về đối ngoại và an ninh quốc phòng. Sau hơn 10 năm thực hiện

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, mặc dù còn nhiều khó khăn, thách thức, song được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, với sự quyết tâm cao trong lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, cùng sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị từ thành phố đến cơ sở, sự đồng lòng, quyết tâm cao của doanh nghiệp và Nhân dân các dân tộc thành phố, đã tranh thủ thời cơ thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, nỗ lực vượt qua khó khăn, thách thức, kinh tế - xã hội của thành phố đã có bước phát triển khá toàn diện, đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng như:

(1) Có 08/10 chỉ tiêu thành phần đạt và vượt mục tiêu quy hoạch theo Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 28/3/2008 của UBND tỉnh (02 chỉ tiêu chưa đạt: Dân số trung bình và tỷ lệ che phủ rừng).

(2) Kinh tế phát triển khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng đã xác định, thu nhập bình quân đầu người đạt cao, năm 2020 gấp 3,8 lần so với mức thu nhập năm 2010 của thành phố và bằng 1,2 lần so với mức bình quân năm 2020 của tỉnh. Hoạt động sản xuất thương mại - dịch vụ, du lịch tiếp tục phát triển, giá trị thương mại - dịch vụ tiếp tục tăng và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu các ngành kinh tế; thu ngân sách trên địa bàn tăng khá. Nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, giá trị sản xuất bình quân trên một đơn vị diện tích được nâng lên; 02/02 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, thành phố Lai Châu đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2018. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển ổn định, bước đầu đã và đang khai thác tiềm năng lợi thế.

(3) Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng đô thị được đầu tư xây dựng theo quy hoạch tương đối đồng bộ, công tác chỉnh trang đô thị, cây xanh đô thị được quan tâm đầu tư; hệ thống giao thông được đầu tư cơ bản hoàn thiện theo quy hoạch; hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, hạ tầng giáo dục, y tế, thiết chế văn hóa, du lịch được quan tâm đầu tư, nhiều công trình hoàn thành đưa vào sử dụng đã phát huy hiệu quả, góp phần tích cực trong phát triển kinh tế- xã hội của thành phố.

(4) Lĩnh vực văn hóa - xã hội tiếp tục phát triển, chất lượng giáo dục, khám, chữa bệnh cho nhân dân được nâng lên; việc xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị, xây dựng phường đạt chuẩn văn minh đô thị được triển khai thực hiện có hiệu quả. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về văn hóa; phong trào văn hóa, văn nghệ quần

chúng, thể dục, thể thao phát triển nhanh; bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc. Công tác thông tin, tuyên truyền có nhiều đổi mới; công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm được quan tâm chỉ đạo quyết liệt và thực hiện có hiệu quả; các chính sách xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt.

(5) Tình hình chính trị xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh được giữ vững. Công tác đối ngoại tiếp tục được duy trì, củng cố và phát triển.

2.2. Đánh giá tổng quát thực hiện các mục tiêu quy hoạch tổng thể kinh tế -xã hội giai đoạn 2011-2020 của thành phố Lai Châu

a) Về phát triển kinh tế:

- Tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành) năm 2020 đạt 7.522 tỷ đồng, trong đó ngành dịch vụ 4.808 tỷ đồng; công nghiệp - xây dựng 2.321 tỷ đồng; nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản 393 tỷ đồng. Cơ cấu các ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản: Ngành dịch vụ tăng từ 47% năm 2010 lên 63,9% năm 2020; nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản giảm từ 8% năm 2010 xuống còn 5,2% năm 2020; ngành công nghiệp – xây dựng từ 45% năm 2010 xuống còn 30,9% năm 2020.

- Thu nhập bình quân đầu người theo giá thực tế năm 2015 đạt 31,8 triệu đồng, năm 2020 đạt 51,5 triệu đồng/người, tăng 34,5 triệu đồng so với năm 2011.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố tăng khá, năm 2015 đạt 134,7 tỷ đồng, năm 2020 đạt 185 tỷ đồng, tăng 83,7 tỷ đồng (gấp 2,24 lần so với năm 2010).

b) Về phát triển xã hội

- Thành phố Lai Châu được công nhận đô thị loại III năm 2013 (Quyết định 140/QĐ-BXD ngày 01/02/2013 của Bộ Xây dựng), đạt mục tiêu quy hoạch; tổng dân số thành phố đến năm 2015 đạt 35.915 người (mục tiêu QH: 50.000 người), năm 2020 đạt 44,8 nghìn người. Mật độ dân số trung bình toàn thành phố năm 2020 đạt 575,73 người/km2, mật độ dân số trung bình tại các phường 1.630 người/km2. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (dịch vụ, công nghiệp và xây dựng) năm 2015 đạt 73% (Mục tiêu QH: 75%), năm 2020 đạt 80,0%.

- Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2015 còn 1,84%, đạt mục tiêu QH (Mục tiêu QH: dưới 2%), năm 2020 ước còn 1,32%.

- Giai đoạn 2011-2015, tạo việc làm cho người trong độ tuổi lao động đạt 98%, vượt 3% so với mục tiêu quy hoạch (Mục tiêu QH: 95%), giai đoạn 2016-2020 đạt 98,6%. Số lao động được giải quyết việc làm giai đoạn 2011 - 2015 đạt hơn 5.100 người, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 4.355 người.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo tập huấn được nâng lên từ 78% năm 2011 lên 80,9 % năm 2015, vượt 20,9% mục tiêu QH (Mục tiêu QH: 60%) và 82,8% năm 2020, vượt mục tiêu QH (Mục tiêu QH: 65%).

- Lĩnh vực giáo dục và y tế được quan tâm thực hiện: Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục THCS. Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia (theo tiêu chí mới) đến năm 2015 là 71,4%, năm 2020 đạt 100%.

c) Về bảo vệ môi trường

- Thực hiện tốt công tác bảo vệ, phát triển rừng. Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2015 đạt 25,6% (Mục tiêu QH: 45%), năm 2020 đạt 27,2%, tăng 10,8% so năm 2010.

- Công tác bảo vệ môi trường được quan tâm thực hiện: Tiếp nhận và đưa vào vận hành trạm xử lý rác thải thuộc dự án cải tạo, nâng cấp bãi chôn lấp rác thải thành phố Lai Châu (giai đoạn 1); thực hiện nghiêm quy trình xử lý rác thải sau thu gom, không để ảnh hưởng đến môi trường. Tỷ lệ chất thải rắn đô thị, chất thải rắn y tế được thu gom xử lý đến năm 2015 đạt 100%.

- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đến 2015 đạt 76%, vượt mục tiêu quy hoạch (mục tiêu QH: 75%), năm 2020 đạt 78,5%, tăng 8,5%; tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch 90% năm 2015 và đạt 100% năm 2020, tăng 4% năm 2011.

d) Quốc phòng an ninh

Tập trung xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu. Công tác giáo dục, phổ biến pháp luật, giáo dục quốc phòng an ninh, luyện tập, diễn tập,... được thực hiện theo kế

hoạch, chất lượng được nâng cao. Tổ chức thực hiện hiệu quả các biện pháp đảm bảo an ninh trật tự, các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm; tình hình ANTT trên địa bàn cơ bản được đảm bảo và giữ vững.

đ) Về phát triển đô thị

Đến năm 2020, kết quả rà soát về tiêu chuẩn đô thị loại II- TP Lai Châu đến 9/2019 đã đạt 66,75/100 điểm (theo điểm tối đa của Nghị quyết 1210, của UB thường vụ Quốc hội). Trong đó số chỉ tiêu cụ thể đạt 34, số chỉ tiêu cụ thể đạt điểm tối thiểu 10 và số chỉ tiêu cụ thể chwua đạt (0 điểm) là 15.

Cụ thể: (1) vị trí chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH đạt 12,75/20; (2) quy mô dân số 0/8; (3) mật độ dân số 0/6; (4) tỷ lệ lao động phi nông nghiệp 6/6; (5) Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị 48/60.

3. Những hạn chế, thách thức

3.1. Những hạn chế

(1) Kinh tế có phát triển nhưng quy mô sản xuất kinh doanh còn nhỏ. Hạ tầng thương mại dịch vụ, du lịch còn hạn chế so với các đô thị và địa phương các tỉnh lân cận; phát triển du lịch chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế; nguồn nhân lực du lịch còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng, phần lớn chưa qua đào tạo cơ bản. Sản xuất nông nghiệp hàng hóa còn hạn chế về số lượng, chất lượng, chưa tạo ra được các hàng hóa chủ lực của địa phương; chưa thu hút nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; các hình thức tổ chức sản xuất, liên kết chưa gắn kết được các khâu chế biến và tiêu thụ sản phẩm nên giá trị sản xuất còn thấp, tình hình sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn gặp nhiều khó khăn.

(2) Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch còn có mặt hạn chế. Thành phố Lai Châu có địa hình không bằng phẳng, nhiều hang động caster, nguồn nước bị hạn chế không thuận lợi cho việc khai thác nên rất khó khăn cho việc phát triển sản xuất, sinh hoạt và xây dựng đô thị.

(3). Việc nghiên cứu phát triển khoa học công nghệ còn hạn chế; việc ứng ụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào phát triển sản xuất, kinh doanh chưa cao. Một số diện tích đất ở, đất phi nông nghiệp chưa được đưa vào khai thác sử dụng; hệ số sử dụng đất

nông nghiệp còn thấp; tình trạng tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất, xây dựng trên đất chưa chuyển mục đích sử dụng vẫn xảy ra.

(4) Là đô thị trẻ, đang trong giai đoạn xây dựng nên nhu cầu vốn cho đầu tư và phát triển rất lớn. Trong khi đó nguồn vốn đầu tư xây dựng hạ tầng còn ít, chủ yếu từ nguồn vốn ngân sách nhà nước; nguồn vốn xã hội hóa còn hạn chế; và hạn chế, khó khăn về nguồn thu ngân sách trên địa bàn thành phố. Cơ cấu vốn đầu tư công trung hạn trên địa bàn thành phố Lai Châu giai đoạn 2016-2020, phần lớn được đầu tư bằng nguồn ngân sách địa phương, và chiếm 85,22% tổng vốn đầu tư công trung hạn, chỉ có khoảng 14,78% từ ngân sách TW.

(5) Thu hút các nhà đầu tư lớn để đầu tư vào địa bàn thành phố chưa tương xứng với tiềm năng của địa phương (có quỹ đất để kêu gọi các nhà đầu tư xong thời gian dài chưa thực hiện được, dẫn đến một số quy hoạch treo, gây lãng phí). Các khu, cụm, khu công nghiệp đã được quy hoạch, nhưng không thu hút được các nhà đầu tư. Giao thông kết nối với thành phố Lai Châu chưa được cải thiện, chưa rút ngắn được khoảng cách với các địa phương khác.

(6) Trong giai đoạn vừa qua, thành phố đầu tư xây dựng chủ yếu ở các khu vực phát triển mới. Các khu dân cư cũ, hạ tầng đô thị còn thiếu, xuống cấp dẫn đến tình trạng ngập úng cục bộ ảnh hưởng lớn đến cuộc sống người dân. Việc phát triển kinh tế đã thu hút nhiều người dân từ các nơi khác đến làm việc, sinh sống tại thành phố Lai Châu, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng dân số còn khá thấp, chưa có nhiều động lực để thu hút khách du lịch.

(7) Thành phố có quy mô dân số ít (nếu so với các thành phố tỉnh lỵ của các địa phương khác thì chỉ hơn Thành phố Bắc Kạn của tỉnh Bắc Kạn) và tốc độ tăng trưởng dân số chung không cao… sẽ là một trong những khó khăn lớn trong triển khai kế hoạch nâng cấp độ đô thị từ đô thị loại III lên đô thị loại II trong thời kỳ tới.

3.2. Những thách thức

Do yếu tố địa hình, thành phố Lai Châu nằm ở khu vực miền núi phía bắc, xung quanh được bao bọc bởi các dãy núi cao, chủ yếu là núi đá vôi xen kẽ các thung lũng kéo dài, dẫn đến có nhiều hang động castơ. Mặt khác do đặc điểm thời tiết mùa mưa,

lượng mưa lớn dẫn đến dễ xảy ra tình trạng sạt lở, sụt lún, đặc biệt là hiện tượng sụt lún hố castơ làm ảnh hưởng một số công trình. Đây là những hạn chế lớn trong việc bố trí công trình nhà cao tầng, giao thông và hạ tầng cấp nước sinh hoạt.

Tình trạng biến đổi khí hậu, sự tăng, giảm và phân bố không đều về lượng mưa trong các mùa, sự chênh lệch lớn về nhiệt độ giữa các mùa, các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt tăng nguy cơ bùng phát các dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, gây ra nhiều tác động tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp làm chất lượng sản phẩm và năng suất cây trồng suy giảm, gây thiệt hại về số lượng đàn gia súc, gia cầm; tăng nguy cơ cháy rừng; sự biến đổi về sinh học trong thảm thực vật của rừng.

Với điều kiện về địa hình khó khăn trong việc tổ chức bố trí không gian đô thị, không gian sản xuất, không gian phát triển khu công nghiệp, nông nghiệp tập trung; cũng nhưng nguồn lực và quy mô dân số của thành phố hạn chế… là một thách thức lớn đề phát triển thành phố "thông minh, thành phố xanh". Như vậy, việc khó khăn trong hình thành Khu công nghiệp, kéo theo là khó khăn trong thu hút nguồn nhân lực, làm ảnh hưởng đến khả năng mở rộng quy mô dân số đô thị, đât sẽ là thành thức lớn.

PHẦN III

QUAN ĐIỂM, LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN, PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KINH TẾ - XÃ HỘI THỜI KỲ 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Quan điểm phát triển của thành phố

Phát triển thành phố Lai Châu trở thành trung tâm hành chính chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của tỉnh Lai Châu; thành phố vệ tinh trên tuyến Hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai – Yên Bái - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; và thành phố sầm uất trong tuyến đô thị đường biên khu vực Tây Bắc.

Phát triển thành phố Lai Châu theo hướng bền vững, dựa trên nền tảng đô thị sinh thái, thông minh, và mang bản sắc văn hóa Tây Bắc. Phát triển trên cơ sở khai thác, phát huy tối đa các nguồn lực, tiềm năng, thế mạnh các nguồn tài nguyên, con người và giá trị văn hoá của địa phương bằng cơ chế, chính sách phù hợp. Giá trị văn hóa đặc sắc các dân tộc phải trở thành nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội, nhất là phát triển du lịch.

Phát triển thành phố Lai Châu trên cơ sở thực hiện hiệu quả cải cách thể chế, phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, thu hút nhân tài và nâng cao chất lượng nhân lực, bắt kịp trình độ chuyển đổi số của cả nước và tận dụng thành công các cơ hội phát triển từ cuộc Cách mạng CN 4.0. Phát triển gắn với đẩy mạnh hợp tác ổn định, bền vững với các địa phương trong và ngoài tỉnh, cũng như trong khu vực.

Tập trung đầu tư có trọng điểm vào những ngành, lĩnh vực có lợi thế của vùng, tỉnh tạo bước đột phá về phát triển thành phố Lai Châu trở thành thành phố xanh, thân thiện và đáng sống, gắn với đảm bảo quốc phòng an ninh vùng biên của vùng Tây Bắc.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030

Xây dựng thành phố Lai Châu phát triển trở thành đô thị sinh thái, văn minh, hiện đại, mang bản sắc văn hóa vùng Tây Bắc; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ; kinh tế phát triển nhanh và bền vững; là vùng đô thị động lực quan trọng nhất của tỉnh Lai Châu, với các trụ cột phát triển là thương mại - dịch vụ - du lịch; công nghiệp-xây dựng. Sản xuất nông nghiệp hàng hóa, chất lượng cao gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao. Bảo tồn và phát huy hiệu quả bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc gắn với phát triển du lịch, dịch vụ; bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường, cảnh quan thiên nhiên; nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân; giữ vững quốc phòng - an ninh và không ngừng mở rộng quan hệ đối ngoại.

Đến năm 2025, thành phố Lai Châu **cơ bản đạt các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại II**. Đến năm 2030, xây dựng thành phố Lai Châu đạt các tiêu chí đô thị loại II theo hướng tiêu chuẩn đô thị thông minh, đô thị sinh thái, mang bản sắc văn hóa Tây Bắc .

2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

2.2.1. Về kinh tế

(1) Về quy mô kinh tế và cơ cấu kinh tế:

- Tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) trên địa bàn thành phố đến năm 2025 đạt 7.980 tỷ đồng, trong đó đóng lĩnh vực thương mại-dịch vụ 5.100 tỷ đồng, công nghiệp-xây dựng đạt 2.480 tỷ đồng và nông lâm thủy sản đạt 400 tỷ đồng. Đến năm 2030, đạt tổng giá trị sản xuất 11.000 tỷ đồng, trong đó đóng góp của lĩnh vực thương mại-dịch vụ 6.990 tỷ đồng, công nghiệp-xây dựng đạt 3.600 tỷ đồng và nông lâm thủy sản đạt 410 tỷ đồng.

- Về cơ cấu kinh tế: Đến năm 2025, trong tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) trên đại bàn thành phố được đó đóng góp từ lĩnh vực thương mại-dịch vụ khoảng 63,8%, từ công nghiệp-xây dựng khoảng 31,1% và từ nông lâm thủy sản 5,0%. Đến năm 2030, từ lĩnh vực thương mại-dịch vụ chiếm 63,5%, từ công nghiệp dịch vụ 32,7% và từ ngành nông lâm thủy sản 3,7%.

- Thu nhập bình quân đầu người: Đến năm 2025, đạt 65 triệu đồng/người, tương đương 2.600 USD; đến năm 2030 đạt 100 triệu đồng/người, tương đương 3.700 USD.

(2) Thu ngân sách: Đạt mức thu ngân sách nội địa trên địa bàn thành phố từ 3% trên tổng giá trị sản xuất của năm 2020, lên 4-5% năm 2030. Tương ứng đạt 300 tỷ đồng năm 2025 và trên 440 tỷ đồng đến năm 2030.

(3) Tổng giá trị xuất khẩu hàng địa phương khoảng 5 triệu USD cho năm 2025 và khoảng 10 triệu USD cho năm 2030.

(4) Khách du lịch năm 2025 đạt trên 292 nghìn người, năm 2030 đạt trên 370 nghìn người.

(5) Đến năm 2025, tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 8.700 tấn, đến năm 2030, đạt tỷ lệ tương ứng khoảng 8.900 tấn lương thực có hạt.

2.2.2. Về văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế

(6) Phát triển dân số: Giai đoạn 2021- 2030 tăng trưởng dân số chung đạt 4,4%/năm (bao gồm tăng cơ học và tăng tự nhiên). Trong đó, giai đoạn 2021-2025 tỷ lệ tăng dân số chung đạt 3,8%/năm, quy mô dân số 53,98 nghìn người, trong đó dân số khu vực đô thị 45,5 nghìn người (chiếm 84,3%). Giai đoạn 2026-2030, đạt tỷ lệ tăng dân số chung 5,1%/năm, có quy mô dân số 69,1 nghìn người, bao gồm dân số khu vực đô thị 60,2 nghìn người (chiếm 87,1%). Mật độ dân số năm 2020 đạt 462,42 người/km^2, năm 2025 đạt 557,18 người/km^2 và năm 2030 đạt 713,25 người/km^2.

(7) Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân toàn thành phố đến năm 2025 còn 1,4% và năm 2030 còn 1,3%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng đạt 10,5% năm 2025 và còn 8,9% năm 2030.

(8) Tỷ lệ người lao động qua đào tạo năm 2025 đạt trên 84,0%, đến năm 2030 đạt trên 86%.

(9) Về y tế (chỉ tính trên đơn vị thành phố quản lý, không bao gồm các đơn vị tuyến tỉnh ở trên địa bàn thành phố): Năm 2025, số giường bệnh đạt 14,9 giường/vạn dân, số cán bộ y tế khoảng 35,6 người/vạn dân, số bác sĩ khoảng 6,5 bác sĩ/vạn dân, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 90%. Đến năm 2030, số giường bệnh đạt

15,3 giường/vạn dân, số cán bộ y tế khoảng 36,6 người/vạn dân, số bác sĩ khoảng 6,9 bác sĩ/vạn dân, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95%.

(10) Hàng năm có 100% bản, tổ dân phố đăng ký xây dựng đơn vị văn hóa. Năm 2030, trên 98% hộ gia đình, 98% thôn, bản, khu phố, 100% cơ quan, đơn vị doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa" thành "trên 97% hộ gia đình, 97% bản, tổ dân phố, 98% cơ quan, đơn vị doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa..

(11) Năm 2025, có 2/2 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đến năm 2030 đạt 1/2 số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

2.2.3. Về bảo vệ môi trường

(12) Đến năm 2025, độ che phủ rừng đạt trên 28,0%, năm 2030 đạt trên 28,3%.

(13) Đến năm 2025, 100% dân số đô thị được sử dụng nước sạch, 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh (trong đó 90% được sử dụng nước sạch). Năm 2030 có 100% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia.

(14) Đến năm 2025, 100% nước thải sinh hoạt tập trung được thu gom, xử lý; 100% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm; 100% các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý; 100% chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường. Năm 2030, duy trì các chỉ tiêu trên.

(15) Đến năm 2030, diện tích đất cây xanh đô thị 5,18m^2/người; diện tích đất cây xanh công cộng khu vực nội thị trung bình 3,5m^2/người.

2.2.4. Về kết cấu hạ tầng

(16) Có kết cấu hạ tầng thành phố đồng bộ, theo hướng đô thị thông minh, sinh thái trên cơ sở các chỉ tiêu của thành phố loại II. Đến năm 2025, cơ bản hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng bảo đảm thực hiện các mục tiêu triển khai chính quyền điện tử và chuyển đổi số ở một số lĩnh vực quan trọng, nhất là giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch. Đến năm 2030, cơ bản hoàn thành các mục tiêu chuyển đổi số trên cả ba trụ cột là chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Hạ tầng thông tin và truyền thông cơ bản đáp ứng yêu

cầu thành phố và cho cả tỉnh Lai Châu số, đảm bảo hạ tầng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp số, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.

(17) Đến năm 2025, 100% số xã, phường có đường giao thông đi lại thuận lợi và được cứng hóa, đường bê tông, đường nhựa.

(18) Phát triển hệ thống lưới điện, bảo đảm đến năm 2025, cơ bản giải quyết được nhu cầu (số lượng và chất lượng) về sử dụng điện lưới sinh hoạt, sản xuất và vui chơi. Giai đoạn 2021-2030, 100% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia.

2.2.5. Về quốc phòng an ninh, đối ngoại

(19) 100% xã, phường, đạt chuẩn "an toàn về an ninh trật tự", cơ sở vững mạnh toàn diện. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ biên giới và mốc giới quốc gia; tăng cường công tác đối ngoại biên phòng, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Tổng diện tích đất dành cho quốc phòng, an ninh đến năm 2030 khoảng 141,65 ha.

2.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Từ nay đến năm 2050, thành phố Lai Châu có nhiều cơ hội:

- ***Từ nội lực của tỉnh***: Sự quyết tâm của lãnh đạo địa phương sớm hoàn thành các dự án trọng điểm theo kế hoạch, tạo cú hích cho tăng trưởng (như hạ tầng giao thông kết nối vùng); đã có dấu hiệu doanh nghiệp lớn trong nước lên khảo sát, nghiên cứu để đầu tư vào các dự án có yếu tố động lực cho phát triển; lực lượng doanh nghiệp và người dân địa phương có nhiều động lực, dư địa để phát triển.

- ***Từ Trung ương***: Đầu tư hạ tầng kết nối ngày càng phát triển và sớm hoàn thành các dự án trọng điểm vùng như đường cao tốc, đường hầm… tạo vốn mồi cho các dự án đầu tư tại Lai Châu.

- ***Từ bên ngoài***: Trung Quốc đang đẩy mạnh triển khai quy hoạch mạng lưới giao thông lập thể/ba chiều tổng hợp quốc gia, với mục tiêu thiết lập đường cao tốc đến tận huyện và liên kết với khu vực; đẩy mạnh hợp tác kinh tế qua biên giới/thương mại điện tự xuyên biên giới, trong đó có dự án phát triển khu dân cư với quy mô 1.500 hộ

tại vùng biến giới (cửa khẩu Kim Thủy Hà thuộc xã Na Phà, huyện Kim Bình, Vân Nam) với cửa khẩu Ma Lù Thàng.

Tầm nhìn đến năm 2050, tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội dựa trên nền tảng nền kinh tế năng động, chủ động và cạnh tranh, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và mọi người dân được hưởng thụ từ chất lượng tăng trưởng; thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững các cụm ngành kinh tế có lợi thế gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội.

Đến năm 2035, thành phố Lai Châu trở thành đô thị loại II, theo hướng thành phố văn minh, sinh thái đặc trưng của vùng Tây Bắc; với tốc độ và chất lượng đô thị hóa nhanh và bền vững. Là thành phố đứng đầu của cả tỉnh và tốp cao của khu vực về đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học - công nghệ, nền kinh tế số, xã hội số. Đưa thành phố Lai Châu trở thành thành phố đáng sống ở khu vực Tây Bắc; thành phố vệ tinh quan trọng trên tuyến Hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Yên Bái - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và thành phố sầm uất trong tuyến đô thị đường biên khu vực Tây Bắc.

Kinh tế thành phố phát triển bền vững với nhóm ngành chủ đạo từ thương mại – du lịch – dịch vụ, trong đó tập trung vào dịch vụ nghỉ dưỡng, lưu trú, ăn uống gắn với giá trị văn hóa đặc sắc vùng miền; các ngành dịch vụ khoa học, công nghệ, thông tin truyền thông; hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; các cụm ngành giáo dục đào tạo - y tế của địa phương và vùng. Đồng thời, mở rộng Khu nghỉ dưỡng phức hợp ngắn với sân golf (quy mô từ 1.000-1.800 ha).

Giai đoạn 2031-2050, tiếp tục mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đô thị bằng việc mở rộng thêm hai xã Nùng Nàng và Bảng Giang của huyện Tam Đường để mở rộng quy mô và chất lượng thành phố (khu vực nội đô). Đưa tổng diện tích tự nhiên của thành phố từ 9.687,99 ha (năm 2030) lên 16.872,33 ha (năm 2050).

Giai đoạn 2036-2050, tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại I và đầu tư xây dựng nâng cao chất lượng đô thị theo quy hoạch chung được duyệt.

Giai đoạn 2036-2050, tiếp tục đầu tư, xây dựng hạ tầng, dân số và nâng cao mức sống theo hướng chuyển dần sang đô thị loại I (trực thuộc tỉnh). Đến năm 2050, Lai Châu trở thành thành phố có kinh tế bền vững, xã hội và môi trường, sản xuất công nghiệp,

nông nghiệp xanh, thích nghi với biến đổi khí hậu; an sinh xã hội được bảo đảm; an ninh chính trị, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Ngành công nghiệp- xây dựng tập trung phát triển các sản phẩm xây dựng đô thị, giao thông, xây dựng dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng, các trung tâm thương mại. Ngành nông nghiệp của thành phố chuyển dần từ phát triển nông nghiệp giá trị gia tăng sang nền nông nghiệp chất lượng cao tham gia sâu vào chuỗi giá trị nông sản khu vực và toàn cầu, gắn với đẩy mạnh phát triển thị trường xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.

3. Các kịch bản phát triển

3.1. Phương án I

Phương án phát triển ở mức độ trung bình, duy trì quy mô diện tích thành phố như hiện tại 9.687,99 ha.

Phương án dựa trên nền tảng hiện trạng của thành phố. Phát triển khu đô thị mới phía Đông Nam thành phố 159,33 ha, gắn với hạ tầng xã hội đồng bộ; kết hợp với đầu tư mới khu đô thị mới chất lượng cao khu vực Tam Đường VIEW và đầu tư một số khu đô thị thương mại với phân khúc tầm trung và cao; đầu tư một số khu dân cư đô thị phân khúc trung bình và cao cấp.

Không thành lập Cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố. Đưa một số khu vực sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm ra khỏi nội thành. Duy trì cơ sở sản xuất xi măng như hiện nay.

Thiết lập được mô hình sản xuất nông nghiệp giá trị gia tăng cao gắn với chế biến xuất khẩu; phát triển mô hình nông nghiệp kết hợp du lịch, du lịch nghỉ dưỡng.

Bảng 25. Chỉ tiêu phát triển theo Phương án 1

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2025	Măm 2030
1	**Diện tích tự nhiên**	**Ha**	**9.687,99**	**9.687,99**	**9.687,99**
2	**Quy mô dân số**	**Người**	**44.799**	**53.980**	**69.100**

3	**Tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành)**				
3.1	Giá trị sản xuất	*Tỷ đồng*	**7.526**	**7.980**	**11.000**
	Dịch vụ, thương mại		4.812	5.100	6.990
	Công nghiệp - xây dựng		2.321	2.480	3.600
	Nông, lâm nghiệp		393	400	410
3.2	Cơ cấu kinh tế	%	100	100,0	100,0
	Dịch vụ, thương mại	%	63,9	63,8	63,5
	Công nghiệp - xây dựng	%	30,8	31,1	32,7
	Nông, lâm nghiệp	%	5,2	5,0	3,7
3.3	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Triệu đồng/năm	51,5	65	100
4	**Xuất, nhập khẩu**	**Tr. USD**	**3,1**	**5,0**	**10,0**
5	**Tỷ lệ che phủ rừng**	**%**	**26,88**	**28,0**	**28,3**

Quy mô nền kinh tế tập trung mạnh vào dịch vụ, thương mại; giảm mạnh tỷ trọng sản xuất nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế. Đến năm 2025, đạt tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) khoảng 7.980 tỷ đồng; cơ cấu kinh tế của thành phố từ lĩnh vực thương mại-dịch vụ khoảng 63,8%, khoảng 31,1% từ ngành xây dựng- công nghiệp và còn 5,0% từ ngành nông lâm và thủy sản. Đến năm 2030, đạt tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) khoảng 11.000 tỷ đồng; cơ cấu kinh tế của thành phố từ lĩnh vực thương mại-dịch vụ khoảng 63,5%, khoảng 32,7% từ ngành xây dựng- công nghiệp và còn 3,7% từ ngành nông lâm và thủy sản.

3.2. Phương án II

Phát triển nhanh thông qua gia tăng giá trị sản xuất dịch vụ và xây dựng. Phát triển bền vững theo mô hình kinh tế dịch vụ thương mại (du lịch, nghỉ dưỡng, thương mại ngắn với đô thị xanh, thông minh). Phát triển đô thị ngắn với phát triển cây xanh, hệ sinh thái tự nhiên; đồng thời áp dụng mô hình mô hình đô thị thông minh mang bản sắc văn hóa Tây Bắc.

Phương án phát triển dựa vào việc mở rộng quy mô thành phố xuống phía Đông Nam, nhờ việc chuyển toàn bộ địa giới hành chính của 02 xã của huyện Tam Đường vào địa giới hành chính thành phố Lai Châu (xã Nùng Nàng 3.264,11 ha và xã Bản Giang 3.560,22 ha thuộc huyện Tam Đường). Đưa tổng diện tích hành chính thành **phố lên 16.872,33 ha.**

Phương án này, sẽ tập trung đầu tư phát triển vào Khu nghỉ dưỡng phức hợp kết hợp với xây dựng sân golf tại phía Tây Bắc 1.000-1.800 ha. Phát triển khu đô thị mới phía Đông Nam thành phố 159,33 ha, gắn với hạ tầng xã hội đồng bộ; kết hợp với đầu tư mới khu đô thị mới chất lượng cao khu vực Tam Đường VIEW và đầu tư một số khu đô thị thương mại với phân khúc tầm trung và cao.

Không phát triển KCN trong nội thị thành phố. Có lộ trình di chuyển toàn bộ các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ra khỏi nội đô. Duy trì quy mô công suất, nhưng có đầu tư công nghệ thân thiện môi trường trong sản xuất.

Đưa một số khu vực sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm ra khỏi thành phố. Thiết lập được ít nhất 02 khu thu ngom và xử lý nước thải đô thị.

Tầm nhìn 2050, có lộ trình di chuyển khu bãi rác phía Đông Nam sang khu vực khác. Kết hợp với huyện Tam Đường để thiết lập một khu thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt đô thị.

Thiết lập được mô hình sản xuất nông nghiệp có giá trị gia tăng cao, gắn với chế biến hướng tới xuất khẩu và mở rộng nội tiêu theo các sản phẩm có thương hiệu. Phát triển mô hình nông-lâm nghiệp kết hợp du lịch, du lịch nghỉ dưỡng.

Xây dựng một số khu du lịch lớn và phát triển Khu đô thị dịch vụ sinh thái nhằm đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa nhanh nhờ phát triển Khu này và tận dụng tuyến cao tốc TP lai

Châu – cửa khẩu Ma Lù Thàng được xây dựng, đưa TP Lai Châu trở thành trung tâm kinh tế quan trọng kết nối với cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng; việc xây dựng đường hầm nối từ đoạn cuối cao tốc Lào Cai-Sa Pa qua huyện Tam Đường tạo động lực phát triển du lịch cho TP Lai Châu….

Quy mô nền kinh tế tập trung mạnh vào dịch vụ, thương mại:

- Về quy mô kinh tế: Tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) trên địa bàn thành phố đến năm 2025 đạt 9.560 tỷ đồng, trong đó đóng lĩnh vực thương mại-dịch vụ 6.120 tỷ đồng, công nghiệp-xây dựng đạt 2.990 tỷ đồng và nông lâm thủy sản đạt 450 tỷ đồng. Đến năm 2030, đạt tổng giá trị sản xuất 17.019 tỷ đồng, trong đó đóng lĩnh vực thương mại-dịch vụ 11.059 tỷ đồng, công nghiệp-xây dựng đạt 5.450 tỷ đồng và nông lâm thủy sản đạt 510 tỷ đồng..

- Về cơ cấu kinh tế: Đến năm 2025, trong tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) trên đại bàn thành phố được đó đóng góp từ lĩnh vực thương mại-dịch vụ khoảng 64,0%, từ công nghiệp-xây dựng khoảng 31,3% và từ nông lâm thủy sản 4,7%. Đến năm 2030, từ lĩnh vực thương mại-dịch vụ chiếm 65,0%, từ công nghiệp dịch vụ 32,0% và từ ngành nông lâm thủy sản 3,0%.

- Về thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 127,5 triệu đồng/người (5.100 USD/người) và đến năm 2030 đạt hơn hơn 186 triệu đồng/người (7.000 USD/người).

Bảng 26. Phát triển theo Phương án 2

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2025	Măm 2030
1	**Diện tích tự nhiên**	**Ha**	**9.687,99**	**16.872,33**	**16.872,33**
2	**Quy mô dân số**	**Người**	**44.980**	**75.000**	**91.500**
3	**Tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành)**				

3.1	Giá trị sản xuất	*Tỷ đồng*	**7.523**	**9.560**	**17.019**
	Dịch vụ, thương mại		4.807	6.120	11.059
	Công nghiệp - xây dựng		2.321	2.990	5.450
	Nông, lâm nghiệp		395	450	510
3.2	Cơ cấu kinh tế	%	100,0	100,0	100,0
	Dịch vụ, thương mại	%	63,9	64,0	65,0
	Công nghiệp - xây dựng	%	30,8	31,3	32,0
	Nông, lâm nghiệp	%	5,3	4,7	3,0
3.3	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Triệu đồng/năm	51,5	127	186
4	**Xuất, nhập khẩu**	**Tr. USD**	**3,1**	**5,0**	**18,0**
5	**Tỷ lệ che phủ rừng**	**%**	**26,88**	**30,0**	**35,0**

3.3. Lựa chọn phương án phát triển

Trong cả hai phương án trên, mỗi phương án có quy mô và mức độ đầu tư, chức năng đô thị cũng khác nhau; mức độ thu nhập bình quân đầu người cũng khác nhau:

*** Đối với phương án 1:**

- Phương án 1 là phương án phát triển thấp hơn so với phương án 2. Dựa trên khả năng huy động nguồn lực từ đầu tư xã hội thấp, nhưng cơ bản phù hợp với thực tế hiện nay và trong trung hạn, khi khả năng kết nối giao thông kết nối với tỉnh chưa có sự đột phá (có thể sẽ phải sau 2030). Các tuyến cao tốc kết nối Lào Cai đi Sa Pa và tuyến đường cấp ba miền núi từ Bảo Hà đi Thành phố Lai Châu đạt tiến độ, nhưng sự vào cuộc của các doanh nghiệp đầu tư vào tỉnh Lai Châu nói chung và thành phố nói riêng là chưa cao (bắt đầu

khởi động, tạo động lực cho sau 2030).

- Thu nhập bình quân đầu người: Đến năm 2025, đạt 65 triệu đồng/người, đến năm 2030 đạt 100 triệu đồng/người. Đạt mức thu ngân sách nội địa trên địa bàn thành phố từ 3% trên tổng giá trị sản xuất của năm 2020, lên 3-4% giai đoạn 2021-2030. Tương ứng đạt 300 tỷ đồng năm 2025 và trên 440 tỷ đồng đến năm 2030.

*** Đối với phương án 2:**

- Được triển khai dựa trên cơ sở có sự thay đổi đáng kể về hạ tầng giao thông kết nối TP Lai Châu với các địa phương khu vực Tây Bắc, với khu vực Hà Nội và tỉnh Vân Nam của Trung Quốc… thông qua tuyến cao tốc Hà Nội- Lào Cai được kết nối với Sa Pa (thông tuyến cao tốc Lào Cai- Sa Pa vào năm 2024); đồng thời nâng cấp xong và đưa vào hoạt động tuyến đường cấp 3 miền núi từ Bảo Hà (Lào Cai) lên Thành phố Lai Châu, đi cửa khẩu Ma Lù Thàng nối với Vân Nam (Trung Quốc). Sau 2030 đầu tư xây dựng đường cao tốc nối từ thành phố Lai Châu tới cửa khẩu Ma Lù Thàng, xây dựng đường hầm qua đèo Hoàng Liên thuộc quốc lộ 4D rút ngắn khoảng cách từ Sa Pa qua huyện Tam Đường đến thành phố Lai Châu.

- Phương án 2, sẽ thực hiện được khi địa phương (tỉnh), trung ương và doanh nghiệp thúc đẩy các dự án hạ tầng giao thông mang tính đột phá nêu trên với quyết tâm cao. Địa phương thu hút được các tập đoàn lớn trong nước vào đầu tư các Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng ngắn với sân golf, cũng như các khu đô thị cao cấp, khu chung cư đô thị tập cao. Tuy nhiên, phương án 2 cần nguồn lực đầu tư từ xã hội rất lớn, quỹ đất dành cho phát triển nhiều.

- Về tổng vốn đầu tư toàn xã hội của toàn tỉnh trong giai đoạn 2010-2020 khoảng 56.835 tỷ đồng, trong đó thành phố Lai Châu là 12.592 tỷ đồng, chiếm 22,2% toàn tỉnh. Dự báo giai đoạn 2021-2030, tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh Lai Châu khoảng 160.000 tỷ đồng, trong đó riêng thành phố Lai Châu khoảng 37.700 tỷ đồng, chiếm 23,6% toàn tỉnh.

- Thu nhập bình quân đầu người: Tính đến năm 2025, thu nhập bình quân đầu người của cả thành phố Lai Châu đạt khoảng 127,5 triệu đồng/người (5.100 USD/người) và đến năm 2030 đạt hơn hơn 186 triệu đồng/người (7.000 USD/người). So sánh với mục tiêu thu

nhập bình quân đầu người của cả tỉnh Lai Châu đến năm 2030 (4.300 USD/người) thì thu nhập bình quân của người dân thành phố Lai Châu sẽ cao hơn 161,7% thu nhập bình quân cả tỉnh.

Như vậy, phương án 2 đòi hỏi nguồn lực rất lớn, trong khi năng lực kết nối giao thông chưa cao. Bên cạnh đó, nếu triển khai theo phương án 2, khi sát nhập 2 xã của Tam Đường vào sẽ giảm chất lượng đô thị do cả 2 xã xuất phát điểm là xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn.

Trên cơ sở đó, có thể lựa chọn phương án phát triển cho thành phố từ nay đến năm 2030 là phương án 1 (phương án trung bình) để bố trí tổ chức không gian lãnh thổ thành phố vào trong Quy hoạch tỉnh Lai Châu đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

4. Nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá phát triển thành phố Lai Châu đến năm 2030

4.1. Nhiệm vụ trọng tâm

Trong thời gian tới, thành phố Lai Châu có rất nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và du lịch, đặc biệt là thương mại, dịch vụ và an ninh quốc phòng khu vực biên giới phía Bắc và Tây Bắc tổ quốc và trở thành một trong những đô thị trung tâm của khu vực miền núi vùng Tây Bắc. Để phát triển thành phố trở thành thành phố phát triển theo hướng đô thị sinh thái, văn minh, hiện đại, mang bản sắc văn hóa vùng Tây Bắc; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ; kinh tế phát triển nhanh và bền vững… cần tập trung triển khai ba nhiệm vụ trọng tâm từ nay đến năm 2030 gồm:

(1) Phát triển đô thị thông minh, thân thiện gắn với bản sắc văn hóa Tây Bắc

Mục tiêu: thu hút xã hội hóa đầu tư, mở rộng quy mô và chất lượng theo hướng tiêu chuẩn, tiêu chí đô thị loại II. Phát triển đô thị theo hướng thân thiện môi trường gắn với bản sắt văn hóa Lai Châu; đưa thành phố Lai Châu trở thành thành phố đáng sống ở khu vực Tây Bắc nước ta. Tầm nhìn 2050 sẽ đạt đô thị loại I.

Các nhiệm vụ trọng tâm: có lộ trình thực hiện triển khai xây dựng và phát triển thành phố Lai Châu theo tiêu chí thành phố loại II theo hướng đô thị thông minh:

- Giai đoạn 2021-2030: đầu tư xây dựng đạt tiêu chí đô thị loại II.

- Giai đoạn 2031-2035: Hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại II, và đầu tư xây dựng nâng cao chất lượng đô thị theo quy hoạch chung được duyệt. Đến năm 2035, thành phố Lai Châu trở thành đô thị loại II.

- Giai doạn 2036-2050: Mở rộng quy mô thành phố và đầu tư, mở rộng khu đô thị mới Đông Nam thành phố, hướng tới đô thị loại I.

- Đầu tư phát triển khu đô thị, khu thương mại: Khu trung tâm thương mại và nhà ở Lai Châu; Khu thương mại và nhà ở phường Đông Phong; Khu đô thị Thiên đường Macka. Quy hoạch chuyển đổi đất công cộng, đất công sang đất thương mại dịch vụ tại một số khu vực trong nội thị. Đầu tư phát triển Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng.

- Nâng cao chất lượng đô thị. Thiết lập chính sách định cư để thu hút dân số/lao động, nhất là lao động chất lượng cao tại thành phố.

(2) Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch

***Mục tiêu của chương trình*:** nhằm phát triển thành phố Lai Châu trở thành đô thị thương mại, dịch vụ, du lịch, hướng tới đô thị xanh, thông minh và đáng sống, lấy du lịch nghỉ dưỡng/sinh thái làm trọng tâm phát triển.

Các nhiệm vụ trọng tâm:

- Phân vùng du lịch gắn với bản sắt và sản phẩm trên địa bàn thành phố.
- Đầu tư xây dựng hệ thống chợ, trung tâm thương mại.
- Liên kết, hợp tác trong bảo tồn, phát huy bản sắt văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc và sử dụng các giá trị văn hóa đặc sắc để phát triển du lịch.
- Xây dựng hạ tầng, dịch vụ du lịch và phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng.
- Đổi mới cách thức quản lý và triển khai chương trình xúc tiến thương mại, du lịch.

(3) Phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với nông thôn mới

***Mục tiêu của chương trình*:** Phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng hàng hóa, hình thành các vùng sản xuất tập trung, chất lượng cao, gắn với phát triển công

nghiệp chế biến với các sản phẩm chủ lực. Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP, gắn với phát triển nông thôn mới.

Các nhiệm vụ trọng tâm:

- Sắp xếp lại dân cư, xây dựng nông thôn mới.

- Phát triển vùng cây chè, mắc ca giá trị gia tăng cao; Phát triển công nghiệp chế biến chè, cây mắc ca gắn tiêu thụ nội địa sang xuất khẩu.

- Phát triển Vùng lúa đặc sản; Phát triển Vùng cây hoa cảnh; Phát triển Vùng chăn nuôi tập trung.

4.2. Khâu đột phá phát triển

1. Phát triển hạ tầng và đô thị: Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đô thị (giao thông nội thị, cấp thoát nước, điện chiếu sáng, cây xanh, xử lý nước thải, chất thải, khu du lịch thương mại, hạ tầng công nghệ thông tin; hạ tầng xã hội đảm bảo nhu cầu xã hội và đẩy mạnh phát triển dịch vụ xã hội …); ưu tiên công tác đền bù, giải phóng mặt bằng các dự án của các nhà đầu tư, các dự án ODA. Xây dựng; có cơ chế, chính sách mang tính đột phá để thu hút nhà đầu tư.

2. Phát triển toàn diện nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao hơn nữa vai trò của nguồn nhân lực và khoa học công nghệ đối với sự phát triển của thành phố.

3. Cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Cải cách hành chính là khâu đột phá quyết định đến việc thu hút các nguồn lực cho phát triển, hướng tới mục tiêu xây dựng chính quyền điện tử và xây dựng đô thị thông minh.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẾN NĂM 2030

1. Phát triển các ngành kinh tế

1.1. Phát triển dịch vụ, thương mại

1.1.1. Mục tiêu phát triển

Theo kế hoạch tuyến đường kết nối thành phố Lai Châu với cao tốc Nội Bài – Lào Cai sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2024; đồng thời nâng cấp tuyến nối

thành phố Lai Châu với cửa khẩu Ma Lù Thàng vào trước năm 2030. Bên cạnh đó, dự án hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên trên quốc lộ 4D kết nối thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai với huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu sẽ được phê duyệt và đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2021-2025 sẽ thúc đẩy ngành dịch vụ du lịch của tỉnh phát triển. Đây là những điều kiện để thành phố Lai Châu đẩy mạnh đầu tư kết nối, phát triển các ngành dịch vụ kèm theo, đặc biệt dịch vụ du lịch, thương mại và nghỉ dưỡng gắn với văn hóa vùng miền; phát triển kinh tế ban đêm tại Sang Thàng và khu trung tâm thương mại; kết hợp phát triển thương mại truyền thống với phát triển mạng lưới thương mại văn minh, hiện đại; tạo bước đột phá trong phát triển du lịch của thành phố, với thương hiệu *"Thành phố Lai Châu - điểm đến an toàn, chất lượng và thân thiện"*.

Bảng 27. Chỉ tiêu quy hoạch dịch vụ đến năm 2030

Stt	Chỉ tiêu	Đơn giá	2020	2025	2030
1	**Tổng giá trị sản xuất ngành dịch vụ**	*Tỷ đồng*	**4.808**	**5.100**	**6.990**
a	*Tổng doanh thu thương mại*	*tỷ đồng*	3.477	3.520	4.340
	Thương nghiệp	tỷ đồng	3.176	3.200	3.900
	Dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ tiêu dùng	tỷ đồng	*151*	*160*	*220*
	Thuốc chữa bệnh, vật tư y tế	tỷ đồng	*150*	*160*	*220*
b	*Tài chính ngân hàng, bảo hiểm*	*Tỷ đồng*	*455*	*490*	*670*
	Tài chính		*32*	*40*	*60*
	Ngân hàng		*322*	*340*	*460*
	Bảo hiểm		*101*	*110*	*150*

Stt	Chỉ tiêu	Đơn giá	2020	2025	2030
c	*Doanh thu ngành vận tải*	*Tỷ đồng*	*206*	*220*	*310*
	Vận tải khách		*44*	*50*	*80*
	Vận tải hàng		*162*	*170*	*230*
d	*Khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch*	*Tỷ đồng*	*151*	*300*	*800*
	Khách quốc tế		*5*	60	90
	Khách nội địa		*146*	240	710
đ	*Dịch vụ khác (chưa bao gồm quốc phòng, an ninh)*		*519*	570	870
2	**Trị giá hàng hóa xuất khẩu**	triệu USD	3,10	5,0	10,0
3	**Mạng lưới khách sạn, nhà hàng**				
3.1	Số Khách sạn	cái	20	27	32
	Trong đó: KS 3 sao trở lên	cái	1	2	4
3.2	Số phòng khách sạn	Phòng	723	785	880
	Công suất sử dụng phòng	%	53	67	70
3.3	Nhà hàng	cái	46	60	65
3.4	Lưu lượng khách du lịch	1.000 lượt khách	90,7	230	370
	Quốc tế		1,4	16	25

Stt	Chỉ tiêu	Đơn giá	2020	2025	2030
	Nội địa		89,3	214	345

Mục tiêu đến năm 2025: tổng giá trị sản xuất của ngành dịch vụ là 5.100 tỷ đồng, chiếm 63,8% trong kinh tế của thành phố. Trong đó, doanh thu từ hoạt động thương mại khoảng 3.520 tỷ đồng; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm khoảng 490 tỷ đồng; từ vận tải 220 tỷ đồng; Khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch 300 tỷ đồng và Dịch vụ khác (chưa bao gồm quốc phòng, an ninh) khoảng 570 tỷ đồng.

Mục tiêu đến năm 2030: tổng giá trị sản xuất của ngành dịch vụ 6.990 tỷ đồng, chiếm 63,5% trong kinh tế của thành phố. Trong đó, doanh thu từ hoạt động thương mại khoảng 4.340 tỷ đồng; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm khoảng 660 tỷ đồng; từ vận tải 290 tỷ đồng; Khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch 800 tỷ đồng và Dịch vụ khác (chưa bao gồm quốc phòng, an ninh) khoảng 870 tỷ đồng.

Tổng lượng khách du lịch đến và lưu lại thành phố khoảng 230 nghìn người vào năm 2025; đạt trên 370 nghìn người vào năm 2030.

1.1.2. Định hướng phát triển

Đầu tư xây dựng hệ thống Trung tâm thương mại - nhà ở, siêu thị, nhà hàng, khách sạn, các cửa hàng tiện lợi tại các khu dân cư tập trung, khu vực trung tâm thành phố. Đầu tư, nâng cấp hệ thống các chợ để nâng cao hiệu quả khai thác và kinh doanh theo hướng văn minh thương mại.

Phát triển đồng bộ các loại hình dịch vụ khác như tài chính, ngân hàng, dịch vụ vận tải hàng hóa, bảo hiểm, thông tin liên lạc, tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và các dịch vụ xã hội khác. Phát triển các khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng tại khu vực phía Tây Bắc (bản Gia Khâu); du lịch tâm linh (chùa Linh Ứng), kết nối với hang động Pusamcap thành một chuỗi khép kín tại khu vực phía Tây (Xã Nùng Nàng của huyện Tam Đường). Phát triển kinh tế ban đêm, có sự kết nối giữa các khu vực (chợ đêm San Thàng, Khu trung tâm thương mại, khu vực bờ hồ công viên Thủy Sơn...).

Phát triển chợ phiên San Thàng, gắn với nền kinh tế ban đêm, đưa Chợ phiên San Thàng trở thành điểm nhấn của thành phố, do đó sẽ tập trung vào: nghiên cứu tìm

kiếm điểm khác biệt về giá văn hóa chợ phiên với các chợ phiên của khu vực Tây Bắc, tạo sản phẩm ấn tượng đặc sắc, kèm theo phát triển các hàng hóa dịch vụ phong phú kèm theo và khai thác giá trị văn hóa tạo ấn tượng và trải nghiệm cho du khách. Đồng thời đầu tư kết nối giao thông, mặt bằng phát triển khu dịch vụ, ngắn với tổ chức quản lý tốt (nhất là phải đảm bảo trong quản lý, đồng hành của chính quyền và nhân dân) để đảm bảo chất lượng sản phẩm, dịch vụ vui chơi, an ninh, môi trường. Hỗ trợ các tuyến xe bus từ Sa Pa sang thành phố trong 2 năm đầu triển khai... qua đó sẽ tạo dựng thương hiệu chợ phiên San Thàng.

Đầu tư phát triển các Công trình TDTT, Dịch vụ thương mại, Nhà ở, kết hợp với nghỉ dưỡng sinh thái tại khu vực phía Đông thành phố; với các điểm nhấn của phân khu là các Trung tâm phát triển là tuyến đường Đặng Văn Ngữ mở rộng, phát triển đô thị mới (phát triển đô thị phân khúc trung bình, cao cấp) dọc trục đường chính. Quy hoạch Sân vận động và Nhà thi đấu đa năng làm động lực phát triển cho khu vực.

1.1.3. Đầu tư hạ tầng du lịch, dịch vụ đến năm 2030

Đầu tư hạ tầng tạo điền đề cho phát triển mới Khu nghỉ dưỡng phức hợp ngắn với sân golf sau năm 2030.

Nâng cấp, sửa chữa chợ (chợ Trung tâm thành phố, chợ phường Quyết Thắng, chợ Tân Phong I) tạo các điểm mua sắm các sản phẩm đặc trưng của Tây Bắc, vùng Lai Châu. Đầu tư xây dựng, nâng cấp chợ Trung tâm thành phố; đầu tư mới Trung tâm giới thiệu sản phẩm của tỉnh. Đầu tư phát triển các khu (phân khu) trưng bày, giới thiệu sản phẩm của tỉnh; nghiên cứu quy hoạch khu phố ẩm thực gắn với kinh tế ban đêm. Xây mới 4-5 trung tâm thương mại, siêu thị tổng hợp.

Xây mới 4-5 trung tâm thương mại, siêu thị tổng hợp dọc theo tuyến đường Đặng Văn Ngữ và trên trục đường 4D theo hình thức xã hội hóa: Đến năm 2025 có từ 01 - 02 trung tâm thương mại, siêu thị tổng hợp được xây dựng mới theo đề xuất của các nhà đầu tư. Đến năm 2030 sẽ đầu tư mới khoảng 2-3 trung tâm thương mại, đưa tổng số trung tâm thương mại của thành phố lên 4-6 trung tâm.

Thành lập mới Vệnh viện nội tiết tỉnh Lai Châu (được bố trí trên đất Trường cao đẳng y được Lai Châu) và bện viện Tâm thần Lai Châu (được bố trí tại khu vực chợ Đầu mối tỉnh).

Tầm nhìn đến năm 2050, đầu tư xây dựng xong 01 Trung tâm hội chợ, triển lãm để tổ chức thường xuyên và chuyên nghiệp các hội chợ, triển lãm hàng hoá trong nước và quốc tế, hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại của các doanh nghiệp và các dịch vụ phục vụ cho hội chợ, triển lãm; Phát triển khu dịch vụ logistics tại khu phía Đông Nam thành phố (gần trung tâm thể thao) làm khu vực hỗn hợp vừa định hướng làm khu vực đỗ xe vừa sử dụng làm khu vực trung chuyển hàng hóa tới cửa khẩu Ma Lù Thàng và các địa phương trong tỉnh, ra bên ngoài tỉnh; Phát triển tuyến vành đai, hạn chế xe tải trọng lớn đi vào lõi đô thị. Phát triển tuyến giao thông công cộng dọc trục tuyến chính (Đường 58m). Phát triển hệ thống công trình dịch vụ, thương mại, hạ tầng xã hội theo từng khu vực đảm bảo khoảng cách thuận tiện cho việc đi xe đạp, đi bộ, hạn chế phương tiện cơ giới.

Đầu tư phát triển các khu (phân khu) trưng bày, giới thiệu sản phẩm của tỉnh có quy mô lớn; nghiên cứu quy hoạch khu phố ẩm thực gắn với kinh tế ban đêm.

Đầu tư và khai thác hiệu quả các trọng điểm du lịch của tỉnh, thành phố: (1) Khu di tích Quốc gia Pusamcap theo hướng duy trì, bảo tồn và khai thác hiệu quả Di tích cấp Quốc gia (tổng diện tích khoanh vùng 17 ha, trong đó khu vực bảo vệ I là 5 ha và khu vực bảo vệ II là 12 ha); (2) Hệ thống hang động Gia Khâu 1 (Danh lam thắng cảnh cấp tỉnh); (3) Khu lâm viên cây xanh, công viên Hồ Thủy Sơn; bản du lịch cộng đồng bản Gia Khâu 1 xã Sùng Phài trở thành sản phẩm OCOP, Khu lâm viên thành phố, thiên đường mắc ca tạo điểm nhấn trong phát triển du lịch của thành phố; (4) Phát triển chợ phiên San Thàng, gắn với nền kinh tế ban đêm, đưa Chợ phiên San Thàng trở thành điểm nhấn của thành phố.

Đầu tư một số khu du lịch có lợi thế của thành phố theo hình thức xã hội hóa, như: khu lâm viên cây xanh, công viên Hồ Thủy Sơn; bản du lịch cộng đồng bản Gia Khâu 1 xã Sùng Phài trở thành sản phẩm OCOP, Khu lâm viên thành phố, thiên đường mắc ca, Khu di tích lịch Quốc gia Pusamcap, Khu hang động Gia Khâu I, xã Sùng Phài... tạo điểm nhấn trong phát triển du lịch của thành phố.

Đầu tư phát triển các khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng tại khu vực phía Tây Bắc (bản Gia Khâu); du lịch tâm linh (chùa Linh Ứng), kết nối với động Pusamcap thành một chuỗi khép kín tại khu vực phía Tây (Xã Nùng Nàng của huyện Tam Đường).

Đầu tư mới Trung tâm giới thiệu sản phẩm của tỉnh: tạo điều kiện để các đơn vị sản xuất kinh doanh phát triển, mở rộng hệ thống phân phối, bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tại các khu dân cư; hàng năm rà soát, thống kê, đánh giá hoạt động của các cơ sở sản xuất kinh doanh thương mại dịch vụ trên địa bàn.

Nâng cấp và đưa vào khai thác hiệu quả bản văn hóa du lịch: Bản văn hóa du lịch dân tộc Mông Gia Khâu 1, xã Sùng Phài và bản văn hóa du lịch dân tộc Giáy San Thàng, xã San Thàng.

Đối với Khu lâm viên, công viên Hồ Thủy Sơn: Xây dựng khu Lâm viên với công viên Hồ Thuỷ Sơn thành khu vui chơi, giải trí tổng hợp kết hợp với khu Quảng trường nhân dân, Bảo tàng tỉnh trở thành điểm đến hấp dẫn du khách. Hoàn thiện hồ sơ đề nghị UBND tỉnh Lai Châu công nhận Lâm viên thành phố là điểm du lịch cấp Tỉnh. Xã hội hóa đầu tư các hạng mục tại Khu lâm viên thành phố gồm các khu vui chơi trong nhà; Tàu điện; Cà phê, tháp vọng cảnh; Quán trà; Vườn lan, bon sai và khu tổ chức sự kiện. Khuyến khích đầu tư, xã hội hóa phát triển hệ thống khách sạn, nhà hàng, bán hàng lưu niệm và các dịch vụ vui chơi giải trí khác.

+ Đầu tư, xây dựng trụ sở làm việc và hệ thống kho bảo quản hiện vật đảm bảo những yêu cầu tối thiểu nhất về bảo quản phòng ngừa và an ninh của bảo tàng tỉnh.

1.1.4. Tổ chức sản xuất, kinh doanh du lịch, dịch vụ đến năm 2030

Đổi mới cách thức quản lý và triển khai các chương trình xúc tiến thương mại, du lịch:

+ Tổ chức xúc tiến thương mại, du lịch: Xây dựng và tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại, du lịch trên địa bàn tỉnh trên cơ sở nền tảng kỹ thuật số, thương mại điện tử và kết nối khu vực theo tuyến hành lang, tuyến du lịch vùng/miền. Đổi mới cách thức tổ chức triển khai từ truyền thống sang các hình thức thương mại xuyên biên giới (xúc tiến thương mại, dịch vụ, điện tử, xây dựng wedsite...); các hoạt động xúc tiến thương mại, du lịch theo hướng mở rộng và nâng cao chất lượng hàng hóa gắn với từng

sản phẩm thương mại, du lịch cụ thể mang đặc sắc vùng miền. Đầu tư xây dựng khu trưng bầy, giới thiệu và bán các sản phẩm OCOP của địa phương gắn với quản bá, giới thiệu các điểm du lịch, sản phẩm du lịch của thành phố tại chợ San Thàng.

+ Tăng cường kết nối, liên kết với các huyện, tỉnh và các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành xây dựng và hình thành các tour, tuyến du lịch: các tuor du lịch nội thành (kết nối các điểm du lịch của thành phố); tour du lịch nội tỉnh (Tam Đường - Thành phố - Phong Thổ; Tam Đường - Thành Phố - Sìn Hồ; Tam Đường - Thành Phố - Nậm Nhùn); các tuor du lịch ngoại tỉnh (SaPa - Lai Châu - Điện Biên; Hà Nội - Lào Cai - Lai Châu; Hải Phòng - Lào Cai - Lai Châu).

+ Chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ: Tiếp tục kiện toàn Ban chỉ đạo; xây dựng kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh và khai thác chợ theo đúng quy định; tổ chức chuyển đổi từng chợ theo chủ trương của UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở Công thương. Tổ chức hộ trợ xe buýt miễn phí cho các du khách từ Sa Pa đến thành phố Lai Châu và ngược lại (trong 2 năm đầu hoạt động), đặc biệt tại bản văn hóa du lịch Gia Khâu I, bản văn hóa du lịch San Thàng I, chợ phiên, chợ phiên San Thàng.

Tiếp tục huy động các nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng du lịch theo hướng tạo được sự đột phá trong phát triển du lịch, gắn với xây dựng được các sản phẩm du lịch mang nét đặc trưng của thành phố: Thu hút đầu tư xây dựng hệ thống các Trung tâm thương mại - nhà ở, siêu thị, nhà hàng, khách sạn, các cửa hàng tiện lợi tại các khu dân cư tập trung, khu vực trung tâm thành phố. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống các chợ để nâng cao hiệu quả khai thác và kinh doanh theo hướng văn minh thương mại. Phát triển đồng bộ các loại hình dịch vụ khác như tài chính, ngân hàng, dịch vụ vận tải hàng hóa, bảo hiểm, thông tin liên lạc, tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và các dịch vụ xã hội khác.

Tăng cường phát triển các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển thương mại, du lịch: Vận tải, thông tin liên lạc, tài chính ngân hàng,... phát triển các ngành chủ đạo có cơ hội tăng cường vị thế cạnh tranh trên các lĩnh vực giao lưu ngoại thương, công nghệ thông tin và truyền thông, khoa học và công nghệ, du lịch. .. tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Khai thác có hiệu quả các điểm du lịch, các di tích văn hóa, lịch sử trên

địa bàn; tăng cường quảng bá giới thiệu du lịch, xây dựng tour, tuyến du lịch và các sản phẩm du lịch. Phát triển các lễ hội truyền thống: Lễ hội Đền Lê Lợi, lễ hội Tú Tỉ, lễ hội GRâuk Taox Cha. Phát triển đa dạng và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ, thương mại; kết hợp phát triển thương mại truyền thống với phát triển mạng lưới thương mại văn minh, hiện đại.

Xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại vào các ngành nghề thế mạnh của thành phố: Thực hiện đổi mới phương thức quản lý đầu tư và khai thác chợ theo hướng xã hội hóa; Khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị phù hợp với quy hoạch đô thị và đảm bảo nhu cầu mua sắm của nhân dân. Tăng cường công tác quản lý thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, kinh doanh cạnh tranh lành mạnh, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và bình ổn giá cả thị trường. Khuyến khích, tạo điều kiện cho đầu tư phát triển các loại hình dịch vụ hỗ trợ, phục vụ phát triển các ngành như: Vận tải, bảo hiểm, thông tin liên lạc, tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ viễn thông, tín dụng.

Xây dựng và phát triển các sản phẩm truyền thống gắn với du lịch:

+ Xây dựng bản du lịch cộng đồng bản Gia Khâu 1 xã Sùng Phài trở thành sản phẩm OCOP.

+ Xây dựng bản văn hóa du lịch cộng đồng San Thàng I gắn với chợ phiên và chợ đêm San Thàng (kinh tế ban đêm).

+ Xây dựng mô hình trang trại du lịch. Phát triển du lịch văn hóa tâm linh.

+ Xây dựng các sản phẩm đặc trưng, truyền thống của địa phương thành sản phẩm phục vụ du lịch gồm:

(+) Các sản phẩm Chè mang thương hiệu Lai Châu hướng tới xuất khẩu và mở rộng thị trường nội địa (nội tiêu); đặc biệt là các sản phẩm đã đạt tiêu chuẩn OCOP) như: Matcha, Ôlong, Sencha, Đông Phương Mỹ Nhân, Kim Tuyên, Trà xanh hương nhài hữu cơ…

(+) Các sản phẩm thêu dệt thổ cẩm đặc sắc người dân Tây Bắc (dân tộc Mông-Sùng Phài): duy trì và phát triển, giữ gìn những nét văn hóa độc đáo riêng của dân tộc; đa dạng các sản phẩm, đồng thời chú trọng cải tiến mẫu mã sản phẩm trên cơ sở lưu giữ

nét văn hóa. Hỗ trợ các gia đình công tác đào tạo nghề và ứng dụng một số công nghệ hiện đại trong công tác phát triển nghề.

(+) Các sản phẩm đệm bông gạo của dân tộc Thái (Đoàn Kết, Quyết Tiến): khuyến khích người có tay nghề trao đổi kinh nghiệm và truyền dạy thêm cho những người chưa biết nghề, nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm.

(+) Rượu ngô (Sùng Phài), rượu truyền thống: sản xuất rượu theo phương pháp truyền thống, đảm bảo được hương vị đặc trưng và nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Hỗ trợ đóng chai, in nhãn mác, quảng bá, giới thiệu sản phẩm.

(+) Gạo tẻ râu: Vận động nhân dân duy trì diện tích trồng lúa tẻ râu, đảm bảo chất lượng từng bước trở thành sản phẩm chủ lực của địa phương được du khách biết đến.

(+) Bánh bỏng, bánh khảo, bánh phở (San Thàng): Tăng cường đào tạo nâng cao tay nghề, khuyến khích người có tay nghề cao trao đổi kinh nghiệm và truyền dạy cho những người chưa biết nghề, nâng cao chất lượng các loại bánh. Đồng thời, hỗ trợ làm bao bì để bảo quản và đăng ký nhãn hiệu sản phẩm.

(+) Thịt sấy, Lạp sườn, Thắng cố Ngựa: Tuyên truyền nhân dân giữ hương vị truyền thống, đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh ATTP để phục vụ khách du lịch. Hỗ trợ làm bao bì và đăng ký nhãn hiệu sản phẩm.

(+) Các sản phẩm khác phục vụ du lịch như: Các sản phẩm macca, Đông trùng hạ thảo, Mật ong và các sản phẩm nông nghiệp (Ổi, Bưởi, Lê, hoa Hồng, hoa Lan…).

1.2. Phát triển công nghiệp, xây dựng

1.2.1. Mục tiêu phát triển

Phát triển các sản phẩm công nghiệp xây dựng có chất lượng, giá trị cao, đáp ứng tiêu chuẩn, thị trường, có khả năng cạnh tranh và hội nhập tốt, gắn phát triển tiểu thủ công nghiệp với các giải pháp bảo vệ môi trường.

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng (giá hiện hành) đến năm 2025 đạt 2.480 tỷ đồng, trong đó xây dựng 1.770 tỷ đồng, công nghiệp 710 tỷ đồng. Đến năm

2030, tổng giá trị sản xuất đạt 3.600 tỷ đồng, bao gồm xây dựng 2.630 tỷ đồng, công nghiệp 970 tỷ đồng.

Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 30,9% năm 2020, lên 31,0% năm 2025 và đạt 32,3% năm 2030.

Bảng 28. Chỉ tiêu quy hoạch ngành công nghiệp – xây dựng thành phố đến năm 2030

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030
1	**Giá trị sản xuất (giá hiện hành**	**Tỷ đồng**	**2.321**	**2.480**	**3.600**
	Xây dựng		1.771	1.770	2.630
	Công nghiệp		550	710	970
2	Về cơ cấu nội ngành	%	100,0	100,0	100,0
	Xây dựng		76,3	71,4	73,1
	Công nghiệp		23,7	28,6	26,9
2	**Sản phẩm chủ yếu**				
	Đá xây dựng	1.000m^3	24	3.729 (cho toàn giai đoạn)	
	Gạch đất nung	Triệu viên	11,6	12,0	14,0
	Chè khô các loại	Tấn	2.769	3.130	4.290
	Gạch lát hè	m2	16.870	24.900	28.170
	Chế biến gạo	Tấn	570	640	720
	Sản phẩm may mặc	1.000 bộ	24	30	40

	Rượu địa phương	1.000 lít	334	380	450

1.2.2. Định hướng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Quy hoạch vùng sản xuất CN-TTCN tập trung với quy mô 6,0 ha tại khu vực bản Sẻo Xin Chải xã San Thàng, từn bước di dời các cơ sở sản xuất CN-TTCN ra khỏi khu dân cư; đưa cở sản xuất xi măng Lai Châu ra điểm quy hoạch phát triển Cụm CN-TTCN theo quy định.

Phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp trên lĩnh vực có lợi thế của địa phương, như: Công nghiệp khai thác sản xuất vật liệu xây dựng (sản xuất gạch không nung, khai thác sản xuất đá xây dựng, cát nghiền nhân tạo, bê tông đúc sẵn...); chế biến nông, lâm sản (chế biến chè khô, chế biến gỗ...); sản xuất đồ gỗ cao cấp, thủ công mỹ nghệ; các cơ sở may mặc, chế biến sản phẩm dinh dưỡng...

Khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống, nâng cao sức cạnh tranh gắn với xây dựng thương hiệu các sản phẩm OCOP đáp ứng nhu cầu hội nhập và phục vụ du khách du lịch tại địa phương.

1.2.3. Tổ chức sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Nhằm đạt được mục tiêu phát triển thành phố theo hướng xanh, thân thiện và đáng sống, thành phố phải giảm sản lượng khai thác một số khoáng sản. Bên cạnh đó, do trên địa bàn thành phố không có các nguồn tài nguyên khoáng sản lớn và quý hiếm nào, mà chỉ có các điểm mỏ vật liệu xây dựng thông thường với quy mô vừa và nhỏ nằm tại xã Sùng Phài, xã San Thàng... Kêu gọi thu hút đầu tư xây dựng khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung gắn với bảo vệ môi trường.

- Đối với khai thác đá xây dựng: Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (trữ lượng đưa vào thiết kế khai thác) là 3.728.645 m3 đá nguyên khối. Trong đó đá khai thác làm đá dăm là 1.303.314,4 m3 ; đá khai thác làm cát nghiền là 2.425.330,6 m3.

- Đối với ngạnh đất nung sẽ tăng từ 11,6 triệu viên năm 2020, lên 12 triệu viên năm 2025, và 14 triệu viên năm 2030.

- Đối với xi măng: Nghiên cứu lộ trình rõ ràng, hiệu quả để chuyển dịch nhà máy sản xuất xi măng ra khỏi địa bàn thành phố.

- Đối với sản phẩm chè khô: nâng cao giá trị sản phẩm chè thông quan tăng chất lượng và liên kết trong sản xuất, đưa sản phẩm chè hướng ra bên ngoài (xuất khẩu và tiêu thụ nội địa). Tổng sản lượng chè khô chế biến năm 2020 khoảng 2.769 tấn (tương đương 16.600 tấn chè nguyên liệu), đến năm 2025 đạt 3.130 tấn chè khô (18.600 tấn chè nguyên liệu) và đạt 4.290 tấn chè khô vào năm 2030 (khoảng 25.600 tấn chè nguyên liệu).

1.3. Phát triển nông, lâm và thủy sản

1.3.1. Mục tiêu phát triển

Phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng hàng hóa, hình thành các vùng sản xuất tập trung, chất lượng cao, gắn với phát triển công nghiệp chế biến với các sản phẩm chủ lực. Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP, gắn với phát triển nông thôn mới và bảo vệ môi trường.

- Về giá trị sản xuất: Đến năm 2025 đạt tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành) của ngành nông, lâm và thủy sản trên địa bàn thành phố khoảng 400 tỷ đồng, chiếm 5,0% tổng giá trị sản xuất của cả thành phố, trong đó nông nghiệp 367 tỷ đồng, lâm nghiệp 5 tỷ đồng, thủy sản đạt 28 tỷ đồng. Đến năm 2030 đạt tổng giá trị sản xuất của ngành nông, lâm và thủy sản trên địa bàn thành phố đạt 410 tỷ đồng, chiếm 3,7% tổng giá trị sản xuất của cả thành phố, trong đó nông nghiệp 374 tỷ đồng, lâm nghiệp 6 tỷ đồng, thủy sản đạt 30 tỷ đồng.

Bảng 29. Chỉ tiêu quy hoạch ngành nông, lâm và thủy sản thành phố đến năm 2030

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
1	**Tổng giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản**	**Tỷ đồng**	**392,9**	**400**	**410**
1.1	Giá trị sản xuất ngành NN		359,8	367,0	374,0

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
	Trồng trọt		235,8	249,0	249,0
	Chăn nuôi		110,3	104,0	107,0
	Dịch vụ NN		13,7	14,0	18,0
1.2	Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp		6,5	5,0	6,0
1.3	Giá trị sản xuất ngành Thủy sản		26,6	28,0	30,0
2	**Sản lượng lương thực**	**Tấn**	**8.576**	**8.700**	**8.900**
	Lúa		2.897	2.939	3.006
	Ngô		5.679	5.761	5.894
3	**Chăn nuôi**				
	Tổng đàn gia súc	Con	17.258	17.600	18.000
	Tổng đàn gia cầm	1.000 con	198	250	320
	Thịt hơi các loại	Tấn	2.039	2080	2130
7	**Cây chè**				
	Tổng diện tích	Ha	940	1.000	1.020
	SL chè búp tươi	Tấn	10.024	11.331	15.530
	Sản lượng chè khô các loại	Tấn	2.769	3.210	4.510
8	Thủy sản				
	Diện tích nuôi	Ha	119,8	100,0	70,6

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
	Năng suất	tạ/ha	40,4	45,0	50,0
	Sản lượng	Tấn	484	450	353
9	Lâm nghiệp				
a	Tỷ lệ che phủ rừng	%	26,88	28,0	28,3
b	Diện tích đất lâm nghiệp	Ha	3.030,8	2.856,4	3.030,8
	Đất có rừng		2.566,1	2.624,1	3.030,8
	Đất rừng trồng chưa thành rừng		116,0	58,0	0,0
	Đất không có rừng		348,7	174,4	0,0
c	Rừng cảnh quan đô thị (ngoài qh 3 loại rừng)		37,6	38,8	41,5
d	Chăm sóc rừng trồng		29,2	29,2	29,2
đ	Khoanh nuôi bảo vệ tái sinh rừng		2.522,0	2.522,0	2.502,4
10	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95,0	100,0	100,0
	Tỷ lệ hộ dân tộc tiểu số được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95,0	100,0	100,0
	Tỷ lệ hộ dân tộc tiểu số được sử dụng hỗ xí hợp vệ sinh		80,0	85,0	95,0

- Về hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, đảm bảo 100% đường tới trung tâm xã đạt chuẩn, 100% tuyến đường giao thông nông thôn được cứng hóa mặt đường, 100% kênh mương thủy lợi được kiên cố đảm bảo tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp.

1.3.2. Định hướng phát triển

Phát triển ổn định các vùng sản xuất chuyên canh, sản phẩm nông nghiệp sạch, an toàn thực phẩm. Phát triển vùng sản xuất rau sạch, an toàn tại xã San Thàng và Sùng Phài; vùng lúa thuần chất lượng (Lúa tẻ râu, Sén cù) tại xã San Thàng, Sùng Phài và phường Quyết Thắng; vùng trồng hoa tập trung tại 02 xã San Thàng, Sùng Phài.

Mở rộng diện tích cây chè trên địa bàn thành phố và nâng cao chất lượng. Tổng diện tích cây chè đến năm 2030 khoảng 1.020 ha, trong đó trồng mới 60 ha chè ở xã Sùng Phài. Thay đổi mô hình tổ chức sản xuất chè truyền thống sang mô hình theo quy trình GAP (VietGAP, GlobalGAP), gắn với việc tuân theo các quy định, tiêu chuẩn nghiêm ngặt trong sản xuất, từ chăm sóc đến thu hái, chế biến, bảo quản và đảm bảo bảo truy nguyên nguồn gốc xuất xứ, gắn trách nhiệm của người sản xuất với người tiêu dùng. Ngắn kết giữa vùng nguyên liệu chè với các chủ thể trong sản xuất và chế biến, tiêu thụ chè; thiết lập kênh liên kết giữa nhà nông –nhà nước-nhà khoa học-doanh nghiệp- ngân hàng – bảo hiểm.

Giữ ổn định diện tích trồng cây Mắc ca trên địa bàn thành phố. Phát triển diện tích cây ăn quả có múi, các loại cây ăn quả ôn đới phù hợp với từng địa bàn các xã, phường. Phát triển kinh tế trang trại, gia trại; hình thành các trang trại nông nghiệp sinh thái, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ cao, mang lại giá trị kinh tế cao. Phát triển chăn nuôi với quy mô hộ gia đình, tạo điều kiện để tiến tới chăn nuôi quy mô lớn gắn với đảm bảo vệ sinh môi trường.

Phát huy hiệu quả nguồn nước từ các con suối để phát triển diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn các xã, phường. Phát triển các loại cây nông nghiệp khác để tạo ra các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của địa phương. Nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới tại các xã. Từng bước chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, thích ứng với quá trình đô thị hoá.

1.3.3. Bố trí không gian phát triển

- *Vùng cây chè giá trị gia tăng cao*: trồng mới 60 ha diện tích chè ở xã Sùng Phài, đưa tổng diện tích cây chè đến năm 2030 khoảng 1.020. Áp dụng quy trình canh tác chè theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ; gắn với áp dụng khoa học kỹ thuật trong thâm canh, thu hoạch, chế biến sản phẩm chè.

- *Vùng lúa đặc sản*: Tăng cường các biện pháp tuyển chọn, bảo tồn nguồn gen các giống lúa đặc sản.

- *Vùng rau hoa chất lượng cao*: Duy trì diện tích trồng hoa hiện có và chuyển đổi một số diện tích cây trồng kém hiệu quả sang trồng rau.

- *Vùng chăn nuôi lợn tập trung*: Phát triển cơ sở chăn nuôi theo hình thức công nghiệp, khép kín, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và môi trường, gắn với đảm bảo phòng trừ dịch bệnh. Chăn nuôi các giống lợn có năng suất, chất lượng như lợn Móng Cái, Landrace, Yorkshire, Duroc... Củng cố những cơ sở đang có, cải tạo chuồng trại, áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, phòng trừ dịch bệnh.

- *Vùng rau xanh, vùng cây chuyên canh:* theo mô hình trang trại sản xuất rau an toàn, rau công nghệ cao trên địa bàn các xã San Thàng, Sùng Phài, phường Quyết Tiến.

2. Phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội thành phố

2.1. Phát triển dân số và lao động

2.1.1. Mục tiêu phát triển

Giai đoạn 2021-2030 đạt tốc độ tăng dân số bình quân khoảng 4,4%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt 3,8%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 5,0%/năm.

Tổng dân số đến năm 2025 của thành phố trên 53,98 nghìn người, trong đó dân số đô thị khoảng 45,5 nghìn người (chiếm 84% tổng dân số), dân số nông thôn 8,48 nghìn người (chiếm 16%). Tổng lực lượng lao động trên 15 tuổi khoảng 37,5 nghìn người, với lực lượng lao động làm việc trong các ngành kinh tế của thành phố là 31,16 nghìn người.

Tổng dân số đến năm 2030 trên 69,1 nghìn người. Trong đó dân số đô thị khoảng 60,2 nghìn người (chiếm 87% tổng dân số), dân số nông thôn 8,9 nghìn người (chiếm

13%). Tổng lực lượng lao động trên 15 tuổi khoảng 49 nghìn người, với lực lượng lao động làm việc trong các ngành kinh tế của thành phố là 41,67 nghìn người.

Nâng cao chất lượng nguồn lao động, đến năm 2025 cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế: Dịch vụ chiếm 55%, CN-XD chiếm 26%, nông - lâm - thuỷ sản chiếm 19%. Đến năm 2030: Dịch vụ chiếm 57%, CN-XD chiếm 28%, nông- lâm - thuỷ sản chiếm 15%.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn huyện đạt 84% vào năm 2025 và đạt trên 86% năm 2030.

Thực hiện tốt các chính sách xã hội về chăm sóc người có công, bảo trợ xã hội, phòng, chống tệ nạn xã hội... theo hướng xã hội hoá.

Bảng 30. Phương án phát triển dân số và lao động

Stt	Xã	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
1	**Tổng dân số**	**Người**	**44.799**	**53.980**	**69.100**
1.1	Phường Quyết Thắng	Người	3.064	3.690	4.720
1.2	Phường Tân Phong		12.919	15.570	19.930
1.3	Phường Đoàn Kết		7.205	8.680	11.110
1.4	Xã San Thàng		5.036	6.070	7.770
1.5	Phường Quyết Tiến		4.821	5.810	7.440
1.6	Phường Đông Phong		7.232	8.710	11.150
1.7	Xã Sùng Phài		4.522	5.450	6.980
2	Dân số theo vùng		44.799	53.980	69.100
	Dân số thành thị		35.241	45.500	60.200

Stt	Xã	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
	Dân số nông thôn		9.558	8.480	8.900
3	Cơ cấu dân số	%	100,0	100,0	100,0
	Dân số thành thị		78,7	84,3	87,1
	Dân số nông thôn		21,3	15,7	12,9
4	Lực lượng lao động trên 15 tuổi	Người	31.107	37.500	49.000
	Lao động thành thị		24.661	31.800	42.100
	Lao động nông thôn		6.446	5.700	6.000
4.1	Tỷ lệ lao động	%	100,0	100,0	100,0
	Lao động thành thị		79,3	84,8	85,9
	Lao động nông thôn		20,7	15,2	12,2
4.2	Tổng LĐ làm việc trong các ngành kinh tế	Người	29.492	31.160	41.670
	Công nghiệp-Xây dựng		7.579	8.100	11.760
	Nông, lâm nghiệp		5.809	5.910	6.060
	Khu vực dịch vụ		16.104	17.150	23.850
4.2	Cơ cấu lực lượng lao động	%	100,0	100,0	100,0
	Công nghiệp-Xây dựng		26	26	28
	Nông, lâm nghiệp		20	19	15

Stt	Xã	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
	Khu vực dịch vụ		55	55	57
5	Năng suất chung toàn bộ nền KT	Tr.đồng/người	26,3	50,0	70,0
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	82,8	84,0	86,0
7	Tỷ lệ thất nghiệp thành thị (%)		1,4	1,4	1,4
8	Tỷ lệ hộ nghèo		1,3	1,4	1,3

2.1.2. Định hướng phát triển

Thu hút đầu tư phát triển các cơ sở sản suất công nghiệp, tiểu thu công nghiệp để thu hút được nguồn lao động vào thành phố. Xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, trong đó xác định rõ cơ cấu ngành nghề, tỷ trọng trong các lĩnh vực, ngành nghề đào tạo đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố.

Nâng cao chất lượng đào tạo: đào tạo mới và đào tạo lại nguồn nhân lực đảm bảo đủ về số lượng, chất lượng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh. Đối với lực lượng lao động nông thôn đào tạo phải phù hợp với trình độ học vấn gắn với giải quyết việc làm.

Xây dựng và phát triển mạng lưới thông tin thị trường lao động, tìm kiếm, giới thiệu việc làm cho người lao động; nâng cao trách nhiệm trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động.

2.2. Phát triển giáo dục - đào tạo

2.2.1. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2025: trên địa địa thành phố có 13.530 học sinh các cấp, bao gồm mầm non 4.220 học sinh, tiểu học 5.730 học sinh, THCS 3.580 học sinh. Tỷ lệ học sinh/giáo viên đạt 18,2 học sinh/giáo viên, bao gồm mầm non 11,4 học sinh/giáo viên, tiểu học

21,5 học sinh/giáo viên, THCS 21,7 học sinh/giáo viên. Do đó, cần tới 41 trường học các cấp (không bao gồm trường THPT), trong đó trường mầm non 24 cơ sở (15 trường công lập và 9 trường dân lập), duy trì 9 trường tiểu học, 6 trường THCS và 01 trường Phổ thông cơ sở. Tổng số lớp học 433 lớp, gồm 162 lớp mầm non (146 lớp công lập), 177 lớp tiểu học, 94 lớp THCS. Tổng số giáo viên khoảng 801 giáo viên, trong đó mầm non 369 người, tiểu học 267 người, và THCS 165 người.

Đến năm 2030: trên địa địa thành phố có 14.210 học sinh các cấp, bao gồm mầm non 4.430 học sinh, tiểu học 6.020 học sinh, THCS 3.760 học sinh. Tỷ lệ học sinh/giáo viên đạt 18,3 học sinh/giáo viên, bao gồm mầm non 11,5 học sinh/giáo viên, tiểu học 21,5 học sinh/giáo viên, THCS 21,8 học sinh/giáo viên. Do đó, cần tới 43 trường học các cấp, bao gồm trường mầm non 25 cơ sở, 10 trường tiểu học, 7 trường THCS và 01 trường Phổ thông cơ sở. Tổng số lớp học 454 lớp, gồm 170 lớp mầm non, 185 lớp tiểu học, 98 lớp THCS. Tổng số giáo viên khoảng 839 giáo viên, trong đó mầm non 387 người, tiểu học 279 người, và THCS 173 người.

Đến năm 2025 có trên 96% số trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ I, trong đó trên 53% trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2; xây dựng ít nhất được 02 trường học thông minh. Đến năm 2030, duy trì trên 96% số trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ I; trên 62% số trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ II.

Đến năm 2030, tỷ lệ học sinh trong một lớp đạt 31,3 học sinh/lớp, trong đó mầm non 26,1 học sinh/lớp; tiểu học 32,6 học sinh/lớp, THCS 38,4 học sinh/lớp.

Bảng 31. Một số chỉ tiêu về giáo dục thành phố đến năm 2030

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030
1	**Số trường**	**Trường**	**39**	**41**	**43**
1.1	Mầm non	"	23	24	25
	Công lập		14	15	15
	Dân lập		9	9	10

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030
1.2	Tiểu học	"	9	9	10
1.3	THCS		6	6	7
1.4	Phổ thông cơ sở		1	1	1
2	**Số lớp học**	**Lớp**	**412**	**433**	**454**
2.1	Mầm non	"	154	162	170
	Công lập		139	146	153
	Dân lập		15	16	16
2.2	Tiểu học		168	177	185
2.3	THCS		89	94	98
2.4	Phổ thông cơ sở		1	1	1
3	**Số giáo viên**	Người	**762**	**801**	**839**
3.1	Mầm non		351	369	387
	Công lập	"	301	316	332
	Dân lập		50	53	55
3.2	Tiểu học		254	267	279
3.3	THCS		157	165	173
5	**Số học sinh**	Học sinh	**12.882**	**13.530**	**14.210**
5.1	Mầm non		4.018	4.220	4.430

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030
	Công lập		3.790	3.980	4.180
	Dân lập		228	240	250
5.2	Tiểu học		5.454	5.730	6.020
5.3	THCS		3.410	3.580	3.760
6	**Tỷ lệ học sinh/giáo viên**	**Học sinh/giáo viên**	**18,2**	**18,2**	**18,3**
	Mầm non	"	11,4	11,4	11,5
	Tiểu học	"	21,5	21,5	21,5
	THCS	"	21,7	21,7	21,8
7	**Tỷ lệ học sinh/lớp học**	**Học sinh/lớp**			
	Mầm non	"	26,1	26,1	26,1
	Tiểu học	"	32,5	32,4	32,6
	THCS	"	38,3	38,3	38,4
8	**Tỷ lệ đạt chuẩn quốc gia**	**%**			
	Mầm non		85	88	90
	Tiểu học		89	90	95
	THCS		50	60	70

2.2.2. Định hướng phát triển

Thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 18, 19 của Ban Chấp hành TW về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt

động của đơn vị sự nghiệp công lập. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.

Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.

Xây dựng và nâng cao chất lượng đạt chuẩn quốc gia, chất lượng phổ cập giáo dục mẫu giáo 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xây dựng trường học thông minh, trường học hạnh phúc; đầu tư đầu tư xây dựng trường học chất lượng cao trên địa bàn thành phố.

Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục theo hướng chuẩn hóa, đảm bảo đủ về số lượng, nâng cao về chất lượng. Thực hiện đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp dạy và học, phương thức đánh giá kết quả học tập. Ứng dụng công nghệ thông tin trong trường học và các cơ quan quản lý giáo dục và đào tạo.

Đối với hệ thống cơ sở GDNN và đào tạo nghề: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về đào tạo, lao động, việc làm, các chính sách và biện pháp trợ giúp phát triển kinh tế và tiếp cận các dịch vụ xã hội cho người nghèo. Nghiên cứu, xây dựng, ban hành các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, phát triển mạng lưới dạy nghề cho người lao động, nâng cao tỉ lệ lao động qua đào tạo và đào tạo nghề.

2.3. Y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân

2.3.1. Mục tiêu phát triển

Nâng cao chất lượng chăm sóc, bảo vệ sức khỏe Nhân dân, đảm bảo mọi người dân được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu. Thực hiện hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế; vệ sinh an toàn thực phẩm; nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe sinh sản, quan tâm bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

Mục tiêu đến năm 2025: Đạt 5,6 bác sỹ/1 vạn dân; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 90%; tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đạt tối thiểu 90% với 14 loại vắc xin; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi giảm xuống còn 10,5%.

Mục tiêu đến năm 2030: Đạt 6,5 bác sỹ/1 vạn dân; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95%; tuổi thọ trung bình 74 tuổi; tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đạt tối thiểu 96% với 14 loại vắc xin; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi giảm xuống còn 8,94%.

Bảng 32. Các chỉ tiêu về y tế thành phố đến năm 2030

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030
1	**Số cơ sở y tế**	Cơ sở	**8**	**8**	**8**
	Bệnh viện + Phòng khám đa khoa	"	1	1	1
	Trạm y tế	"	7	7	7
2	**Giường bệnh**	Giường	**68**	**80**	**105**
	Bệnh viện + Phòng khám đa khoa	"	40	50	70
	Trạm y tế	"	28	30	35
3	**Cán bộ y tế**	người	**123**	**158**	**220**
3.1	*Ngành y*	*"*	*115*	*150*	*205*
	Bác sỹ và trên trình độ bác sỹ	"	22	30	45
	Y sỹ và kỹ thuật viên	"	38	50	70
	Y tá và cán bộ y tế khác	"	55	70	90
3.2	*Ngành dược*	*"*	*8*	*8*	*15*
	Dược sỹ cao cấp	"	1	1	2
	Dược sỹ trung cấp	"	3	5	10

	Dược tá	"	4	2	3
4	Số giường bệnh/1 vạn dân		8,9	9,3	10,1
5	Số cán bộ y tế/1vạn dân		27,5	29,3	31,8
6	Số bác sĩ/1vạn dân		4,9	5,6	6,5
7	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	89,5	90,0	95,0
8	Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường có bác sỹ (bao gồm cả bác sỹ làm việc định kỳ)		100,00	100,00	100,00
9	Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia (theo tiêu chí mới)		100,00	100,00	100,00
10	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng		11,2	10,5	8,9

2.3.2. Định hướng phát triển

Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh tuyến đầu, thông qua đầu tư, nâng cấp trang thiết bị, dịch vụ và thầy thuốc tuyến cơ sở. Đầu tư nâng cao chất lượng xã, phường đạt chuẩn quốc gia về Y tế.

Có chính sách tuyển dụng y, bác sĩ, dược sĩ làm việc trong các trạm y tế, bệnh viện tuyến huyện/thành phố.

Triển khai công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu, giảm tải cho y tế tuyến dưới. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động y tế trên địa bàn; làm tốt công tác y tế dự phòng, chủ động phòng chống dịch bệnh. Khuyến khích đầu tư thành lập các Bệnh viện, phòng khám tư nhân. Tăng cường công tác quản lý dịch vụ y dược tư nhân, kết hợp giữa quản lý về mặt chuyên môn và quản lý hành chính.

Nghiên cứu xây dựng cơ chế phù hợp, phân công trách nhiệm rõ ràng và phối hợp công tác tốt giữa hoạt động quản lý nhà nước và các hoạt động sự nghiệp y tế trên địa bàn thành phố. Thực hiện chế độ luân chuyển, định kỳ tăng cường cán bộ y tế, nhất là bác sỹ từ tuyến thành phố về trạm y tế xã, phường.

Xây mới 02 bệnh viện Tâm thần tỉnh và bệnh viên nội tiết tỉnh. Trong đó, chuyển công năng của Trường y tế của thành phố thành Bệnh viện Tâm Thần (tại phường Đông Phong), quy mô 1,6 ha. Xây mới 01 bệnh viện Nội tiết quy mô 1,6 ha tại xã San Thàng.

2.4. Văn hóa, thể thao và đảm bảo an sinh xã hội

2.4.1. Mục tiêu phát triển

Đầu tư hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất, các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, tạo điều kiện để người dân nâng cao mức hưởng thụ, tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao; xây dựng con người, gia đình, cộng đồng và môi trường văn hóa lành mạnh, phong phú, giàu bản sắc văn hóa dân tộc đậm bản sắc đặc trưng người Tây Bắc.

Đến năm 2030: trên 97% hộ gia đình, đạt tiêu chuẩn "Gia đình văn hóa"; 97% bản, tổ dân phố đạt danh hiệu "bản, tổ dân phố văn hoá"; 98% số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn "Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa".

Bảng 33. Các chỉ tiêu về an sinh xã hội thành phố đến năm 2030

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030
1	Dân số trung bình	Người	45.146	53.980	69.100
2	Về chăm sóc y tế				
	Số giường bệnh/1 vạn dân	Giường	8,9	9,3	10,1
	Số cán bộ y tế/1vạn dân	Người	27,5	29,3	31,8
	Số bác sĩ/1vạn dân	Người	4,9	5,6	6,5
	Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường có bác sỹ (bao gồm cả bác sỹ làm việc định kỳ)	%	100,0	100,0	100,0
	Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia (theo tiêu chí mới)		100,0	100,0	100,0

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030
3	Hộ nghèo và suy sinh dưỡng				
	Tỉ lệ hộ nghèo	%	1,32	1,31	1,30
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	11,2	10,5	8,9
4	Về tiếp cận văn hóa				
	Tỷ lệ bản, tổ dân phố văn hóa	%	97,1	96,0	97
	Tỷ lệ bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	97,1	98,0	99,0
	Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa	%	96,8	96,0	97,0
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệpđạt tiêu chuẩn văn hóa	%	98,2	98,0	98
	Tỷ lệ tuyến phố đạt tiêu chí tuyến phố văn minh	%	69,8	80,0	90,0
	Phường đạt chuẩn văn minh đô thị	Phường	2,0	4,0	6,0
	Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	Xã	1,0	2,0	3,0
	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hóa xã	%	100,0	100,0	100,0
	Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	31,3	37,4	47,9
5	Về giáo dục				
	Số trường được duy trì và đạt chuẩn quốc gia	trường	23	25	26
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia các cấp	%	79,3	96,7	97,0
6	Tiếp cận điện nước				

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030
	Tỷ lệ hộ được dùng điện	%	100,0	100,0	100,0
	Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch	%	100,0	100,0	100,0
	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch	%	78,5	95,0	100,0
7	Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	26,9	28,0	30,0

2.4.2. Định hướng phát triển

- *Bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp dân tộc Giáy bản San Thàng, xã San Thàng, thành phố Lai Châu theo hướng du lịch cộng đồng gắn với chợ phiên và chợ đêm San Thàng*. Với tổng vốn đầu tư khoảng 14,15 tỷ đồng, gồm:

+ *Tổ chức truyền dạy nghề thủ công truyền thống tiêu biểu của đồng bào Giáy như:* làm giày vải, tri thức ẩm thực truyền thống; kỹ thuật sử dụng nhạc cụ (Pí kẻo) thu hút sự tham quan, trải nghiệm tham gia làm nghề của du khách thúc đẩy kinh tế du lịch bản phát triển, gia tăng thu nhập cho đồng bào. Hỗ trợ thành lập câu lạc bộ bảo tồn văn hóa, văn nghệ dân gian; hỗ trợ không gian, cơ sở hạ tầng và hỗ trợ kinh phí thành lập các câu lạc bộ bảo tồn văn hóa, văn nghệ dân gian theo cụm hoặc cho cả bản. Duy trì thường niên Lễ hội Tú Tỷ vào tháng 2 Âm lịch. Sửa chữa, tu bổ, nâng cấp nhà văn hóa bản thành nhà truyền thống. Duy trì, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của chợ phiên, chợ đêm San Thàng gắn với ẩm thực dân tộc. Khôi phục, cải tạo lại không gian văn hóa truyền thống của bản với các hàng rào đá cuội dọc đường nội bản, cổng, bờ rào các hộ gia đình.

+ *Phát triển chợ phiên và chợ đêm San Thàng*: Phát huy, nâng cao chất lượng ẩm thực, chất lượng dịch vụ ẩm thực dân tộc Giáy và ẩm thực các dân tộc. Bố trí khu vực bán, giới thiệu nông sản và sản vật địa phương, sản phẩm văn hóa, nghề thủ công truyền thống tiêu biểu các dân tộc.

- Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh (Nhà văn hóa tỉnh): Diện tích 5 ha, kinh phí 100 tỷ đồng.

- Xây dựng trung tâm thể thao tỉnh gồm: Nhà thi đấu đa năng, bể bơi đạt tiêu chuẩn thi đấu; sân vận động cấp tỉnh.

- Xây dựng mới Bảo tàng tỉnh Lai Châu là Công trình cấp I, có diện tích đất xây dựng bảo tàng 3 ha, diện tích xây dựng cho bảo tàng: 0,35-0,4 ha. Thực hiện triển khai nghiên cứu, sưu tầm tài liệu, hiện vật; hoàn thiện nội dung trưng bày chi tiết; hoàn thiện các phương án nội thất trưng bày bảo tàng. Tổng vốn đầu tư 270 tỷ đồng.

- Xây dựng thư viện tỉnh với diện tích 2,06 ha, tổng vốn 60 tỷ đồng.

- Đẩy mạnh phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá", xây dựng gia đình, bản, tổ dân phố, cơ quan, đơn vị văn hóa. Đầu tư xây dựng khu Trung tâm TDTT - Nhà thi đấu đa năng Thành phố; cải tạo, nâng cấp các công trình TDTT các phường, xã.

- Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, rèn luyện sức khoẻ; nâng cao chất lượng các câu lạc bộ thể thao, phát triển nhanh mô hình gia đình thể thao. Phát hiện, bồi dưỡng tài năng cho hoạt động thể thao thành tích cao.

- Quy hoạch sử dụng đất cho các cơ sở văn hóa các địa phương: đến năm 2030 toàn thành phố cần 19,72 ha đất, trong đó mở rộng thêm 6,22 ha. Nhu cầu đất của phường Quyết Thắng là 0,51 ha, phường Tân Phong 14,58 ha, phường Đoàn Kết 1,63 ha, xã Sùng Phài 1,01 ha, xã San Thàng 0,81 ha, phường Quyết Thắng 0,72 ha và phường Đông Phong 0,47 ha.

2.5. Đảm bảo Quốc phòng – An ninh

Tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 08 (khoá XI) của Bộ chính trị về "Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới", các Chỉ thị, Nghị quyết, mệnh lệnh của cấp trên về công tác Quân sự, Quốc phòng. Kết hợp chặt chẽ giữa bảo đảm quốc phòng, an ninh với phát triển KT-XH, phòng chống thiên tai, dịch bệnh. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; kịp thời điều chỉnh bổ sung hệ thống kế hoạch tác chiến phòng thủ cho

phù hợp với điều kiện thực tế và đặc điểm của địa phương. Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh, toàn diện, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Quy hoạch quỹ đất dùng cho quốc phòng, an ninh đến năm 2030 là 141,65 ha, trong đó phường Quyết Thắng 2,68 ha, phường Tân Phong 5,63 ha, phường Đoàn Kết 0,04 ha, xã Xùng Phài 101 ha, xã San Thàng 5,97 ha, phường Quyết Tiến 6,49 ha và phường Đông Phong 19,85 ha.

Phấn đấu đến năm 2025 có 80% xã, phường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự. Đến năm 2025 trên 90% xã, phường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự.

Nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc. Nắm chắc tình hình, phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn mọi âm mưu, thủ đoạn hoạt động chống phá của các thế lực thù địch. Xây dựng khu dân cư an toàn về an ninh trật tự, không để phát sinh điểm nóng. Nâng cao hiệu quả hoạt động mô hình tự quản về an ninh trật tự ở cơ sở; giảm thiểu các tệ nạn xã hội, đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

III. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIANG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Tổ chức không gian kinh tế thành phố

Giai đoạn 2021-2030, duy trì quy mô thành phố hiện có (9.687,99 ha). Tầm nhìn 2050, sẽ mở rộng quy mô thành phố xuống phía Đông Nam, bằng việc chuyển toàn bộ địa giới hành chính của 02 xã của huyện Tam Đường (xã Nùng Nàng 3.264,11 ha và xã Bản Giang 3.560,22 ha thuộc huyện Tam Đường) vào địa giới hành chính thành phố Lai Châu, đưa tổng diện tích hành chính thành phố từ 9.687,99 ha, lên 16.872,33ha.

Trên cơ sở đó, tổ chức không gian kinh tế thành phố Lai Châu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được bố trí theo 6 khu kinh tế sau:

(1) Khu trung tâm dịch vụ, thương mại, đào tạo

(2) Khu trung tâm hành chính, chính trị của thành phố

(3) Khu trung tâm hành chính, chính trị của tỉnh

(4) Khu trung tâm thể dục thể thao, dịch vụ thương mại

(5) Khu vực cửa ngõ đô thị.

(6) Khu vực vành đai xanh nông lâm nghiệp và bản làng hiện trạng.

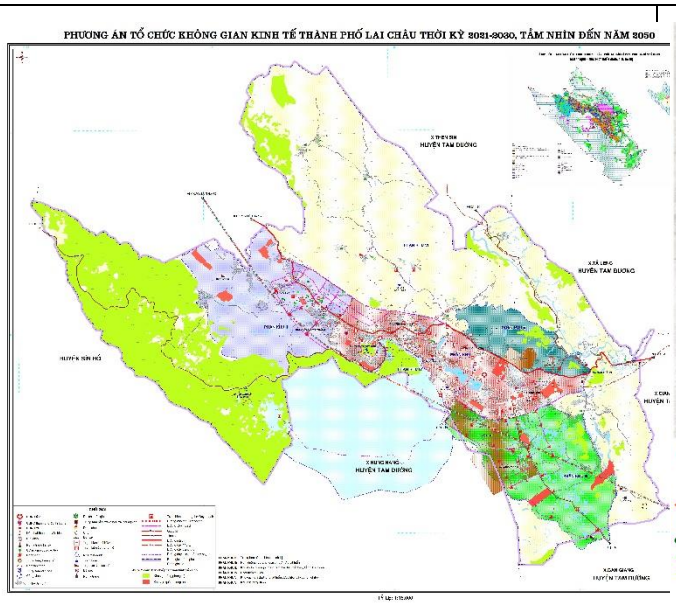

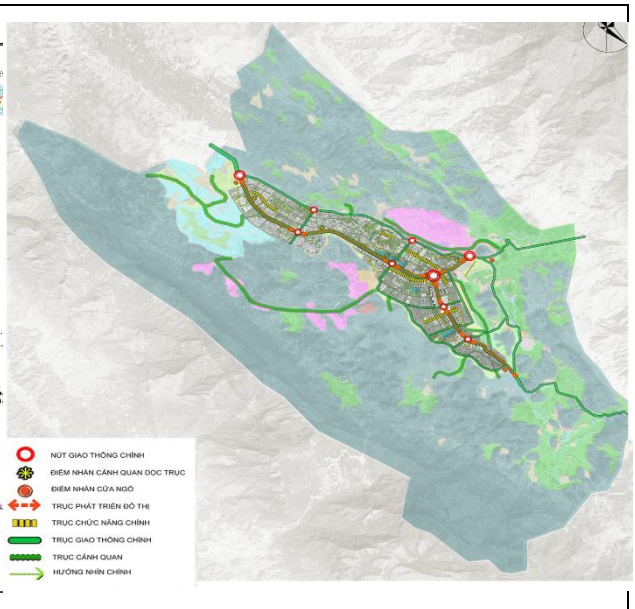

Định hướng đến 2030	Tầm nhìn 2050

Bản đồ 2. Tổ chức không gian kinh tế TP. Lai Châu đến năm 2030 tầm nhìn năm 2050

2. Định hướng phân khu chức năng thành phố Lai Châu

Việc định hướng phân khu chức năng thành phố từ nay đến năm 2030 sẽ dựa trên cơ sở dành quỹ đất hiện hữu. Tầm nhìn phát triển đô thị năm 2050, với quy mô từ 9.687,99 ha lên 16.872,33 ha (vào năm 2035).

Vì vậy, sẽ được định hướng phân khu chức năng của thành phố Lai Châu đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

- Phân khu 1 (Khu trung tâm hành chính, chính trị của tỉnh Lai Châu): là trung tâm hiện hữu, là trung tâm hành chính, chính trị của tỉnh Lai Châu. Định hướng chức năng đô thị tập trung các công trình trụ sở, nhà ở, thương mại, dịch vụ, công viên, y tế... Quy mô diện tích đến năm 2035 là 956,8 ha và dân số 28.530 người.

	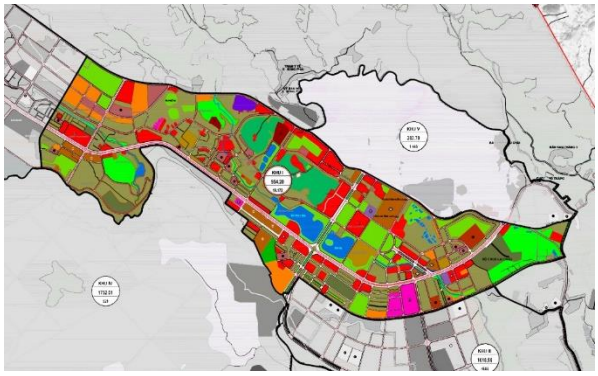
Đến năm 2030	**Tầm nhìn 2050**

Bản đồ 3. Quy hoạch phân khu 1

- Phân khu 2 (Khu đô thị nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, dự trữ phát triển): khu vực phát triển dịch vụ, thương mại, cơ sở đào tạo và là khu vực dự trữ phát triển cho thành phố trong tương lai. Quy mô diện tích đến năm 2035 là 1.097,22 ha và dân số 13.860 người.

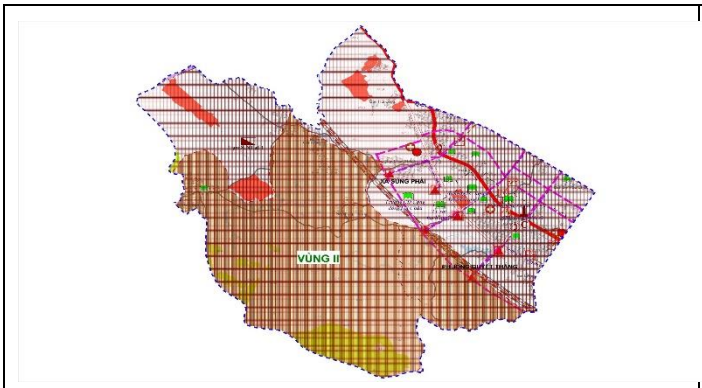	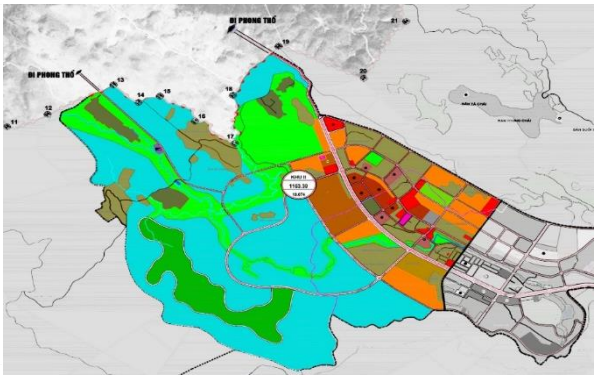
Đến năm 2030	**Tầm nhìn 2050**

Bản đồ 4. Quy hoạch phân khu 2

- Phân khu 3 (Khu đô thị cửa ngõ, trung tâm thể dục thể thao, tổ chức sự kiện): Các chức năng chính là các Công trình TDTT, Dịch vụ thương mại, Nhà ở, kết hợp với nghỉ dưỡng sinh thái tại khu vực phía Đông; với các điểm nhấn của phân khu là các Trung tâm phát triển là tuyến đường Đặng Văn Ngữ mở rộng, phát triển đô thị mới (phát triển đô thị phân khúc trung bình, cao cấp) dọc trục đường chính. Quy hoạch Sân

vận động và Nhà thi đấu đa năng làm động lực phát triển cho khu vực. Quy mô diện tích đến năm 2035 là 1.018,08 ha và dân số 33.780 người.

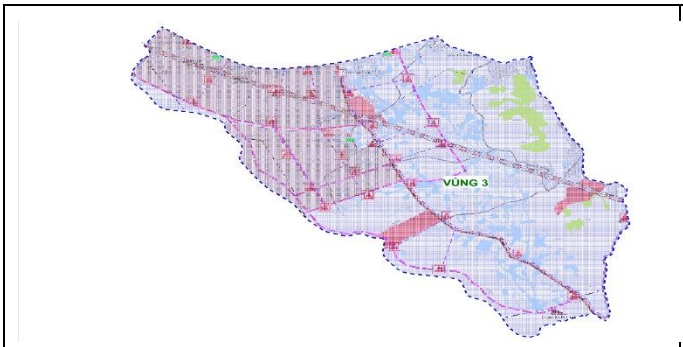	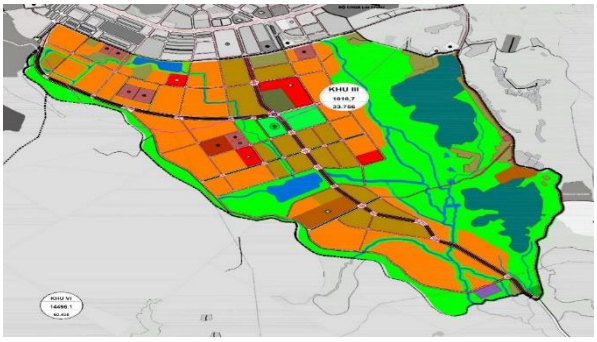
Đến năm 2030	**Tầm nhìn 2050**

Bản đồ 5. Quy hoạch phân khu 3

- Phân khu 4 (Khu vực phát triển du lịch, bản làng, hang động): khu vực phát triển du lịch trọng tâm của Thành phố Lai Châu với các sản phẩm du lịch (tâm linh, du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng, du lịch khám phá, mạo hiểm). Phân khu này, được mở rộng sau 2030 khi sát nhập xã Bản Giàng và Nùng Nãng (Tam Đường). Quy mô diện tích đến năm 2035 là 1.753,75 ha và dân số 8.900 người.

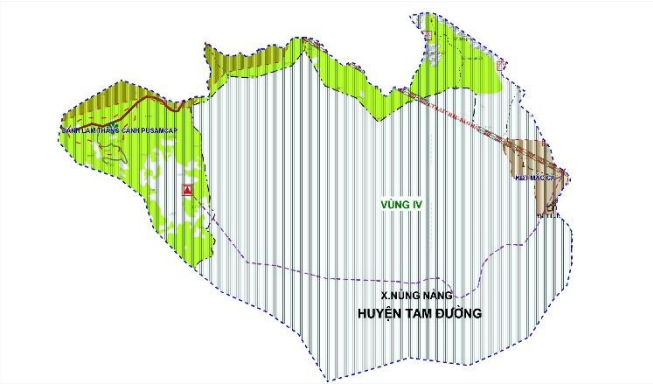	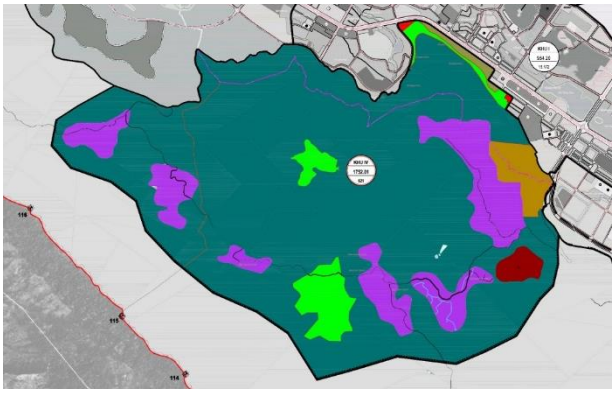
Đến năm 2030	**Tầm nhìn 2050**

Bản đồ 6. Quy hoạch phân khu 4

- Phân khu 5 (Khu vực nghỉ dưỡng, phát triển dược liệu, cây công nghiệp): khu vực phát triển du lịch nghỉ dưỡng kết hợp với văn hóa bản làng; khu trồng chè gắn với chế biến. Quy mô diện tích đến năm 2035 là 383,62 ha và dân số 5.865 người.

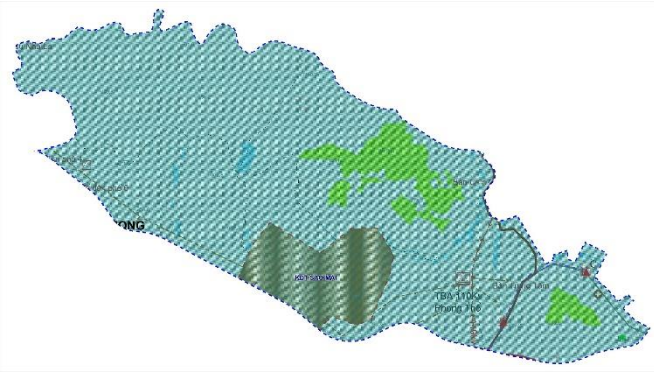	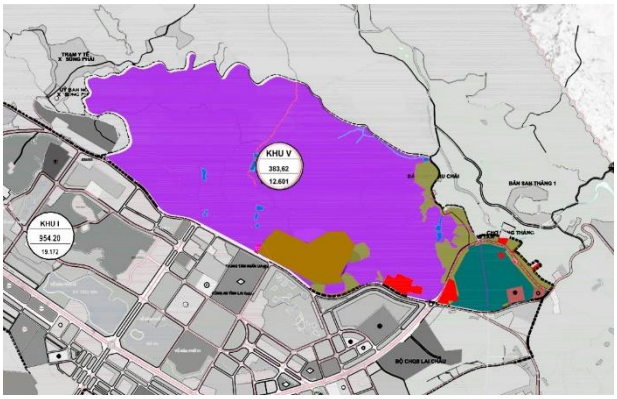
Đến năm 2030	**Tầm nhìn 2050**

Bản đồ 7. Quy hoạch phân khu 5

- Phân khu 6 (Khu vực nông thôn): khu vực tập trung phát triển phát triển nông lâm nghiệp, kết hợp cải tạo chỉnh trang các bản làng hiện hữu. Phân khu này, được mở rộng sau 2030 khi sát nhập xã Bản Giàng và Nùng Nãng (Tam Đường). Quy mô diện tích đến năm 2035 là 11.211,78 ha và dân số 7.790 người.

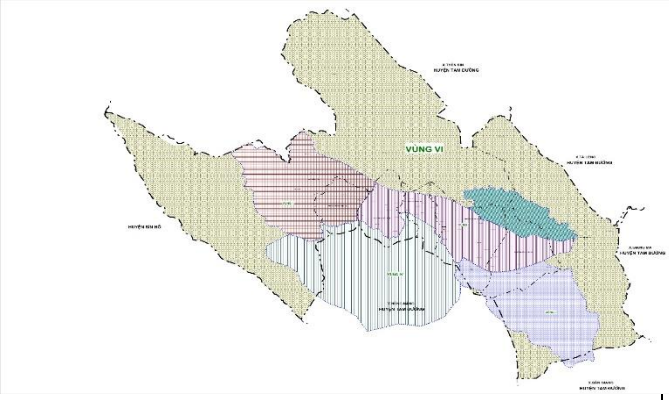	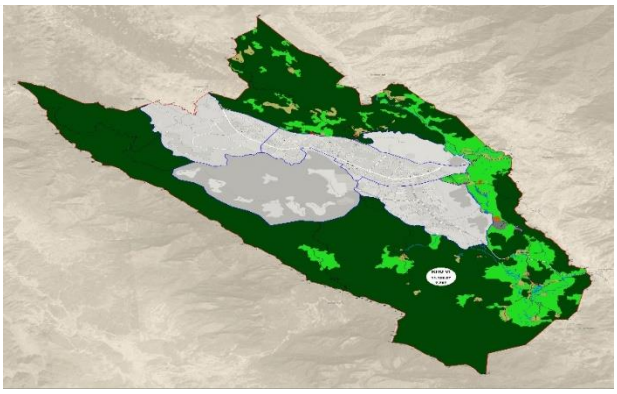
Đến năm 2030	**Tầm nhìn 2050**

Bản đồ 8. Quy hoạch phân khu 6

3. Định hướng phát triển thành phố

Dựa trên điều kiện hiện trạng địa hình tự nhiên, và tuyến giao thông trên địa bàn thành phố để bố trí thành phố thành các khu vực phát triển theo hướng tận dụng tối đa và khai thác hiệu quả trục phát triển trọng yếu của tỉnh (Than Uyên – Tam Đường – Lai

Châu – Phong Thổ) và tính liên kết trực tiếp với cao tốc Hà Nội – Lào Cai, gắn với Hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai – Yên Bái - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh… để phát triển thành phố theo hướng:

- Khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, địa kinh tế để mở rộng đô thị xuống phía Đông Nam và đầu tư hạ tầng theo hướng thành phố thông minh:

+ Hướng ưu tiên phát triển: Mở rộng quy mô nội thị và đầu tư, mở rộng khu đô thị mới Đông Nam thành phố; Đầu tư phát triển khu đô thị, khu thương mại: Khu trung tâm thương mại và nhà ở Lai Châu; Khu thương mại và nhà ở phường Đông Phong; Khu đô thị Thiên đường Macka.

+ Chuyển đổi đất công cộng, đất công sang đất thương mại dịch vụ tại một số khu vực trong nội thị. Đầu tư phát triển Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng.

+ Mở rộng quy mô và chất lượng đô thị theo tiêu chí đô thị loại II: tập trung vào hạ tầng đô thị, giao thông, khu du lịch thương mại; hạ tầng công nghệ thông tin để hướng tới mục tiêu xây dựng đô thị thông minh, đô thị xanh; phát triển hạ tầng xã hội đảm bảo nhu cầu xã hội và đẩy mạnh phát triển dịch vụ xã hội. Phát triển đô thị theo hướng thân thiện môi trường gắn với bản sắt văn hóa Lai Châu; đưa thành phố Lai Châu trở thành thành phố đáng sống ở khu vực Tây Bắc nước ta.

- Khai thác hiệu quả tài nguyên vị thế và lợi thế địa kinh tế để phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch: Phân vùng du lịch gắn với bản sắt và sản phẩm trên địa bàn thành phố; Đầu tư xây dựng hệ thống chợ, trung tâm thương mại; Xây dựng hạ tầng, dịch vụ du lịch và phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng; Đổi mới cách thức quản lý và triển khai các chương trình xúc tiến thương mại, du lịch. Định hướng vùng du lịch, dịch vụ gắn với bản sắt và sản phẩm trên địa bàn thành phố: (1) Khu vực phía Tây Bắc (bản Gia Khâu): Điểm nhấn của khu là xây dựng Khu nghỉ dưỡng phức hợp; (2) Khu vực phía Bắc (Xã Sùng Phài): Điểm nhấn là du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh cùng với các đặc trưng văn hóa của người Giáy, chợ phiên San Thàng; (3) Khu vực phía Đông: Điểm nhấn là cảnh quan nông nghiệp, đô thị sinh thái; (4) Khu vực trung tâm đô thị: Điểm nhấn là các trung tâm thương mại gắn với khu du lịch nghỉ dưỡng.

- Khai thác hiệu quả tài nguyên vị thế và lợi thế địa kinh tế để phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với nông thôn mới: Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP, gắn với phát triển nông thôn mới. Định hướng phát triển nông nghiệp gia tăng giá trị, gắn với thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu cho từng sản phẩm nông sản đặc trưng Tây Bắc: Sắp xếp lại dân cư, xây dựng nông thôn mới; Phát triển vùng cây chè giá trị gia tăng cao; Phát triển Vùng lúa đặc sản; Phát triển Vùng cây hoa cảnh; Phát triển Vùng chăn nuôi lợn tập trung; Phát triển công nghiệp chế biến chè gắn tiêu thụ nội địa sang xuất khẩu.

- Tiếp tục cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh: Cải cách hành chính là khâu đột phá có vai trò quyết định đến việc thu hút các nguồn lực cho phát triển, hướng tới mục tiêu xây dựng chính quyền điện tử và xây dựng đô thị thông minh.

4. Không gian phát triển các khu chức năng

4.1. Không gian phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Đến nay, trong cụm công nghiệp có các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố còn nhỏ, quy mô chưa cao. Do đó, định hướng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố hình thành vùng CN-TTCN tập trung tại bản Sẻo Xin Chải – xã San Thàng.

Đồng bộ hóa mạng lưới hạ tầng đảm bảo các điều kiện hoạt động phát triển và bảo vệ môi trường. Phát triển Làng nghề các loại bánh dân tộc tại bản San Thàng 1, nghề truyền thống nấu rượu ngô tại bản Sùng Chô, xã Nậm Loỏng.

4.2. Không gian phát triển dịch vụ, du lịch và thương mại

Định hướng không gian phát triển du lịch, dịch vụ trên địa bàn thành phố Lai Châu đến năm 2030 theo các khu vực gắn với đặc trưng không gian địa lý, văn hóa, truyền thống; với các sản phẩm tập đặc trưng dịch vụ giải trí, nghỉ dưỡng, và tâm linh.

- Tổ chức không gian phát triển du lịch trên địa bàn thành phố đến năm 2030 và tầm nhìn 2050 theo hướng:

+ *Khu vực phía Tây Bắc (bản Gia Khâu):* có địa hình đồi núi, hang động xen lẫn ruộng lúa, bản làng thuận tiện phát triển du lịch vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng (khu vực này sẽ dành quỹ đất để **sau năm 2030 sẽ xây dựng Khu nghỉ dưỡng phức hợp quy mô 1.000 ha)**.

+ *Khu vực phía Tây (Xã Nùng Nàng):* có địa hình đồi núi, bản làng hoang sơ, chùa Linh Ứng, Tam Đường Tea, bản Sái San… phát triển du lịch bản làng gắn với kiến trúc trình tường và văn hóa của người Mông, kết nối với động Pusamcap thành một chuỗi khép kín. Khu du lịch tâm linh khu vực Trường phật giáo khu vực Tây Bắc (thành lập mới).

+ *Khu vực phía Bắc (Xã Sùng Phài):* có cảnh quan đồi chè kết hợp với bản làng, phát triển du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh cùng với các đặc trưng văn hóa của người Giáy, chợ phiên San Thàng.

+ *Khu vực phía Đông*: Có cảnh quan nông nghiệp, suối, ao cá thuận tiện phát triển đô thị sinh thái.

+ *Khu vực trung tâm đô thị:* là nơi phát triển các công trình dịch vụ phục vụ du lịch đáp ứng nhu cầu đa dạng của du khách. Phát triển các trung tâm thương mại gắn với khu du lịch nghỉ dưỡng trên các tuyến/trục kết nối giữa thành phố với các địa phương trong tỉnh và giữa thành phố với các tuyến du lịch khu vực Tây Bắc.

4.3. Không gian phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

Bố trí không gian sản xuất tập trung:

- *Vùng cây chè thành phố*: duy trì diện tích cây chè trên địa bàn thành phố, gắn với áp dụng khoa học kỹ thuật trong thâm canh, thu hoạch, chế biến sản phẩm chè. Cải thiện chất lượng giống chè chất lượng cho năng suất cao như chè Kim tuyên, PH8, shan... áp dụng quy trình canh tác chè theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ. Phát triển công nghiệp chế biến chè nhằm chuyển hướng từ tiêu thụ nội địa sang xuất khẩu. Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư, nâng cấp cơ sở nhà máy, cơ sở chế biến, bảo quản sau thu hoạch gắn với vùng nguyên liệu chè tại phường Tân Phong (960 ha chè chất lượng cao).

- *Vùng lúa đặc sản*: Phát triển các vùng lúa đặc sản (séng cù, tẻ râu, nếp Tan Pỏm, Co Giàng) thành phố Lai Châu. Tăng cường các biện pháp phục tráng, tuyển chọn, bảo tồn nguồn gen các giống lúa đặc sản, đảm bảo duy trì ổn định các tính trạng tốt của giống, đặc thù của giống.

- *Vùng cây hoa cảnh*: phát triển hoa hồng tại thành phố Lai Châu. Chuyển đổi đất 01 vụ lúa bấp bênh sang trồng hoa cảnh.

- *Vùng chăn nuôi lợn tập trung*: Phát triển cơ sở chăn nuôi theo hình thức công nghiệp, khép kín, đảm bảo an toàn. Sử dụng các giống lợn có năng suất, chất lượng, phù hợp với điều kiện sản xuất tại địa phương như lợn Móng Cái, Landrace, Yorkshire, Duroc... Củng cố những cơ sở đang có, cải tạo chuồng trại, áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, phòng trừ dịch bệnh.

- *Vùng rau xanh, vùng cây chuyên canh:* theo mô hình trang trại đầu tư sản xuất rau an toàn, rau sạch sản xuất theo định hướng công nghệ cao trên địa bàn các xã San Thàng, Sùng Phài, phường Quyết Tiến.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN ĐẾN 2030

1. Định hướng phát triển đô thị

1.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng thành phố Lai Châu trở thành trung tâm hành chính chính trị, trung tâm tổng hợp về kinh tế thương mại du lịch, đào tạo, y tế, văn hoá xã hội của tỉnh Lai Châu. Là đô thị có vị trí an ninh quốc phòng của tỉnh và vùng Tây Bắc; Là đô thị có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh Lai Châu nói riêng và vùng Tây Bắc nói chung.

Là điểm trung gian kết nối giữa tỉnh Vân Nam Trung Quốc với các đô thị Việt Nam qua cửa khẩu Ma Lù Thàng.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Về phân loại đô thị: Giai đoạn 2021-2030 là đô thị loại II.

- Giai đoạn 2021-2030: đầu tư xây dựng đạt tiêu chí đô thị loại II.

- Giai đoạn 2031-2050: Hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại I và đầu tư xây dựng nâng cao chất lượng đô thị theo quy hoạch chung được duyệt.

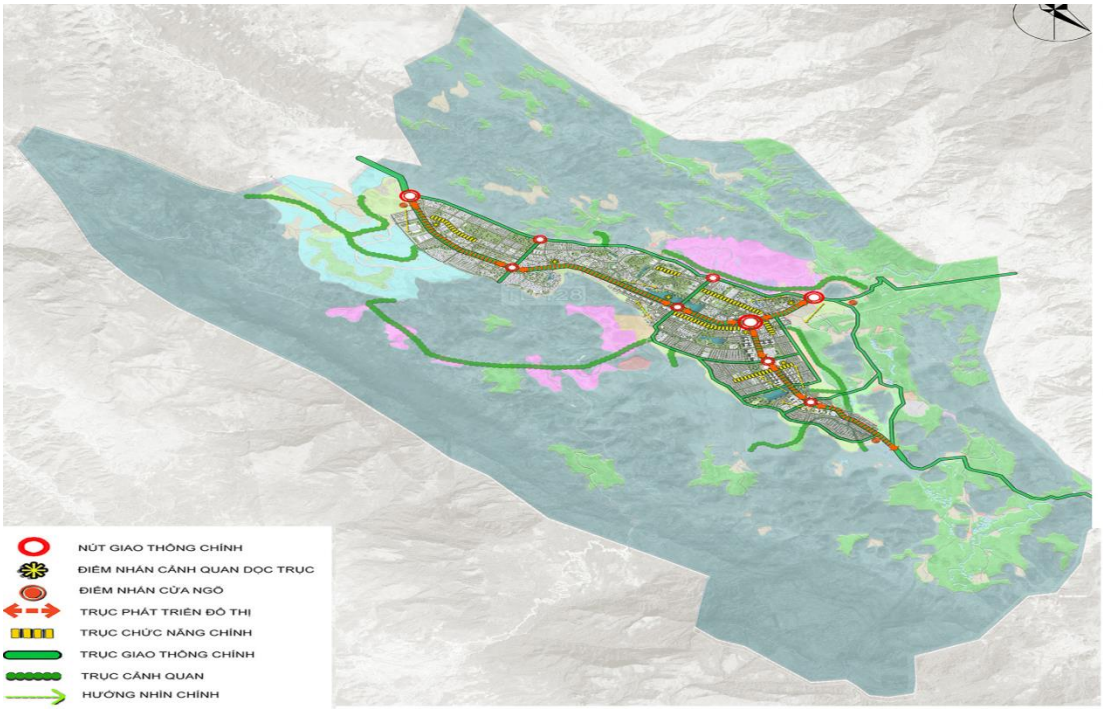

Bản đồ 9. Khung tổng thể thiết kế đô thị

1.3. Chức năng

- Là đô thị trung tâm hành chính chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của tỉnh Lai Châu;

- Là đô thị vệ tinh trên tuyến Hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai – Yên Bái - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh;

- Là đô thị sầm uất trong tuyến đô thị đường biên khu vực Tây Bắc.

- Chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng khu vực Tây Bắc;

- Là Trung tâm du lịch nghỉ dưỡng sinh thái. Trung tâm giải trí, du lịch, nghỉ dưỡng, sinh thái cuối tuần của địa phương và vùng phụ cận.

- Trung tâm đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các khu công nghiệp và xuất khẩu lao động của tỉnh Lai Châu.

1.4. Định hướng không gian đô thị

Tổ chức không gian kiến trúc và cảnh quan chính thành phố được cơ bản xác định theo một số khu vực trọng điểm sau:

- Khu trung tâm hành chính, chính trị của tỉnh;

- Khu Trung tâm thể dục thể thao (Sân vận động, nhà thi đấu đa năng);

- Khu đô thị phía Đông Nam;

- Khu trung tâm thương mại tỉnh;

- Trục không gian kiến trúc chủ đạo của đô thị;

- Khu du lịch bản làng (Sùng Phài);

- Các cửa ngõ đô thị (03 cửa ngõ).

1.5. Định hướng phát triển đô thị

- *Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hoàn chỉnh hạ tầng và quy mô dân số đô thị ở khu vực phía Tây Bắc*[2]. Thiết lập các khu đô thị xanh, khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, gắn với hạ tầng đô thị thông minh.

- *Đầu tư, mở rộng khu đô thị mới Đông Nam thành phố*: quy mô 159,33 ha, trong đó bao gồm các công trình công cộng, công trình thương mại dịch vụ (trung tâm thương mại, hệ thống khách sạn, công trình dịch vụ thương mại), hệ thống trường học (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trường liên cấp), khu nhà ở (khu biệt thực, nhà ở liền kề, nhà ở shophouse, khu nhà ở xã hội, khu nhà ở làng xóm hiện trạng), khu công viên cây xanh) và các trạm xử lý kỹ thuật đô thị.

- *Đầu tư phát triển khu đô thị, khu thương mại*: Khu trung tâm thương mại và nhà ở Lai Châu; Khu thương mại và nhà ở phường Đông Phong; Khu đô thị Thiên đường Macka.

---

[2] Nghị quyết số 866/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 ngày 10/1/2020 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Lai Châu. Theo đó, điều chỉnh toàn bộ 21,60km2 diện tích tự nhiên, 1.898 người của xã Sùng Phài thuộc huyện Tam Đường vào thành phố Lai Châu. Nhập toàn bộ 28,06km2 diện tích tự nhiên 2.374 người của xã Nậm Loỏng thuộc thành phố Lai Châu vào xã Sùng Phài (mới) thuộc thành phố Lai Châu. Đưa tổng diện tích đất tự nhiên của thành phố từ 7.077,4 ha lên 9.687,99 ha.

- *Quy hoạch chuyển đổi đất công cộng, đất công sang đất thương mại dịch vụ tại một số khu vực trong nội thị*: (1) Trụ sở làm việc Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng cũ; (2) Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân TP Lai Châu cũ; (3) Trụ sở Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Tây Bắc, địa chỉ 171 phường Đoàn Kết; (4) Trụ sở Kho bạc Nhà nước cũ; (5) Trụ sở liên cơ quan: Các đơn vị sự nghiệp Sở Tư pháp, Thư viện tỉnh, Trung tâm phát hành sách; (6) Trụ sở làm việc Sở Tài chính cũ; (7) Trụ sở làm việc cơ quan: Trung tâm khuyến công Sở Công thương; Chi cục PTNN sở NN; Trung tâm GDTX Sở Giáo dục; (8) Trụ sở làm việc cơ quan: Trung tâm khuyến nông Sở Nông nghiệp; Quỹ bảo chợ trẻ em, Sở Lao động TB&XH; Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHKT, Trụ sở Bảo hiểm xã hội tỉnh cũ; (9) Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh cũ; (10) Trụ sở làm việc của BQLDA – Sở Giáo dục; Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường; (11) Trụ sở làm việc của các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp.

- *Nâng cao chất lượng đô thị*: Tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, ưu tiên đầu tư xây dựng khu vực mở rộng đô thị (xã Sùng Phài); Khu nghỉ dưỡng sinh thái, khu phát triển đô thị mới *(khu cửa ngõ, trung tâm TDTT, tổ chức sự kiện)*, khu vực phát triển du lịch. Tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng và đầu tư phát triển các khu đô thị hiện có theo quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó tập trung khu hành chính (tỉnh và thành phố), khu dân cư, khu thương mại, khu giáo dục đào tạo. Xây dựng khu thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đô thị, áp dụng công nghệ cao trong xử lý môi trường.

- *Đầu tư phát triển Khu nghỉ dưỡng phức hợp*: Kêu gọi xã hội hóa đầu tư Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng, khu vực phía Tây Bắc, với quy mô 1.000 ha.

- *Thiết lập chính sách định cư để thu hút dân số/lao động, nhất là lao động chất lượng cao tại thành phố*: tập trung vào các chính sách đất đai (thủ tục và cấp quyền sử dụng đất) và chính sách công ăn việc làm cho người lao động, chính sách giáo dục, đào tạo nghề. Đưa tổng dân số của thành phố lên 53,98 nghìn người năm 2025; đến năm 2030, đưa tổng dân số lên 69,1 nghìn người; đến 2050 trên 111 nghìn người.

2. Định hướng bố trí sắp xếp lại dân cư, xây dựng nông thôn mới

2.1. Mục tiêu

Nâng cao chất lượng nông thôn mới theo hướng kết hợp cải tạo không gian cũ với phát triển mới các điểm dân cư nông thôn hiện đại, cơ sở hạ tầng và dịch vụ đồng bộ, bảo vệ môi trường.

Bảo tồn và phát triển các khu vực làng nghề, kết hợp phát triển du lịch, dịch vụ nông thôn. Các điểm dân cư nằm trong hành lang du lịch kết hợp với mô hình du lịch sinh thái, cây đặc sản, cây công nghiệp.

2.2. Phương án phát triển

Chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong các khu dân cư, đặc biệt là các khu dân cư hiện trạng và các khu vực ven nội thành của thành phố. Bố trí, phát triển quỹ đất phục vụ tái định cư các dự án, đấu giá quyền sử dụng đất.

Đầu tư nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới, phát triển hệ thống hạ tầng nông thôn trên tất cả các xã trên địa bàn 2 xã (Sùng Phài và Sang Thàng).

Các khu vực dân cư làng xóm hiện hữu, cần tuân thủ các định hướng lớn của đô thị và triển khai theo quy hoạch nông thôn mới. Dựa vào điều kiện tự nhiên cần bảo tồn tôn tạo các cấu trúc làng xóm hiện hữu có giá trị, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đấu nối với hạ tầng khung của đô thị và khu vực.

Phát triển vùng sản xuất nông nghiệp giá trị gia tăng khu vực xã Sùng Phài.

Phát triển chăn nuôi theo quy mô trang trại, hộ gia đình tập trung gắn với đảm bảo môi trường.

Khoanh nuôi, bảo vệ tái sinh rừng và thực hiện có hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Đưa các loại cây phù hợp vào phát triển trồng rừng kinh tế, rừng cảnh quan, thực hiện các mô hình nông - lâm kết hợp. Phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ độ che phủ rừng đạt trên 28%, đến năm 2030 đạt 30%.

Đầu tư nâng cao chất lượng các tiêu chí đạt chuẩn NTM tại 02 xã. Huy động các nguồn vốn ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao

đời sống cho nhân dân; phấn đấu đến năm 2021 xã Sùng Phài hoàn thành các tiêu chí đạt chuẩn NTM.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG THÀNH PHỐ LAI CHÂU ĐẾN 2030

1. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng thành phố

1.1. Định hướng chung

Hệ thống giao thông phải được phát triển đồng bộ và đi trước một bước trong tổng thể hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố. Đồng thời, khi quy hoạch, thiết kế các tuyến giao thông trên địa bàn thành phố cần đặt trong tầm nhìn dài hạn tránh phải đầu tư xây dựng, mở rộng đường nhiều lần, gây lãng phí. Trên cơ sở quan điểm, mục tiêu và định hướng chung, đề xuất quy hoạch mạng lưới giao thông trên địa bàn thành phố như sau:

- Đầu tư phát triển các tuyến giao thông nội thị, các tuyến đường giao thông đến các điểm trung tâm khu vực địa giới hành chính mở rộng.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng tuyến đường vành đai thành phố Lai Châu (đường tránh thành phố) và hệ thống hạ tầng kỹ thuật dọc tuyến.

- Xây dựng đồng bộ hệ thống giao thông gắn với các công trình hạ tầng khác đảm bảo chất lượng tại các khu dân cư vùng mở rộng quy hoạch.

- Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường đã xuống cấp trên địa bàn.

- Tổ chức di dời sắp xếp lại dân cư tại một số điểm có nguy cơ sạt lở cao, đặc biệt các bản cao ở xã Sùng Phài. Thực hiện việc dãn dân tại một số bản theo quy hoạch của thành phố đã được phê duyệt.

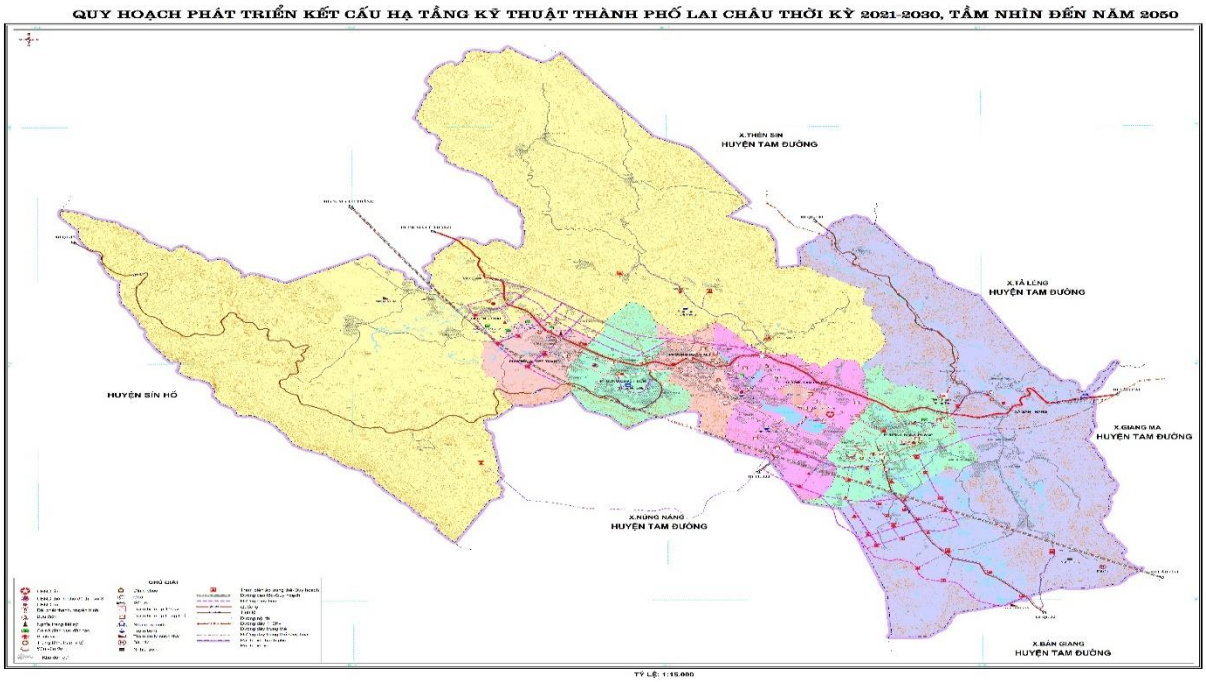

Bản đồ 10. Quy hoạch kết cấu hạ tầng kỹ thuật thành phố Lai Châu đến năm 2030, tầm nhìn năm 2050

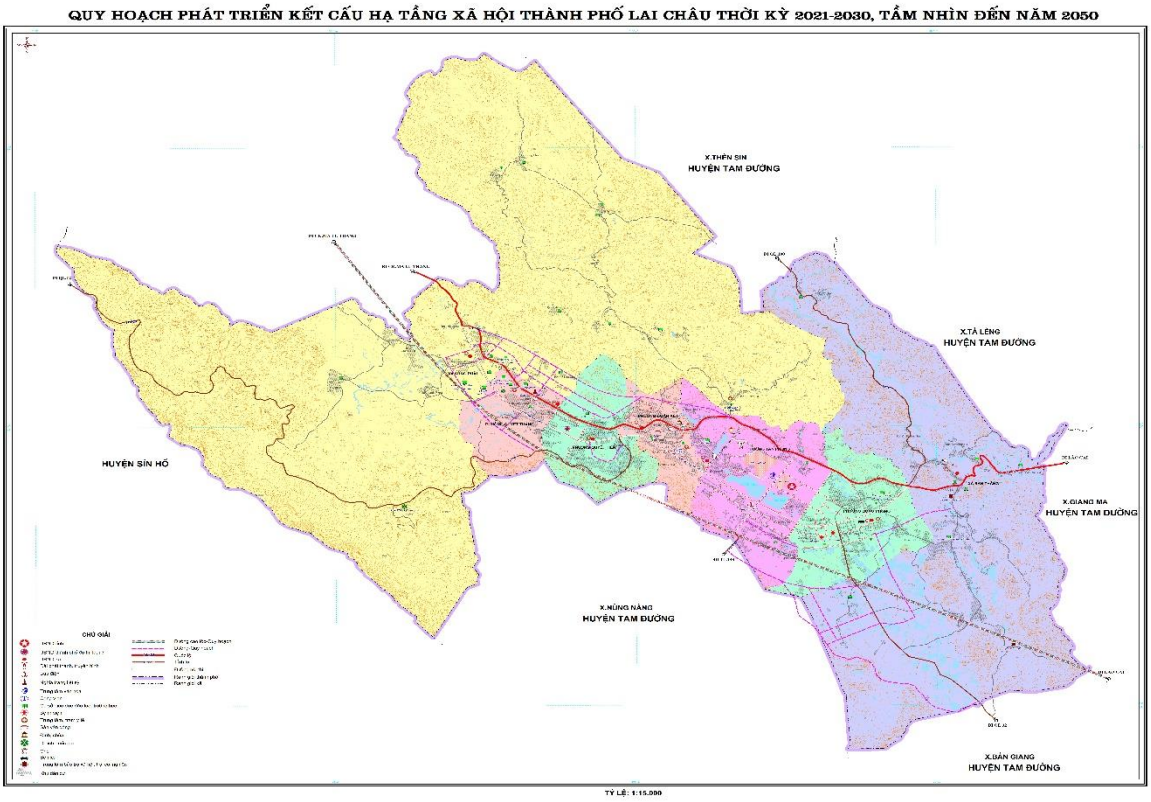

Bản đồ 11. Quy hoạch kết cấu hạ tầng xã hội thành phố Lai Châu đến năm 20230, tầm nhìn năm 2050

1.2. Hạ tầng giao thông

1.2.1. Hạ tầng giao thông đối nội

Mạng lưới đường:

+ Tổ chức mạng lưới đường kết nối với các tuyến quốc lộ và hệ thống đường hiện có, phục vụ các khu chức năng trong thành phố.

+ Do đặc thù thành phố Lai Châu là dạng đô thị trải dài dọc theo trục đường chính 58m, nên sẽ tổ chức mạng đường dạng xương cá bám dọc theo tuyến đường trục chính với các trục đường lớn cắt ngang đô thị và tuyến đường vành đai bao quanh kết hợp đường tự do liên hoàn và phương án thiết kế kiến trúc.

+ Tập trung cải tạo nâng cấp hệ thống đường đã có, kết hợp xây dựng mới tạo thành mạng lưới đường liên hoàn phục vụ cho nhu cầu phát triển thành phố.

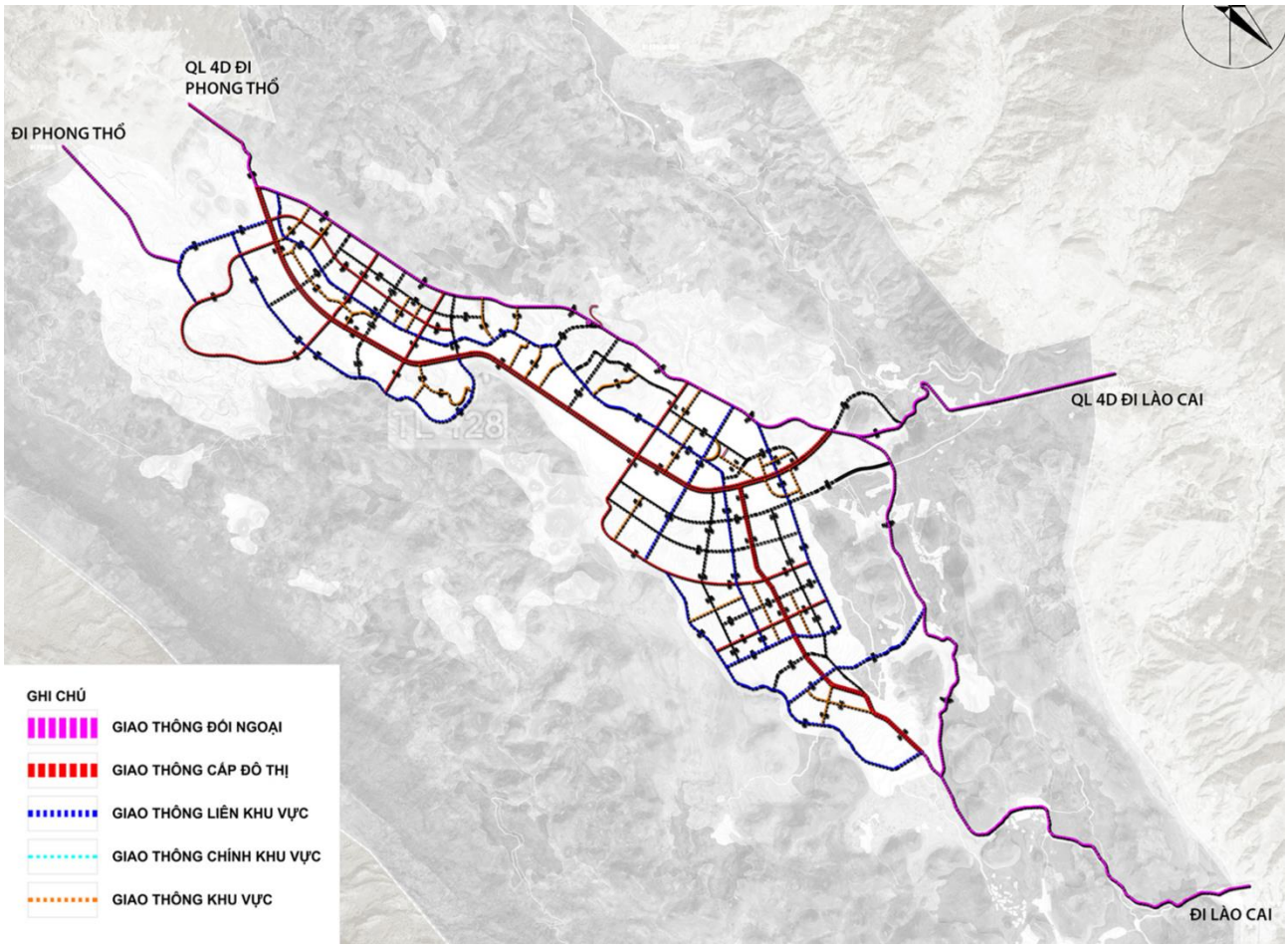

Bản đồ 12. Bản đồ bố trí giao thông thành phố Lai Châu

Xác định quy mô phân cấp đường:

+ Đường giao thông đối ngoại: quy mô mặt cắt 6-6 (Lộ giới 20,5m), mặt cắt 3-3 (Lộ giới 40,0m);

+ Đường đô thị: Mặt cắt 1-1 (Lộ giới 60,0); Mặt cắt 2-2 (Lộ giới 58,0); Mặt cắt 3-3 (Lộ giới 40,0); Mặt cắt 4-4 (Lộ giới 32,0).

+ Đường liên khu vực: quy mô mặt cắt 5-5 (Lộ giới 22m); Mặt cắt 6-6 (Lộ giới 20,5m).

+ Đường khu vực: quy mô mặt cắt 7-7 (Lộ giới 18,5m); Mặt cắt 8-8 (Lộ giới 16,5m).

Cơ sở phục vụ giao thông:

Bến xe hiện tại của thành phố Lai Châu nằm ở trung tâm thành phố đáp ứng được nhu cầu sử dụng của Thành phố hiện nay và trong thời gian tới. Ngoài ra cải tạo bến xe cũ thành bến xe buýt thành phố.

+ Hệ thống bãi đỗ xe:

(+) Hệ thống bãi đỗ xe trên địa bàn thành phố được phân thành 2 cấp, bãi đỗ xe cấp thành phố quy mô 0,3-1ha và bãi đỗ xe cấp khu ở có quy mô 0,05-0,3ha.

(+) Tổng quỹ đất đỗ xe trên địa bàn lấy bằng 2,5% đất xây dựng đô thị.

(+) Xây dựng hệ thống đầu mối giao thông, tổ chức nút giao thông tại một số điểm giao cắt quan trọng giữa đường trục chính đô thị và đường giao thông đối ngoại.

(+)Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ tỉnh Lai Châu.

1.2.2. Hạ tầng giao thông đối ngoại

- Quốc lộ 4D nối Thành phố Lai Châu với Lào Cai đóng vai trò là giao thông vành đai dọc biên giới và cũng là tuyến đường quan trọng trong việc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Lai Châu. Hiện nay hướng tuyến đã được điều chỉnh mở lên phía bắc, bao quanh phạm vi thành phố vừa mở rộng tạo thành tuyến đường vành đai phía Bắc của thành phố. Quy mô của tuyến đường qua nội thị vẫn giữ nguyên theo đồ án được duyệt, cụ thể mặt cắt đường 4D qua Thành phố (đường vành đai) quy mô tuyến nội thị QL4D đoạn qua thành phố có mặt cắt rộng 51-58m.

- Nâng cấp đường tỉnh lộ DT129 nối Thành phố Lai Châu với huyện Sìn Hồ, các tuyến đường liên xã nối Thành phố với các xã xung quanh, thúc đẩy giao lưu kinh tế văn hóa giữa Thành phố Lai Châu với các khu vệ tinh xung quanh. Tuyến đường này xây dựng với quy mô mặt cắt 16,5m.

- Tuyến đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai dự kiến cải tạo nâng cấp tuyến đường Đặng Văn Ngữ để nối Lai Châu về Lào Cai và Hà Nội. Đây cũng là tuyến đường đô thị quan trọng để mở rộng thành phố về phía Đông Nam trong tương lai, vì thế quy mô mặt cắt đoạn vào đô thị lên đến 58m.

- Đường liên xã, là tuyến đường nối trung tâm Thành phố đến các xã. Cải tạo nâng cấp đường với quy mô tuyến dự kiến mặt cắt là 13,5m.

- Quy định chỉ giới xây dựng trên các tuyến đường quốc lộ và tỉnh lộ quan trọng cách chỉ giới đường đỏ tối thiểu từ 3-5m để đảm bảo an toàn giao thông cho người và phương tiện.

1.2.3. Định hướng phát triển hệ thống giao thông công cộng

Xuất phát từ tính cấp thiết của việc xây dựng hệ thống giao thông công cộng cho TP, tiến hành lập mạng lưới giao thông công cộng. Hệ thống giao thông công cộng được quy hoạch đảm bảo vận chuyển 30% nhu cầu đi lại của người dân tới năm 2030.

1.2.4. Tổ chức đầu mối giao thông cấp khu vực, logistic

Cải tạo nâng cấp bến xe hiện có thành khu vực đầu mối giao thông chính của thành phố cũng như của tỉnh.

- Phát triển khu dịch vụ logistics tại khu phía Đông Nam thành phố (gần trung tâm thể thao) làm khu vực hỗn hợp vừa định hướng làm khu vực đỗ xe vừa sử dụng làm khu vực trung chuyển hàng hóa tới cửa khẩu Ma Lù Thàng và các địa phương trong tỉnh, ra bên ngoài tỉnh.

- Phát triển tuyến vành đai, hạn chế xe tải trọng lớn đi vào lõi đô thị. Phát triển tuyến giao thông công cộng dọc trục tuyến chính (Đường 58m). Phát triển hệ thống công trình dịch vụ, thương mại, hạ tầng xã hội theo từng khu vực đảm bảo khoảng cách thuận tiện cho việc đi xe đạp, đi bộ, hạn chế phương tiện cơ giới. Định hướng các tuyến đường xe đạp, ưu tiên cho người đi bộ.

1.3. Hạ tầng nước sạch đô thị và thủy lợi

Dự báo dân số toàn thành phố đến năm 2030 là 69,1 nghìn người. Với việc phát triển các khu đô thị hiện có và phát triển mới gồm Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu (159,33 ha), Khu đô thị Thiên đường Mắc Ca (80 ha), Khu đô thị Ngôi sao (Phường Đông Phong) và khu du lịch nghỉ dưỡng... do đó, cần đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước.

Nhu cầu sử dụng nước: Với nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt đạt chuẩn độ thị loại II là 150 lít/người/ngày đêm. Tổng nhu cầu nước sinh hoạt cho toàn thành phố (cả bao gồm thất thoát và nước cho sử lý nước) đến năm 2025 khoảng 17.577 m3/ngày đêm, và đến năm 2030 khoảng 22.500 m3/ngày đêm.

Nhà máy sản xuất nước: Giai đoạn 2021- 2025 sẽ sử dụng các nhà máy nước hiện có, cải tạo nâng công suất để phục vụ nhu cầu của người dân. Giai đoạn 2026-2030 lấy nguồn nước mặt từ Giang Ma cấp cho nhà máy nước Tà Lèng để xử lý, trạm Nùng Nàng chuyển thành trạm bơm. Đến năm 2030, tổng công suất nhà máy cấp nước cho toàn thành phố (bao gồm cả khu vực thành phố mở rộng, khu đô thị mới, khu du lịch nghỉ dưỡng...) là 28.000 m3/ngày đêm (nhu cầu là 22.500 m3/ngày đêm). Do đó, cần nâng cấp các hạng mục nhà máy cấp nước sinh hoạt cho 09 công trình, trong đó giai đoạn 2021-2025 là 6 công trình và giai đoạn 2026-2030 là 03 công trình, với tổng vốn khoảng 14,6 tỷ đồng. Trong đó ưu tiên các công trình như sau:

- Nhà máy nước Tà Lèng: Cải tạo nâng cấp tăng công suất của nhà máy nước từ 8.000 m3/ngày đêm lên 24.000 m3/ngày đêm theo từng giai đoạn để cung cấp nước sạch chính cho toàn đô thị. Nguồn nước cấp là nước mặt.

- Nhà máy nước Nung Nàng: Giữ nguyên công suất khai thác hiện có (2.000 m3/ngày đêm). Nguồn nước cấp là nước mặt. Khi có nguồn nước mặt từ Giang Ma thì chuyển thành trạm bơm tăng áp.

- Trạm Quyết Thắng: trước đây là trạm xử lý nước cấp tuy nhiên hiện tại đã chuyển thành trạm bơm tăng áp nước từ trạm Tà Lèng đến. Nhưng khi có nhu cầu, trạm này sẽ cải tạo trở thành trạm vừa cung cấp nước cấp, vừa là trạm bơm tăng áp từ trạm Tà Lèng.

Hệ thống hồ chứa, đập dâng: Củng cố, hoàn thiện hệ thống thủy lợi đảm bảo phục vụ sản xuất nông nghiệp đồng thời kết hợp phục vụ xây dựng khu vực phòng thủ... Đảm bảo tính đồng bộ, kế thừa, ổn định, đáp ứng phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Xây dựng Hồ chứa nước tại thành phố để dự trữ nước sinh hoạt cho toàn thành phố. Đầu tư nâng cấp, cải tạo kiên cố hoá 100% kênh mương thuỷ lợi, hồ

chứa nhỏ và vừa đảm bảo đáp ứng tưới tiêu cho 100% diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

- Nâng cấp hồ chứa Hạ Lưu (phường Tân Phong) lên 4,17 triệu m3/ngày đêm, tổng vốn ước 3,2 tỷ đồng. Thời gian thực hiện giai đoạn 2021-2025.

- Quy hoạch xây mới 10 công trình thủy lợi, phụ trách tiêu cho toàn thành phố và vùng phụ cận; giai đoạn 2021-2025.

- Nâng cấp cải tạo, nâng cấp các đập dâng và kiên cố hóa kênh mương cho khoảng 6 công trình có công suất trên 30 ha, kinh phí ước tính khoảng 67 tỷ đồng. Nâng cấp cải tạo, nâng cấp các đập dâng và kiên cố hóa kênh mương cho khoảng 9 công trình có công suất dưới 30 ha, kinh phí ước tính khoảng 11,4 tỷ đồng.

Mạng lưới đường ống cấp nước sinh hoạt và phòng cháy chữa cháy: mở rộng hệ thống đường ống cho thành phố, với nhu cầu vốn khoảng 80 tỷ đồng. Mạng lưới đường ống bố trí dạng vòng, cụt kết hợp thuận tiện cho việc phân phối nước đến các điểm tiêu thụ. Vật liệu ống cấp nước sử dụng ống gang, độ sâu đặt ống theo tiêu chuẩn (tối thiểu 0,7m, bố trí hố van tại các điểm nút tính toán).

Cấp nước chữa cháy: Với số dân 69.100 người, trung bình có khoảng 3 đám cháy đồng thời trên địa bàn thành phố. Do đó, lưu lượng nước cấp cho một đám cháy phải đảm bảo ≥15l/s. Tổng lượng nước cần dung để chữa cháy đồng thời Qch = 45 l/s (cho 3 đám cháy đồng thời). Hệ thống nước chữa cháy dung áp lực lực thấp. Áp lực tự do trong mạng lưới cấp nước chữa cháy phải đảm bảo ≥10m.

1.4. Hạ tầng cấp điện và chiếu sáng đô thị

Nhu cầu sử dụng điện: Dự báo dân số toàn thành phố đến năm 2030 là 69,1 nghìn người. Với việc phát triển các khu đô thị hiện có và phát triển mới, nhu cầu điện cho khu du lịch... sẽ tăng. Với nhu cầu sử dụng điện cho toàn thành phố khi đạt chuẩn độ thị loại II là 330 w/người. Dự báo tổng nhu cầu điện cho toàn thành phố (cả bao gồm thất thoát) đến năm 2025 khoảng 35.000 KVA và đến năm 2030 khoảng 43.000 KVA.

Định hướng chung:

Cấp điện sinh hoạt khu vực nội thị: Đầu tư các trạm biến áp 22/0,4 KV; hệ thống tuyến dây điện, chiếu sáng cho toàn thành phố.

- Đầu tư nâng cấp các trạm biến áp 35 KV, 10KV để đảm bảo điện phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- Xây dựng hệ thống chiếu sáng hoàn chỉnh, đồng bộ trên địa bàn thành phố, các khu dân cư mới.

- Từng bước xây dựng hệ thống chiếu sáng hoàn chỉnh tại các khu vực nông thôn.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp, phát triển tất cả các loại hình chiếu sáng gồm chiếu sáng các công trình giao thông, công trình công cộng.

Quy hoạch nguồn điện cấp: Nguồn điện cấp cho thành phố Lai Châu là trạm 110/35/22kV Phong Thổ công suất 2x16MVA. Do đó, giai đoạn 2021-2030 sẽ được thay thế bằng 2 máy công suất 2x25MVA khi các nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh Lai Châu được đưa vào hoạt động. Giai đoạn sau 2030 nguồn điện cấp cho thành phố Lai Châu là trạm 110/35/22kV Phong Thổ công suất 1x25+1x63MVA. Đồng thời, phát triển hệ thống điện mặt trời (điện mặt trời áp mái) cho các hộ gia đình sử dụng để giảm tải cho lưới điện.

Quy hoạch lưới điện: Lưới điện phân phối trung áp đảm bảo điều kiên ổn định nhiết, thỏa mãn được yêu cầu chuyển đổi điện áp và các tuyến đường dây trung áo được lựa chọn hạn chế căt qua khu vực dân cư thương mại hoặc công nghiệp. Các đường trục có phụ tải lớn kết cấu theo dang lưới kín vận hành hở, các dây dẫn trên trục đường chính chọn dây ≥ 120mm2. Các trục cấp điện cho khu vực chọn dây dẫn ≥ 95 mm2, các nhánh rẽ dùng dây ≥ 70 mm2. Trên các trục đường chính sử dụng cáp ngầm để đảm bảo mỹ quan đô thị.

- *Về lưới điện 35kV*: Chủ yếu cấp điện cho khu vực ngoại thị và một số trạm khách hàng. Cải tạo nâng cấp lộ 374 dây dẫn AC – 120.

- *Lưới 22kV:* Xây dựng mới 2 lộ 22kV từ trạm 110kV Phong Thổ đi dọc theo chiều dài của Thành phố để cấp điện. Lộ 472 cấp điện dọc trục chính của Thành phố sẽ được hạ ngầm. Lộ 474 dây dẫn AC – 95.

- *Lưới điện hạ áp:* Đối với các tuyến 0,4 kV hiện có cần cải tạo lại để đảm bảo chất lượng điện năng. Mạng lưới 0,4 kV xây dựng mới bố trí đi nổi (trong điều kiện kinh tế cho phép có thể bố trí đi ngầm).

1.5. Hạ tầng thông tin liên lạc và bưu chính

Định hướng chung: Tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị hành chính sự nghiệp trên địa bàn thành phố triển khai hiệu quả chính phủ điện tử. Nâng cấp hệ thống đài phát thanh từ thành phố đến cơ sở phục vụ tốt công tác tuyên truyền.

Xây dựng đô thị thông minh và các lĩnh vực ưu tiên triển khai chuyển đổi số: Xây dựng thành phố Lai Châu theo hướng đô thị thông minh, với các dịch vụ đô thị thông minh phù hợp với điều kiện, đặc thù, nhu cầu thực tế. Xây dựng Trung tâm giám sát và điều hành đô thị thông minh (IOC), quản lý và xử lý tập trung, đa nhiệm để kết nối và phân tích dữ liệu liên ngành, thiết bị đầu cuối IoT (camera, cảm biến…) cho phép theo dõi các chỉ số kinh tế - xã hội (KPI) trực quan trên màn hình, đưa ra các cảnh báo sớm để hỗ trợ ra quyết định, phục vụ chỉ đạo, điều hành kịp thời (có kế thừa hạ tầng, cơ sở dữ liệu, ứng dụng hiện có).

Phát triển hạ tầng chính phủ điện tử theo hướng dịch vụ đô thị thông minh:

- Đến năm 2025, cơ bản hoàn thành xây dựng nền tảng, các mục tiêu của Chính quyền điện tử và chuyển đổi số ở một số lĩnh vực quan trọng trên cả ba trụ cột: Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; ưu tiên đẩy nhanh chuyển đổi số ở một số lĩnh vực: giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch.

- Đến năm 2030, cơ bản hoàn thành các mục tiêu chuyển đổi số trên cả ba trụ cột là Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Hạ tầng thông tin và truyền thông cơ bản đáp ứng yêu cầu thành phố và cho cả tỉnh Lai Châu số, đảm bảo hạ tầng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp số, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.

Phát triển hạ tầng thông tin theo hướng đô thị thông minh:

- Mục tiêu phát triển dịch vụ di động đến năm 2030: số thuê bao di động trên địa bàn thành phố đạt 170 thuê bao/100 dân; số thuê bao cố định đạt 30 thuê bao/100 dân

và số thuê bao internet đạt 60 thuê bao/100 dân. Toàn tỉnh Lai Châu có 01 doanh nghiệp công nghệ số/1.000 người dân (được đặt trên địa bàn thành phố Lai Châu).

- Hạ tầng mạng cố định hướng tới thành phố thông minh: Nâng cao chất lượng hạ tầng mạng cáp quang băng rộng đến tận tổ, dân phố, thôn, xóm.

- Định hướng phát triển hạ tầng thông tin di động: (1) Mạng thông tin di động 2G/3G: Thực hiện tắt sóng mạng thông tin di động công nghệ 2G/3G: Thực hiện tắt sóng trạm 2G trước năm 2025, tắt sóng trạm 3G trước năm 2030; (2) Mạng thông tin di động 4G: Nâng cao chất lượng phủ sóng thông tin di động 4G đến 100% thôn, bản trên địa bàn; (3) Mạng thông tin di động 5G: Đến năm 2025, phát triển mới các trạm thu phát sóng, mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu dân cư, khu trung tâm hành chính cấp phường, xã.

Phát triển hạ tầng Bưu chính theo hướng đô thị thông minh:

- Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính: Thiết lập 01 Trung tâm chia chọn (tự động) tập trung, đồng bộ và tối ưu từ công đoạn chấp nhận, khai thác, chia chọn và phát hàng hóa đến cấp xã, phường tại địa chỉ khách hàng yêu cầu, đặc biệt hàng hóa trong lĩnh vực thương mại điện tử (đáp ứng nhu cầu trong thành phố và toàn tỉnh). Mở rộng mạng lưới, phát triển bưu chính trên nền tảng thương mại điện tử và kinh tế số, đến năm 2022, đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.

- Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số: Chú trọng các dịch vụ liên quan đến Chính phủ điện tử và các dịch vụ mang tính hỗ trợ, logistics cho thương mại điện tử. Đến năm 2030, hạ tầng bưu chính số đảm bảo năng lực phục vụ 100% tổng số nhu cầu tiếp nhận, trả kết quả thủ tục hành chính công trực tuyến trên hạ tầng logistic cho thương mại điện tử trên toàn tỉnh, trong đó hầu hết được tiếp nhận, trả hồ sơ tại nhà. Khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng mã địa chỉ gắn với bản đồ số (Vpostcode) đến 100% hộ gia đình nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử và logistics.

Phát triển hoàn thiện hạ tầng chính quyền số và các nền tảng dùng chung:

- Giai đoạn 2021-2025: nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh trở thành Trung tâm dữ liệu hiện đại, đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, qui chuẩn của Bộ Thông tin và Truyền thông, đảm bảo năng lực phục vụ 24/7 cho các ứng dụng dùng chung của Chính quyền số, Đô thị thông minh; đồng thời nâng cao năng lực an toàn, an ninh thông tin; trang bị các thiết bị công nghệ, giải pháp mới liên quan đến điện toán đám mây; các máy tính tính toán hiệu năng cao để xây dựng các hệ thống lớn như: tính toán song song, trí tuệ nhân tạo, xử lý dữ liệu lớn.

- Giai đoạn 2026-2030, xây dựng thêm 1 Trung tâm tích hợp dữ liệu dự phòng.

Hạ tầng phát thanh truyền hình: Phát triển hạ tầng phát thanh truyền hình đồng bộ với hạ tầng viễn thông. Ngầm hoá hạ tầng truyền hình cáp, truyền hình IPTV, truyền hình internet đồng bộ với hạ tầng mạng ngoại vi.

1.6. Hệ thống nước thải đô thị

Dự báo tổng lượng nước thải: tổng lượng nước thải trên địa bàn thành phố đến năm 2025 khoảng 13.050 m3/ngày đêm, đến năm 2030 khoảng 15.921 m3/ngày đêm. Theo dự báo, đến năm 2035 dân số quy mô trên 101 nghìn người, tương dương nhu cầu xử lý nước thải khoảng 19.000 m3/ngày đêm.

Xây dựng hệ thống thoát và xử lý nước thải riêng cho toàn bộ thành phố. Tổng công suất nhà máy xử lý nước thải trên địa bàn thành phố đến năm 2030 là Qsh= 19.000 m3/ngày đêm. Trong đó:

+ Xây dựng Nhà máy xử lý nước thải số 1 phía Tây Bắc thành phố, với công suất Qsh 1 = 9.000 m^3/ngày đêm.

+ Xây dựng Nhà máy xử lý nước thải số 2 phía Đông Nam thành phố, với công suất Qsh 1 = 10.000 m^3/ngày đêm.

Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình và công trình công cộng sẽ được xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại đúng tiêu chuẩn trước khi cho xả vào hệ thống thoát nước chung.

Nước thải sinh hoạt từ các khu vực sẽ được đưa về 02 nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt của thành phố.

1.7. Hệ thống chất thải rắn

Dự báo tổng lượng chất thải rắn: tổng lượng chất thải rắn trên địa bàn thành phố Lai Châu đến năm 2025 khoảng 110 tấn/ngày, đến năm 2030 khoảng 140 tấn/ngày. Tùy vào từng loại chất thải rắn mà có quy trình thu gom và xử lý khác nhau:

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực nội thị: được phân loại thành chất thải rắn vô cơ và hữu cơ, sau đó thu gom và vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn của thành phố.

- Chất thải rắn nông thôn: Tại các xã ngoại thành sẽ bố trí các điểm tập trung trung chuyển chất thải rắn. Chât thải rắn sẽ được thu gom và vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn của thành phố.

- Chất thải rắn nguy hại: sẽ được thu gom và xử lý riêng tại các công trình như bệnh viện.

Theo Quyết định số 1205/QĐ-UBND, ngày 16/9/2016 của UBND tỉnh Lai Châu về Phê duyệt Đồ án quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Lai Châu đến năm 2030, trong đó quy hoạch Khu xử lý chất thải rắn tại Bản Phan Lìn, xã San Thàng, Tp Lai Châu. Quy mô diện tích 15-20 ha. Nhà máy chế biến phân hữu cơ 150 tấn/ngày, Nhà máy tái chế công suất 80 tấn/ngày, Lò đốt chất thải rắn công nghiệp công suất 60 tấn/ngày và Lò đốt chất thải rắn y tế công suất 300 (giai đoạn trước năm 2030) và 600 (giai đoạn sau năm 2030). Phạm vi sử dụng chôn lấp hợp vệ sinh chất thải rắn sinh hoạt không thể tái chế + bùn thải + thành phần chất thải rắn xây dựng không thể tái chế + các thành phần không nguy hại trong chất thải rắn công nghiệp, y tế cho địa bàn thành phố.

1.8. Nghĩa trang

Tiêu chuẩn đất xây dựng nghĩa trang 0,06 ha/1000 người. Như vậy, đến năm 2030 nhu cầu 5,5 ha. Diện tích của nghĩa trang thành phố hiện tại là 20,7ha, do đó đủ đáp ứng nhu cầu hiện tại và tương lai.

Đồng thời, các nghĩa trang hiện tại trong nội thị thành phố sẽ đóng cửa, chuyển toàn bộ ra nghĩa trang chung của thành phố.

2. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn

Khu vực nông thôn sẽ tập trung phát triển nông lâm nghiệp kết hợp cải tạo chỉnh trang các bản làng hiện hữu với tổng diện tích đất quy hoạch 11.211,78 ha, dân số 7.790 người.

- *Bố trí không gian khu dân cư nông thôn hiện hữu*: về cơ bản sẽ được giữ nguyên hiện trạng về quy mô diện tích, nhưng được nâng cấp, chỉnh trang cho phù hợp và tạo cảnh quan khu dân cư tại xã (Sùng Phài, San Thàng). Đồng thời, Đầu tư xây dựng các công trình giao thông, văn hóa, y tế, giáo dục, nông nghiệp và dân dụng - công nghiệp. Tổ chức di dời sắp xếp lại dân cư tại một số điểm có nguy cơ sạt lở cao, đặc biệt các bản cao ở xã Sùng Phài. Thực hiện việc dãn dân tại một số bản theo quy hoạch của thành phố đã được phê duyệt.

- *Bố trí các điểm dân cư mới*: trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và mang bản sắc văn hóa địa phương. Đầu tư hạ tầng ít tốn kém, góp phần tạo dựng bộ mặt kiến trúc cảnh quan trong khu vực. Góp phần phát triển kinh tế xã hội ở địa phương, cải thiện điều kiện sống của nhân dân. Không ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng.

- *Bố trí vùng sản xuất tập trung*:

+ *Vùng cây chè giá trị gia tăng cao:* tiếp tục nâng cấp hệ thống tưới cho khu vực trồng chè; hạ tầng giao thông phục vụ sản xuất và giao thông tạo cảnh quan kết hợp du lịch.

+ *Vùng cây hoa cảnh*: Đầu tư hạ tầng điện và nước tưới cho vùng chuyên canh hoa hồng tại thành phố Lai Châu. Đầu tư hạ tầng giao thông phục vụ sản xuất và giao thông tạo cảnh quan kết hợp du lịch.

+ *Vùng rau xanh, vùng cây chuyên canh:* Thành phố đã có trang trại đầu tư sản xuất rau an toàn, rau sạch sản xuất theo định hướng công nghệ cao trên địa bàn các xã San Thàng, Sùng Phài, phường Quyết Tiến.

VI. QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Đẩy mạnh các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, giám sát chặt chẽ từ khâu lập đến khâu thực hiện đảm bảo tính khả thi nhằm phòng ngừa các tác động xấu đến môi trường.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong sản xuất kinh doanh, công tác hậu kiểm đối với các dự án, cơ sở đã được xác nhận cam kết bảo vệ môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường.

- Tuyên truyền, vận động nhân dân hạn chế sử dụng thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hóa học trong sản xuất nông nghiệp, sử dụng phải đúng tiêu chuẩn kỹ thuật để bảo vệ môi trường, phát triển nền nông nghiệp sạch, nông nghiệp sinh thái gắn với du lịch và xây dựng nông thôn mới.

2. Tập trung khắc phục ô nhiễm, cải tạo và phục hồi môi trường, cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của người dân

- Quan tâm cải thiện chất lượng môi trường sống, cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường. Tập trung xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo hướng giảm tỷ lệ chôn lấp chất thải, tăng tỷ lệ rác thải được tái chế.

- Giảm thiểu ô nhiễm bụi từ giao thông, chống gây ô nhiễm từ các công trình xây dựng, vận chuyển vật liệu.

- Huy động vốn cho đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác tập trung; nâng cao chất lượng công tác vệ sinh môi trường đô thị trên địa bàn thành phố, đảm bảo công tác quản lý, thu gom và xử lý chất thải rắn theo đúng các quy định hiện hành.

- Đến năm 2030: 100% chất thải y tế và 100% chất thải rắn, rác thải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.

3. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Xử lý nghiêm đối với các hành vi buôn bán, tiêu thụ động vật hoang dã.

- Ngăn chặn sự xâm nhập, phát triển của sinh vật ngoại lai xâm hại.

- Bảo vệ diện tích rừng và phát triển rừng, cây xanh đô thị.

4. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn thành phố

- Điều tra, đánh giá tiềm năng, giá trị kinh tế các nguồn tài nguyên để quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững.

- Triển khai các bước kiểm tra đánh giá chất lượng nước mặt, chất lượng nguồn nước ngầm. Tăng cường quản lý, bảo vệ và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên nước trên địa bàn.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân trong việc triển khai thực hiện chính sách pháp luật về đất đai; tăng cường công tác quản lý việc sử dụng dụng đất đảm bảo sử dụng đúng quy hoạch. Khai thác quỹ đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng, ưu tiên các dự án cải tạo đất, phục hồi đất thoái hóa, bạc màu, hạn chế tối đa việc giảm diện tích đất nông nghiệp trong quá trình phát triển.

5. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Phối hợp kiểm tra, đôn đốc các đơn vị, tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải; điều tra, thống kê, kiểm soát chặt chẽ các cơ sở xả thải tránh gây ô nhiễm nguồn nước.

- Triển khai thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của Tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường lồng ghép với các nhiệm vụ trong từng giai đoạn. Tăng cường năng lực giám sát, dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

6. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thành phố

Tuyên truyền, trang bị kiến thức cơ bản, năng lực phòng tránh cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân dân để giảm nhẹ tác động do thiên tai. Chủ động xây dựng các phương án, điều kiện về vật chất, lực lượng trong phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai. Có phương án xử lý các tình huống xấu ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống của nhân

dân. Củng cố năng lực tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, phòng, chống dịch bệnh do ảnh hưởng của thiên tai.

Xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa để phòng chống ngập úng.

VII. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH PHỐ LAI CHÂU ĐẾN 2030

1. Mục tiêu phát triển

Tập trung nguồn lực phát triển kinh tế xã hội, đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ du lịch, sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nông thôn mới; tăng cường công tác quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị, quản lý đất đai, môi trường; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, từng bước xây dựng đô thị thông minh.

Nâng cao chất lượng giáo dục, chăm sóc sức khỏe nhân dân, chất lượng nguồn nhân lực, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc;đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống, vật chất, tinh thần của nhân dân. Thực hiện hiệu quả công tác cải cách hành chính. Đảm bảo an ninh quốc phòng, xây dựng thành phố Lai Châu hướng tới đô thị loại II.

2. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Thành phố Lai Châu có 7 đơn vị hành chính gồm 05 phường (Tân Phong, Đông Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Quyết Tiến) và 02 xã (San Thàng và Sùng Phài). Trên cơ sở quỹ đất 9.687,99 ha và phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố đến năm 2030, trong đó:

- Bố trí diện tích đất nông nghiệp từ 7.029,99 ha năm 2020 xuống còn 6.439,35 ha đến năm 2030 (chiếm 66,5% tổng diện tích đất tự nhiên): bao gồm đất trồng lúa từ 1.027,77 ha năm 2020 xuống còn 774,89 ha vào năm 2030; đất rừng phòng hộ từ 2.179,49 ha năm 2020 lên 2.297,99 ha năm 2030; đất rừng sản xuất từ 882,94 ha năm 2020 lên 1.152,07 ha năm 2030 (với xu hướng thành phố xanh, thân thiện môi trường);

- Đất phi nông nghiệp từ 1.229,66 ha năm 2020 lên 2.416,67 ha năm 2030 (chiếm 24,9% diện tích đất tự nhiên): trong đó đất phát triển hạ tầng đất quốc gia, cấp tỉnh, huyện, xã/phường từ 569,7 ha năm 2020 lên 972,2 ha năm 2030; đất ở đô thị từ

173,69 ha năm 2020 lên 407,36 ha năm 2030; đất ở nông thôn từ 72,48 ha năm 2020 lên 240,4 ha năm 2030. Đất quốc phòng từ 63,32 ha năm 2020 lên 141,65 ha năm 2030.

- Đất chưa sử dụng là 831,98 ha, chiếm 8,6%. (Chi tiết sử dụng đất được thể hiện ở bảng dưới).

Trong đó, sẽ điều chuyển sử dụng đất một số khu vực trọng điểm trên địa bàn thành phố đến năm 2030:

(1) Bổ sung đường giao thông khu vực Bản Lùng Thàng và Sùng Phài;

(2) Quy hoạch lại vị trí quy hoạch Sân vận động đã phê duyệt tại Quyết định 1746/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Lai Châu;

(3) Quy hoạch lại đất Sân vận động thành phố và trường THPT Lê Quý Đôn (cũ) thành đất hỗn hợp, quy hoạch trường Tiểu học Đoàn Kết 2 (hiện đang bố trí tại trường Lê Quý Đôn cũ) sang khu vực đồi chè (giáp đường vành đai, khu vực nhà máy gạch tuynel cũ);

(4) Quy hoạch lại đất ở hiện trạng thành đất hỗn hợp tại vị trí tổ 21, phường Tân Phong (phía sau hồ Hạ, tái định cư tại tổ 21);

(5) Quy hoạch lại giao thông tại khu vực trường THCS Đông Phong;

(6) Quy hoạch khu đô thị phía Đông Nam thành phố, với quy mô 159,33 ha (khu đất đã chấp thuận cho doanh nghiệp khảo sát, nghiên cứu lập quy hoạch).

(7) Quy hoạch khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng ngắn với sân golf phía Tây Bắc (quy mô 1.000 ha).

(8) Quy hoạch lại khu đất công cộng tại điểm đầu đường 58m tại khu biểu tượng văn hóa tỉnh Lai Châu sang đất cây xanh.

(9) Quy hoạch lại khu đất tại Bản Màng, phường Quyết Thắng từ đất công cộng và đất nông nghiệp sang đất hỗn hợp (bố trí khu nhà ở xã hội cho thành phố Lai Châu), diện tích khoảng 8 ha.

(10) Quy hoạch lại lô đất bám tuyến đường 30/4 (đối diện với chợ đầu mối và bến xe khách tỉnh) từ đất công cộng sang đất hỗn hợp.

(11) Quy hoạch mở rộng chợ San Thàng từ đất nông nghiệp sang đất chợ và khu ẩm thực truyền thống.

(12) Quy hoạch lại đất công cộng thành đất ở tại vị trí điểm cuối Đại lộ Lê Lợi (Tổ 10, phường Tân Phong).

(13) Quy hoạch lại đất công cộng (Trụ sở làm việc Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng cũ) sang đất thương mại, dịch vụ.

(14) Quy hoạch lại đất công cộng (Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân TP Lai Châu cũ) sang đất thương mại, dịch vụ.

(15) Quy hoạch lại đất công cộng (Trụ sở Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Tây Bắc, địa chỉ 171 phường Đoàn Kết) sang đất thương mại, dịch vụ.

(16) Quy hoạch lại đất công cộng (Trụ sở Kho bạc Nhà nước cũ) sang đất thương mại, dịch vụ.

(17) Quy hoạch lại đất công cộng (Trụ sở liên cơ quan: Các đơn vị sự nghiệp Sở Tư pháp, Thư viện tỉnh, Trung tâm phát hành sách) sang đất thương mại, dịch vụ.

(18) Quy hoạch lại đất công cộng (Trụ sở làm việc Sở Tài chính cũ) sang đất thương mại, dịch vụ.

(19) Quy hoạch lại đất công cộng (Trụ sở làm việc cơ quan: Trung tâm khuyến công Sở Công thương; Chi cục PTNN sở NN; Trung tâm GDTX Sở Giáo dục) sang đất thương mại, dịch vụ.

(20) Quy hoạch lại đất công cộng (Trụ sở làm việc cơ quan: Trung tâm khuyến nông Sở Nông nghiệp; Quỹ bảo chợ trẻ em, Sở Lao động TB&XH; Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHKT, Trụ sở Bảo hiểm xã hội tỉnh cũ) sang đất thương mại, dịch vụ.

(21) Quy hoạch lại đất công cộng (Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh cũ) sang đất thương mại, dịch vụ.

(22) Quy hoạch lại đất công cộng (Trụ sở làm việc của BQLDA – Sở Giáo dục; Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường) sang đất thương mại, dịch vụ.

(23) Quy hoạch lại đất công cộng (Trụ sở làm việc của các đơn vị thuộc Sở Nông

nghiệp) sang đất thương mại, dịch vụ.

(24) Quy hoạch lại đất Cụm công nghiệp tại phường Tân Phong sang đất hỗn hợp.

Bảng 34. Quy hoạch sử dụng đất thành phố Lai Châu đến năm 2030

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng 2020 (ha)	Quy hoạch 2030 (ha)	Chênh lệch: tăng/giảm (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	**0**	**9.687,99**	**9.687,99**	**0,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**7.029,79**	**6.439,35**	**-590,44**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.027,77	774,89	-252,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.996,78	1.499,34	-497,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	807,35	628,98	-178,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.179,49	2.297,99	118,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	882,94	1.152,07	269,13
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	121,69	70,65	-51,04
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,76	15,42	1,66
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.229,66**	**2.416,67**	**1.187,01**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	63,32	141,65	78,33
2.2	Đất an ninh	CAN	50,62	53,82	3,20

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng 2020 (ha)	Quy hoạch 2030 (ha)	Chênh lệch: tăng/giảm (ha)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,78	127,16	78,38
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,03	10,02	7,99
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	569,70	972,20	402,50
0	*Đất giao thông*	*DGT*	359,61	633,37	273,76
0	*Đất thủy lợi*	*DTL*	45,65	109,79	64,14
0	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	5,07	30,90	25,83
0	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	1,90	2,01	0,11
0	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	13,50	19,72	6,22
0	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	18,56	20,50	1,94
0	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	99,32	113,53	14,21
0	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	4,21	21,23	17,02
0	*Đất công trình công cộng khác*	*DCK*	8,99	8,99	0,00

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng 2020 (ha)	Quy hoạch 2030 (ha)	Chênh lệch: tăng/giảm (ha)
0	*Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	*DXH*	8,93	8,93	0,00
0	*Đất chợ*	*DCH*	3,96	3,23	-0,73
2.7	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	0,00	0,00	0,00
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,14	7,64	4,50
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,91	10,21	3,30
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	173,69	407,36	233,67
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	72,48	240,40	167,92
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,04	22,11	-4,93
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,62	22,40	2,78
2.14	Đất công trinh sự nghiệp khác	DSK	0,27	0,27	0,00
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,27	4,27	0,00
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	31,58	33,51	1,93
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	21,97	21,39	-0,58
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	54,08	272,99	218,91

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng 2020 (ha)	Quy hoạch 2030 (ha)	Chênh lệch: tăng/giảm (ha)
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,51	1,51	0,00
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	52,45	42,08	-10,37
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,21	25,69	-0,52
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**DCS**	**1.426,94**	**831,98**	**-594,96**

Nguồn: 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Lai Châu

Bảng 35. Quy hoạch sử dụng đất thành phố Lai Châu đến năm 2030

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Quyết Thắng	Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Sùng Phài	Xã San Thàng	Phường Quyết Tiến	Phường Đông Phong
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	**0**	**9.687,99**	**250,30**	**579,01**	**203,12**	**5.400,74**	**2.443,44**	**342,41**	**468,97**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**6.439,35**	**83,46**	**105,48**	**88,19**	**4.510,81**	**1.406,93**	**209,26**	**35,21**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	774,89	25,24	2,72	5,57	443,39	281,59	5,34	11,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.499,34	14,70	40,27	28,29	885,41	424,36	91,16	15,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	628,98	5,39	34,85	1,77	359,35	208,70	18,19	0,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.297,99	31,19	0,00	29,39	1.862,29	283,79	90,89	0,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.152,07	0,00	27,02	22,77	956,18	139,93	0,63	5,54

1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	70,65	2,03	0,40	0,40	3,23	61,59	1,76	1,24
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,42	4,91	0,22	0,00	0,96	6,98	1,28	1,06
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.416,67**	**164,86**	**468,91**	**107,31**	**409,87**	**703,95**	**131,38**	**430,39**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	141,65	2,68	5,63	0,04	101,00	5,97	6,49	19,85
2.2	Đất an ninh	CAN	53,82	0,93	12,93	0,32	0,74	31,14	2,63	5,13
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	127,16	14,04	37,16	6,64	0,00	44,45	2,19	22,68
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,02	0,00	0,67	0,21	1,15	7,99	0,00	0,00
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	972,20	63,55	153,14	50,08	205,82	261,45	54,16	184,00

0	*Đất giao thông*	*DGT*	*633,37*	*46,23*	*117,29*	*32,95*	*123,77*	*155,72*	*43,48*	*113,93*
0	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*109,79*	*2,48*	*5,28*	*3,56*	*11,83*	*77,14*	*2,95*	*6,54*
0	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*30,90*	*0,53*	*2,56*	*0,67*	*21,32*	*2,11*	*1,07*	*2,64*
0	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*2,01*	*0,03*	*1,70*	*0,18*	*0,03*	*0,07*	*0,00*	*0,00*
0	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*19,72*	*0,51*	*14,58*	*1,63*	*1,01*	*0,81*	*0,72*	*0,47*
0	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*20,50*	*1,04*	*0,13*	*2,12*	*0,58*	*4,56*	*0,17*	*11,89*
0	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*113,53*	*12,17*	*6,32*	*6,76*	*47,28*	*10,75*	*4,36*	*25,90*
0	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*21,23*	*0,00*	*1,92*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*19,31*
0	*Đất công trình công cộng khác*	*DCK*	*8,99*	*0,27*	*3,34*	*1,72*	*0,00*	*0,00*	*1,42*	*2,25*
0	*Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	*DXH*	*8,93*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*8,93*	*0,00*	*0,00*
0	*Đất chợ*	*DCH*	*3,23*	*0,29*	*0,04*	*0,48*	*0,00*	*1,35*	*0,00*	*1,07*
2.7	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	7,64	0,00	0,00	0,00	7,64	0,00	0,00	0,00
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,21	0,00	0,00	0,00	0,00	10,21	0,00	0,00
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	407,36	66,31	99,77	34,87	0,99	8,99	52,89	143,54
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	240,40	0,00	0,00	0,00	61,82	178,58	0,00	0,00
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,11	0,41	13,74	1,22	1,48	0,60	3,49	1,18
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	22,40	2,83	9,02	1,57	0,10	0,00	3,06	5,82
2.14	Đất công trinh sự nghiệp khác	DSK	0,27	0,00	0,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,27	0,00	4,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	33,51	1,51	0,01	2,42	6,24	23,33	0,00	0,00
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	21,39	0,00	0,00	0,00	19,47	0,91	0,00	1,01
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	272,99	12,60	106,74	8,50	3,40	88,24	6,46	47,05
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,51	0,00	0,00	1,46	0,00	0,05	0,00	0,00
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	42,08	0,00	0,00	0,00	0,04	42,04	0,00	0,00
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,69	0,00	25,56	0,00	0,00	0,00	0,00	0,13
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**DCS**	**831,98**	**1,98**	**4,62**	**7,62**	**480,06**	**332,56**	**1,77**	**3,36**

Nguồn: 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Lai Châu

Bảng 36. Diện tích chuyển dịch mục đích sử dụng

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Quyết Thắng	Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Sùng Phài	Xã San Thàng	Phường Quyết Tiến	Phường Đông Phong
-1	-2	-3	4=5+.. .+11	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11
1	Đất nông nghiệp	NNP/PNN	981.29	53.25	133.36	27.03	145.16	390.52	52.04	179.93
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	195.26	10.15	12.09	3.17	15.27	112.21	4.04	38.34
1.2	Đất trồng cây hàng	HNK/PNN	493.05	34.80	58.96	8.62	81.27	205.63	21.50	82.27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	196.80	6.83	55.12	14.15	29.67	26.48	24.95	39.59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	25.86			0.10	14.86	10.90		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	12.33							
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ	NTS/PNN	57.99	1.48	3.54	0.98	2.03	32.72	1.55	15.67
2	Chuyển đổi cơ cấu sử	NNP/NNP	10.20		9.20		1.00			
2.1	Đất trồng lúa chuyển	LUA/NKH	0.15				0.15			

2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang	HNK/NKH	0.85				0.85			
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông	RSX/NKR(a)	9.20		9.20					
3	Đất phi nông nghiệp	PKO/OCT	29.20	1.67	3.09	1.61	1.14	11.99	4.24	5.46

Nguồn: 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Lai Châu

VIII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TÍCH HỢP QUY HOẠCH

1. Giải pháp về đầu tư

1.1. Ước tính nhu cầu vốn đầu tư

Trong toàn giai đoạn 2021-2030, tổng nhu cầu vốn toàn xã hội của thành phố khoảng 19.400 tỷ đồng, tương đương khoảng 1.940 tỷ đồng/năm và cao hơn so với giai đoạn 2010-2020 (khoảng 1.259 tỷ đồng/năm, riêng năm 2020 khoảng 1.779 tỷ đồng). Trong đó giai đoạn 2021-2025 khoảng 8.729 tỷ đồng, tương đương khoảng 1.758 tỷ đồng/năm (tương đương với mức đề ra trong Nghị quyết đại hội thành phố). Giai đoạn 2026-2030 khoảng 10.608 tỷ đồng, tương đương 2.122 tỷ đồng/năm.

Trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021-2030, bao gồm:

- Vốn cho dịch vụ, thương mại khoảng 12.328 tỷ đồng, bao gồm giai đoạn 2021-2025 khoảng 5.587 tỷ đồng, giai đoạn 2026-2030 khoảng 6.748 tỷ đồng;

- Vốn cho công nghiệp, xây dựng khoảng 6.349 tỷ đồng, gồm 2.877 tỷ đồng giai đoạn 2021-2025 và 3.472 tỷ đồng giai đoạn 2026-2030;

- Vốn cho nông, lâm và thủy sản khoảng 723 tỷ đồng, gồm 328 tỷ đồng giai đoạn 2021-2025 và 395 tỷ đồng giai đoạn 2026-2030.

Bảng 37. Ước tính nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội

Stt	Cơ cấu vốn	Đơn vị	Toàn giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2021- 2025	Giai đoạn 2026- 2030
I	**Nhu cầu vốn**	**Tỷ đồng**	**19.400**	**8.792**	**10.608**
	Dịch vụ, thương mại, du lịch		12.328	5.587	6.741
	Công nghiệp - xây dựng		6.349	2.877	3.472
	Nông, lâm và thủy sản		723	328	395
2	**Phân bổ nguồn vốn**	**Tỷ đồng**	**19.400**	**8.792**	**10.608**

	Ngân sách nhà nước		4.547	2.638	1.909
	Vốn xã hội hóa		14.853	6.154	8.698
3	**Cơ cấu nguồn vốn**	**%**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Ngân sách nhà nước		24,0	30,0	18,0
	Vốn xã hội hóa		76,0	70,0	82,0

1.2. Dự báo nguồn vốn đầu tư

Vốn đầu tư cần phải được huy động từ các nguồn cơ bản sau: (1) Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước; (2) Nguồn vốn xã hội hóa: từ các doanh nghiệp (trong và ngoài nước), cá dân, nguồn ODA và các nguồn hỗ trợ khác. Trong đó, nguồn vốn từ ODA rất còn nhiều dư địa, vì trong giai đoạn 2020-2030 có nhiều dự án đầu tư giao thông kết nối với thành phố Lai Châu nói riêng và của tỉnh Lai Châu nói chung, sẽ là vốn mồi để thu hút nguồn vốn ODA cho địa phương.

- Nguồn ngân sách Nhà nước: bao gồm ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương, dành chủ yếu cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội. Trong giai đoạn 2021-2030 khả năng huy động nguồn vốn từ ngân sách nhà nước khoảng 4.470 tỷ đồng, chiếm 24% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội; Dự kiến đến năm 2025 chiếm 30%, đến năm 2030 sẽ giảm và đáp ứng được khoảng 18%. Như vậy, trong giai đoạn 2021-2030 bình quân mỗi năm ngân sách nhà nước sẽ đáp ứng được 455 tỷ đồng/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 khoảng 528 tỷ đồng/năm, trong đó giai đoạn 2026-2030 khoảng 382 tỷ đồng/năm.

- Nguồn vốn xã hội hóa: bao gồm nguồn từ doanh nghiệp (trong và ngoài nước), cá nhân và vốn ODA, nguồn khác. Trong đó, nguồn vốn ODA, FDI sẽ thu hút được nhiều khi các dự án giao thông kết nối thành phố được triển khai. Tổng vốn từ xã hội hóa trong toàn giai đoạn 2021-2030 khoảng 14.853 tỷ đồng, chiếm 76% tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội. Trong đó, giai đoạn 2021-2025 chiếm 70% và giai đoạn 2026-2030 tăng lên 82%.

1.3. Giải pháp về huy động và sử dụng nguồn vốn đầu tư

Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước: Tạo nguồn vốn từ quỹ đất, thực hiện quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để thu hút các nguồn vốn vào xây dựng kết cấu hạ tầng, các khu đô thị mới, khu trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch. Tăng tỷ lệ tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế thành phố, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao và có các biện pháp khuyến khích tiết kiệm cho đầu tư phát triển.

Ngân sách tỉnh và trung ương ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội mang tính kết nối với các địa phương trong tỉnh và các dự án trọng điểm; các công trình kết cấu hạ tầng lớn của mạng lưới giao thông, cung cấp điện, thuỷ lợi, các công trình quy mô lớn như bệnh viện, trung tâm thương mại - hội chợ - triển lãm và bảo tàng tỉnh.

Ngân sách thành phố ưu tiên cho đầu tư giải quyết các vấn đề cấp bách, chỉnh trang đô thị, giao thông kết nối nội vùng. Trước mắt, ưu tiên nguồn vốn từ ngân sách để hoàn thiện hạ tầng xã San Thàng: Tiếp tục đầu tư tiếp kênh Nạm ConZin đến địa phận xã Bản Giang (Tam Đường); nâng cấp, mở rộng khuôn viên Trụ sở xã San Thàng. Xây dựng nhà văn hóa Bản Mới.

Phối hợp chặt chẽ với các Sở ngành tỉnh để xây dựng và triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch hành động của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn thành phố, đồng thời tiếp tục triển khai các công trình, dự án của các sở ngành đang thực hiện trên địa bàn theo đúng tiến độ, nhất là các dự án lớn về giao thông, cơ sở hạ tầng, khu du lịch và về quốc phòng an ninh.

Đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, nuôi dưỡng nguồn thu để tăng thu ngân sách trên địa bàn. Quản lý, giám sát chặt chẽ các nguồn thu chi, thực hiện thu chi hợp lý để đảm bảo vốn cho đầu tư phát triển. Thực hiện triệt để tiết kiệm để sử dụng có hiệu quả và tăng tích luỹ đầu tư từ ngân sách địa phương.

Nguồn vốn ngoài nhà nước (xã hội hóa): vận động các nguồn vốn từ nhân dân, các doanh nghiệp cho phát triển kinh doanh, dự án dân doanh nhỏ và vừa, xã hội hóa đầu tư phát triển các lĩnh vực dịch vụ, du lịch và thương mại, ưu tiên đầu tư nhà ở thương mại, khu đô thị mới; Huy động nguồn lực từ các doanh nghiệp, tập đoàn lớn trong và ngoài nước đầu tư trực tiếp vào các dự án lớn, các lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao hoặc sử

dụng nhiều lao động. Có các biện pháp thu hút các nguồn lực của người dân ở thành phố Lai Châu hiện đang sinh sống ở nước ngoài, tỉnh ngoài về đầu tư trên địa bàn thành phố. Nguồn vốn ODA để xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, khu xử nước thải, rác thải, hệ thống cấp thoát nước đô thị.

Nguồn vốn đầu tư trong dân và doanh nghiệp: Tăng cường thu hút nguồn vốn trong dân, khuyến khích doanh nghiệp và cá nhân đầu tư kinh doanh sản xuất và đóng góp công ích bằng sức lao động, tiền của, kết hợp cùng với nguồn vốn Nhà nước xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng và thực hiện chính sách xã hội. Khuyến khích huy động các nguồn lực, tài sản, tiền của nhàn rỗi trong xã hội đầu tư vào sản xuất kinh doanh làm giàu cho cá nhân và đóng góp cho xã hội.

Nguồn vốn nước ngoài (ODA, FDI,…): Xây dựng các kế hoạch thu hút và sử dụng vốn FDI với các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp rõ ràng bằng việc hoàn chỉnh và công bố rộng rãi các quy hoạch, danh mục các dự án ưu tiên đầu tư, tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng cho các dự án đầu tư. Thành phố Lai Châu cần phối hợp chặt chẽ với các Sở ngành tỉnh tranh thủ sự giúp đỡ của các Bộ ngành TW và các tổ chức quốc tế vận động các dự án ODA, trong đó ưu tiên vào các lĩnh vực như: phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội (điện, giao thông, cấp thoát nước, các công trình công cộng, y tế, giáo dục...); các dự án về môi trường, phòng chống thiên tai, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực cộng đồng; về phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xoá đói giảm nghèo...

Đối với các nguồn vốn khác: Xây dựng các dự án cụ thể để tranh thủ các nguồn vốn của các tổ chức quốc tế như chương trình xoá đói giảm nghèo, chương trình nước sạch nông thôn, vệ sinh môi trường, y tế, giáo dục. Đẩy mạnh việc tuyên truyền, kêu gọi, khuyến khích người Việt Nam ở nước ngoài, nhất là những người xuất thân hoặc có thân nhân đang sinh sống ở các địa phương về đầu tư kinh doanh ở Lai Châu để phát triển kinh tế với những cơ chế, chính sách ưu đãi thích hợp.

2. Giải pháp dân số, lao động, việc làm và thu hút nguồn nhân lực

Thiết lập cơ chế, chính sách đủ mạnh, ổn định để thu hút dân số (đủ về quy mô dân số và chất lượng dân số của thành phố), thu hút nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế, trong đó tập trung nguồn nhân lực có tay nghề. Thiết lập chính sách tích cực để đào

tạo, phát triển và thu hút nguồn nhân lực, nhất là đối với các dịch vụ, từng bước xây dựng lực lượng lao động chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh của thành phố theo mục tiêu quy hoạch.

Thực hiên đồng bộ các nội dung:

- Thiết lập chính sách ưu tiên phát triển riêng đối với thành phố Lai Châu: Đẩy mạnh hơn nữa phân cấp quyền quản lý, chính sách ưu đãi thu hút đầu tư đặc thù (linh hoạt trong việc tính toán tiền sử dụng đất, chính sách về giãn, giảm thuế). Đẩy mạnh thu hút đầu tư bằng chính sách thông thoáng/ưu đãi trong "cấp quyền sử dụng đất" và nhân sự cho các dự án lớn. Đẩy mạnh giám sát tiến độ các dự án lớn về nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, du lịch… qua đó sẽ đẩy mạnh thu hút nguồn nhân lực cho địa phương. Đồng thời, tiếp tục đầu tư các dự án có quy mô lớn tại các xã (nơi còn dư địa rất lớn để đầu tư).

- Tạo việc làm ổn định, có thu nhập hợp lý từ các dự án "đầu tư dài hạn" trên địa bàn thành phố như phát triển khu nhà thương mại, khu đô thị thương mại, du lịch; sản xuất và chế biến chè, mắc ca, cây ăn quả… (cứ tạo 1 việc làm ổn định sẽ tạo ra 0,5 việc làm thời vụ và 0,75 lao động ăn theo). Phối hợp với các huyện trong tỉnh để phát triển các khu đô thị thương mại trên địa giới thành phố, kết hợp với phát triển hệ thống tuyến xe bus (vận chuyển công nhân sang các huyện làm việc) đáp ứng nhu cầu nhân lực cho thành phố.

- Đẩy mạnh xã hội hoá đào tạo, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đào tạo nghề, hoạt động dịch vụ giới thiệu việc làm. Hỗ trợ nâng cao năng lực của Trường cao đẳng cộng đồng, các Trung tâm đào tạo, kết hợp hài hoà các biện pháp giáo dục với các biện pháp nâng cao sức khoẻ và dinh dưỡng, tạo thêm cơ hội việc làm,... trong đó giáo dục đào tạo là biện pháp chủ chốt.

- Đẩy mạnh phối hợp, liên kết với các Trường đại học, các trung tâm đào tạo, dạy khu vực Tây Bắc để mở rộng quy mô và các hình thức đào tạo cho lực lượng lao động của thành phố khi mô hình quản lý đô thị được hình thành. Ưu tiên đào tạo công nhân lành nghề trong các lĩnh vực du lịch, dịch vụ, nông nghiệp. Chú trọng nâng cao trình độ ngoại ngữ để tiếp cận với khách du lịch và hội nhập.

- Lập kế hoạch đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản trị doanh nghiệp đủ sức tiếp cận những tiến bộ mới về khoa học quản lý, về công nghệ mới, biết dự báo và tiếp cận với thị trường để chủ động hội nhập vào tiến trình toàn cầu hoá.

- Có chính sách ưu đãi gửi đi đào tạo theo cơ chế cử tuyển theo địa chỉ để thu hút lao động kỹ thuật về sống và làm việc tại thành phố.

3. Giải pháp phát triển một số ngành và lĩnh vực chủ yếu

3.1. Ngành thương mại, dịch vụ

Tiếp tục huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội, ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng quan trọng có tác động tích cực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Đồng bộ, hiện đại hóa cơ sở vật chất phục vụ cho quản lý, giám sát, cung cấp dịch vụ có chất lượng, phục vụ tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh.

Thu hút đầu tư và đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư vào các lĩnh vực thế mạnh của thành phố như: Trung tâm thương mại-nhà ở, siêu thị, nhà hàng, khách sạn, các khu vui chơi, giải trí, du lịch gắn với trải nghiệm giá trị văn hóa đặc sắc Tây Bắc.

Tăng cường công tác quản lý thị trường, chống hàng giả, hàng kém chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, tạo môi trường kinh doanh cạnh tranh bình đẳng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp và người tiêu dùng. Chú trọng xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ nguồn gốc cho các sản phẩm, xây dựng các sản phẩm OCOP, các mặt hàng chủ lực của địa phương.

Quản lý, phát triển mạng lưới dịch vụ vận tải, dịch vụ bưu chính - viễn thông; thực hiện tốt cung ứng các dịch vụ công. Xây dựng các tour, tuyến và nâng cao chất lượng của hoạt động dịch vụ du lịch nhằm khai thác có hiệu quả các điểm du lịch.

3.2. Ngành công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp

Tạo quỹ đất, môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường.

Kiểm soát chặt chẽ vấn đề môi trường tại tất cả các cụm, điểm, cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp *(đảm bảo tất cả các cơ sở sản xuất phải có các công trình bảo vệ môi trường vận hành hiệu quả, đảm bảo tiêu chuẩn quy định).*

Thực hiện tốt công tác khuyến công; chú trọng nâng cao chất lượng nguồn lao động, đặc biệt là lao động kỹ thuật cao, lao động lành nghề đáp ứng thị trường, phục vụ cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố.

3.3. Về nông nghiệp, nông thôn

Mở rộng diện tích, đẩy mạnh thâm canh, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm chè, mắc ca, vùng sản xuất chuyên canh rau, quả an toàn, mô hình hoa cây cảnh. Phát triển chăn nuôi theo mô hình trang trại, chăn nuôi bán công nghiệp tập trung; xây dựng khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu, phát triển sản xuất nông, lâm, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá, nông nghiệp hữu cơ gắn với bảo vệ môi trường, tạo cảnh quan cho phát triển du lịch sinh thái, xây dựng nông thôn mới văn minh, nâng cao năng suất lao động và thu nhập cho người dân. Đẩy mạnh phát triển kinh tế rừng; thực hiện tốt công tác khoanh nuôi, bảo vệ rừng tái sinh rừng.

Xây dựng liên kết giữa hộ nông dân với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khoa học và hiệp hội ngành hàng. Tạo môi trường thuận lợi để các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, kết hợp giải quyết việc làm chuyển dịch cơ cấu lao động trong khu vực nông thôn.

3.4. Về giáo dục, đào tạo

Tiếp tục thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 18, 19 của Ban Chấp hành TW về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.

Tập trung xây dựng và nâng cao chất lượng đạt chuẩn quốc gia, chất lượng phổ cập giáo dục mẫu giáo 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xây dựng trường học thông minh, trường học hạnh phúc; đầu tư đầu tư xây dựng trường học chất lượng cao trên địa bàn thành phố.

Tiếp tục huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng mạng lưới trường, lớp học đảm bảo phù hợp với quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; nghiên cứu đề xuất các cơ

chế chính sách nhằm khuyến khích, thu hút nhà đầu tư đầu tư xây dựng trường học công - tư trên địa bàn thành phố; đa dạng hoá các loại hình trường lớp, đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, coi trọng phát triển các mô hình trường học thông minh, trường dân lập và tư thục.

Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục theo hướng chuẩn hóa, đảm bảo đủ về số lượng, nâng cao về chất lượng. Thực hiện đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp dạy và học, phương thức đánh giá kết quả học tập.

3.5. Về y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Tăng cường công tác giáo dục y đức, tinh thần thái độ phục vụ bệnh nhân; tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động y tế trên địa bàn; làm tốt công tác y tế dự phòng, chủ động phòng chống dịch bệnh.

Duy trì và nâng cao chất lượng xã, phường đạt chuẩn quốc gia về Y tế. Thực hiện chế độ luân chuyển, định kỳ tăng cường cán bộ y tế, nhất là bác sỹ từ tuyến thành phố về trạm y tế xã, phường.

Làm tốt công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu, tránh quá tải cho y tế tuyến trên. Tăng cường công tác quản lý dịch vụ y dược tư nhân, kết hợp giữa quản lý về mặt chuyên môn và quản lý hành chính.

Nghiên cứu xây dựng cơ chế phù hợp, phân công trách nhiệm rõ ràng và phối hợp công tác tốt giữa hoạt động quản lý nhà nước và các hoạt động sự nghiệp y tế trên địa bàn thành phố.

Khuyến khích đầu tư thành lập các Bệnh viện, phòng khám tư nhân.

3.6. Về văn hóa thông tin, thể dục, thể thao

Đẩy mạnh phong trào *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"*, xây dựng gia đình, bản, tổ dân phố, cơ quan, đơn vị văn hóa. Quá trình xây dựng các mục tiêu, giải pháp kinh tế trong kế hoạch 5 năm, hàng năm từ thành phố đến cơ sở phải gắn với các nhiệm vụ, giải pháp về phát triển văn hoá.

Việc quy hoạch xây dựng các khu dân cư mới phải dành quỹ đất phù hợp và thuận lợi để xây dựng các công trình văn hoá: Nhà văn hoá, khu thể thao, vui chơi giải trí.

Huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất thiết chế văn hóa; huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng khu Trung tâm TDTT - Nhà thi đấu đa năng Thành phố; cải tạo, nâng cấp các công trình TDTT các phường, xã.

Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, rèn luyện sức khoẻ; nâng cao chất lượng các câu lạc bộ thể thao, phát triển nhanh mô hình gia đình thể thao. Phát hiện, bồi dưỡng tài năng cho hoạt động thể thao thành tích cao.

Đẩy mạnh quá trình xã hội hoá hoạt động văn hoá, khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội tham gia sáng tạo, sản xuất và kinh doanh trên lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật.

Nâng cao hiệu quả quản lý, chất lượng các hoạt động văn hóa, thể thao, thông tin, tuyên truyền. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật vững vàng về tư tưởng chính trị, tinh thông về nghề nghiệp.

Tăng cường quản lý thị trường văn hoá phẩm; quản lý việc sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet. Chủ động đấu tranh với những biểu hiện "lai căng", phi văn hoá, góp phần bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc.

4. Giải pháp nâng cao năng lực quản lý hành chính

4.1. Cải cách hành chính

Tiếp tục cải cách hành chính là nền tảng quan trọng thực hiện hàng loạt các biện pháp hành chính, kinh tế khác, bảo đảm tính pháp lý, hiệu quả, minh bạch và công bằng. Sử dụng có hiệu quả "Chính quyền điện tử" để làm đột phá nâng cao chất lượng cải cách hành chính ở chính quyền thành phố Lai Châu, từ đó gián tiếp nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, công chức, thay đổi tư duy làm việc theo hướng thân thiện với hoạt động đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp. Để làm được điều này cần tập trung một số nội dung:

- Từng bước tách công tác hành chính công ra khỏi dịch vụ công. Thực hiện

đồng bộ có hiệu quả mô hình "Một cửa" ở tất cả các cơ quan đơn vị, khắc phục tình trạng cửa quyền sách nhiễu.

- Cải tiến, giảm bớt nội dung các cuộc họp, khắc phục tình trạng giải quyết theo sự vụ, giành nhiều thời gian cho công tác kiểm tra, xử lý vướng mắc ở cơ sở.

4.2. Đổi mới tư duy quản lý hành chính

Chuyển tư duy quản lý theo hướng "Trách nhiệm phục vụ" nhân dân để hướng tới xã hội công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Chuyển cơ chế hành chính sang nghĩa vụ hành chính, hỗ trợ giúp đỡ các chủ thể sản xuất kinh doanh và xác lập trách nhiệm hành chính trên cơ sở pháp luật.

Hướng tới nền hành chính phát triển, hỗ trợ giúp đỡ nông dân tại nông thôn nâng cao mức sống, sản xuất và tiêu thụ hàng hoá, có chính sách trợ giá và đầu tư phát triển lâu dài tại nông thôn

Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ kinh doanh trên địa bàn thành phố, hỗ trợ nông dân sản xuất, giúp nông dân tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm ổn định

Có biện pháp kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với đảm bảo an ninh - quốc phòng, tạo sức mạnh tổng hợp phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội.

4.3. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý hành chính

Tăng cường công tác đào tạo, nâng cao trình độ cán bộ, công chức các ngành, các cấp về pháp luật, quản lý và điều hành các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Đào tạo và đào tạo lại đội ngũ công chức đáp ứng được yêu cầu đặt ra đối với thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đồng thời chú trọng nâng cao năng lực quản lý đô thị cho cán bộ của các cấp chính quyền để đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển của qui hoạch.

Ban hành chế độ ưu đãi hấp dẫn để thu hút cán bộ giỏi ở các tỉnh và số sinh viên giỏi ra trường về công tác tại thành phố. Thực hiện tốt công tác một cửa, thường xuyên điều chỉnh thái độ đạo đức, nâng cao cầu tiến, cẩn trọng khi đón tiếp doanh nghiệp, tổ chức và nhân dân.

5. Giải pháp về phát triển khoa học và công nghệ, sử dụng hiệu qủa tài nguyên và bảo vệ môi trường

Một trong những vấn đề mấu chốt để nâng cao hiệu quả sản xuất và tăng khả năng cạnh tranh là không ngừng ứng dụng kỹ thuật mới vào sản xuất. Một số việc cần làm đối với thành phố trong những năm tới:

- Tăng cường sự đầu tư đặc biệt trong khâu giống, xây dựng cơ sở hạ tầng, chuyển giao khoa học kỹ thuật và các chính sách trợ giá cho nông dân. Xây dựng một số cơ sở sản xuất giống các loại đáp ứng nhu cầu sản xuất, không để tình trạng cung ứng và sản xuất giống một cách tự phát như hiện nay.

- Khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố đầu tư ứng dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ về giống cây trồng, vật nuôi. Kết hợp với các cơ sở nghiên cứu khoa học trong việc nghiên cứu và ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất giống.

- Mở rộng quan hệ hợp tác phát triển khoa học, công nghệ trong và ngoài nước, tranh thủ sự giúp đỡ, hỗ trợ của các cấp các ngành trong nước, các tổ chức nước ngoài trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học, ứng dụng, đổi mới công nghệ. Chủ động mở rộng và phát triển các quan hệ trao đổi và hợp tác với các địa bàn lân cận, các tổ chức khoa học, hội nghề nghiệp.v.v...

6. Giải pháp về hợp tác phát triển

Đây là giải pháp quan trọng, triển khai Nghị quyết của Chính phủ, tăng cường hợp tác liên kết vùng để tăng thêm sức mạnh cho phát triển: Tăng cường hợp tác liên vùng, liên kết, đồng bộ về các chính sách, chỉ đạo và điều hành thực hiện quy hoạch, kế hoạch nhằm tăng thêm sức mạnh và tạo thị trường cho sản xuất của thành phố.

Để phát huy thế mạnh của thành phố, thực hiện tốt các chức năng của thành phố đối với tỉnh, khai thác thị trường trong tỉnh, vùng, tận dụng các tiềm năng và thế mạnh của các địa phương khác, thành phố cần kết hợp với các địa phương khác trong tỉnh, trong Vùng và các địa phương trong cả nước, đặc biệt là với các địa phương lân cận trên một số lĩnh vực quan trọng sau:

- Phối hợp trong chỉ đạo, điều hành thực hiện quy hoạch, kế hoạch. Phối hợp trong xây dựng, cung cấp thông tin phục vụ cho công tác dự báo; trong đào tạo và cung

cấp nguồn nhân lực cho nhu cầu phát triển kinh tế của thành phố. Đồng thời liên kết trong đầu tư, xúc tiến và kêu gọi đầu tư phát triển.

- Phối hợp trong phát triển du lịch: Phối hợp phát triển du lịch Lai Châu với du lịch các địa phương lân cận trong việc xây dựng các điểm, tuyến du lịch cũng như trong quảng bá và đào tạo nhân lực du lịch. Phối hợp với các huyện trong tỉnh, trong vùng trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Phối hợp với các địa phương lân cận trong đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực, trong việc quản lý tình trạng di dân. Phối hợp với các địa phương về phát triển các ngành mũi nhọn của thành phố trong công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm.

7. Về cơ chế chính sách

Căn cứ vào các Nghị quyết của Bộ Chính trị, Chính phủ về phát triển kinh tế – xã hội vùng Trung du và miền núi phía bắc, nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ tỉnh Lai Châu, Nghị quyết thành phố Đảng bộ thành phố Lai Châu, trong phạm vi quyền hạn của mình và để tạo môi trường thuận lợi cho việc thực hiện các mục tiêu quy hoạch, thành phố Lai Châu cần xây dựng và hoàn thiện khung khổ pháp lý một cách đầy đủ đối với địa bàn.

Tiếp tục rà soát, bổ sung, cụ thể hoá các giải pháp nhằm phát huy mọi nguồn lực, mọi thành phần kinh tế trong, ngoài thành phố, kể cả nước ngoài, hiện đại hoá một số ngành kinh tế tiềm năng, đang có những lợi thế trước mắt.

Xây dựng các khu đô thị mới gắn với các địa bàn tăng trưởng, các tuyến du lịch, các hành lang phát triển đảm bảo cho nền kinh tế của thành phố phát triển nhanh, đuổi kịp và vượt được trình độ phát triển của các thành phố khác trong vùng.

Xây dựng chế định cụ thể gắn với bảo vệ môi trường để ưu tiên cho công tác giải phóng mặt bằng tạo qũy đất để phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố.

PHỤ LỤC 1. DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG ƯU TIÊN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2030

TT	Nội dung công việc	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Giai đoạn	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn (tỷ đồng)				
						Ngân sách từ tỉnh	Ngân sách thành phố	Doanh nghiệp	Dân đóng góp	Nguồn ODA và các nguồn khác
I	**Giao thông**				**1.618,0**	**468,0**	**285,0**	**315,0**	**-**	**550,0**
1	Dự án: Tuyến đường từ QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài	Từ bản Tả Chải-Trung Chải, xã Sùng Phài		2026-2030	65,0	65,0	-	-	-	-
2	Dự án: Nâng cấp tuyến đường từ QL4D (Bến xe cũ) đi Thèn Sin	Từ Bến xe cũ đi Thèn Sin		2021-2025	80,0	80,0	-	-	-	-
3	Dự án: Đường nối từ đường vành đai đến Trụ sở phường Quyết Thắng	Từ đường vành đai đến Trụ sở phường Quyết Thắng		2021-2025	80,0	-	80,0	-	-	-
4	Dự án: Đường nối từ Trụ sở phường Quyết Thắng đến	Từ Trụ sở phường Quyết		2021-2025	90,0	-	10,0	-	-	80,0

TT	Nội dung công việc	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Giai đoạn	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn (tỷ đồng)				
						Ngân sách từ tỉnh	Ngân sách thành phố	Doanh nghiệp	Dân đóng góp	Nguồn ODA và các nguồn khác
	Nậm Loỏng	Thắng đến Nậm Loỏng								
5	Dự án Xây dựng hệ thống xe buýt	Các tuyến chính của thành phố	Đầu tư giao thông công cộng	2026-2030	20,0	-	5,0	15,0	-	-
6	Dự án đầu tư xây dựng mới các tuyến đường nội đô và kết nối các địa phương trong thành phố	Toàn bộ thành phố		2026-2030	300,0	50,0	90,0	90,0	-	70,0
7	Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ tỉnh Lai Châu	Sùng Phài		2021-2025	90,0		10,0	80,0	-	-
8	Xây dựng, nâng cấp hệ thống xe buýt (bổ sung trạm xe buýt, tuyến xe buýt)	Toàn thành phố		2021-2030	30,0	-	-	30,0	-	-

TT	Nội dung công việc	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Giai đoạn	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn (tỷ đồng)				
						Ngân sách từ tỉnh	Ngân sách thành phố	Doanh nghiệp	Dân đóng góp	Nguồn ODA và các nguồn khác
9	Dự án đường tránh thành phố	Phía Bắc thành phố		2026-2030	750,0	200,0	50,0	100,0	-	400,0
10	Dự án Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17, phường Quyết Thắng	TP Lai Châu		2021-2025	140	100	40			
II	**Hạ tầng khu, cụm công nghiệp**				-	-	-	-	-	-
4	Đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp	xã San Thàng	6,6 ha	2026-2030	100,0	70,0	30,0	-	-	-
5	Hỗ trợ dịch chuyển các khu sản xuất nguy cơ ô nhiễm vào	Trên địa bàn toàn thành phố		2026-2030	40,0	30,0	10,0	-	-	-

TT	Nội dung công việc	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Giai đoạn	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn (tỷ đồng)				
						Ngân sách từ tỉnh	Ngân sách thành phố	Doanh nghiệp	Dân đóng góp	Nguồn ODA và các nguồn khác
	Cụm công nghiệp									
III	**Ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn**				**155,0**	**10,0**	**15,0**	**20,0**	**10,0**	**100,0**
6	Xây dựng khu giết mổ tập trung	xã San Thàng		2021-2025	20,0	-	-	20,0	-	-
7	Đầu tư nâng cấp hạ tầng nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Xã San Thàng và Sùng Phài		2021-2025	135,0	10,0	15,0	-	10,0	100,0
IV	**Thủy lợi và cấp thoát nước**				**775,0**	**180,0**	**113,0**	**190,0**	**9,0**	**283,0**
8	Dự án: Nâng cấp kênh mương, đường nội đồng từ Bản Lùng Thàng đến cầu Gia Khâu I	Từ Bản Lùng Thàng đến cầu Gia Khâu I		2021-2025	16,0	-	16,0	-	-	-

TT	Nội dung công việc	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Giai đoạn	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn (tỷ đồng)				
						Ngân sách từ tỉnh	Ngân sách thành phố	Doanh nghiệp	Dân đóng góp	Nguồn ODA và các nguồn khác
9	Dự án: Kênh thoát nước khu vực chân núi Nùng Nàng	Khu vực chân núi Nùng Nàng		2026-2030	12,0	-	12,0	-	-	-
10	Dự án: Nâng cấp hệ thống thủy lợi Lùng Thàng, xã Sùng Phài	Lùng Thàng, xã Sùng Phài		2026-2030	18,0	-	18,0	-	-	-
11	Dự án: Hệ thống thủy lợi vùng chè bản Lò Suối Tủng, xã San Thàng	Bản Lò Suối Tủng, xã San Thàng		2021-2025	8,0	-	8,0	-	-	-
12	Dự án: Thủy lợi vùng chè bản Phan Lìn, xã San Thàng	Bản Phan Lìn, xã San Thàng		2021-2025	7,0	-	7,0	-	-	-
13	Dự án: Nâng cấp hệ thống thủy lợi bản Gia Khâu II, xã Nậm Loỏng	Bản Gia Khâu II, xã Nậm Loỏng		2026-2030	9,0	-	9,0	-	-	-
14	Dự án: Đập tràn bản Chin	Bản Chin Chu		2026-	6,0	-	6,0	-	-	-

TT	Nội dung công việc	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Giai đoạn	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn (tỷ đồng)				
						Ngân sách từ tỉnh	Ngân sách thành phố	Doanh nghiệp	Dân đóng góp	Nguồn ODA và các nguồn khác
	Chu Chải, xã San Thàng	Chải, xã San Thàng		2030						
15	Mở rộng mạng lưới cấp nước đô thị, xây dựng hệ thống ống dọc các trục đường giao thông	Toàn bộ thành phố	Ống HDPE, D110 PN10, ống HDPE PN12,5 D50-D76	2021-2030	30,0	6,0	5,0	10,0	9,0	-
16	Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu	Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu	Toàn bộ thành phố	2021-2030	100,0	30,0	20,0	-	-	50,0
17	Kênh Nậm Con Gin khu vực Đông Pao	Khu vực Đông Pao		2026-2030	30,0	30,0	-	-	-	-

TT	Nội dung công việc	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Giai đoạn	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn (tỷ đồng)				
						Ngân sách từ tỉnh	Ngân sách thành phố	Doanh nghiệp	Dân đóng góp	Nguồn ODA và các nguồn khác
18	Kéo dài tuyến kênh số 02 khu vực Nậm Loỏng, xã Sùng Phải	Khu vực Nậm Loỏng, xã Sùng Phải		2026-2030	40,0	40,0	-	-	-	-
19	Kênh thoát nước từ Tiểu đoàn Cơ động đến Cốc Pa	Tiểu đoàn Cơ động đến Cốc Pa		2021-2025	50,0	50,0	-	-	-	-
20	Xây dựng Nhà máy xử lý nước thải số 1 phía Tây Bắc thành phố	Phía Tây Bắc thành phố	Công suất Qsh 1 = 9.000 m^3/ngày đêm.	2026-2030	40,0	15,0	12,0	-	-	13,0
21	Xây dựng Nhà máy xử lý nước thải số 2 phía Đông Nam thành phố	Phía Đông Nam thành phố	Công suất Qsh 1 = 10.000 m^3/ngày	2026-2030	200,0			100,0		100,0

TT	Nội dung công việc	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Giai đoạn	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn (tỷ đồng)				
						Ngân sách từ tỉnh	Ngân sách thành phố	Doanh nghiệp	Dân đóng góp	Nguồn ODA và các nguồn khác
			đêm							
22	Nhà máy xử lý rác thải của thành phố (20ha)	San Thàng	20 ha	2026-2030	209,0	9,0	-	80,0	-	120,0
V	**Văn hóa, thể thao và du lịch**				**385,0**	**200,0**	**185,0**	**-**	**-**	**-**
23	Nhà văn hóa thể thao phường Đoàn Kết	Phường Đoàn Kết		2021-2025	5,0	-	5,0	-	-	-
24	Xây dựng khu trung tâm TDTT - nhà thi đấu đa năng thành phố	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu		2026-2030	190,0	100,0	90,0	-	-	-
25	Dự án đầu tư hạ tầng khu du lịch quần thể hang động Pu sam cáp	Gia Khâu 1	17 ha	2026-2030	190,0	100,0	90,0	-	-	-
VI	**Y tế**				**37,0**	**17,0**	**-**	**-**	**-**	**20,0**

TT	Nội dung công việc	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Giai đoạn	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn (tỷ đồng)				
						Ngân sách từ tỉnh	Ngân sách thành phố	Doanh nghiệp	Dân đóng góp	Nguồn ODA và các nguồn khác
26	Trạm y tế xã San Thàng	San Thàng		2021-2025	7,0	7,0	-	-	-	-
27	Trung tâm y tế thành phố Lai Châu	Trung tâm y tế thành phố Lai Châu		2026-2030	30,0	10,0	-	-	-	**20,0**
VII	**Giáo dục, đào tạo**				**254,5**	**181,0**	**73,5**	-	-	-
28	Dự án Cụm trường: THCS - Tiểu học - MN xã Sùng Phài	xã Sùng Phài		2021-2025	50,0	50,0	-	-	-	-
29	Trường tiểu học phường Đoàn Kết	phường Đoàn Kết		2021-2025	35,0	35,0	-	-	-	-
30	Nhà lớp học và nhà hiệu bộ trường TH Kim Đồng	trường TH Kim Đồng		2021-2025	14,5	-	14,5	-	-	-
31	Nhà lớp học trường THCS	Đông Phong		2021-	10,0	-	10,0	-	-	-

TT	Nội dung công việc	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Giai đoạn	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn (tỷ đồng)				
						Ngân sách từ tỉnh	Ngân sách thành phố	Doanh nghiệp	Dân đóng góp	Nguồn ODA và các nguồn khác
	Đông Phong			2025						
32	Trường mầm non Sao Sáng	Trường mầm non Sao Sáng		2026-2030	25,0	-	25,0	-	-	-
33	Nhà lớp học trường THCS San Thàng	San Thàng		2026-2030	10,0	-	10,0	-	-	-
34	Trường THPT Thành Phố	Trường THPT Thành Phố		2021-2025	14,0	-	14,0	-	-	-
35	Trường THCS Đoàn Kết 2	Đoàn Kết		2026-2030	48,0	48,0	-	-	-	-
36	Trường TH Tân Phong 2	Tân Phong		2026-2030	48,0	48,0	-	-	-	-
VIII	**Khoa học và Công nghệ**				**40,0**	**8,0**	**-**	**10,0**	**2,0**	**20,0**

TT	Nội dung công việc	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Giai đoạn	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn (tỷ đồng)				
						Ngân sách từ tỉnh	Ngân sách thành phố	Doanh nghiệp	Dân đóng góp	Nguồn ODA và các nguồn khác
37	Tổ chức sản xuất theo mô hình sản xuất nông sản theo tiêu chuẩn GAP.	San Thàng và Sùng Phài	200 ha	2021-2025	40,0	8,0	-	10,0	2,0	20,0
IX	**Lao động, thương binh xã hội và hệ thống trợ giúp xã hội**				**70,0**	**40,0**	**30,0**	**-**	**-**	**-**
38	Đầu tư các công trình khu vực mở rộng địa giới hành chính (điểm trường, điểm y tế, nhà văn hóa đa năng, cụm nhà văn hóa các bản)	xã Sùng Phài		2021-2026	70,0	40,0	30,0	-	-	-
X	**Công nghệ thông tin, phát triển truyền hình**				**150,0**	**40,0**	**10,0**	**-**	**-**	**100,0**

TT	Nội dung công việc	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Giai đoạn	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn (tỷ đồng)				
						Ngân sách từ tỉnh	Ngân sách thành phố	Doanh nghiệp	Dân đóng góp	Nguồn ODA và các nguồn khác
39	Ngầm hoá hạ tầng truyền hình cáp, truyền hình IPTV, truyền hình internet đồng bộ với hạ tầng mạng ngoại vi	Toàn thành phố		2026-2030	150,0	40,0	10,0	-	-	100,0
XI	**Quốc phòng, an ninh**				**40,0**	**30,0**	**10,0**	**-**	**-**	**-**
40	Tuyên truyền, giáo dục quốc phòng an ninh	Toàn thành phố	1.000 lượt người	2021-2030	40,0	30,0	10,0	-	-	-
XII	**Quản lý nhà nước**				**8,0**	**-**	**8,0**	**-**	**-**	**-**
41	Dự án: Bổ sung hoàn thiện các quy hoạch phân khu, Quy hoạch chi tiết, quy hoạch chuyên ngành có liên quan	Toàn thành phố		2021-2025	5,0	-	5,0	-	-	-
42	Dự án: Cải cách thủ tục hành chính	Các xã, phường		2021-2030	3,0	-	3,0	-	-	-

TT	Nội dung công việc	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Giai đoạn	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn (tỷ đồng)				
						Ngân sách từ tỉnh	Ngân sách thành phố	Doanh nghiệp	Dân đóng góp	Nguồn ODA và các nguồn khác
XIII	**Công cộng, đô thị, tài nguyên môi trường**				**958,0**	**240,0**	**272,5**	**334,5**	**75,0**	**36,0**
43	Cấp điện sinh hoạt khu vực nội thị: Đầu tư thêm 8 trạm biến áp cho toàn thành phố	Các xã, phường	8 trạm biến áp cho toàn thành phố 22/0.4kV, hệ thống tuyến dây điện, chiếu sáng	2021-2030	80,0	-	-	64,0	-	16,0
44	Duy tu, bảo trì, sửa chữa, bổ sung hệ thống chiếu sáng trục chính đô thị	Các xã, phường		2021-2025	10,0	-	10,0	-	-	-
45	Nâng cấp công suất cấp điện thành phố	Các trạm biến áp tại khu dân	Trạm biến áp 35 KV,	2021-2025	100,0	-	-	80,0	-	20,0

TT	Nội dung công việc	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Giai đoạn	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn (tỷ đồng)				
						Ngân sách từ tỉnh	Ngân sách thành phố	Doanh nghiệp	Dân đóng góp	Nguồn ODA và các nguồn khác
		cư số 6, số 4, số 2 đến hồ Thượng Lưu	10KV							
46	Duy tu, bảo trì, sửa chữa, bổ sung hệ thống chiếu sáng trục chính đô thị	Các xã, phường		2021-2025	10,0	-	10,0	-	-	-
47	Hoàn thiện hệ thống chiếu sáng ngõ hẽm đô thị	Các xã, phường		2021-2025	5,0	-	-	3,0	2,0	-
48	Khu lâm viên thành phố Lai Châu (giai đoạn 2) (20 ha)	Thành phố Lai Châu	20 ha	2021-2025	18,0	10,0	5,0	-	3,0	-
49	Cải tạo hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư mở rộng địa giới hành chính	Các xã, phường	Cấp điện, nước, đường giao thông và HTKT	2021-2030	110,0	80,0	10,0	-	20,0	-

TT	Nội dung công việc	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Giai đoạn	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn (tỷ đồng)				
						Ngân sách từ tỉnh	Ngân sách thành phố	Doanh nghiệp	Dân đóng góp	Nguồn ODA và các nguồn khác
			khác)							
50	Cải tạo chỉnh trang các khu dân cư cũ (Cải tạo, tuyến đường trục chính, ngõ hẻm, cấp, thoát nước, chiếu sáng)	Các xã, phường		2021-2030	250,0	150,0	50,0	-	50,0	-
51	Đầu tư xây dựng hạ tầng các khu ở mới	Các xã, phường		2021-2030	375,0	-	187,5	187,5	-	-
XIV	**Cấp sinh hoạt tập trung**				**27,0**	**-**	**27,0**	**-**	**-**	**-**
52	Nâng cấp, cải tạo HTKT khu trung tâm thương mại TP Lai Châu (giai đoạn 1)	San Thàng		2026-2030	14,5	-	14,5	-	-	-
53	Trụ sở phường Đoàn Kết	phường Đoàn Kết		2021-2025	12,5	-	12,5	-	-	-

TT	Nội dung công việc	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Giai đoạn	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn (tỷ đồng)				
						Ngân sách từ tỉnh	Ngân sách thành phố	Doanh nghiệp	Dân đóng góp	Nguồn ODA và các nguồn khác
XV	**Vùng khó khăn, dân tộc**				**414,6**	**165,8**	**124,4**	**82,9**	**41,5**	**-**
54	Hỗ trợ mua bảo hiểm y tế cho người dân			2021-2030	414,6	165,8	124,4	82,9	41,5	
	TỔNG CỘNG				**4.705,1**	**1.533,8**	**1.992,4**	**952,4**	**137,5**	**989,0**

PHỤ LỤC 2. DANH MỤC DỰ ÁN THU HÚT ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2030

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Nội dung công việc	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Giai đoạn	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn (tỷ đồng)				
						Ngân sách từ tỉnh	Ngân sách thành phố	Doanh nghiệp	Dân đóng góp	Nguồn ODA và các nguồn khác

TT	Nội dung công việc	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Giai đoạn	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn (tỷ đồng)				
						Ngân sách từ tỉnh	Ngân sách thành phố	Doanh nghiệp	Dân đóng góp	Nguồn ODA và các nguồn khác
I	**Nông nghiệp**				**65,0**	**-**	**-**	**65,0**	**-**	**-**
1	Dự án trồng cây mác ca	Sùng Phài và San Thàng	20 ha	2026-2030	4,0		-	4,0	-	-
2	Dự án chuyển đổi đất lúa một vụ bấp bênh sang trồng hoa cảnh và rau an toàn (khu công nghệ cao)	San Thàng	50 ha	2021-2030	50,0			50,0	-	-
3	Dự án khu chăn nuôi, diết mổ tập trung	Cụm Công nghiệp San Thàng		2021-2025	5,0			5,0	-	-
4	Dự án trồng cây ăn quả	San Thàng, Sùng Phài	30	2021-2030	6,0	-		6,0	-	
2	**Công nghiệp, xây dựng**				**2.174,6**	**-**	**-**	**1.974,6**	**-**	**200,0**
5	Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu (159,33 ha)	San Thàng	159,33 ha	2026-2030	750,0		-	750,0	-	-

TT	Nội dung công việc	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Giai đoạn	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn (tỷ đồng)				
						Ngân sách từ tỉnh	Ngân sách thành phố	Doanh nghiệp	Dân đóng góp	Nguồn ODA và các nguồn khác
6	Khu đô thị Thiên đường Mắc Ca (80 ha),	San Thàng	80 ha		424,6		-	424,6	-	-
7	Khu đô thị Ngôi sao (20 ha)	Đông Phong	20 ha		750,0	-		750,0	-	-
8	Xây dựng bổ sung, nâng cấp công suất cấp nước thành phố	Nhà máy nước Tà Lèng và Nung Nàng	28.000 m3/ngày đêm	2026-2030	120,0			20,0	-	100,0
9	Dự án nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt	San Thàng		2026-2030	130,0			30,0		100,0
3	**Dịch vụ, du lịch**				**2.240,0**	**-**	**-**	**2.240,0**	**-**	**-**
10	Khu du lịch tâm linh khu vực Trường phật giáo khu vực Tây Bắc			2026-2029	600,0			600,0		
11	Hạ tầng Khu nghỉ dưỡng phức hợp	Sùng Phài	1000 ha	2026-2030	800,0			800,0		

TT	Nội dung công việc	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Giai đoạn	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn (tỷ đồng)				
						Ngân sách từ tỉnh	Ngân sách thành phố	Doanh nghiệp	Dân đóng góp	Nguồn ODA và các nguồn khác
12	Trung tâm thương mại	Thành phố	4 khu	2021-2030	840,0			840,0		
	TỔNG CỘNG				**4.479,6**	**-**	**-**	**4.279,6**	**-**	**200,0**

PHỤ LỤC 3. MỘT SỐ DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020

Đơn vị: triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	KC-HT	Quyết định đầu tư		Thực hiện giai đoạn 2016-2020	
							Khối lượng thực hiện	
					Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ khởi công đến 31/10/2020	Riêng trong năm 2020
	TỔNG CỘNG					**1.508.384**	**1.085.022**	
A	**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**					**459.029**	**421.869**	
I	**Nguồn vốn chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các vùng**							
1	Đường nối QL4D- đường 58m-Khu dân cư số 2 (Đường qua công an)	TP. Lai Châu	CT HTKT		Số:1200 22/9/2005	10.120	8.553	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường và hệ thống thoát nước đường Bế Băn Đàn (đoạn từ đỉnh phân thủy khu vực công ty Việt Nhật - đường 58m-QL4D)	TP. Lai Châu	CT HTKT		Số:1354 27/10/2010	8.200	8.317	

3	Hệ thống thoát nước khu dân cư số 5 ra suối Nậm Con Gin	TP. Lai Châu	CT HTKT	2011-2013	Số:1657 9/12/2010 553 30/5/2012	19.030	-	
4	Hệ thống mương thu nước và cống thoát nước dọc đường chân núi Nùng Nàng	TP. Lai Châu	CT HTKT		Số:1277-25/10/2012	16.610	16.449	
5	San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 4 (giai đoạn II)	TP. Lai Châu	CT HTKT		Số: 1384 6/8/2008	16.600	11.480	
6	Mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật bố trí tái định cư dọc trục đường số 9	TP. Lai Châu	CT HTKT		Số: 131 28/01/2008	2.800	2.016	
7	Trụ sở hợp khối các cơ quan thành phố Lai Châu	TP. Lai Châu	CT DD Cấp II nhóm B 9673m2 sàn	2012-2015	Số: 1246: 24/10/2011	155.000	154.724	
8	Rải áp phan đường Nguyễn Hữu Thọ	TP. Lai Châu	CT HTKT = 1,18km	2014-2015	Số: 1308-30/10/2013	6.700	6.615	
9	Hệ thống thoát nước từ phường Quyết Thắng đến Nậm Loỏng	TP. Lai Châu	CT HTKT L=1914m	2013-2016	Số:1277-25/10/2012	57.000	56.419	
10	Khu dân cư số 1 (Giai đoạn 2) thành phố Lai Châu	TP. Lai Châu	CT HTKT cấp IV	2012-2016	Số: 1248: 24/10/2011	57.000	53.490	

11	Cải tạo hạ tầng các khu dân cư (Đường số 5) thành phố Lai Châu	TP. Lai Châu	GT, HTKT Cấp III 0,246km	2015-2017	Số:1373-29/10/2014	16.000	14.088	
12	Cải tạo ao cá Bác Hồ	P. Tân Phong	CT TL 5,46 ha	2015-2017	Số:1372-29/10/2014	42.000	37.366	
13	Mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 6 (giai đoạn I)	TP. Lai Châu	CT HTKT	2008-2009	Số: 291 26/5/2008	39.500	41.278	
II	**Nguồn Trái phiếu Chính Phủ**							
14	Cải tạo, nâng cấp kênh Lò Suối Tủng - Thành Công đoạn qua tuyến đường San Thàng - Bản Giang	X. San Thàng	Thủy lợi cấp IV L=20m	2016	Số:400 16/10/2016	230	223	
15	Kênh từ đập Ao Xanh đến cánh đồng Gia Khâu 1	X. Sùng Phài	Thủy lợi cấp IV L=20m	2016	Số:336-27/9/2016	295	295	
III	**Nguồn vốn thực hiện chương trình MTQG**							
16	Nhà văn hóa bản Thành Lập	P. Đoàn Kết	CT DD cấp IV-1 tầng 5 gian. Sxd=121,9m2. Ssd =105m2	2016-2016	Số: 1253a-25/3/2016		187	

17	Đường GTNT từ Lùng Thàng đến bản Gia Khâu I (GĐ3)	X. Sùng Phài	CT GT cấp IV: BTXM 200#, L=945m Bn=4m Bm=3m	2016-2016	Số: 2048-30/10/2015		800	
18	Đường ngõ bản Suối Thầu A - Suối Thầu B, xã Sùng Phài	X. Sùng Phài	CT GT cấp IV: BTXM 200#, Tuyến 1: L=300m, Tuyến 2: L=710m Bn=2,5-3m, Bm=2m.	2019-2020	Số: 102-18/12/2018	480	379	
19	Đường nội bản Trung Chải, xã Sùng Phài	X. Sùng Phài	CT GT cấp IV: BTXM 200#, L=850m,	2019-2020	Số: 101-18/12/2018	595	470	
20	Đường nội bản Tả Chải, xã Sùng Phài	X. Sùng Phài	CT GT cấp IV: BTXM 200#, L=1.270m,	2019-2020	Số:103 18/12/2018	800	691	
21	Rãnh thoát nước thải bản Gia Khâu 1	X. Sùng Phài	Rãnh thoát nước L=50m	2016-2016	Số:2074-30/10/2015	121	121	
22	Nhà văn hóa bản Sùng Chô	X. Sùng Phài	CT DD, cấp III S=76m2, 5 gian	2017-2018	Số: 412 15/8/2017	737	472	

23	Nâng cấp kênh Pá Chẻm - Lùng Than, xã San Thàng	X. San Thàng	L= 419,83m. BTXM dày 10cm kênh và tràn	2017-2018	Số: 411 15/8/2017	398	361	
24	Đường từ cầu Gia Khâu II đến C30	X. Sùng Phài	CTGT cấp 4 L= 640,9m. BTXM 200#	2018	Số: 160 16/3/2018	1.179	779	
25	Hệ thống thoát nước khu dân cư trên địa bàn xã Nậm Loỏng	X. Sùng Phài	CT TL cấp IV L=1.375m BTXM 200#	2019-2020	Số: 728 15/11/2018	2.000	1356	
26	Nâng cấp kênh bản San Thàng 2 xã San Thàng	Xã San Thàng	CT TL cấp IV L=1.355m BTXM 200#	2019-2020	Số: 748 15/11/2018	1.600	1.254	
27	Nhà văn hóa bản Căn Câu, xã Sùng Phài	X. Sùng Phài	CT DD cấp III	2019-2020	Số: 106-18/12/2018	330	156	
28	Nhà văn hóa bản Sùng Phài, xã Sùng Phài	X. Sùng Phài	CT DD cấp III	2019-2020	Số: 105-18/12/2018	330	155	
29	Nâng cấp cải tạo đường trục bản Sùng Phài; tuyến đường liên bản Sùng Phài Căn Câu xã Sùng Phài	X. Sùng Phài	Tuyến 1 L=800m, Bm =3m Tuyến 2 L=	2020	Số: 1309 02/7/2020	1.375	1.375	

			600m					
30	Xưởng sơ chế, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp	Xã San Thàng	HTKT S=556,8m2 Ssd=480m2	2020-2021	Số:915a 14/7/2020	2.000	2.000	
B	**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**					**1.049.355**	**663.153**	
I	**Vốn trung ương cân đối thời kỳ ổn định**							
31	PABT, HT&TĐC: Khu tái định cư bản Tả Làn Than phường Tân Phong	P. Tân Phong	Bồi thường	2005-2006	Số: 1138 07/9/2016	45	45	
32	San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 (lô 2, 3) Thành phố Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu)	TP. Lai Châu	CT HTKT cấp IV	2011-2014	Số 1405-29/10/2010	46.171	10.521	
33	San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu 2B mở rộng Thành phố Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu)	TP. Lai Châu	CT HTKT 1,33 ha	2013-2014	Số 1266-25/10/2012	15.000	1.182	
34	Trường THCS Tân Phong Thành phố Lai Châu (Nay là thành phố Lai Châu)	P. Tân Phong	CT DD cấp III	2010-2015	Số: 790 23/6/2010	14.900	219	

35	Trường Mầm non Quyết Thắng (Giai đoạn II)	P. Quyết Thắng	CT DD cấp III	2013-2015	Số: 1253-25/10/2012	8.450	10	
36	Trường mầm non Quyết Thắng 2 (giai đoạn II) thành phố Lai Châu	P. Quyết Thắng	CT DD cấp III : 10 phòng	2015-2017	Số:1365-28/10/2014	9.500	6.064	
37	Hệ thống thoát nước thành phố Lai Châu	TP. Lai Châu	CT HTKT cấp III	2017-2021	Số: 135 31/10/2016	70.000	65.872	
38	Trường mầm non Hoa Hồng thành phố Lai Châu	TP. Lai Châu	CT DD cấp III : 10 phòng , bán trú HS	2016-2018	Số:34/- 30/3/2016	17.800	16.020	
39	Trường Mầm non Nậm Loỏng thành phố Lai Châu	X. Sùng Phài	CT DD cấp III-2 tầng diện tích 506m2, 8 phong	2017-2018	Số: 103 28/10/2016	14.500	13.550	
40	Kinh phí GPMB thực hiện dự án xử lý điểm đen tại Km38+500/QL 4D tỉnh Lai Châu	TP. Lai Châu	Bồi thường	2017	Số: 96 14/02/2017	2.269	2.000	
41	Trường Mầm non Đông Phong thành phố Lai Châu	P. Đông Phong	CT DD cấp III-2 tầng diện tích 907m2, 7 phong	2017-2018	Số: 104 28/10/2016	15.500	11.054	

42	Trường THCS Quyết Tiến, thành phố Lai Châu	P. Quyết Tiến	CT DD cấp III-3 tầng diện tích 1345m2, 12 phong	2017-2019	Số: 1299 27/10/2017	22.000	10.800	
II	**Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết**							
43	Trạm y tế phường Quyết Tiến	P. Quyết Tiến	CT DD 462,5m2	2015-2016	Số: 1411-30/10/2014	5.400	1.000	
44	Trạm y tế phường Đông Phong	P. Đông Phong	CT DD 462,5m3	2015-2017	Số:1437-31/10/2014	6.000	2.104	
45	Trường Mầm non Đông Phong thành phố Lai Châu	P. Đông Phong	CT DD cấp III-2 tầng diện tích 907m2, 7 phong	2017-2018	Số: 104 28/10/2016		2.896	
46	Trường mầm non Hoa Hồng thành phố Lai Châu	TP. Lai Châu	CT DD cấp III : 10 phòng , bán trú HS	2016-2018	Số:34/- 30/3/2016		1.454	
III	**Nguồn vốn cân đối ngân sách Tỉnh**							
47	Công viên hồ thượng lưu đường 60m thành phố Lai Châu	P. Tân Phong	CT HTDL	2008-2010	Số: 266a 29/02/2008	46.550	132	

48	Trụ sở Hợp Khối các cơ quan Thành phố Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu)	P. Quyết Tiến	CT DD cấp II 9673m2 sàn	2012-2015	Số: 1246: 24/10/2011		193	
49	Rải áp phan đường Nguyễn Hữu Thọ	TP. Lai Châu	CT HTKT = 1,18km	2014-2015	Số: 1308 30/10/2013		0	
50	Nhà lớp học trường tiểu học Quyết Thắng 2 Thành phố Lai Châu	P. Quyết Thắng	CT DD, cấp III	2013-2014	Số: 1228 25/10/2012	12.000	32	
51	Tháo dỡ, thu hồi, lắp đặt mới đường điện 0,4kv, 35kv, các trạm biến áp tại khu dân cư số 6, số 4, số 2 đến hồ Thượng Lưu	TP. Lai Châu	Bồi Thường	2008-2010	Số: 1512 30/10/2008	1.874	12	
52	San gạt mặt bằng và Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính Thành phố Lai Châu (Nay là thành phố Lai Châu)	TP. Lai Châu	CT HTKT	2013	Số: 1306 19/10/2010	30.670	444	
53	Kênh thoát nước từ hồ Hạ đến đường Nguyễn Hữu Thọ	TP. Lai Châu	CT HTKT	2012-2014	Số: 1240 24/10/2011	15.000	46	
54	San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 1 mở rộng bám đường 58m	TP. Lai Châu	CT HTKT	2011-2014	Số: 1199 21/9/2010	14.770	5	

55	San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 4 giai đoạn 1 Thành phố Lai Châu (Nay là thành phố Lai Châu)	TP. Lai Châu	CT HTKT	2005-2007	Số: 1856 25/11/2008	36.693	94	
56	Trường THCS Quyết Thắng - Thành phố Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu)	P. Quyết Thắng	CT DD cấp III	2008-2009	Số: 2072a 05/8/2008	7.660	205	
57	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án san ủi mặt bằng khu dân cư số 4C Thành phố Lai Châu	TP Lai Châu	Bồi thường	2005-2006	Số: 1600/13-12-2005; Số: 1399/10-10-2006	4.225	2	
58	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án XD tuyến đường tránh QL4D phục vụ diễn tập BCH quân sự tỉnh	TP Lai Châu	Bồi thường	2007-2008	Số: 555/17-05-2007; 695/26-05-2008	220	18	
59	Đường nối các khu dân cư với vùng sản xuất, thành phố Lai Châu (Tuyến số 1, tuyến số 3 và nối tuyến QL4D đến nhà máy gạch tuynen cũ)	P. Tân Phong	CT GT cấp IV, L=1.316 m	2016-2018	Số: 56 31/3/2016	14.500		
IV	**Nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh và nguồn vốn ngân sách trung ương năm 2018 chuyển nguồn sang năm 2019 (tỉnh bổ sung)**							

60	Khu Lâm viên thành phố Lai Châu	P. Tân Phong	CT HTKT, nhóm B, cấp II, 19ha	2018-2020	Số:1649 26/12/2017		42.000	
V	**Nguồn thu sử dụng đất**							
61	Khu văn hóa cộng đồng phường Đoàn Kết Thành phố Lai Châu (Nay là thành phố Lai Châu)	P. Đoàn Kết	CT DD cấp IV	2009-2010	Số:2604 08/12/2009	3.732	3	
62	Điện chiếu sáng hồ thượng lưu 60m, phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu (Nay là thành phố Lai Châu)	P. Tân Phong	CT HTKT	2009	Số:2373 23/10/2009	5.324	29	
63	Đường số 2 Thành phố Lai Châu (Giáp trường THCS Quyết Thắng)	P. Quyết Thắng	CT GT cấp IV	2010-2012	Số:505 02/03/2010	3.990	29	
64	San gạt mặt bằng trường mầm non Quyết Thắng	P. Quyết Thắng	CT HTKT	2010-2011	Số:2391 03/12/2010	2.366	2	
65	Đường điện, đường nước tổ dân phố số 5 phường Tân Phong	P. Tân Phong	CT HTKT	2012	Số:543a 23/03/2012	950	1	
66	Nhà văn hóa đa năng thể thao xã Nậm Loỏng	X. Sùng Phài	CT DD cấp IV, S= 9,283m2	2015-2016	Số: 763- 11/6/2015	1.925	83	
67	Cải tạo hạ tầng các khu dân cư (Đường số 5) thành phố Lai Châu	TP. Lai Châu	CT GT, HTKT Cấp III 0,246km	2015-2017	Số:1373-29/10/2014		541	

68	Đường điện Bản Đông	P. Đông Phong	CT HTKT	2015	Số: 1566a 30/10/2014	5.238	60	
69	Mở rộng Chợ trung tâm, Thành phố Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu)	P. Tân Phong	CT DD cấp IV	2007-2008	Số: 1305 11/11/2007	2.178	117	
70	Cải tạo cổng và đường lên nghĩa trang liệt sỹ xã San Thàng Thành phố Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu)	X. San Thàng	CT HTKT, cấp IV	2009-2017	Số: 2591 02/12/2009 số: 933 2/7/2014 số: 2005 11/12/2017	698	180	
71	San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 4 Thành phố Lai Châu giai đoạn II (Nay là thành phố Lai Châu)	P. Đoàn Kết	CT HTKT	2008-2009	Số: 1804 06/8/2008	16.660	848	
72	Nhà văn hóa bản Thành Lập	P. Đoàn Kết	CT DD cấp IV-1 tầng 5 gian. Sxd=121,9m2. Ssd =105m2	2016-2016	Số: 1253a-25/3/2016	550	350	
73	Mở rộng khuôn viên xây dựng nhà hiệu bộ trường Mầm non Hoa Ban	TP. Lai Châu	CT DD cấp III-2 tầng diện tích 423m2 7phong	2016-2017	Số: 2191a-03/12/2015; số ...QĐ điều chỉnh	5.984	5.817	

74	Hạ tầng kỹ thuật trụ sở phường Quyết Tiến	P. Quyết Tiến	CT HTKT	2016-2017	Số: 2184a/-30/11/2015	3.800	3.734	
75	Trụ sở phường Quyết Tiến	P. Quyết Tiến	CT DD cấp III-2 tầng DTxd 442m2.	2016-2017	Số: 2189a-03/12/2015	6.800	6.278	
76	Trụ sở xã San Thàng	X. San Thàng	CT DD cấp III-2 tầng DTXD 442m2.	2016-2017	Số: 2190a-03/12/2015	7.000	6.619	
77	Chỉnh trang đô thị: Đường tránh ngập từ đường 58m sang đường Bế Văn Đàn	TP. Lai Châu	CT GT L=253m Bn=7,5m Bm=5,5m	2016-2017	Số: 2147a-20/11/2015	2.500	2.090	
78	Đường số 17 kéo dài	TP. Lai Châu	Chiều dài tuyến L=110m Bn=16,5m	2016-2017	Số: 2145a-20/11/2015	6.400	6.400	
79	Đường Đông Pao - Séo Xin Chải kéo dài (bồi thường 1.350 triệu đồng)	X. San Thàng	CT GTNT loại C cấp IV: L= 1.927m; Bnền = 4m, Bmặt = 3m	2016-2017	2123a- 13/11/2015; số QĐ điều chỉnh	6.435	6.221	

80	Đường GTNT từ Lùng Thàng đến bản Gia Khâu I (GĐ3)	X. Sùng Phài	CT GT cấp IV: BTXM 200#, L=945m Bn=4m Bm=3m	2016-2016	Số: 2048-30/10/2015	2.900	1.984	
81	Nâng cấp kênh Pá Chẻm - Lùng Than, xã San Thàng	X. San Thàng	L= 419,83m. BTXM dày 10cm kênh và tràn	2017-2018	Số: 411 15/8/2017		23	
82	Nâng cấp đập Ao xanh, kênh thủy lợi đến cánh đồng Gia Khâu I - xã Nậm Loỏng	X. Sùng Phài	CT HTKT cấp IV L=1,6km phục vụ 45ha lúa	2017	Số: 2506a 28/10/2016		270	
83	Kênh thoát nước tổ 8 phường Đoàn Kết	P. Đoàn Kết	CT HTTL, cấp IV L=186m	2017	Số: 2502a 28/10/2016		243	
84	Cải tạo giao thông và rãnh thoát nước bản Gia Khâu 1 xã Nậm Loỏng	X. Sùng Phài	CT HTKT Rãnh 800m đường 300m và các hạng mục khác	2016-2017	Số: 2073-30/10/2015	5.700	2.698	
85	Nhà lớp học trường tiểu học số 2 phường Tân Phong	P. Tân Phong	CT DD cấp III-3 tầng diện tích 1.068m2 11 phòng	2017-2018	Số: 2507a 28/10/2016	6.990	5.679	

86	Nhà luyện tập thể thao và huấn luyện dân quân dự bị động viên ban chỉ huy quân sự thành phố	P. Quyết Tiến	CT DD cấp III S=414m2	2017	Số: 2508a 28/10/2016	2.000	1.817	
87	Nhà lớp học trường Mầm non San Thàng, thành phố Lai Châu	X. San Thàng	CT DD cấp III-2 tầng diện tích 950m2 6 phòng	2017-2018	Số: 2509a 28/10/2016	8.200	5.084	
88	Nhà hiệu bộ trường Mầm non San Thàng	X. San Thàng	CT DD cấp III-2 tầng diện tích 484m2 8 phòng	2018-2019	Số: 1808 30/10/2017		5.000	
89	Nhà lớp học bộ môn trường Tiểu học Tân Phong	P. Tân Phong	CT DD cấp III-2 tầng diện tích 712 m2 7 phòng	2018-2019	Số: 1800 30/10/2017		2.850	
90	Nhà lớp học bộ môn trường THCS San Thàng	X. San Thàng	CT DD cấp III-3 tầng diện tích 913,5m2 6 phòng	2017-2018	Số: 2510a 28/10/2016	6.000	3.930	
91	Bồi thường, giải phóng mặt bằng trường THCS Đông Phong	P. Đông Phong	Bồi Thường	2017	Số: 2511a 28/10/2016	8.500	8.500	

92	Nhà huấn luyện nghiệp vụ Công an thành phố	P. Quyết Tiến	CT DD cấp III S=235m2	2017	Số: 2497a 26/10/2016	2.420	2.392	
93	Nhà hiệu bộ trường THCS Nậm Loỏng và các hạng mục phụ trợ	X. Sùng Phài	CT DD cấp III-2 tầng diện tích 545,4m2 9 phòng	2017-2018	Số: 2513a 28/10/2016	6.000	5.684	
94	Mở rộng, nâng cấp chợ Trung Tâm thành phố (kinh phí bồi thường GPMB)	TP. Lai Châu	Bồi Thường	2017	Số: 2514a 28/10/2016	3.000	3.000	
95	Đường giao thông bản Nậm Loỏng 1, phường Quyết Thắng	TP. Lai Châu	CT GT cấp IV: BTXM 200#, L=1,805m	2017-2018	Số: 2515a 28/10/2016	3.300	3.056	
96	Xây dựng điểm du lịch bản San Thàng 1 xã San Thàng	X. San Thàng	Cầu BTCT250# L=25m.R=3m; sản ẩm thực S=1.500m2 Khu ẩm thực BTCT250# S=1500m2	2017-2019	Số: 2516a 28/10/2016	14.500	14.127	
97	Nâng cấp mở rộng, chợ San Thàng (Dự kiến kinh phí bồi thường 500 triệu	X. San Thàng	CT HTKT, BT	2017-2019	Số: 2521a 28/10/2016	9.990	8.356	

	đồng)							
98	Xử lý hố cát tơ và hệ thống thoát nước trong khuân viên trường THCS xã Nậm Loỏng	X. Sùng Phài	CT HTKT	2017	Số: 2481a 26/10/2016	500	488	
99	Hệ thống dẫn nước khu vực sản xuất bản Gia Khâu I, xã Nậm Loỏng	X. Sùng Phài	CT HTTL cấp IV	2017-2018	Số: 909 7/7/2017	5.900	3.485	
100	Bãi đỗ xe khu vực chợ San Thàng	X. San Thàng	CT HTKT cấp IV	2017-2018	Số:1611 22/9/2017	4.000	3.948	
101	San gạt mặt bằng và các công trình phụ trợ trường Mầm non San Thàng, thành phố Lai Châu (Bao gồm KP bồi thường tạm tính 2.000 triệu đồng)	X. San Thàng	CT HTKT, BT	2017-2018	Số: 2521a 31/10/2016		2.000	
102	Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Quyết Tiến	P. Quyết Tiến	CT DD cấp III-2 tầng diện tích 533m2, 7phòng	2017-2018	Số: 2512a 28/10/2016		2.800	
103	Nhà lớp học bộ môn trường tiểu học Quyết Tiến	P. Quyết Tiến	CT DD cấp III-3 tầng diện tích 1.010m2 8 phòng	2017-2018	Số:2482a 26/10/2016		3.676	

104	Nâng cấp kênh K1 khu vực sản xuất xã San Thàng	X. San Thàng	Đập đầu mối 7m; sân tiêu năng; kênh dài 1.100m, phục vụ 35ha đất lúa, 3,5ha ao cá	2017-2018	Số:2055a 30/10/2015		401	
105	Nâng cấp đường Cắng Đắng - Đông Pao xã San Thàng	X. San Thàng	CT GT cấp IV L=1,13km	2017-2018	Số: 1358 9/8/2017		164	
106	Nhà văn hóa gắn với du lịch cộng đồng San Thàng 1	X. San Thàng	Nhà 5 gian S=148,8m2 sân, tường giào, nhà vệ sinh	2017-2018	Số: 1357 9/8/2017		792	
107	Nhà văn hóa phường Quyết Tiến	P. Quyết Tiến	CT DD nhóm C, cấp III S=375,5m2	2017-2018	Số: 1612 22/9/2017	2.000	1.682	
108	Nhà văn hóa bản Sùng Chô	X. Sùng Phài	CT DD, cấp III S=76m2, 5 gian	2017-2018	Số:412 15/8/2017		137	
109	Các hạng mục phụ trợ + thiết bị trường Tiểu học số 2 phường Tân Phong	P. Tân Phong	CT HTKT, cấp IV	2017-2018	Số: 1798 30/10/2017	2.210	2.132	

110	Nhà hiệu bộ và phòng học trường Tiểu học số 1	P. Tân Phong	CT DD cấp III-3 tầng diện tích 1.346,5m2 15 phòng	2018-2020	Số: 1799 30/10/2017	11.000	11.000	
111	Mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật giãn dân xã Nậm Loỏng	X. Sùng Phài	CT HTKT	2018-2019	Số: 1801 30/10/2017; số 1410/28.8.2019	5.000	-	
112	Cải tạo hang động tự nhiên và khu du lịch sinh thái xã Nậm Loỏng (Giai đoạn 1)	X. Sùng Phài	CT HTKT làm đường, xây chòi nghỉ	2018	Số: 1802 30/10/2017	2.000	1.810	
113	Cải tạo đường Thanh Niên	P. Tân Phong	CT GT cấp III L=378,9m	2018-2019	Số: 1803 30/10/2017	10.900	9.190	
114	Đường từ cầu Gia Khâu II đến C30	X. Sùng Phài	CTGT cấp 4 L= 640,9m. BTXM 200#	2017-2018	Số: 160 16/3/2018		300	
115	Đường Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Lai Châu	TP. Lai Châu	CT GT cấp IV L=869,03m	2018-2020	Số: 1809 30/10/2017	31.619	29.472	
116	Trường THCS Quyết Tiến, thành phố Lai Châu	P. Quyết Tiến	CT DD cấp III-3 tầng diện tích 1345m2, 12	2017-2019	Số: 1299 27/10/2017		5.340	

			phong					
117	Xử lý hố cát tơ đường Nguyễn Trãi (gần trường Mầm non Nậm Loỏng)	X. Sùng Phài	CT HTKT cấp IV	2018	Số: 1928a 05/9/2018	6.500	6.185	
118	Nâng cấp đường từ QL4D đến trường mầm non Hoa Sen, đường sau sân vận động	P. Đoàn Kết	CT GT cấp IV L=286m	2017	Số: 2503a 28/10/2016		7	
119	Nâng cấp đường giao thông Tổ dân phố số 7 phường Quyết Tiến	P. Quyết Tiến	CT GT cấp IV L=326m	2017	Số: 2504a 28/10/2016		400	
120	Khu Lâm viên thành phố Lai Châu	P. Tân Phong	CT HTKT, nhóm B, cấp II, 19ha	2018-2020	Số:1649 26/12/2017	120.000	40.000	
121	Cải tạo khuôn viên Ao cá Bác Hồ (giai đoạn 2)	P. Tân Phong	CT HTKT, cấp IV 5,46 ha	2018-2019	Số: 2191 29/10/2018; 361/18.3.2019	38.000	34.180	
122	Hệ thống thoát nước khu dân cư trên địa bàn xã Nậm Loỏng	X. Sùng Phài	CT TL cấp IV L=1.375m BTXM 200#	2019-2020	Số: 728 15/11/2018		556	
123	Nâng cấp kênh bản San Thàng 2 xã San Thàng	Xã San Thàng	CT TL cấp IV L=1.375m	2019-2020	Số: 748 15/11/2018		125	

			BTXM 200#					
124	Nâng cấp vỉa hè Đại lộ Lê Lợi (đoạn 1 km0 -:- km0 + 390)	P. Tân Phong	CT HTKT, cấp IV L=390m	2016-2017	Số: 2518a-28/10/2016		3.050	
125	Nâng cấp vỉa hè Đại lộ Lê Lợi (đoạn 2 km0 + 390 -:- km0 + 980)	P. Tân Phong	CT HTKT, cấp IV L=590m	2016-2017	Số: 2519a-28/10/2016		1.251	
126	Nâng cấp vỉa hè Đại lộ Lê Lợi (đoạn 3 km0 + 980 -:- km1 + 280)	P. Tân Phong	CT HTKT, cấp IV L=300m	2016-2017	Số: 2520a-28/10/2016		1.445	
127	Nâng cấp vỉa hè Đại lộ Lê Lợi (đoạn 4 km1+ 280-kmo+590))	P. Tân Phong	CT HTKT, cấp IV L=310m	2016-2017	Số: 2483a; 26-10-2016		566	
128	Bồi thường, hỗ trợ tái định cư thuộc dự án xây dựng doanh trại Tiểu đoàn bộ binh thuộc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Lai Châu	X. Sùng Phài	CT BT	2018	Số: 1664 29/9/2017 Số: 2814 26/12/2017		97	
129	Nhà thể thao đa năng phường Đông Phong	P. Đông Phong	CT DD nhóm C, cấp III S=375,5m2	2020	1572/31.10.2019	2.650	2.538	
130	Trụ sở phường Đoàn Kết	P. Đoàn Kết	CT DD cấp III 2 Tầng S=476m2	2020-2021		12.500	3.727	

131	Trường Tiểu học phường Đoàn Kết	P. Đoàn Kết	CT DD cấp III-3 tầng diện tích 1.295m2 15 phòng	2020-2022		35.000	6.869	
VI	**Nguồn vốn XDCB tập trung**							
132	Trường trung học cơ sở xã Nậm Loỏng thành phố Lai Châu	X. Sùng Phài	CT DD cấp III : 10 phòng	2015-2016	Số:1560a-29/10/2014	6.833	3.325	
133	Đường số 4 cạnh chợ Quyết Thắng, nối QL4D với đường 58m	P. Quyết Thắng	CT GT cấp IV	2015-2016	Số: 1560b-29/10/2014	5.600	2.039	
134	Nhà lớp học bộ môn trường THCS Quyết Thắng	P. Quyết Thắng	CT DD cấp III	2016-2016	Số: 2185a-30/11/2015	6.500	6.500	
135	Nhà hiệu bộ trường Mầm non Duy Phong	X. San Thàng	CT DD cấp III	2016-2017	Số: 2188a-02/12/2015	4.000	4.000	
136	Đường nội đồng phát triển trong vùng chè (giai đoạn I)	TP. Lai Châu	CT GT cấp IV L=4,1 Km	2017	Số: 2516a 28/10/2016	1.950	1.950	
137	San gạt mặt bằng và các công trình phụ trợ trường Mầm non San Thàng, thành phố Lai Châu (Bao gồm KP bồi thường tạm tính 2.000 triệu đồng)	X. San Thàng	CT HTKT, BT	2017-2018	Số: 2521a 31/10/2016; số...QĐ điều chỉnh	9.950	7.764	

138	Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Quyết Tiến	P. Quyết Tiến	CT DD cấp III-2 tầng diện tích 533m2, 7phòng	2017-2018	Số: 2512a 28/10/2016	6.000	3.176	
139	Nhà lớp học bộ môn trường tiểu học Quyết Tiến	P. Quyết Tiến	CT DD cấp III-3 tầng diện tích 1.010m2 8 phòng	2017-2018	Số: 2482a 26/10/2016	6.650	2.919	
140	Nhà lớp học trường Mầm non San Thàng, thành phố Lai Châu	X. San Thàng	CT DD cấp III-2 tầng diện tích 950m2 6 phòng	2017-2018	Số: 2509a 28/10/2016		3.116	
141	Nhà lớp học bộ môn trường THCS San Thàng	X. San Thàng	CT DD cấp III-3 tầng diện tích 913,5m2 6 phòng	2017-2018	Số: 2510a 28/10/2016		2.070	
142	Đường nội đồng phát triển trong vùng chè (giai đoạn II)	X. San Thàng	CT GT nội đồng, cấp C 4,2km	2018	Số: 1805 30/10/2017	2.100	2.100	
143	Nhà hiệu bộ trường Mầm non Hoa Hồng	P. Tân Phong	CT DD cấp III-2 tầng diện tích 484m2	2018-2019	Số: 1806 30/10/2017	5.500	5.500	

			8 phòng					
144	Nhà hiệu bộ trường Mầm non Đông Phong	P. Đông Phong	CT DD cấp III-2 tầng diện tích 423m2 10 phòng	2018-2019	Số: 1807 30/10/2017	5.500	5.500	
145	Nhà hiệu bộ trường Mầm non San Thàng	X. San Thàng	CT DD cấp III-2 tầng diện tích 484m2 8 phòng	2018-2019	Số: 1808 30/10/2017	14.500	9.500	
146	Nhà lớp học bộ môn trường Tiểu học Tân Phong	P. Tân Phong	CT DD cấp III-2 tầng diện tích 712 m2 7 phòng	2018-2019	Số: 1800 30/10/2017	5.500	2.516	
147	Trường THCS Quyết Tiến, thành phố Lai Châu	P. Quyết Tiến	CT DD cấp III-3 tầng diện tích 1345m2, 12 phong	2017-2019	Số: 1299 27/10/2017		4.660	
148	Cải tạo đường Thanh Niên	P. Tân Phong	CT GT cấp III L=378,9m	2018-2019	Số: 1803 30/10/2017		1.654	

149	Đường nội đồng phát triển trong vùng chè (giai đoạn III)	TP. Lai Châu	CT GT nội đồng, cấp C 2,6km	2019	Số: 2190 26/11/2018	1.380	1.380	
150	Mở rộng khuôn viên xây dựng nhà hiệu bộ trường Mầm non Hoa Ban	TP. Lai Châu	CT DD cấp III-2 tầng diện tích 423m2 7 phong	2016-2017	Số: 2191a-03/12/2015		168	
151	Đường nội đồng phát triển trong vùng chè (giai đoạn IV)	TP. Lai Châu	CT GT nội đồng, cấp C 2,6km	2020	Số 2190-26/10/2018	1.320	1.320	
152	Trụ sở phường Đoàn Kết	P. Đoàn Kết	CT DD cấp III 2 Tầng S=476m2	2020-2021			8.773	
153	Trường Tiểu học phường Đoàn Kết	P. Đoàn Kết	CT DD cấp III-3 tầng diện tích 1.295m2 15 phòng	2020-2022			3.131	
VII	**Nguồn vốn tăng thu chuyển nguồn thực hiện Chương trình xây dựng Nông thôn mới**							
154	Nâng cấp kênh Chin Chu Chải 2 (Bản San Thàng 1- Chin Chu Chải)	X. San Thàng	Tưới 30ha lúa và rau	2015-2016	Số: 471- 17/4/2015	2.730	232	

155	Kênh Pá Chẻm- Lùng Thàng-xã San Thàng	X. San Thàng	Tưới 35ha lúa và rau	2015-2016	Số: 472- 17/4/2015	3.950	412	
156	Công trình đập ao xanh	X. Sùng Phài	Tưới 40ha lúa và rau	2015-2016	Số: 469-17/4/2015	4.850	1.085	
157	Tuyến kênh K4 khu vực sản xuất xã San Thàng	X. San Thàng	Đập đầu mối 7m; sân tiêu năng; kênh dài 1.200m	2016-2017	Số: 2072-30/10/2015	3.880	3.880	
158	Cải tạo giao thông và rãnh thoát nước bản Gia Khâu 1 xã Nậm Loỏng	X. Sùng Phài	CT HTKT Rãnh 800m đường 300m và các hạng mục khác	2016-2017	Số: 2073-30/10/2015		1.850	
VIII	**Nguồn vốn cân đối NSTP để góp vốn quay vòng đầu tư chuyển sang năm 2016**							
159	Cải tạo giao thông và rãnh thoát nước bản Gia Khâu 1 xã Nậm Loỏng	X. Sùng Phài	CT HTKT Rãnh 800m đường 300m và các hạng mục khác	2016-2017	Số: 2073-30/10/2015		1.000	
IX	**Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung**							

160	Nâng cấp vỉa hè Đại lộ Lê Lợi (đoạn 1 km0 -:- km0 + 390)	P. Tân Phong	CT HTKT, cấp IV L=390m	2016-2017	Số: 2518a-28/10/2016	9.189	6.000	
161	Nâng cấp vỉa hè Đại lộ Lê Lợi (đoạn 2 km0 + 390 -:- km0 + 980)	P. Tân Phong	CT HTKT, cấp IV L=590m	2016-2017	Số: 2519a-28/10/2016	7.805	6.500	
162	Nâng cấp vỉa hè Đại lộ Lê Lợi (đoạn 3 km0 + 980 -:- km1 + 280)	P. Tân Phong	CT HTKT, cấp IV L=300m	2016-2017	Số: 2520a-28/10/2016	8.067	6.500	
163	Nâng cấp vỉa hè Đại lộ Lê Lợi (đoạn 4 km1+ 280-kmo+590))	P. Tân Phong	CT HTKT, cấp IV L=310m	2016-2017	Số: 2483a; 26-10-2016	6.995	6.000	
164	Kênh thoát nước tổ 8 phường Đoàn Kết	P. Đoàn Kết	CT HTTL, cấp IV L=186m	2017	Số: 2502a 28/10/2016	3.000	1.300	
165	Nâng cấp đường từ QL4D đến trường mầm non Hoa Sen, đường sau sân vận động	P. Đoàn Kết	CT GT cấp IV L=286m	2017	Số: 2503a 28/10/2016	3.000	2.700	
166	Nâng cấp đường giao thông Tổ dân phố số 7 phường Quyết Tiến	P. Quyết Tiến	CT GT cấp IV L=326m	2017	Số: 2504a 28/10/2016	4.000	3.600	
167	Đường giao thông Tổ dân phố số 8 phường Đoàn Kết	P. Đoàn Kết	CT GT gấp IV L=380m	2017	Số: 2505a 28/10/2016	2.000	2.000	

168	Tuyến kênh K4 khu vực sản xuất xã San Thàng	X. San Thàng	Đập đầu mối 7m; sân tiêu năng; kênh dài 1.200m	2016-2017	Số: 2072-30/10/2015		1.979	
169	Nâng cấp đập Ao xanh, kênh thủy lợi đến cánh đồng Gia Khâu I - xã Nậm Loỏng	X. Sùng Phài	CT HTKT cấp IV L=1,6km phục vụ 45ha lúa	2017	Số: 2506a 28/10/2016	4.000	3.630	
170	Nâng cấp kênh K1 khu vực sản xuất xã San Thàng	X. San Thàng	Đập đầu mối 7m; sân tiêu năng; kênh dài 1.100m, phục vụ 35ha đất lúa, 3,5ha ao cá	2017-2018	Số:2055a 30/10/2015	3.500	2.459	
171	Nâng cấp đường Cắng Đắng - Đông Pao xã San Thàng	X. San Thàng	CT GT cấp IV L=1,13km	2017-2018	Số: 1358 9/8/2017	1.800	1.636	
172	Hệ thống dẫn nước khu vực sản xuất bản Gia Khâu I, xã Nậm Loỏng	X. Sùng Phài	CT HTTL cấp IV	2017-2018	Số: 909 7/7/2017		1.800	
173	Nhà văn hóa gắn với du lịch cộng đồng San Thàng 1	X. San Thàng	Nhà 5 gian S=148,8m2 sân, tường giào, nhà vệ sinh	2017-2018	Số: 1357 9/8/2017	1.800	1.008	

174	Nhà văn hóa phường Quyết Tiến	P. Quyết Tiến	CT DD nhóm C, cấp III S=375,5m2	2017-2018	Số: 1612 22/9/2017		300	
175	Nâng cấp mở rộng, chợ San Thàng (Dự kiến kinh phí bồi thường 500 triệu đồng)	X. San Thàng	CT HTKT, BT	2017-2018	Số: 2521a 28/10/2016		1.400	
X	**Nguồn tăng thu năm 2016 chuyển nguồn sang năm 2017**							
176	Nâng cấp kênh Chin Chu Chải 2 (Bản San Thàng 1- Chin Chu Chải)		Đập đầu mối 7m; sân tiêu năng; kênh dài 1.200m	2016-2017	Số: 471- 17/4/2015		-	
177	Nâng cấp kênh K1 khu vực sản xuất xã San Thàng	X. San Thàng	Đập đầu mối 7m; sân tiêu năng; kênh dài 1.100m	2017-2018	Số:2055a 30/10/2015		640	
XI	**Nguồn vốn khen thưởng công trình phúc lợi thực hiện chương trình NTM tỉnh Lai Châu (TPCP)**							
178	Khu Lâm viên thành phố Lai Châu	P. Tân Phong	CT HTKT, nhóm B, cấp II, 19ha	2018-2020	Số:1649 26/12/2017		30.000	

XII	**Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách thành phố năm 2018**							
179	Bồi thường, hỗ trợ tái định cư thuộc dự án xây dựng doanh trại Tiểu đoàn bộ binh thuộc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Lai Châu	X. Sùng Phài	CT BT	2018	Số: 1664 29/9/2017 Số: 2814 26/12/2017	12.000	10.300	